

VIỆN
NGÔN NGỮ

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ: NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY LÀ QUÁ TRÌNH LIÊN TỤC CỦA MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ.
- ★ NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.
- ★ VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT-NAM 20 NĂM QUA.

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÀN

Số 77

THÁNG 8-1965

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Từ Cách mạng tháng Tám đến cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay là quá trình liên tục của một giai đoạn lịch sử.	1
PHẠM-BÌNH — TRƯỜNG-GIANG — Nhìn lại quá trình lịch sử của Cách mạng tháng Tám.	3
VĂN-TẠO — Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển của nhà nước cách mạng Việt-nam 20 năm qua.	12
PHẠM-XUÂN-NAM — Những thủ đoạn thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở Vê-nê-đu-ê-la.	28
T.X. — Tài liệu về cuộc kháng chiến của Trương Định.	44
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — VŨ-TUẤN-SÁM — Xác định địa điểm Đông bộ đầu.	56

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY LÀ QUÁ TRÌNH LIÊN TỤC CỦA MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ

TRẦN-HUY-LIÊU

LỊCH sử nước ta từ 20 năm trở lại đây (1945 — 1965) là một giai đoạn lịch sử quyết liệt nhất và vinh quang nhất của dân tộc. Nhiều sự kiện lớn lao cũng như những biến chuyển gấp rút, đột ngột, phi thường đều tập trung ở giai đoạn này.

Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời chấm dứt chế độ thuộc địa non một trăm năm của thực dân Pháp và chế độ quân chủ từ hàng nghìn năm trước, chuyển xã hội Việt-nam từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến thành một nước độc lập, dân chủ tiến bước lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng bản Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ-chí-Minh vừa vang lên thì những nội phản ngoại xâm đã dồn dập đến, dân tộc Việt-nam vừa phá tan xiềng xích nô lệ đã phải đứng lên làm cuộc kháng chiến trường kỳ chống cuộc tái xâm lược của thực dân Pháp có bọn can thiệp Mỹ giúp sức. Cơ sở mới dựng lên từ cuộc Cách mạng tháng Tám có bảo toàn và phát triển được hay không là do kết quả cuộc kháng chiến quyết định. Thế rồi, cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc Việt-nam đã được kết thúc thắng lợi bằng trận lịch sử Điện-biên-phủ dẫn tới hiệp nghị Giơ-ne-vơ, lập lại hòa bình ở Đông-dương và thừa nhận quyền độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Thế nhưng, bước đường đi của lịch sử không phải lúc nào cũng hướng thẳng một chiều, nhiều lúc còn quanh co khúc khúc cũng như dân tộc ta đã đổ máu để viết nên hiệp định Giơ-ne-vơ còn phải đổ máu nhiều nữa, để thực hiện hiệp định Giơ-ne-vơ, dựng lại nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Kết quả của cuộc kháng chiến gian khổ và anh dũng đã làm cho trên giải đất nước ta không còn bóng một tên lính Pháp xâm lược, nhưng chủ nghĩa đế quốc còn thì nền độc lập của các dân tộc vẫn còn bị uy hiếp. Thay chân giặc Pháp, giặc Mỹ đã biến miền Nam Việt-nam làm thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Để thực hiện hiệp định Giơ-ne-vơ, nhất là bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám và kháng chiến, từ 5 năm nay đồng bào miền Nam đã chiến đấu

với giặc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai và bây giờ đây, trước việc giặc Mỹ đưa chiến tranh ra miền Bắc, lại một lần nữa, nhân dân cả nước từ Nam chí Bắc đứng lên chống Mỹ cứu nước để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc. Như thế chúng ta thấy rõ rằng những diễn biến không ngừng từ hai mươi năm nay trên đất nước ta đều gắn liền với nhau, không thể tách rời nhau trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Năm nay, chúng ta kỷ niệm 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng thời kỷ niệm 20 năm cuộc Cách mạng tháng Tám. Hai mươi năm qua, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, luôn luôn đứng trên vị trí chiến đấu, đương đầu với đế quốc này đến đế quốc khác: Nhật, Pháp và cuối cùng là tên trùm đế quốc Mỹ. Trạng thái chiến tranh cũng diễn biến khác nhau qua từng thời kỳ: Từ tổng khởi nghĩa đến toàn quốc kháng chiến, đến xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam. Cho đến nay cục diện chiến tranh cũng đương còn tiếp diễn: tại miền Nam, cuộc chiến tranh đã đến mức độ toàn diện và cực kỳ khốc liệt, tại miền Bắc cuộc chiến tranh còn có hạn độ nhưng theo một chiều hướng phát triển. Dầu sao, nhân dân toàn quốc nói chung, chúng ta đương sống những ngày chiến tranh và đương vật lộn với một kẻ thù không đội trời chung là đế quốc Mỹ.

Điềm lại từ Cách mạng tháng Tám 1945 tới nay, cuộc đấu tranh chống bọn cướp nước của nhân dân ta vẫn theo một đường lối nhất quán. Ấy là dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng, phát động chiến tranh nhân dân để chống lại chiến tranh xâm lược; từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa. Những chủ trương đường lối về chính trị và quân sự nói trên, qua những lần thực nghiệm và khảo nghiệm ngày càng thêm đậm nét khoa học.

Nhưng nếu chúng ta nói từ cuộc Cách mạng tháng Tám đến nay là một quá trình liên tục của một giai đoạn lịch sử thì cũng lại phải nhận thấy mỗi thời kỳ có những khác nhau về bối cảnh lịch sử, về đối tượng của cách

mạng, về mục đích yêu cầu của cách mạng cũng như nếu chúng ta nói từ cuộc Cách mạng tháng Tám tới nay, sách lược đấu tranh của nhân dân ta vẫn theo một đường lối nhất quán thì cũng phải nhận thấy ở mỗi thời kỳ có những khác nhau về trạng thái, về trình độ và nói chung là tiến bộ không ngừng. Thật thế, đối tượng của Cách mạng tháng Tám từ chỗ đánh Pháp đuổi Nhật đến tập trung mũi nhọn vào phát-xít Nhật, làm cho nước Việt-nam hoàn toàn độc lập; đối tượng của toàn quốc kháng chiến cũng từ chỗ chống lại cuộc tái xâm lược của thực dân Pháp đến chỗ chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ; ngày nay thì mục tiêu duy nhất của chúng ta là chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Trước ngày nổ ra cuộc Cách mạng tháng Tám, thực dân Pháp là kẻ chiến bại; còn phát-xít Nhật mặc dầu hống hách một thời nhưng đương nhiên trên con đường bại vong. Trong cuộc toàn quốc kháng chiến, thực dân Pháp dần dần suy nhược, nhưng được đế quốc Mỹ hà hơi tiếp sức, kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược. Ngày nay, đế quốc Mỹ là đầu sỏ của phe đế quốc và tên sen-đam quốc tế chuyên đàn áp các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và chống áp bức trên thế giới. Do đó, nó là kẻ thù của nhân dân Việt-nam, đồng thời, cũng là kẻ thù chung của các dân tộc nhỏ yếu, các hang người bị áp bức và các người yêu chuộng hòa bình trên trái đất này.

« Dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng », câu nói này không phải chỉ là một lời ca tụng tốt đẹp, mà là câu nói có nội dung đầy đủ, được thực tế chứng nhận. Nó được phổ biến từ trận Điện-biên-phủ lịch sử, kết thúc 9 năm kháng chiến thắng lợi. Nó càng được phổ biến khắp năm châu bốn bể từ khi đánh đế quốc Mỹ thua thất điên bát đảo ở miền Nam Việt-nam. Chẳng phải mới từ ngày nay, hai nghìn năm trước, ông cha ta vẫn áp dụng câu lý luận ở đâu có áp bức là có chống áp bức, vẫn theo phương châm dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng. Nếu không, không thể có những cuộc khởi nghĩa liên tiếp từ thế hệ này đến thế hệ khác, không thể có những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, người trước ngã người sau chồm lên của một dân tộc quật cường. Nói tóm lại, nếu không, không thể tự nhận hay được thiên hạ công nhận là một dân tộc anh hùng. Từ Cách mạng tháng Tám 1945 tới nay, chân lý ấy càng được sáng tỏ. Tuy vậy theo quan điểm lịch sử, chúng ta còn phải nhận thấy rõ chiều hướng đi lên của thời đại. Nếu trước kia, trong những cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của nhà Trần hay khởi nghĩa chống quân

Minh của Lê Lợi, chúng ta đã thấy ít nhiều có tinh chất chiến tranh nhân dân thì từ Cách mạng tháng Tám tới nay, cuộc chiến tranh nhân dân lại càng ngày càng đậm nét. Cuộc Cách mạng tháng Tám mở đầu bằng những cuộc khởi nghĩa từng phần, đem thôn quê bao vây thành thị. Tiến tới 9 năm kháng chiến, thực hiện chủ trương toàn dân toàn diện đã chứa đựng một nội dung của cuộc chiến tranh nhân dân. Cho đến ngày nay, thì, trong Nam ngoài Bắc, cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ đã trở thành một lẽ sống, một thực tế rất sinh động. Qua 20 năm nay, những chủ trương đường lối rất quen thuộc với ta như xây dựng căn cứ địa, phát động chiến tranh du kích, dựa vào thôn quê bao vây thành thị, phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, phối hợp đấu tranh nông thôn với đấu tranh thành thị v.v..., mỗi ngày mỗi tiến lên, từ hình thức đến chất lượng, mà đỉnh cao nhất là chiến trường miền Nam nước ta hiện nay.

Vấn đề đặt ra là vấn đề thời cơ. Nhưng thời cơ nằm trong bối cảnh lịch sử của thời đại, do đó thời cơ cũng không phải nhất thiết giống nhau. Thời cơ của tổng khởi nghĩa tháng Tám nhằm vào lúc quân Nhật đã đầu hàng và quân đồng minh (Anh, Pháp, Mỹ, Tưởng) chưa đặt vững chân trên đất nước ta. Ngày nay đặt vấn đề thời cơ cũng không phải chỉ nhìn vào lực lượng so sánh giữa ta và địch trên chiến trường miền Nam, mà phải đặt nó trong phạm vi toàn quốc, hơn nữa đặt trong phạm vi thế giới. Nếu cuộc chiến tranh chưa thật sự nổ ra khắp nước với một mức độ như nhau, thì trong việc giải phóng miền Nam và bảo vệ miền Bắc, đánh mạnh tại miền Nam để tiêu diệt sinh lực quân của địch là điều kế hiệu nghiệm nhất để bảo vệ miền Bắc. Nếu cuộc chiến tranh ngày càng phát triển, nhân dân miền Bắc không phải chỉ đánh giặc ở trên trời, ở ngoài biên, mà có thể trực tiếp giết giặc thì trạng thái chiến tranh sẽ đổi khác, cục diện chiến tranh cũng đổi mới. Dầu sao, quan điểm đánh lâu dài vẫn phải củng cố và những phương châm đường lối đã được thực hiện từ Cách mạng tháng Tám với bao nhiêu kinh nghiệm xương máu, tích lũy và tăng tiến không ngừng, trước kia ta đánh đuổi Nhật, quét ngã Pháp, ngày nay quyết đánh bại đế quốc Mỹ trên chiến trường trong Nam cũng như ngoài Bắc.

Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, như mọi người đều biết, chẳng những đem lại độc lập cho dân tộc Việt-nam, mà còn phất cao ngọn cờ đầu cho các nước thuộc địa đứng lên đánh đổ đế quốc để tự giải phóng cho mình. Chín năm kháng chiến chống thực dân

(Xem tiếp trang 27)

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

PHẠM-BÌNH — TRƯỜNG-GIANG

CÁCH mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại thành công, lần đầu tiên chủ nghĩa Mác — Lê-nin thắng lợi ở một nước tư bản chủ nghĩa, mở ra một thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng giải phóng dân tộc tháng Tám năm 1945 ở Việt-nam thành công, lần đầu tiên chủ nghĩa Mác — Lê-nin thắng lợi ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến tại Đông Nam Á, mở một tiền lệ cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa. Hồ Chủ tịch đã nói về ý nghĩa của Cách mạng tháng Tám như sau:

« Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt-nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng của giai cấp công nhân mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc » (1).

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám chủ

yếu là do Đảng ta, một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân đã được rèn luyện, trưởng thành qua 15 năm đấu tranh, biết áp dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin và kinh nghiệm cách mạng quốc tế, nhất là kinh nghiệm cách mạng Nga và Trung-quốc vào điều kiện cụ thể của nước ta; biết động viên, tổ chức lực lượng đoàn kết và tinh thần quật khởi của dân tộc, kiên quyết tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền đứng vào lúc Liên-xô và Mặt trận dân chủ quốc tế quật ngã bọn phát-xít trong chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã đem lại cho Đảng và nhân dân ta nhiều bài học quý báu. Những bài học kinh nghiệm ấy đã được Đảng ta vận dụng và phát huy trong cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta và đang được phát huy vô cùng phong phú trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay. Những bài học kinh nghiệm ấy còn có ý nghĩa quốc tế, góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin, làm sáng tỏ thêm một số vấn đề cơ bản về cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân ở những nước thuộc địa đã và đang đấu tranh giành độc lập.

I — CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÀ SẢN PHẨM TẤT YẾU CỦA LỊCH SỬ

Cách mạng tháng Tám Việt-nam thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Đó không phải là một sự kiện ngẫu nhiên mà là kết quả tất yếu của sự phát triển theo quy luật của xã hội nói chung và của nước Việt-nam nói riêng.

Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại thành công bề gầy một khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc thế giới, bắc một cái cầu nối liền cách mạng vô sản phương Tây với cách mạng giải phóng dân tộc phương Đông. Đồng thời đưa phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới kết hợp thành một mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc quốc tế đầy hệ thống tư bản thế giới bước vào thời kỳ tổng khủng hoảng đi đến tan rã. Nước Nga xã hội chủ nghĩa tồn tại và phát triển đã nêu một tấm gương sáng chói cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, đã cổ vũ, thúc đẩy và chỉ đường cho họ đấu tranh tự giải phóng, đã tạo điều kiện cho sự ra đời

hàng loạt các Đảng mác-xít lê-nin-nít trên thế giới, trong đó có Đảng ta.

Từ khi có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, cách mạng Việt-nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới, không những nó có nội dung dân tộc mà còn mang nội dung giai cấp và tính chất quốc tế. Cách mạng Việt-nam đã thừa hưởng được tinh thần đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm hàng ngàn năm của ông cha để lại, giờ đây học được những kinh nghiệm hàng thế kỷ của phong trào công nhân quốc tế nhất là kinh nghiệm cách mạng Nga và cách mạng Trung-quốc. Cách mạng Việt-nam được sự ủng hộ nhiệt liệt của phong trào cách mạng thế giới, đồng thời cách mạng Việt-nam cũng góp phần tích cực của mình vào phong trào cách mạng thế giới.

(1) Hồ-chí-Minh — Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ II (2-1951)

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã là một đảng kiểu mới được vũ trang bằng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, là đội tiên phong của giai cấp công nhân, một giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiến bộ nhất, có tinh thần cách mạng triệt để nhất trong xã hội Việt-nam, đồng thời nó có người bạn đồng minh trung thành nhất, đồng đạo nhất trong dân số là giai cấp nông dân. Vì vậy, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã giữ được quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt-nam, dựa trên lực lượng hùng hậu của khối công nông liên minh, do đó tranh thủ được mọi lực lượng trung gian, lập được Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã có đường lối chính trị đúng đắn thể hiện trong bản Luận cương chính trị của Đảng năm 1930. Bản luận cương vạch rõ: Đông-dương là một xã hội thuộc địa và nửa phong kiến, có hai mâu thuẫn cơ bản: một là, mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông-dương với chủ nghĩa đế quốc áp bức. Hai là, mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Nhiệm vụ của cách mạng Đông-dương là đánh đổ đế quốc Pháp làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập và xóa bỏ chế độ phong kiến đem lại ruộng đất cho nông dân. Hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến quan hệ khăng khít với nhau. Có đánh đổ đế quốc mới xóa bỏ được chế độ phong kiến và có xóa bỏ được chế độ phong kiến mới đánh đổ được đế quốc. Động lực chủ yếu của cách mạng là công nhân và nông dân. Đảng phải thành lập quân đội công nông. Đảng phải thường xuyên đưa quần chúng ra đấu tranh giành những quyền lợi thiết thực hàng ngày, qua đó mà giáo dục, nâng cao sự giác ngộ cách mạng của quần chúng. Khi có hình thế trực tiếp cách mạng, Đảng phải lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, thành lập chính quyền Xô viết công nông. *Tinh chất* của cách mạng Đông-dương là cách mạng tư sản dân quyền (tức cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới) do giai cấp công nhân lãnh đạo trên cơ sở khối liên minh công nông, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Cách mạng Đông-dương là một bộ phận của cách mạng thế giới. Thắng lợi của cách mạng Đông-dương gắn liền với phong trào cách mạng thế giới.

Đảng ta lấy đường lối chính trị nói trên làm

cơ sở lý luận và thực hành của mình, kiên quyết lãnh đạo nhân dân đấu tranh đến cùng để thực hiện đường lối đó. Qua thực tế đấu tranh, Đảng ta đã từng bước học tập vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, tùy theo đặc điểm tình hình của từng giai đoạn mà đề ra đường lối chính sách và phương hướng cụ thể.

Trải qua 15 năm đấu tranh (từ 1930 — 1945), Đảng ta đã *liên tục lãnh đạo ba cuộc vận động cách mạng*.

Trong thời kỳ 1930 — 1931, Đảng ta đã gương cao ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ, xây dựng được khối liên minh công nông, phát động được cao trào cách mạng trong cả nước, mà đỉnh cao nhất là Xô viết Nghệ—Tĩnh. Xô viết Nghệ—Tĩnh là cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quần chúng về khởi nghĩa giành chính quyền. *Cuộc vận động dân chủ 1936 — 1939* là cuộc tập dượt thứ hai, Đảng ta đã có kinh nghiệm về công tác mặt trận cũng như về vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức và đấu tranh. Hai cuộc vận động cách mạng trên đây đã chuẩn bị cơ sở quần chúng, cán bộ và kinh nghiệm cho cuộc vận động thứ ba (1939—1945) trực tiếp dẫn đến Cách mạng tháng Tám. *Cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939—1945* đã thừa hưởng những kinh nghiệm thành công và thất bại của hai cuộc vận động trước và phát huy những kinh nghiệm đó phong phú hơn. Thật vậy, nếu như hồi 1930 — 1931, Đảng ta mới xây dựng được khối liên minh công nông, chưa thành lập được Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi và, hồi 1936 — 1939, Đảng ta thành lập được Mặt trận dân chủ Đông-dương — một hình thức đặc biệt của Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi — nhưng khối liên minh công nông chưa thật được củng cố vững chắc, khẩu hiệu dân tộc chưa được nêu lên thì trong cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939 — 1945, Đảng ta đã bỏ khuyết được những thiếu sót đó đưa Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến thành công.

Vì vậy chúng ta có thể nói: *nếu không có chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không có Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, không có sự lãnh đạo duy nhất và đúng đắn của Đảng ta, một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, không có khối liên minh công nông vững chắc trên cơ sở đó thành lập được Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, thì không có Cách mạng tháng Tám Việt-nam năm 1945.*

II — QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THỂ HIỆN RÕ RỆT TÍNH ĐỘC ĐÁO VÀ TÍNH SÁNG TẠO CỦA ĐẢNG TA TRONG VIỆC VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN VÀO THỰC TIỄN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

1 — Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng ta vạch rõ xã hội Việt-nam từ khi

bị đế quốc Pháp xâm lược và thống trị là xã hội thuộc địa nửa phong kiến, cho nên tinh

chất của cách mạng Việt-nam là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới làm hai nhiệm vụ chiến lược phản đế và phản phong kiến. Hai nhiệm vụ chiến lược ấy quan hệ khăng khít với nhau trong suốt quá trình cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Nhưng phương châm kết hợp hai nhiệm vụ ấy như thế nào, mặt nào là mặt chủ yếu nhất thì phải trải qua cách mạng thực tiễn, Đảng ta mới thấy đầy đủ và sâu sắc rằng: « *nhiệm vụ chống đế quốc và bè lũ tay sai của chúng là nhiệm vụ chủ yếu nhất và nhiệm vụ phản phong kiến tiến hành từng bước, kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ phản đế* » (1).

Phương châm chiến lược này đã được thể hiện rõ rệt trong cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc 1939 — 1945.

Sau khi phân tích một cách toàn diện tình chất khốc liệt của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đảng ta nhận định một trào lưu cách mạng thế giới sẽ nổ ra; đồng thời ở Đông-dương: « Những thảm trạng do đế quốc chiến tranh gây ra sẽ làm cho trình tự cấp tiến hóa và cách mạng hóa của quần chúng hết sức mau chóng, lòng phẫn uất sẽ sôi nổi, cách mạng sẽ nổ bùng » (2), và nêu rõ « công nông phải đưa cao cây cờ dân tộc lên vì quyền lợi sinh tồn của dân tộc mà sẵn sàng bắt tay với tiểu tư sản và những tầng lớp tư sản hỗn xir, trung tiểu địa chủ còn có cảm tức đế quốc » (3). Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) còn nhấn mạnh: « Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (4).

Tim được mâu thuẫn chủ yếu nhất, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu là một điều sáng tạo rất lớn trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám của Đảng ta. Ở một nước vốn là thuộc địa như nước ta, yếu tố dân tộc có ảnh hưởng rất lớn trong cuộc cách mạng chống đế quốc xâm lược. Đề cương của Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ sáu (1928) đã nêu rõ: « ... yếu tố dân tộc là yếu tố quyết định phần lớn tính chất độc đáo của cách mạng thuộc địa » (5). Yếu tố dân tộc chẳng những thúc đẩy phong trào công nhân và nông dân mà còn ảnh hưởng đến tinh thần yêu nước của các giai cấp và tầng lớp trong dân tộc.

Tình hình diễn ra trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai đúng với dự đoán của Đảng. Dưới ách thống trị tàn bạo của hai đế quốc phát-xít Nhật — Pháp, giai cấp công nhân và nông dân bị áp bức bóc lột rất thậm tệ, lòng căm thù đế quốc của họ lên cực độ; giai cấp tiểu tư sản cũng bị áp bức nặng nề,

họ cũng căm tức đế quốc; giai cấp tư sản dân tộc luôn luôn bị đe dọa phá sản và cả một bộ phận địa chủ (phần nhiều là địa chủ nhỏ không đương quyền) cũng bị đế quốc chèn ép làm cho thiệt thòi nhiều quyền lợi, họ có tinh thần chống đế quốc với mức độ nhất định. Do đó Đảng ta chủ trương thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông-dương* (11-1939), sau đổi là *Mặt trận Việt-nam độc lập đồng minh*, gọi tắt là *Việt minh* (5-1941) nhằm thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc chống kẻ thù chung.

Để thực hiện chủ trương mặt trận nói trên, Đảng đề ra các *khẩu hiệu đấu tranh* thích hợp như: *Đối với nông dân*, Đảng tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất mà chỉ đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian, chia lại ruộng công, thực hiện giảm tô, giảm tức. ; *Đối với công nhân* Đảng đề ra khẩu hiệu đấu tranh thích hợp để một mặt đảm bảo quyền lợi thiết thực cho công nhân, đồng thời đảm bảo đoàn kết trong mặt trận. Đảng rút khẩu hiệu « *chính phủ công nông binh* » mà đề ra thành lập « *chính phủ dân chủ cộng hòa* » v.v... Tất cả đều nhằm điều hòa quyền lợi giai cấp trong nội bộ dân tộc, đề tập trung lực lượng vào việc đấu tranh cho quyền lợi chung, từ những quyền lợi thấp như chống bắt phu, bắt lính, chống trưng dụng, chống thu thóc tạ, chống nhổ lúa trồng đay v.v... tới những quyền lợi tối cao là tập hợp lực lượng toàn dân khởi nghĩa vũ trang giành độc lập cho dân tộc.

Về *hình thức tổ chức*, Đảng bỏ các hình thức tổ chức « *đỏ* » mà thay bằng hình thức thích hợp, có tính chất dân tộc hơn, có sức mạnh để hiệu triệu hơn, và dễ thực hiện hơn là các hội cứu quốc trong Mặt trận Việt minh. Trên cơ sở đó, Đảng mở rộng cửa đón từng cá nhân hoặc đảng phái có ít nhiều xu hướng chống Pháp Nhật; thu phục phần tử lầm đường lạc lối. Đảng ta sẵn lòng giúp đỡ những văn nghệ sĩ tiến bộ lập ra Hội văn hóa cứu quốc, và những nhóm trí thức tư sản, tiểu tư sản yêu nước lập ra Đảng dân chủ Việt-nam. Đảng ta lại khôn khéo lườn người vào tổ chức của địch như các Hội thanh niên thể dục thể thao, thanh niên tiền tuyến (có xu hướng thân Nhật)... để giác ngộ và lôi kéo quần chúng bị

(1) Văn kiện Đại hội lần thứ ba, tập I, tr. 143 — 144.

(2) Văn kiện Đảng (từ 25-1-1939 đến 2-9-1945) tr. 55.

(3) Như trên tr. 61

(4) Như trên tr. 194.

(5) Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa. Sự thật, Hà-nội, 1960, tr 62.

địch lợi dụng. Đảng ta cũng đã thành công trong việc giúp đỡ thành lập Mặt trận Ai-lao độc lập đồng minh. Khơ-me độc lập đồng minh cũng như giúp Hoa kiều kháng Nhật lập ra tổ chức kháng Nhật, gạt được âm mưu chia rẽ dân tộc của địch đối với cách mạng Đông-dương, đồng thời tạo điều kiện cho các dân tộc bạn tập hợp lực lượng, kẻ vai sát cánh với ta chống kẻ thù chung.

Không những thế, Đảng ta còn biết triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ địch như mâu thuẫn giữa Pháp và Nhật, giữa bọn tay sai Pháp và tay sai Nhật, giữa phái Pháp Đơ Gôn và Pháp Pê-tanh v.v... để phân hóa chúng và cô lập kẻ thù cụ thể trước mắt của cách mạng. Tóm lại, trong giai đoạn này, Đảng ta đã có sách lược tài tình trong việc thêm bạn bớt thù, từ bốn phương tám mặt, tập trung đến cao độ lực lượng của cách mạng, đồng thời cô lập đến cao độ kẻ thù chủ yếu trước mắt mà đánh.

Nhờ có sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn và vận dụng sách lược một cách linh hoạt, tài tình, trong thời gian 4, 5 năm, Đảng ta đã tập hợp, động viên được toàn dân, phát huy đầy đủ tinh thần dân tộc vốn đã có từ lâu đời, đứng dậy giành độc lập cho đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng chính của cách mạng là công nhân và nông dân. Nhưng nếu chỉ có lực lượng của quần chúng công nông mà không có khối đại đoàn kết toàn dân rộng lớn như mặt trận Việt minh thì Cách mạng tháng Tám khó mà thành công.

Cần phải nhấn mạnh rằng, khối đoàn kết toàn dân rộng rãi ấy và tác dụng tích cực của mặt trận rộng rãi chỉ có thể phát huy được trên cơ sở khối liên minh công nông vững chắc. Nghị quyết của Hội nghị trung ương Đảng lần thứ 6 (11-1939) đã khẳng định: « Công nông là lực lượng chính của cách mạng, sự đồng minh chặt chẽ của công nông là vấn đề sống chết của cách mạng, không có sự đồng minh ấy thì cách mạng không thể thắng lợi được » (1). Vì vậy trong quá trình xây dựng và mở rộng Mặt trận, Đảng luôn luôn chú trọng bồi dưỡng về mọi mặt cho công nông, như mở lớp huấn luyện, tuyển lựa những người ưu tú trong công nông lập đội du kích, đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực, như đấu tranh phá kho thóc cứu đói... đều nhằm mục đích đề cao trình độ chính trị và sức chiến đấu của công nông làm cốt cán cho mặt trận.

Thật vậy, trong một mặt trận rộng lớn, bao gồm nhiều tầng lớp, đảng phái có quyền lợi giai cấp, xu hướng chính trị khác nhau, cả đến mức độ nhiệt tình yêu nước cũng khác nhau, nếu không có đội quân công nông, nhân

số đông nhất, có tinh thần cách mạng và tinh thần yêu nước nhất làm chủ lực, thì không thể chiến thắng được. Hơn nữa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà không có nội dung giai cấp, không chú ý giải quyết quyền lợi thiết thân của công nông, thì chỉ là nói suông, còn nói gì đến cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sẽ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa nữa.

Thực tế đã diễn ra là: Khi mặt trận dân tộc thống nhất mới thành lập theo tiếng gọi của dân tộc, quần chúng công nông và nhân dân lao động đã tham gia ngày càng đông đảo, tích cực từng bước xây dựng tổ chức, thành lập căn cứ địa, gia nhập đội du kích, đội quân cứu quốc v.v... đưa đến cao trào của những ngày tiền khởi nghĩa, khi ấy những phân tử có tinh thần phản đế trong giai cấp tư sản dân tộc, và một số địa chủ mới tỏ thái độ tán thành, ủng hộ cách mạng một cách rõ rệt, hoặc thật sự làm việc cho mặt trận, tạo thành một khi thế toàn dân nổi dậy xưa nay chưa từng có, giành lấy chính quyền. Điều đó cho ta thấy đường lối mở rộng mặt trận trên cơ sở công nông liên minh là tuyệt đối đúng đắn và, trong quá trình lịch sử Cách mạng tháng Tám, Đảng ta đã giải quyết mối liên hệ giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến một cách tài tình và đầy tinh sáng tạo.

2 — Cách mạng ở nước thuộc địa thực chất là cách mạng nông dân. Vấn đề giải phóng dân tộc ở một nước vốn là thuộc địa như nước ta trước hết và căn bản là giải phóng nông dân. Giai cấp nông dân có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng trong toàn bộ cuộc cách mạng dân tộc dân chủ.

Giai cấp nông dân nước ta chiếm hơn 90% dân số, có truyền thống yêu nước lâu đời và bị ba tầng áp bức bóc lột, nên rất háng hái cách mạng. Chỉ có liên minh được với giai cấp nông dân, một lực lượng đông đảo nhất của cách mạng, giai cấp công nhân mới thực hiện được quyền lãnh đạo cách mạng và mới hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình.

Bởi vậy, ngay từ khi mới ra đời, trong Luận cương chính trị năm 1930, Đảng ta đã nêu rõ: « Trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản cơ bản quyền lãnh đạo thì mới thắng lợi được » (2). « Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền, vô sản giai cấp có đứng đầu và cùng với quần chúng dân cày mà tranh đấu để bênh vực quyền lợi hàng ngày cho dân cày và để thực

(1) Văn kiện Đảng (từ 25-1-1939 đến 2-9-1945) tr. 61.

(2) Văn kiện Đảng (từ 27-10-1929 đến 7-4-1935) tr. 49.

hành thổ địa cách mạng cho triệt để thì mới có thể giành quyền lãnh đạo dân cày được» (1). Nhưng trong quá trình hoạt động 1930-1939, Đảng ta vẫn đặt trọng tâm công tác ở thành thị và chưa chú trọng đúng mức phong trào ở nông thôn, càng chưa đặt vấn đề lấy nông thôn làm căn cứ để hoạt động.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Đảng ta có sự chuyển hướng đường lối chỉ đạo chiến lược, đề cao vấn đề giải phóng dân tộc và chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền thì một loạt vấn đề mới, như: vấn đề căn cứ địa, vấn đề chiến tranh du kích, vấn đề vũ trang nhân dân v.v... được đặt ra; thực tiễn cách mạng đòi hỏi Đảng có một nhận thức sâu sắc và rõ rệt đối với vấn đề nông dân. Do đó Đảng ta đã chuyển trọng tâm công tác từ thành thị về nông thôn và lấy nông thôn làm căn cứ địa cho sự hoạt động về mọi mặt. Cơ quan lãnh đạo của Đảng đã dựa chắc vào các vùng nông thôn là nơi giai cấp vô sản có bạn đồng minh đáng tin cậy và rất đông đảo, là nơi bộ máy chính quyền của địch tương đối sơ hở, cán bộ dễ ẩn náu để vận động quần chúng, lấy căn cứ địa nông thôn làm ngọn cờ hiệu triệu cho toàn quốc. Đội quân du kích của Đảng đã dựa vào địa hình địa lợi, nhất là vùng nông thôn rừng núi là nơi giao thông liên lạc không thuận tiện cho cơ giới của địch, trái lại cách mạng có điều kiện tiến hành đấu tranh du kích, lập căn cứ địa để tích trữ, bồi dưỡng và phát triển lực lượng từ một vài tiểu đội du kích phát triển thành các đơn vị Việt-nam giải phóng quân, tiến hành chiến tranh du kích từng vùng và khởi nghĩa từng phần ở nông thôn tiến tới Tổng khởi nghĩa vũ trang, kết hợp với đội quân chính trị của quần chúng thành một lực lượng vô địch giải phóng toàn quốc.

Nhìn lại quá trình Cách mạng tháng Tám, ta thấy rõ: nông dân thật đúng đắn là đội quân chủ lực của cách mạng và nông thôn thật là địa bàn chiến lược có vị trí rất quan trọng; có thể nói không có nông dân và căn cứ địa nông thôn thì không thể có Cách mạng tháng Tám.

Một điều rất quan trọng là trong khi cách mạng chuyển trọng tâm công tác về nông thôn xây dựng căn cứ chủ yếu, thì Đảng vẫn không coi nhẹ vai trò của thành thị.

Nước ta là một nước tương đối nhỏ, kinh tế lạc hậu, cho nên từ sinh hoạt mọi mặt đến giao thông đi lại, trao đổi hàng hóa v.v... giữa thành thị và nông thôn quan hệ rất mật thiết; mỗi một biến động ở nông thôn hay ở thành thị đều có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến nhau. Các thành thị lớn, nhất là thủ đô, là những nơi trung tâm chính trị, kinh tế và

văn hóa; là nơi tập trung cơ quan đầu não về hành chính và quân sự của địch đóng ở đó. Xa rời thành thị, không có cơ sở thành thị thì Đảng không nắm được tình hình thời cuộc, khó bắt mạch được phong trào để kịp thời chuyển hướng hoạt động cách mạng; nhất là khi thời cơ Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã đến mà không giành được chính quyền ở thủ đô thì không khác gì đánh rắn không đánh đập đầu.

Qua nhiều lần Đảng ta bị đế quốc khủng bố, nhưng cơ sở Đảng ở thành thị không bị phá vỡ hết, ảnh hưởng của Đảng ở thành thị còn rất lớn. Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, mặc dầu chuyển trọng tâm công tác từ thành thị về nông thôn, nhưng Đảng ta vẫn tìm mọi cách bám lấy thành thị. Cơ quan Trung ương đóng ở khu căn cứ địa Việt Bắc, một bộ phận của Trung ương vẫn đóng ở «khu an toàn» thuộc vùng ngoại thành và nông thôn các tỉnh sát ngay thủ đô Hà-nội. Đảng ta vẫn coi trọng việc xây dựng cơ sở Đảng và các tổ chức quần chúng để chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền ở thành thị. Nói đến ý nghĩa của việc khởi nghĩa ở thành thị, Đảng ta đã nhấn mạnh: «Không làm cho thợ thuyền tích cực tham gia khởi nghĩa thì:

«1 - Cuộc khởi nghĩa khó nổ ra ở những nơi huyết mạch của quân thù (thành phố kỹ nghệ, vùng mỏ, đồn điền, đường vận tải cốt yếu v.v...) và do đó quân thù không bị tê liệt.

«2 - Cuộc khởi nghĩa chỉ có tính chất địa phương, eo hẹp, không lan rộng ra toàn xứ cho tới toàn quốc, như thế quân thù có thể tập trung lực lượng vào một nơi đàn áp quân khởi nghĩa» (2).

Do Đảng ta không sao nhãng công tác vận động cách mạng ở thành thị, nên khi cơ sở cách mạng đã đứng vững ở nông thôn, phong trào ở nông thôn lên mạnh, đội ảnh hưởng vào thành thị, thì phong trào thành thị cũng phát triển. Ngược lại, phong trào cách mạng ở thành thị có tác dụng ủng hộ và cổ vũ phong trào ở nông thôn.

Đảng ta biết đứng vững ở nông thôn, đồng thời nắm chặt lấy thành thị, cho nên trước ngày Tổng khởi nghĩa thì hình thái vận động chủ yếu, phương hướng phát triển chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là từ nông thôn đến thành thị. Nhưng đến khi cuộc Tổng khởi nghĩa phát triển, lực lượng so sánh giữa ta và địch thay đổi có lợi cho cách mạng, thì hình thái khởi nghĩa diễn ra một cách rất phong phú: có nơi nông thôn và thành thị cùng nổi)

(1) *Vấn kiện Đảng* (từ 27-10-1929 đến 7-4-1935, tr. 52.

(2) *Vấn kiện Đảng* (25-1-1939 đến 2-9-1945) tr. 335.

đây phối hợp giành chính quyền, có nơi cuộc khởi nghĩa đã nổ ra thắng lợi ở thành thị trước rồi mới tỏa về nông thôn và giải quyết nông thôn sau. Nếu không lấy nông thôn làm căn cứ thì không có thể tích trữ lực lượng và ảnh hưởng vào thành thị, và nếu không có sự vận động ở thành thị từ trước — tất nhiên phương thức vận động phải khác ở nông thôn — thì khi thời cơ đến, thành thị không kịp thời và chủ động cùng với nông thôn nổi dậy giành chính quyền.

Thắng lợi của khởi nghĩa ở thành thị nhất là ở thủ đô có ý nghĩa quyết định thắng lợi cuối cùng và dứt khoát của cách mạng trong cả nước.

Tóm lại, quá trình vận động của cuộc Cách mạng tháng Tám là một quá trình Đảng ta nhận thức ngày càng sâu sắc vấn đề *cách mạng dân tộc thực chất là cách mạng nông dân của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, và kết hợp lại tình hình giữa phong trào nông thôn và phong trào thành thị trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta.*

3 — Vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản trong mọi cuộc cách mạng Giai cấp thống trị không bao giờ tự nguyện từ bỏ chính quyền Nhà nước là cơ quan bạo lực bảo vệ chế độ kinh tế, xã hội của chúng. Giai cấp bị trị muốn làm cách mạng đánh đổ giai cấp thống trị cũ thì trước hết phải dùng bạo lực giành lấy chính quyền về tay mình. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-n đã nói: mục đích trước mắt của giai cấp vô sản « là lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền » (1) và « *Giai cấp vô sản xây dựng sự thống trị của mình bằng cách dùng bạo lực lật đổ giai cấp tư sản* » (2). Phát triển học thuyết chủ nghĩa Mác về vấn đề phương thức giành chính quyền, Lê-nin luôn luôn nhấn mạnh: « Tư tưởng cách mạng bạo lực là nền móng của toàn bộ học thuyết của Mác và Ăng-ghe-n » (3). Nhất là ở một nước thuộc địa bị đế quốc chủ nghĩa xâm lược bằng quân sự, thống trị bằng bạo lực như nước ta, muốn đấu tranh giải phóng dân tộc, thì ngoài con đường võ trang giành chính quyền không còn đường nào khác.

Ngay từ khi thành lập, Đảng ta đã kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cải lương của giai cấp tư sản dân tộc và vạch rõ phương thức giành chính quyền là phải « võ trang bạo động » (4) và coi việc « lập quân đội công nông » (5) là một trong mười nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân chủ kiểu mới.

Sau khi cao trào 1930—1931 và Xô-viết Nghệ-Tĩnh bị dập trong bể máu, Đảng ta đã rút được bài học xương máu và đề ra « *Con đường giải phóng duy nhất chỉ là con đường võ trang ranh đấu của quần chúng* » (6).

Trong thời kỳ vận động dân chủ (1936—1939), tuy Đảng ta dùng mọi hình thức đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp để đòi các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống cho nhân dân, nhưng Đảng ta nhận định thời kỳ này chỉ là « *Dự bị điều kiện cho cuộc vận động dân tộc giải phóng được phát triển* » (7).

Thế giới đại chiến thứ hai bùng nổ, Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (11-1939) nhận định: « Bước đường sống còn của các dân tộc Đông-dương không có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp... để tranh lấy giải phóng dân tộc » (8) và chủ trương « *Dự bị những điều kiện bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc* » (9). Sau đó, qua thực tiễn những cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, Hội nghị Trung ương lần thứ Tám (5-1941), nêu rõ: « *Chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại* » (10). Từ đó cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi, Đảng ta luôn luôn quán triệt tinh thần chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Một sáng tạo lớn về vận dụng tư tưởng bạo lực của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trong Cách mạng tháng Tám là Đảng ta biết tùy theo lực lượng so sánh giữa ta và địch mà từng bước có sự kết hợp khéo léo đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị.

Từ cuối năm 1939 đến đầu năm 1945, nhất là trong những năm đầu, phong trào chính trị của nhân dân chưa mạnh, nền thống trị của địch còn tương đối ổn định, Đảng đề ra phương châm hoạt động: « Chính trị trọng hơn quân sự ». Đảng ra sức tuyên truyền và tổ chức quần chúng, nhưng chú trọng các vùng căn cứ địa. Đảng lựa chọn những người tích

(1) Mác và Ăng-ghe-n—*Tuyên tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, năm 1962, tr. 37—38.

(2) Như trên, tr. 35.

(3) Lê-nin—*Tuyên tập*, tập II Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, năm 1959, tr. 191.

(4) *Văn kiện Đảng* (từ 27-10-29 đến 7-4-35), tr. 56.

(5) *Văn kiện Đảng* (từ 27-10-29 đến 7-4-35), tr. 50.

(6) *Văn kiện Đảng* (từ 27-10-1929 đến 7-4-1935), tr. 292.

(7) *Văn kiện Đảng* (từ 10-8-1935 đến 1939), tr. 124.

(8) *Văn kiện Đảng* (từ 25-1-1939 đến 2-9-1945), tr. 57.

(9) như trên tr. 73.

(10) như trên tr. 393.

cực nhất và hăng hái nhất trong các tổ chức quần chúng để xây dựng các tổ chức nửa vũ trang và vũ trang nhằm mục đích bảo vệ cơ sở chính trị xây dựng và phát triển căn cứ địa, lấy đó làm trung tâm hiệu triệu và cổ vũ phong trào đấu tranh của quần chúng trong cả nước. Lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang dần dần đóng vai trò hỗ trợ đắc lực, thúc đẩy cho phong trào đấu tranh chính trị phát triển; và trở lại đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển lại tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang tiến lên, nhưng cơ sở quần chúng vẫn là vai trò quyết định. Bài học của 8 tháng đấu tranh du kích ở Bắc-sơn—Vũ-nhai và của cuộc khởi nghĩa Vũ-nhai (Thái-nguyên)... đã chứng minh rằng: khi nào cuộc đấu tranh vũ trang không thích ứng với tình hình chính trị thì cuộc vận động cách mạng sẽ gặp nhiều khó khăn.

Sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, cùng với việc đẩy mạnh một cao trào kháng Nhật cứu nước rộng khắp và mạnh mẽ, Đảng chủ trương *phát động du kích, phát triển căn cứ địa, duy trì và mở rộng chiến tranh du kích và «sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiện»* (1). Nhiều cuộc đánh du kích khởi nghĩa từng phần đã nổ ra, nhiều căn cứ địa cách mạng và chính quyền cách mạng địa phương đã được thành lập. Có nơi, có lúc (như ở khu giải phóng và các căn cứ địa trong thời kỳ tiền khởi nghĩa), lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang đã đóng vai trò chủ yếu.

Nhưng đừng về toàn quốc mà nói, trong những ngày tiền khởi nghĩa Đảng vẫn ra sức tập hợp một đội quân chính trị quần chúng mạnh mẽ. Những cuộc biểu tình hàng vạn, hàng vạn quần chúng phá kho thóc giải quyết nạn đói, và nhiều cuộc bãi công bãi thị đều là những cuộc tập dượt của đội quân chính trị quần chúng của Đảng. Vì vậy khi phát-xít

Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện, tuy lực lượng vũ trang của ta về số lượng còn ít, vũ khí còn thô sơ, nhưng Đảng ta đã kịp thời phát động cả lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, kết hợp cả đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đưa cuộc khởi nghĩa từng phần tiến thẳng lên tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.

Trong những ngày tổng khởi nghĩa giành chính quyền, đấu tranh vũ trang phải đóng vai trò quyết định. Nhưng do tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch lúc đó có lợi cho cách mạng, cho nên trừ một số ít địa phương, cách mạng phải tấn công địch bằng quân sự, còn hầu khắp toàn quốc hàng triệu, hàng triệu quần chúng theo tiếng gọi của Đảng đã xuống đường với gây gộc, giáo mác cùng với các đội tự vệ biểu tình thị uy, kết hợp với công tác binh vận, dụ hàng, thuyết phục địch đã đè bẹp kẻ thù đang hoang mang cực độ và giành lấy chính quyền nhanh, gọn và ít đổ máu.

Khéo kết hợp lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị, khéo kết hợp hình thức đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị cho thích hợp với từng lúc, từng nơi, từng thời kỳ là nghệ thuật của cách mạng. Cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân phát triển đến một mức độ nhất định và trong những điều kiện nhất định thì chuyển thành đấu tranh vũ trang. Đấu tranh vũ trang là hình thức cao của đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang là kế tục của đấu tranh chính trị; bạo lực vũ trang cũng là hình thức cao của bạo lực chính trị.

Tóm lại, trong quá trình vận động cách mạng, Đảng ta nắm vững tư tưởng đấu tranh vũ trang là kế tục của đấu tranh chính trị của chủ nghĩa Mác—Lên-in và khi vận dụng vào thực tiễn của nước ta, Đảng ta lấy lực lượng chính trị làm cơ bản, lấy lực lượng vũ trang làm công cụ, kết hợp một cách khéo léo, nhờ vậy, đã đưa Cách mạng tháng Tám thắng lợi nhanh chóng.

III — CÁCH MẠNG THÁNG TÁM CỦA VIỆT-NAM LÀ MỘT BỘ PHẬN CỦA CÁCH MẠNG THẾ GIỚI; NHƯNG TINH THẦN TỰ LỰC CẢNH SINH CỦA DÂN TỘC LÀ YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH THẮNG LỢI

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, mỗi bước ngoặt của tình hình thế giới đều có quan hệ mật thiết đến cuộc vận động cách mạng của nước ta. Trong suốt cuộc chiến tranh thế giới, cách mạng Việt-nam là cách mạng giải phóng dân tộc. Thời gian đầu (1939 — 1941), khi chiến tranh thế giới còn là chiến tranh giữa đế quốc với đế quốc, thì cách mạng Việt-nam chủ trương biến chiến tranh đế quốc thành cách mạng giải phóng dân tộc. Từ khi phát-xít Đức phân bội tấn công Liên-xô, Liên-xô phải tiến hành cuộc chiến tranh ái quốc để tự vệ, tình

chất của cuộc chiến tranh biến đổi thành cuộc chiến tranh của phe dân chủ đứng đầu là Liên-xô chống phe phát-xít xâm lược, thì Cách mạng Việt-nam là một bộ phận của phe dân chủ chống phát-xít thế giới, nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách phát-xít Nhật — Pháp, và góp phần xương máu của mình vào thắng lợi của cuộc chiến tranh đó.

Khi quân đội Xô-viết phải tạm thời lùi bước

(1) Văn kiện Đảng (từ 25-1-1939 đến 2-9-1945), tr. 477.

(1941 — 1942), cách mạng Trung-quốc đang trong thời kỳ khốc liệt nhất của giai đoạn cầm cự, chưa phát triển về phía Nam, phát-xít Nhật đang chiến thắng ở mặt trận Thái-bình-dương thì cũng là lúc phong trào cách mạng Việt-nam đang gặp khó khăn : hai cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ bị thất bại, binh biến đồn Chợ Rạng — Đò-lương bị dập tắt. Tuy bị đế quốc khủng bố rất dữ dội, nhưng các đơn vị du kích Bắc-sơn do Đảng ta tổ chức và lãnh đạo vẫn duy trì tiếng súng chống phát-xít Pháp — Nhật đề cổ vũ phong trào cách mạng trong nước, đồng thời đề ủng hộ Liên-xô.

Khi quân đội Xô-viết bắt đầu phản công ở mặt trận châu Âu, phát-xít Nhật bị sa lầy ở Trung-quốc và bắt đầu thất bại ở Thái-bình-dương, thì cuộc vận động cách mạng của nhân dân ta cũng vượt qua được những bước khó khăn nhất, cơ sở cách mạng đã phục hồi ở nhiều nơi, căn cứ địa Việt Bắc đang phát triển, phong trào Việt minh đang ăn sâu và lan rộng. Nhất là sau ngày Nhật làm đảo chính lật đổ Pháp (9-3-1945), cuộc vận động cứu nước của nhân dân ta tiến lên cao trào tiền khởi nghĩa, có tác dụng tích cực trong việc kìm chân quân đội Nhật ở chiến trường Đông-dương và làm tiêu hao lực lượng của chúng.

Tháng 8-1945, quân đội Xô-viết tiêu diệt nhanh chóng đội quân Quan-đông tinh nhuệ của phát-xít Nhật, buộc chúng phải đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân đội viễn chinh của phát-xít Nhật ở Đông-dương hoàn toàn mất tinh thần, tan rã và chờ đợi ngày hồi hương ; chính phủ bù nhìn Trần-trọng-Kim, một tên đầy tớ mất chủ, lại không có cơ sở xã hội làm chỗ dựa, cũng hoang mang rã rời, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho Đảng và dân tộc ta nhất tề vùng dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi trong cả nước một cách mau lẹ và ít đổ máu.

Nhưng, như đồng chí Trường-Chinh đã nói : « Điều kiện khách quan dù thuận lợi đến đâu cũng không mang lại thắng lợi nếu không có điều kiện chủ quan tốt » (1). Thật vậy, nếu không có một quá trình gian khổ chiến đấu lâu dài 15 năm trường, không có sự chuẩn bị trực tiếp trong thời kỳ 1939 — 1945 với đỉnh cao nhất là cao trào kháng Nhật cứu nước, thì không có Cách mạng tháng Tám. Mà ngay khi Liên-xô đã thắng lợi, phát-xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh, với một nước vừa mới bị 2 tên đế quốc tàn bạo làm cho chết đói hàng 2 triệu người, như nước ta, trước mặt là mấy chục vạn quân Nhật, tuy chúng đã hoang mang về tinh thần, nhưng chúng còn toàn bộ vũ trang với cơ khí hiện đại ; đảng sau thì giặc Pháp thừa cơ quay lại định khôi phục quyền thống trị của chúng ; nếu không có sự lãnh đạo sáng suốt và kiên

quyết của Đảng, động viên toàn dân, phát huy truyền thống bất khuất của dân tộc, nhất tề nổi dậy giành chính quyền, thì cũng không có thể có Cách mạng tháng Tám.

Nhưng với quyết tâm sắt đá « dù có phải hy sinh đến đâu, dù có phải chiến đấu đót cả giải Trường-sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập » (2) của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc ; với tinh thần hành động kịp thời « phải giành lấy chính quyền từ tay phát-xít Nhật và bọn bù nhìn thân Nhật trước khi quân Đồng minh vào Đông-dương, đứng địa vị chủ nhân của nước nhà mà tiếp đón quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật » (3) của đồng chí Trường-Chinh, cuộc hội nghị toàn quốc của Đảng (13 — 15-8-1945) đã hạ lệnh tổng khởi nghĩa và ngay sau đó lệnh tổng khởi nghĩa được nhất trí thông qua tại Đại hội quốc dân ở Tân-trào (16-8-1945). Đảng ta đã nắm được « cơ hội ngàn năm có một » cho nhân dân ta giành lại quyền độc lập.

Cách mạng tháng Tám nổ ra đúng lúc, không những Trung ương kịp thời hạ lệnh tổng khởi nghĩa, mà nhiều Đảng bộ và cấp bộ Việt minh địa phương, tuy chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa, nhưng đã thấm nhuần các Nghị quyết và chỉ thị của Trung ương Đảng, nhất là chỉ thị lịch sử « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương, nên đã kịp thời nắm lấy thời cơ kiên quyết lãnh đạo nhân dân vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương mình. Thật vậy nếu cuộc khởi nghĩa nổ ra muộn hơn, khi quân đội Tưởng Giới-Thạch và quân đội của đế quốc Anh đã đặt chân vào Đông-dương thì rất nguy hiểm, vì bọn chúng sẽ giúp cho chính phủ bù nhìn tay sai của bọn đế quốc hoặc giúp cho bọn thực dân Pháp quay trở lại khôi phục quyền thống trị cũ của chúng thì cuộc giải phóng dân tộc của Việt-nam sẽ diễn ra rất gay go ác liệt và chưa thể thành công nhanh chóng.

Trong một cuộc cách mạng, giành chính quyền là một việc khó, nhưng giữ vững chính quyền lại càng khó hơn. Cách mạng tháng Tám có những điều kiện thuận lợi rất quan trọng, nhưng đồng thời đã phải đối phó với trăm nghìn khó khăn mới giữ vững được chính quyền cách mạng. Cách mạng tháng Tám thành công trong lúc Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa đang phải lao mình vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ; cách mạng Trung-quốc tuy đã thu được nhiều thắng lợi quyết định,

(1) Trường-Chinh — *Cách mạng tháng Tám*.

(2) *Nhân dân ta rất anh hùng*, tr. 96.

(3) Lời phát biểu của đồng chí Trường-Chinh tại Đại hội quốc dân ở Tân-trào.

nhưng đang phải tiến hành cuộc nội chiến ác liệt; phe đế quốc chủ nghĩa trở lại thắng tay đàn áp phong trào cách mạng dân tộc giải phóng để khôi phục thuộc địa của chúng.

Nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời thì 20 vạn quân đội của Tưởng Giới-Thạch, tay sai của đế quốc Mỹ, kéo vào miền Bắc âm mưu tiêu diệt Đảng ta và lật đổ chính phủ cách mạng do Chủ tịch Hồ-chí-Minh đứng đầu; ở miền Nam từ vĩ tuyến 16 trở vào, quân Anh — Ấn kéo đến giúp cho thực dân Pháp gây hấn hòng xâm chiếm nước ta một lần nữa. Các loại phản động, tay sai của Pháp — Nhật trước kia bị cuộc Tổng khởi nghĩa đè bẹp, lại ngóc đầu dậy cùng với bè lũ tay sai của đế quốc mới đem ở nước ngoài về, chống phá cách mạng. Nhân dân Việt-nam đã bị

chiến tranh và nạn đói làm cho xơ xác, lại mắc thêm nạn lụt ở 9 tỉnh miền Bắc. Chính quyền nhân dân non trẻ phải đối phó với thù trong giặc ngoài trong một tình trạng kinh tế suy sụp, tài chính kiệt quệ. Tình thế như «ngàn cân treo trên sợi tóc». Nhưng nhờ có sự lãnh đạo tài tình của Trung ương Đảng đứng đầu là đồng chí Hồ-chí-Minh, nhờ có sức mạnh đoàn kết của toàn dân, nhân dân ta đã tự mình vượt qua mọi khó khăn, thành lập được Quốc hội đầu tiên của nước nhà, giữ vững được chính quyền cách mạng, gạt được quân Tưởng về nước và tiến hành kháng chiến lâu dài chống bọn xâm lược Pháp đến thắng lợi.

Dân tộc Việt-nam anh hùng đã dùng xương máu của mình viết những trang sử oanh liệt của Cách mạng tháng Tám!

* *

Cách mạng tháng Tám Việt-nam năm 1945 giữ một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử dân tộc cũng như lịch sử Đảng ta. Cách mạng tháng Tám có điều kiện khách quan đặc biệt thuận lợi, nhưng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám chủ yếu là do sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta, một Đảng mác-xít lê-nin-nít đã được rèn luyện và thử thách qua 15 năm đấu tranh cách mạng, có đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn. Được như vậy là nhờ Đảng ta đã đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp và dân tộc, biết áp dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta. Toàn bộ đường lối chiến lược và sách lược của Đảng toát lên tinh thần triệt để cách mạng, tinh thần đấu tranh không mệt mỏi cho sự nghiệp giải phóng giai cấp và dân tộc. Trong toàn bộ đường lối đó còn nổi bật lên tinh linh hoạt, tinh sáng tạo và tinh thần tự lực cánh sinh cao độ của Đảng ta.

Những kinh nghiệm quý báu của Cách mạng tháng Tám đã được Đảng ta vận dụng và phát huy trong cuộc kháng chiến trường kỳ và trong cuộc cách mạng giải phóng miền Nam hiện nay. Những kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám đã chứng minh một chân lý sáng chói: Cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân của Việt-nam đã thắng lợi là do giai cấp công nhân và Đảng mác-xít lê-nin-nít lãnh đạo; Đảng thực hiện được khối liên minh công nông vững chắc, thành lập được một trận dân tộc thống nhất rộng rãi bao gồm các giai cấp và tầng lớp yêu nước và dân chủ; xây dựng được lực lượng vũ trang để tiến hành đấu tranh vũ trang và khởi

ngiã vũ trang giành chính quyền; tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ của phong trào cách mạng thế giới.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, của cuộc trường kỳ kháng chiến và cuộc cách mạng giải phóng miền Nam hiện nay chứng minh một bài học lớn nhất và bao trùm nhất là: « Trong điều kiện một nước nhỏ và lạc hậu như nước ta, chỉ cần xây dựng được một chính đảng Mác — Lê-nin đoàn kết nhất trí, liên hệ chặt chẽ với quần chúng, luôn luôn giữ vững quyền lãnh đạo, thì dù tình hình có khó khăn phức tạp đến thế nào mặc lòng, phong trào cách mạng của nhân dân cũng nhất định thắng lợi » (1).

Những kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám Việt-nam, của cuộc trường kỳ kháng chiến và cuộc cách mạng giải phóng miền Nam hiện nay đã và đang góp phần cống hiến quan trọng vào công cuộc chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Cuộc cách mạng giải phóng miền Nam hiện nay đang tiếp tục sự nghiệp của Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta, nhất định sẽ đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai của chúng, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

(1) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III, tập I, trang 143 — 144.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT-NAM 20 NĂM QUA

VĂN - TẠO

NĂM nay nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của chúng ta vừa tròn 20 tuổi.

Nhà nước cách mạng của chúng ta là nhà nước đầu tiên do giai cấp vô sản lãnh đạo xuất hiện ở một nước thuộc địa nửa phong kiến. Nó ra đời từ sau đại chiến thế giới thứ hai, khi mà cuộc tổng khủng hoảng của thế giới tư bản chủ nghĩa bước sang giai đoạn thứ hai, mở đầu cho thời kỳ mới của cuộc bão táp cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới, khi mà một loạt nước dân chủ nhân dân ở châu Á và châu Âu tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa để cùng Liên-xô hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Cuộc cách mạng của chúng ta trong 20 năm qua cũng nằm trong bước ngoặt đó của lịch sử thế giới.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của chúng ta vừa thuộc hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới, lại vừa là là cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á. Tinh chất gay gắt của cuộc đấu tranh của chúng ta trong 20 năm qua không chỉ ở chỗ nó đánh vào dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc, làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, mà còn chủ yếu là ở chỗ nó đã *tiến hành cả hai cuộc cách mạng: giải phóng dân tộc và xã hội chủ nghĩa*, vừa hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, tạo tiền đề cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, vừa tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để thúc đẩy, hỗ trợ cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc (tỉ như miền Bắc đối với miền Nam hiện nay). Hình thái cách mạng này là sự biểu hiện thu

nhỏ lại của hình thái phát triển chung cuộc cách mạng thế giới ngày nay.

Về phía kẻ thù thì tiêu diệt được cách mạng Việt-nam là ngăn chặn được cả hai trào lưu cách mạng: giải phóng dân tộc và xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á.

Về phía Việt-nam, giai cấp công nhân Việt-nam kiên quyết tiến hành cuộc cách mạng không ngừng, nhằm đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trực tiếp chuyển biến lên chủ nghĩa xã hội không qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa. Ở đây chúng ta thấy hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa đế quốc chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc kết hợp với nhau. Chính vì vậy mà trong kháng chiến trước kia cũng như trong cuộc cách mạng hiện nay, kẻ thù cũng đấu tranh với chúng ta với ý thức là nhằm tiêu diệt một nước xã hội chủ nghĩa. Và về phía chúng ta thì trước kia cũng như hiện nay, nguyên nhân của những thắng lợi liên tiếp cũng là ở chỗ giai cấp công nhân Việt-nam đã giành được độc quyền lãnh đạo và đã tiến hành cuộc cách mạng không ngừng.

Đứng trên quan điểm đó và dựa vào những tài liệu cụ thể chúng tôi muốn nêu lên một vài nét về đường lối, phương châm xây dựng và phát triển của nhà nước cách mạng Việt-nam, cũng như sự vận dụng một cách sáng tạo kinh nghiệm cách mạng thế giới vào việc xây dựng hệ chuyên chính dân chủ nhân dân ở Việt-nam.

I - LƯỢC QUA HÌNH THÁI PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền trong toàn quốc về tay nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo. Nhà nước dân chủ nhân dân xúc tiến hàn gắn những vết thương chiến tranh và chuẩn bị kiến thiết xã hội Việt-nam theo chế độ dân chủ nhân dân để quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng chủ nghĩa đế quốc, bên chỗ muốn tiêu diệt phong trào giải phóng dân tộc còn nhằm ngăn chặn chủ nghĩa xã hội đang lan tràn xuống Đông Nam Á. Chúng đã xô nhau

vào hồng bóp chết nhà nước cộng hòa Việt-nam trẻ tuổi.

Ngày 23-9-1945, đế quốc Pháp vào Nam-bộ, tiếp đó đánh chiếm ra nhiều nơi ở Nam-bộ và Tây-nguyên. Sang năm 1946 một chính quyền bù nhìn được chúng dựng lên ở miền Nam đứng đầu là Nguyễn-văn-Thinh. Từ năm 1947 trở đi, sau ngày đánh chiếm được một số đô thị ở miền Bắc, đế quốc Pháp âm mưu dựng lên một chính quyền phản động có tính chất toàn quốc, đại diện cho bọn phong kiến

phản động và tư sản mại bản, đối lập với chính quyền cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Như vậy là bắt đầu từ khi chính quyền bù nhìn tay sai Pháp thành lập ở Nam-bộ, trên đất nước Việt-nam đã xuất hiện một hình thái hai chính quyền: chính quyền cách mạng và chính quyền tay sai để quốc cùng tồn tại. Quá trình vận động và phát triển của hình thái đó cũng là quá trình vận động và phát triển của tương quan lực lượng giữa 2 thế lực đối lập. Hai chính quyền đối lập đó là biểu hiện tập trung của hai mặt của mâu thuẫn lẫn át lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau, cho nên muốn nghiên cứu sự phát triển của chính quyền cách mạng của ta, chúng ta không thể không tìm hiểu quá trình suy vong và tan rã của mặt đối lập của nó.

Điềm lại, từ ngày thành lập trở đi chính quyền cách mạng Việt-nam không ngừng phát triển. Sau cuộc tổng tuyển cử thắng lợi ngày 6-1-1946, chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa chính thức ra đời. Hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính các cấp được bầu cử lên thay cho các ủy ban cách mạng lâm thời. Qua gần 1 năm vừa liên minh để trung lập, vừa liên hiệp để đấu tranh với bọn Việt cách, Việt quốc, chính quyền cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo đã được củng cố vững vàng. Tháng 10-1946 Quốc hội họp khóa thứ hai, củng cố lại chính phủ, loại trừ những phần tử phản động ra ngoài (1). Một chính quyền cách mạng vững vàng lúc này đã có thể đương đầu với bọn Pháp xâm lược đang vi phạm hiệp định đã ký kết. Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ-chí-Minh ra lời kêu gọi toàn dân kháng chiến. Quốc hội và chính phủ tiêu biểu cho ý chí kháng chiến và kiến quốc của toàn dân đã tạm rời thủ đô về nông thôn lãnh đạo kháng chiến. Tháng 7-1947 chính phủ được mở rộng với nhiều nhân sĩ, trí thức không đảng phái tham gia. Sang năm 1948 theo chủ trương củng cố Việt minh phát triển Liên Việt của Đảng, mặt trận dân tộc thống nhất, hậu thuẫn của chính quyền cách mạng được mở rộng chưa từng có. Tới năm 1950 mặt trận Liên Hiệp quốc dân Việt-nam đã bao gồm trên một nửa dân số với 12 triệu hội viên. Từ 1948 trở đi giai cấp vô sản đã đặc biệt chú ý đến củng cố công nông liên minh, cơ sở của chính quyền cách mạng, bằng cách chăm lo đến đời sống công nông, đẩy mạnh cuộc chiến đấu và sản xuất. Phong trào thi đua ái quốc sản xuất và giết giặc do Hồ Chủ tịch đề ra đã đưa cuộc kháng chiến, kiến quốc đến những thắng lợi lớn mà biểu hiện cụ thể của nó là thắng lợi của chiến dịch biên giới năm 1950. Kết quả của 5 năm đấu tranh đã đem lại cho chính

quyền cách mạng Việt-nam một uy tín rộng rãi trên thế giới. Trong tháng 1-1950 Liên-xô, Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân anh em lần lượt công nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Các đảng phái cách mạng, các đoàn thể tiến bộ và nhân dân lao động nhiều nước trên thế giới đều tỏ cảm tình với cuộc kháng chiến của Việt-nam và có những hành động cụ thể ủng hộ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Chủ tịch Hồ-chí-Minh cùng các vị trong quốc hội, trong chính phủ đại diện cho các giai cấp, các đảng phái cách mạng vẫn luôn luôn đoàn kết thành một khối vững chắc trong chính quyền và trong mặt trận dân tộc thống nhất.

Trong khi nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một khối đoàn kết thống nhất, phát triển không ngừng thì chính quyền bù nhìn tay sai để quốc luôn luôn chia rẽ và khủng hoảng nội bộ. Chính phủ bù nhìn Nguyễn-văn-Thịnh cùng với cái « Hội đồng tư vấn » của nó ra đời tháng 4-1946 đã sụp đổ tháng 11-1946 với cái chết tự sát của Nguyễn-văn-Thịnh. Thực dân Pháp đưa bù nhìn Lê-văn-Hoạch lên thay. Nhưng những mâu thuẫn giữa bọn bán nước thân Pháp, thân Mỹ, giữa bọn phản động thuộc các đảng phái, tôn giáo khác nhau làm cho chính phủ Lê-văn-Hoạch cũng không ổn định. Thắng lợi của chiến dịch Việt Bắc năm 1947 đã phá tan âm mưu đánh mau thắng mau của Pháp khiến chúng phải bị động thay đổi chiến lược, chuyển sang thế lấn chiếm và bình định lâu dài, xúc tiến âm mưu « dùng người Việt trị người Việt ». Chúng dàn hòa những mâu thuẫn giữa bọn tay sai lập ra một mặt trận thống nhất quốc gia giả hiệu nhằm làm chỗ dựa cho một chính quyền bù nhìn toàn quốc. Mặt trận ấy bao gồm các nhóm, các phái phản động, từ bọn Đại Việt, Quốc dân đảng, Cách mệnh đồng minh, qua những tên thân Pháp như Nguyễn-văn-Xuân, Nguyễn-văn-Tâm, Lê-văn-Hoạch, Trần-văn-Tỷ, Trần-quang-Vinh (Nam-bộ), Trần-văn-Lý, Nguyễn-khoa-Toàn, Phan-văn-Giáo (Trung-bộ), Đặng-hữu-Chi, Trương-dinh-Tri (Bắc-bộ) đến bọn thân Mỹ như Ngô-dinh-Diệm, Nguyễn-bảo-Toàn v.v... Bảo-đại được Pháp nhằm đưa ra tập hợp cả bọn Việt gian trong cái mặt trận quốc gia giả hiệu đó. Cuộc mặc cả giữa Pháp, Mỹ kéo dài từ 1947 đến 1949 kết thúc bằng việc đưa Bảo-đại về Việt-nam tháng 7-1949 với một danh

(1) Mặc dầu trong khóa họp đó còn có 32 đại biểu trong số 70 đại biểu Việt cách, Việt quốc tới dự, nhưng họ không thể làm được một điều gì cản trở đường lối lãnh đạo của giai cấp vô sản. Ngày 8-11-1946 Hiến pháp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được thông qua với 240 phiếu thuận chống hai phiếu nghịch.

hiệu quốc trưởng của một nền độc lập bán vế. Chính phủ bù nhìn Nguyễn-văn-Xuân lên thay chính phủ Lê-văn-Hoạch được khai sinh ở vịnh Hạ-long ngày 5-6-1948 nay lại phải nhường chỗ cho Bảo-Đại làm quốc trưởng kiêm thủ tướng (1-7-1949). Nguyễn-văn-Xuân làm phó thủ tướng kiêm Tổng trưởng quốc phòng. Mặc dầu những cố gắng của đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ, từ năm 1949 trở đi, chính quyền bù nhìn tay sai của chúng vẫn liên tiếp sụp đổ. Chức thủ tướng chính phủ bù nhìn được truyền từ Nguyễn-phau-Long (1950) đến Trần-văn-Hữu (1951), Nguyễn-văn-Tám (1952—1953), Bửu-Lộc (1954). Nhưng nguy cơ thất bại của Pháp đã đến gần. Mỹ càng lấn chân Pháp ở Đông-dương và tháng 6-1954 Bửu-Lộc phải nhường chỗ cho Ngô-đình-Diệm tay sai Mỹ đứng ra lập chính phủ mới. Như thế là từ khi chính phủ bù nhìn Nguyễn-văn-Thịnh ra đời năm 1946 đến tháng 7-1954 ngày ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, trong chừa đây 9 năm cả thảy 9 lần thay đổi chính phủ. Mỗi lần sụp đổ của chính quyền tay sai để quốc là một bước thắng lợi của chính quyền cách mạng. Nguyên nhân sụp đổ liên tục của chính quyền địch là do sự tấn công toàn diện và liên tục của toàn dân ta vào chính quyền đế quốc, phong kiến để giữ vững chính quyền cách mạng. Cuộc tấn công đó biểu hiện rõ nét nhất ở trên chiến trường quân sự và cả trong cuộc đấu tranh giành chính quyền địa phương với địch.

Như chúng ta đã biết, vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền, mà vấn đề chính quyền hiểu theo ý nghĩa thực tế của nó là vấn đề giữ đất và giành người. Đường lối của địch là cướp đất và giành người bằng vũ lực, bằng thủ đoạn mua chuộc dụ dỗ và cưỡng ép. Quan điểm của ta coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Quần chúng xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng của mình dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản. Xuất phát từ quan điểm đó chúng ta chủ trương trước hết là giành người. Có người là có đất. Quần chúng cách mạng sẽ tự bảo vệ lấy đất đai của mình. Điềm lại từ 1945 trên đất nước Việt-nam hình thành 2 vùng: vùng tự do và vùng địch tạm chiếm. Vùng tự do hoàn toàn do chính quyền ta lãnh đạo. Vùng tạm chiếm về danh nghĩa là do địch kiểm soát, nhưng trong thực tế đó là nơi diễn ra sự tranh chấp gay gắt giữa hai chính quyền địch và ta. Ở đây địch dùng quân sự để chiếm đóng, cưỡng ép quần chúng lập chính quyền tề nguỵ. Ta chia miền địch hậu thành nhiều khu: Khu căn cứ du kích, khu du kích và vùng tạm chiếm. Khu căn cứ du kích là nơi hoàn toàn do chính quyền ta kiểm soát, là căn cứ địa của toàn vùng. Khu du kích là nơi diễn ra sự tranh chấp chính quyền

giữa địch và ta. Ở đây du kích có thể hoạt động để bảo vệ quần chúng. Vùng tạm chiếm là nơi chính quyền địch hoạt động công khai, các tổ chức cách mạng chỉ hoạt động bí mật. Đường lối của ta trong khu du kích và vùng tạm chiếm là tiêu diệt hoặc hạn chế tác dụng của chính quyền địch, phát triển hoặc tăng cường uy thế của chính quyền ta.

Chủ trương đó đã đem lại những kết quả cụ thể. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ năm 1948 thì: « trong số những làng địch đã lập được chính quyền, ta đã kiểm soát được 55%, địch hoàn toàn kiểm soát được 8%, còn 37% thì ta và địch giằng co nhau » (1).

Theo báo cáo của Ban Thanh tra chính trị miền Đông Nam-bộ ngày 28-12-1948 thì: « Trong 432 làng miền Đông ta kiểm soát hoàn toàn 194 làng tức 45%, giặc kiểm soát hoàn toàn 42 làng tức 9,7%, còn 196 làng tức 45,3% là ta địch giằng co nhau » (2). Công tác đấu tranh giành chính quyền với địch theo phương hướng trên ngày càng có nhiều kinh nghiệm và thu được những thắng lợi lớn. Đến cuối 1949 đầu 1950 địch đánh chiếm ra đồng bằng Bắc-bộ thì đây là mốc cao nhất khi chính quyền địch chiếm được nhiều đất nhiều người. Nhưng đó chỉ là nhìn về hình thức và hình thế đó cũng rất tạm thời; vì địch chiếm đóng đồng bằng Bắc-bộ thì phải bỏ trống đồng bằng Nam-bộ và một số nơi ở Trung-bộ. Từ 1951 trở đi khi địch đánh lên Hòa-bình, Tây Bắc thì ở đồng bằng Bắc-bộ các khu du kích và căn cứ du kích lại phát triển rộng rãi khắp nơi. Cuộc đấu tranh giành chính quyền với địch kể trên đem lại kết quả là đã biến được hậu phương địch thành hậu phương ta. Chính quyền ta đã lãnh đạo quần chúng chống được sự cướp bóc của địch và tích cực đóng góp cho kháng chiến: Tỉ như năm 1953 ở tỉnh Hải-dương, nơi địch tạm chiếm, tại một xã địch định mức thuế 2 vạn đồng Đông-dương, chúng chỉ thu được 300 đồng; trong 13 thôn có tề ở huyện Gia-lộc, địch chỉ thu được thuế ở 3 thôn sát vị trí, v.v... (3). Không nộp thuế cho địch, nhân dân đã tích cực đóng góp cho chính quyền cách mạng. Cũng năm đó nhân dân Hải-dương đã đóng 5.600 tấn thóc thuế nông nghiệp so với mức trên giao cho đạt 140% (4). « Ở liên khu III mặc dầu 6/7 đất đai là vùng địch chiếm

(1) Báo cáo Bộ Nội vụ năm 1948. Lưu trữ Bộ Nội vụ.

(2) Báo cáo của Ban Thanh tra chính trị miền Đông Nam-bộ ngày 28-12-1948.

(3) Báo cáo 3 tháng quý III năm 1953 của Ủy ban Liên Việt tỉnh Hải-dương.

(4) Báo cáo về tình hình đấu tranh chống địch năm 1953 về kinh tế và chính trị của Ban dân vận Tỉnh ủy Hải-dương.

tin đến cuối năm 1950 ta đã thu được 17.465 tấn 299 cân thóc và 68.224.916 đồng Việt-nam và 80 000 đồng Đông-dương tiền thuế (1). Trong khi chống việc bắt phu bắt lính của địch, nhân dân vùng hậu địch đã thúc đẩy con em mình nhập ngũ bảo vệ chính quyền. Theo bản nhận xét của Thủ tướng phủ về Liên khu III ngày 11-1-1951 thì năm 1950 Liên khu III đã tuyên được 2 vạn tân binh và 70 vạn nhân công phục vụ chiến dịch.

Kết quả đạt được đó là do chúng ta đã xây dựng và giữ vững được chính quyền ngay trong lòng địch. Chính quyền của ta có khi tồn tại công khai như ở vùng căn cứ du kích, công khai hay bán công khai ở vùng du kích, bí mật như ở vùng tạm chiếm bằng những hoạt động của các tổ chức quần chúng nằm trong hệ chuyên chính dân chủ nhân dân như công đoàn, thanh niên, nông hội v.v... Những tổ chức quần chúng này được phát triển mạnh khi chiến tranh du kích phát triển ở vùng hậu địch, tỉ như ở Kiến-an năm 1951 mới chỉ có 10 thôn có cơ sở nông hội với 1.000 hội viên, đến 1952 đã tăng lên 433 thôn với 10.000 hội viên (2). Ở Hải-dương năm 1952 cơ sở công đoàn đã xây dựng được cả ở vùng tạm chiếm gồm thị xã và dọc đường số 5 với số lượng 1.088 hội viên trong đó số hội viên có chất lượng đấu tranh là 638 (3)...

Nhờ sự hoạt động của chính quyền địa phương cả vùng tự do và vùng tạm chiếm có kết quả làm cho cuộc kháng chiến của chúng ta ngày càng thắng lợi và chính quyền trung ương ngày càng vững mạnh.

Đế quốc Pháp thất bại trong chiến dịch Điện-biên-phủ cũng là thất bại của hàng nghìn hàng vạn đồn bốt tháp canh của chúng đã bị cô lập như đóng trên những vị trí không đất, không người; chính quyền địa phương do chúng dựng lên đã không đứng vững được trước sự tấn công của quần chúng. Thắng lợi của chúng ta về mọi mặt đã buộc Pháp phải ký hiệp định đình chiến năm 1954.

Theo hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 về Đông-dương chiến tranh đã kết thúc, quân đội hai bên phải tập kết làm hai miền để chờ ngày tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Chính quyền toàn quốc phải do nhân dân Việt-nam định đoạt. Miền Bắc dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đã tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Qua ba năm khôi phục kinh tế, ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, tiếp đến kế hoạch kinh tế năm năm lần thứ nhất, miền Bắc đã trở thành một nước có nền móng kinh tế xã hội chủ nghĩa vững vàng. Quốc hội và chính phủ dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ-chí-Minh vẫn đoàn kết quanh mình các đại biểu các đảng phái giai cấp, tôn giáo, dân tộc tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở miền Nam đế quốc Mỹ hất cẳng đế quốc Pháp ngay từ tháng 6-1954 khi chúng chuẩn bị đưa Ngô-đình-Diệm « lên ngôi bù nhìn » với chính sách « sắt và máu ». Quần chúng tất nhiên không thể bỏ mất thành quả cách mạng đã giành được qua 9 năm đấu tranh. Cuộc đổ máu giành và giữ chính quyền lại diễn ra ở miền Nam trong khi đã có nhà nước xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc hỗ trợ.

Chính sách thực dân mới mà đế quốc Mỹ áp dụng ở miền Nam thực chất cũng là bình định bằng quân sự để bóc lột về kinh tế. Bao lực phản cách mạng đó thông qua bọn tay sai mà thực hiện. Các căn cứ quân sự cùng cả một hệ thống ấp chiến lược được dựng lên. Đó là sự tái diễn của hình thức chiếm đóng, cần quét, đồn làng tập trung dân, lập vành đai trắng của đế quốc Pháp trước kia với một mức độ cao hơn.

Vấn đề giành người và giữ đất lại diễn ra gay gắt, quyết liệt. Cho đến năm 1959, chính quyền Mỹ Diệm bằng biện pháp đàn áp, hăm dọa, dụ dỗ, lừa bịp đã thiết lập được chính quyền địa phương công khai của chúng ở hầu khắp miền Nam. Khoảng năm 1961—1962 quyền uy bao lực của chính quyền tay sai Mỹ ở miền Nam bao gồm khoảng 47 vạn người vũ trang và nửa vũ trang; bao gồm cả một hệ thống mật thám gián điệp và một hệ thống nhà tù kiên cố, bao gồm hàng chục vạn nhân viên chính quyền các ngành các cấp cùng một lưới cố vấn Mỹ và gồm 7.000 sĩ quan, lính Mỹ với hàng ngàn tấn vũ khí quân dụng (4) v.v... Còn chính quyền bí mật của ta tồn tại trong vòng khùng bố điên cuồng của địch. Nhiều nơi, chúng ta chỉ còn những đoàn thể hoạt động bí mật. Nhưng năm 1959—1960 cách mạng miền Nam đã chuyển mình. Ngày 20-12-1960 Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời. Cuộc đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang dấy lên từ trước, nay đã có một bộ máy chỉ huy công khai và thống nhất. Mặt trận đã đoàn kết các giai cấp, đảng phái cách mạng, các dân tộc và tôn giáo, đấu tranh cho « Độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hòa bình trung lập ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước » (Tuyên ngôn của Mặt trận). Mặt trận đã thực hiện vai trò của một

(1) Báo cáo tình hình Liên khu III của Ủy ban Hành chính khu III.

(2) Báo cáo về công tác mặt trận và dân vận năm 1952 của Ban Mặt trận trung ương của Đảng ngày 18-1-1953.

(3) Báo cáo quý II năm 1952 của Tỉnh Đảng bộ Hải-dương.

(4) Lưu-quý-Kỳ — Nhân dân miền Nam không có con đường nào khác. Sự thật, 1962. Tr. 26.

chính quyền cách mạng lãnh đạo kháng chiến và kiến quốc, sản xuất và chiến đấu, giết giặc và cải thiện dân sinh. Mặt trận cũng dần dần kiện toàn và phát triển các tổ chức tiền thân của hệ chuyên chính dân chủ nhân dân như ủy ban tự quản, công đoàn, nông hội, thanh niên dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam. Uy tín của Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam ngày càng phát triển rộng khắp trên thế giới. Mặt trận đã đặt quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới, đã có đại diện thường trú ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, ở một số nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh.

Ở trong nước Mặt trận đã lãnh đạo nhân dân tiêu diệt chính quyền địa phương của địch, phá tan thế kìm kẹp của chính quyền địch, phá hủy hầu hết hệ thống ấp chiến lược, một « quốc sách » giữ đất, giành người của địch. Nơi chính quyền địch bị phá hủy thì chính quyền cách mạng được lập lên dưới hình thức ủy ban tự quản. Nơi chính quyền địch còn tồn tại thì các tổ chức đoàn thể của Mặt trận dân tộc giải phóng làm nhiệm vụ của một chính quyền bí mật nhằm tấn công làm tan rã chính quyền địch. Kết quả là vùng giải phóng lớn dần. Từ chỗ mới có 2/3 đất đai năm 1963—1964 đến nay năm 1965: « Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã kiểm soát 4/5 đất đai toàn miền Nam với 10 triệu dân được giải phóng » (1). « Hơn 2 triệu héc-ta ruộng đất được chia cho nông dân. Nông dân đã bước đầu đi vào sản xuất tập thể với hàng vạn tổ văn công, đội công... Các xã giải phóng đều có ủy ban tự quản chỉ đạo mọi mặt sinh hoạt, sản xuất và chiến đấu của nhân dân. Ở nhiều nơi các ủy ban tự quản đã do nhân dân bầu ra bằng phổ thông đầu phiếu » (2). Như vậy là hình thức phối hợp của chính quyền chính thức đã bắt đầu xuất hiện. Trên khoảng 1/5 đất đai với 4 triệu người còn lại dưới sự kiểm soát của địch thì sự hoạt động của các tổ chức quần chúng cách mạng cũng vẫn hạn chế tác dụng của chính quyền địch và đảm bảo sự liên hệ giữa Mặt trận dân tộc giải phóng với quần chúng.

Những cuộc tấn công toàn diện về kinh tế chính trị, quân sự, văn hóa của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam nhằm phá hủy chính quyền địch ở địa phương đã làm cho cơ sở của chính quyền trung ương của địch lung lay, tan rã, đưa đến những khủng hoảng nội bộ không thể cứu vãn nổi của bọn bù nhìn. Sau cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Diệm

tháng 11-1963 là một thời kỳ sụp đổ liên tục của chính quyền tay sai Mỹ. Tính từ tháng 11-1963 đến tháng 7-1965, trong 20 tháng qua cả thảy 12 lần đảo chính (3).

Tóm lại nhìn hình thái vận động của hai chính quyền song song tồn tại trên đất nước Việt-nam 20 năm qua, ta thấy rõ sự phát triển ngược chiều của 2 mặt đối lập. Một bên là chính quyền cách mạng thống nhất vững chắc, với uy tín ngày càng được củng cố ở trong nước và ngoài nước; một bên là chính quyền bù nhìn phản động do bọn đế quốc dựng lên với mâu thuẫn và khủng hoảng liên tục trong nội bộ. Trong 20 năm hơn 20 lần đảo chính. Nếu nhìn về người và đất đai thì bắt đầu từ 1950 trở đi, sau khi địch đánh chiếm ra đồng bằng Bắc-bộ, tỉ lệ đất và người mà địch có thể kiểm soát được ngày càng giảm sút. Chính quyền cách mạng kiểm soát được vùng tự do rộng lớn ở Việt Bắc, trung du và một phần đồng bằng Bắc-bộ, ở Thanh Nghệ Tĩnh, một số tỉnh khu 5 cùng những vùng căn cứ du kích ở Nam-bộ và trong miền hậu địch Bắc-bộ và Trung-bộ. Trong vùng tạm chiếm nhiều nơi chính quyền cách mạng vẫn bí mật tồn tại. Còn từ 1954 trở đi chính quyền cách mạng đã làm chủ cả miền Bắc và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đến nay đã giải phóng được 4/5 đất đai. Địch chỉ còn có mặt trên 1/5 đất đai miền Nam tức 1/10 đất đai toàn quốc. Ngoài 27 triệu dân đã được sống tự do thì quần chúng yêu nước trong số 4 triệu người còn dưới ách đế quốc ở miền Nam cũng hướng về chính quyền cách mạng và đấu tranh để xây dựng nên chính quyền cách mạng ở nơi mình. Hiện nay nhân dân toàn quốc cùng đấu tranh để giành nốt 1/10 đất đai và 4 triệu dân đó về mình để Bắc Nam thống nhất thành một khối dưới một chính quyền cách mạng duy nhất. Cuộc đấu tranh còn diễn ra gay go phức tạp nhưng ngày vinh quang đó sẽ đến với chúng ta không còn xa nữa.

Thành công của quá trình đấu tranh để xây dựng và phát triển chính quyền cách mạng kể trên là thành công của đường lối quần chúng của Đảng, là do Đảng đã quán triệt được tư tưởng của chủ nghĩa Mác Lê-nin: « cách mạng là sự nghiệp thiết thân của quần chúng ».

(1) Thông cáo ngày 28-4-1965 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

(2) Báo Nhân dân số 4072 ngày 28-5-1965.

(3) Báo Thống nhất số 415 ngày 2-7-1965.

Chịu ảnh hưởng của Mật tông, nhiều nhà sư thuộc dòng Thiền ở Việt-nam thế kỷ X và các thế kỷ sau đó cũng đã tu luyện bằng thần chú đà-la-ni và cũng đã trở nên những thầy phù thủy như các nhà sư Mật tông Trung-quốc. Sách *Thiền uyển tập anh* cho chúng ta biết nhiều về điều này.

Câu chuyện huyền hoặc về thiên vương Tỳ-sa-môn, thần nhân mặc áo giáp vàng, đến với Khuông Việt đại sư và sau đó giúp quân Lê Đại-hành thắng quân Tống chép trong *Thiền uyển tập anh* làm chúng ta nhớ đến câu chuyện về thiên vương Tỳ-sa-môn và nhà sư Bất-không, tổ thứ hai của Mật tông Trung-quốc chép trong *Phật tổ lịch đại thông tải* (1).

Theo *Thiền uyển tập anh*, đồ đệ của thiền sư Đỗ Pháp Thuận (người đồng thời với sư Khuông Việt, chết năm 990) là sư Ma-ha (Mahāmāra) đã « tụng niệm những lời chú Đại bi tâm (tức Đại bi tâm đà-la-ni — H.V.T.) trong ba năm không hề trở nải ». Về sau, « sư lại càng gia công tu tập, hiểu được phép tông từ tam muội và các ảo thuật, không ai lường được » (2). Đại bi tâm đà-la-ni (Mahākaraṇā-hṛdaya — dhāraṇī) là một thần chú phổ biến của Mật tông. Rõ ràng thiền sư Ma-ha đã tu luyện theo kiểu Mật tông. *Thiền uyển tập anh* cũng chép rằng sư Vạn-hạnh (chết năm 1018) chuyên học phép tam-ma-địa (tức tam muội). Nếu chúng ta nghiên cứu thêm tài liệu về các thế kỷ tiếp sau thì chúng ta càng thấy rõ ảnh hưởng của Mật giáo. Về thiền sư Từ Đạo-hạnh, *Thiền uyển tập anh* chép rằng « ngày ngày sư tụng niệm kinh Đại bi tâm đà-la-ni đủ mười vạn tám nghìn lần ». Đạo-hạnh nghiêm nhiên thành một tay phù thủy, « bắt rắn rùng và đã thủ đến năm phục xung quanh, đốt ngón tay cầu mưa, dùng nước phép trị bệnh, không việc gì là không linh nghiệm ». Thiền sư Thiền-nham (chết năm 1160) cũng « chuyên tâm học tập kinh Tổng trì đà-la-ni, đọc thuộc lòng không sót một chữ », « trong nước đại hạn, vua cho mời sư đến kinh đô đảo vũ thì được mưa ngay » (3) Ma-ha, Vạn-hạnh, Thiền-nham thuộc dòng Thiền Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci). Ảnh hưởng của Mật giáo cũng xâm nhập đến dòng Thiền Vô-ngôn-thông. Thiền sư Không-lộ (chết năm 1119), theo *Thiền uyển tập anh*, « ngày thường chuyên tâm nghiên cứu pháp môn đà-la-ni ». « rồi sư bay trên không, đi dưới nước, phục hồ giáng long, muôn nghìn kỳ quái, không ai trắc lường được ». Thiền sư Nguyễn-học (chết năm 1174) « thường dùng lời chú đà-la-ni của Hương hải đại bi bỏ tát đề trị bệnh hoặc đảo vũ, không việc nào là không ứng nghiệm ngay lập tức » (4).

Chúng ta có thể cắt nghĩa hiện tượng các thiền sư trở thành những phù thủy nhiều

phép thuật này bằng sự tiếp thu ảnh hưởng Đạo giáo nhưng nếu chú ý đến phương pháp tu tập và sử dụng đà-la-ni của họ, chúng ta không thể không thừa nhận ảnh hưởng của Mật giáo. Đến đời Trần, các nhà sư Thiền tông còn làm lễ *quán đỉnh* (abhiseka) như trên đã nói, đây là một nghi thức truyền đạo căn bản của Mật tông (5).

Trước đây, căn cứ vào lễ quán đỉnh thời Trần, chúng tôi đã nhận xét rằng Thiền tông thời Lý Trần chịu ảnh hưởng của Mật tông (6). Những tài liệu dẫn ra trên đây chứng minh thêm cho nhận xét đó. Nhưng với những tài liệu hiện nay, đặc biệt là với phát hiện đà-la-ni Phật đỉnh tôn thắng khắc năm 973 ở Hoa-lư, chúng tôi nhận thấy rằng Mật tông đã ảnh hưởng đến Thiền tông Việt-nam sớm hơn.

Trên một kinh tràng khác ở Hoa-lư dựng vào năm 995 thời Lê Đại-hành (7), có một bài kệ, trong đó có những câu :

... « Chư thiên thường văn Phạm ngữ thanh.

Văn niệm Phật đỉnh đà-la-ni

Tắc đặc cụ túc trai □ giới... »

(... Các thiên thần thường nghe âm thanh tiếng Phạm

Nghe tụng niệm Phật đỉnh đà-la-ni

Thì được đầy đủ trai giới...)

(1) *Phật tổ lịch đại thông tải* của Niệm-Thường, q. 13, mục 36 chép rằng năm Thiên-bảo quý tỵ (753), quân Tây-phiên (tức Thổ-phồn) vây Lương-châu, sư Bất-không đọc mật ngữ cầu âm binh, có thần mặc áo giáp trụ đến, vua Đường Huyền-tông hỏi là ai, Bất-không nói đây là con trưởng của Thiên vương Tỳ-sa-môn ở phương Bắc đến. Mấy hôm sau, có tin báo Lương-châu thắng địch vì có thần binh giúp, Huyền-tông chiếu cho quân lính lập đền thiên vương Tỳ-sa-môn. *Thần tăng truyện* q. 8 cũng chép tương tự.

(2) *Thiền uyển tập anh*.

(3) Như trên.

(4) Như trên.

(5) *Tam lô thực lục* (*Đệ nhị lô thực lục*, t. 10a) chép rằng năm Đại-khánh 10 (1323) « tư đồ Văn-huệ vương và Uy-huệ vương mời Pháp-loa đến chùa Báo-ân ở Siêu-loại để sư trao pháp giới bồ đề và chịu phép *quán đỉnh* ».

(6) Trần-quốc-Vượng—Hà-văn-Tấn—*Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* T. I. Hà-nội 1960, tr. 421, bản in lần thứ hai, 1963, tr. 325.

(7) Cột này được gọi là cột Nhất trụ, hiện nay vẫn còn trên mặt đất. Trên cột cũng có khắc một đoàn thần chú phiên âm tiếng Phạm. Ở viện bảo tàng Lịch sử Hà-nội hiện trưng bày ảnh của cột này và bản rập những dòng chữ khắc trên cột đó. Chúng tôi sẽ trình bày về cột này trong một dịp khác.

Như vậy bài kệ này cũng cho ta biết về việc tụng niệm chân ngôn đà-la-ni ở thế kỷ X. Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni tất nhiên chỉ là một trong số đà-la-ni đó. Ở phần trên, chúng tôi đã chứng minh bản Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni năm 973 ở Hoa-lư là một bản dịch cuối thế kỷ VIII của Mật tông Trung-quốc, được đưa vào Việt-nam từ trước thời kỳ độc lập, trong thời kỳ Bắc thuộc. Do đó chúng tôi cho rằng *Mật tông đã có ảnh hưởng đến Thiền tông ở Việt-nam từ trước thế kỷ X.*

Vì sao giữa Thiền tông và Mật tông có những điểm khác biệt cơ bản như vậy mà Thiền tông Việt-nam đã tiếp thu ảnh hưởng Mật tông một cách sâu sắc đến thế? Chúng ta đều biết rằng Phật giáo từ Ấn-độ du nhập vào Trung-quốc, do những điều kiện xã hội riêng của Trung-quốc mà Phật giáo ở đây đã không còn giống ở quê hương nó. Phật giáo từ Trung-quốc vào Việt-nam cũng như vậy, do những điều kiện đặc biệt của xã hội Việt-nam, Phật giáo Việt-nam đã mang những màu sắc riêng. Thiền tông cũng không thoát ra ngoài quy luật đó. Ở đây, trong một bài ngắn, chúng tôi không đi sâu vào vấn đề này. Chúng tôi chỉ muốn nói đến một trong những nguyên nhân thúc đẩy Thiền tông Việt-nam tiếp thu ảnh hưởng Mật tông, đây là yêu cầu tăng cường uy lực của chính bản thân tông phái này.

Do sức sản xuất thấp kém, kỹ thuật chậm phát triển, nhân dân trong thời phong kiến tin vào quỷ thần, những lực lượng huyền bí thiêng liêng này có thể che chở hay trừng phạt họ. Thầy phù thủy, kẻ trung gian giữa họ và quỷ thần đóng một vai trò quan trọng. Phật giáo muốn phát triển được rộng rãi trong quần chúng thì phải làm thế nào có được vai trò của người phù thủy, phải thay thế được những quỷ thần đó với chư Phật của mình. Đọc *Thiền uyển tập anh*, chúng ta gặp một đoạn thú vị trong truyện thiền sư Ma-ha (Mahamara), nhà sư cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI: « Sư vào Ái-châu, đến trấn Sa-đăng. Tục dân ở đây sùng quỷ thần mà ai cũng thích sát sinh. Sư khuyên dân ăn chay thì mọi người đều nói rằng: « Thiên thần của chúng tôi, giáng phúc hay giáng họa, chúng tôi không dám trái ». Sư nói: « Các ngươi hãy bỏ điều ác mà làm điều thiện, nếu có xảy ra tai nạn gì, lão tăng này xin chịu cả ». Một người nói: « Làng này có một người bị bệnh hủi đã lâu, thầy thuốc ông

đồng đều bó tay không chữa được. Nếu sư chữa khỏi, chúng tôi xin theo lời sư dạy ». Sư bèn lấy nước phép phun vào người hủi, thì người ấy khỏi bệnh ngay ». Câu chuyện này có mục đích đề cao đạo pháp của Ma-ha và Phật giáo, nhưng qua đây, chúng ta thấy một khía cạnh khác, đó là yêu cầu của nhân dân trong thời đại phong kiến đối với các nhà sư. Nhân dân có những « thiên thần » riêng, họ chỉ tin theo Phật giáo khi tôn giáo này có được sức mạnh như những thiên thần của họ. Chính do yêu cầu tăng cường thế lực trong nhân dân, Thiền tông đã phát triển những hình thức phương thuật gần với Đạo giáo. Trong các tông phái của đạo Phật, Mật tông gần với Đạo giáo hơn cả. Mật tông có đầy đủ các kinh điển dùng để cầu mưa, cầu nắng, cầu thọ, chữa bệnh..., có đủ các hình thức đạo tràng và nghi lễ tôn giáo có thể mê hoặc quần chúng. Do đó, Thiền tông đã dễ dàng tiếp thu những yếu tố của Mật giáo. Sự chuyển biến đó của Thiền tông cũng phù hợp với yêu cầu của giai cấp phong kiến thống trị, Thiền tông đã trở thành một công cụ phục vụ đắc lực hơn cho giai cấp này. Tất nhiên, sự chuyển biến đó có gây phản ứng trong một số thiền sư (1), nhưng vì sinh mệnh của Thiền tông và của bản thân mình, các nhà sư đã không thể chỉ khóa cửa tăng phòng, ngồi im lặng vì « đạo vốn không nói », chờ sự « đốn ngộ » tự nhiên. Yêu cầu phát triển uy lực của chính tông phái họ và yêu cầu của giai cấp phong kiến thống trị đã dẫn họ đến đạo tràng, tay bắt ấn và miệng đọc những câu thần chú bí mật. Những thần chú này là Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni, Đại bi tâm đà-la-ni hay những đà-la-ni khác mà những phát hiện mới ở Hoa-lư sẽ cho chúng ta biết thêm. Chúng tôi tin rằng việc khai quật quy mô tương lai ở Hoa-lư sẽ đem lại cho chúng ta những tài liệu mới về Phật giáo Việt-nam thế kỷ X.

Trong khi nghiên cứu cột kinh ở Hoa-lư, chúng tôi được đồng chí Hà-tú-Nhã ở Viện Bảo tàng Lịch sử Hà-nội và các đồng chí ở Vụ Bảo tồn bảo tàng cung cấp các bản rập, ở đây, chúng tôi xin có lời cảm ơn.

Tháng 12 năm 1964

(1) Xem *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập I, Hà-nội 1960, tr. 420 — 421.

ĐẶNG-THỨC-HỨA

MỘT TÂM GƯƠNG YÊU NƯỚC BỀN BỈ BẤT KHUẤT

NGUYỄN TÀI và HOÀNG-TRUNG-THỰC

Chúng tôi đăng bài sau đây của các đồng chí Nguyễn Tài và Hoàng-trung-Thực giới thiệu cụ Đặng-thức-Hứa, một nhà cách mạng lão thành đã từng hoạt động nhiều trong một phần tư đầu thế kỷ thứ XX mà chúng ta ít có dịp nhắc đến. Qua một số tài liệu sưu tầm trong bài này, các bạn đọc sẽ biết thêm về tình hình hoạt động của các nhà cách mạng Việt-nam trên đất nước Thái-lan trước kia. Chúng tôi mong sẽ được đăng những tài liệu tham khảo khác có hệ thống và phong phú hơn, góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử vận động chống thực dân Pháp ở trong nước ta cũng như ở ngoài nước ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG lịch sử cận đại nước ta có một nhân vật cách mạng xuất sắc mà các tác phẩm sử học còn ít nhắc đến. Đó là cụ Đặng-thức-Hứa, một chiến sĩ cách mạng đã phấn đấu trọn đời vì lý tưởng cứu nước, một lãnh tụ kính mến của Việt kiều ở Thái-lan trong thời kỳ đầu thế kỷ XX cho đến khi Đảng mới ra đời.

Đặng-thức-Hứa đã từng là bạn chiến đấu của cụ Phan-bội-Châu, có chân trong Duy Tân hội và Việt-nam quang phục hội; sau đó là một người lãnh đạo có uy tín của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và trở thành một trong những đảng viên cộng sản đầu tiên trên đất Thái-lan.

Công lao lớn nhất của cụ là gây dựng nên cơ sở quần chúng cách mạng trong kiều bào ở Thái-lan, duy trì cơ sở ấy từ khi cụ Phan-bội-Châu lập ra Ban Thăm (1909 — 1910), qua các giai đoạn cao trào cũng như thoái trào; nhờ đó mà giữ vững được một địa bàn hải ngoại

quan trọng của cách mạng giải phóng nước ta.

Điều khó khăn lớn là các tài liệu bằng văn bản về cụ Đặng-thức-Hứa hiện có rất ít; một phần vì từ trước chưa mấy ai để ý sưu tầm, phần chính vì cả cuộc đời hoạt động của cụ đều trong vòng bất hợp pháp ở ngoài nước. Những tài liệu trong bài này, chúng tôi đã dựa vào cuốn *Niên biểu của cụ Phan-bội-Châu, cuốn Cuộc vận động cứu quốc trong kiều bào Thái-lan* của đồng chí Lê-mạnh-Trình viết năm 1961 và một số văn bản khác có tác dụng tham khảo phần nào.

Để bổ sung sự thiếu sót về tài liệu văn bản, chúng tôi phải dựa vào hồi ức: bản thân tôi (Nguyễn Tài) đã sống gần cụ Đặng từ năm 1926. Chúng tôi còn hỏi thêm bà Đặng Quỳnh-Anh, em gái con ông chú của cụ Đặng, đã sang Thái-lan từ năm 1913. Ngoài ra đồng chí Đặng-thái-Mai, người cháu con ông anh ruột của cụ Đặng-thức-Hứa, đã cung cấp cho chúng tôi một số tài liệu về sự xuất thân, lập chí của cụ.



Đặng-thức-Hứa sinh năm 1870 ở làng Lương-diễn, xưa gọi là làng Diễn-lao, nay là xã Thanh-xuân, thuộc huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an.

Làng Diễn-lao lập nên từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Nhân dân ở đây sống gần rừng, chuyên nghề cày ruộng, làm trại, săn bắn. Thời xưa ở đây thường có người làm việc trộm cướp, sống ngoài vòng pháp luật của vua quan phong kiến. Từ khi khai cơ lập ấp đến giữa thế kỷ XIX cả làng không có ai là người khoa cử.

Cụ Đặng-thái-Giai, thân sinh của Đặng-thức-Hứa, là người đầu tiên trong làng Diễn-lao đã thi đậu cử nhân. Xuất thân trong lớp bình dân, thông cảm nỗi khổ của dân làng, nên sau khi thi đậu, ông cử Giai đã về làng hợp các hương chức bàn việc trao trả ruộng công cho nhân dân, chỉ để mấy mẫu cho hào lý chi tiêu việc làng.

Mẹ Đặng-thức-Hứa là bà Đinh-thị-Hoan, em ông ngụ sử Đinh-nho-Điền, người đã uống thuốc độc tự sát ở Huế khi kinh thành bị giặc Pháp xâm chiếm. Bà Hoan là người thông minh,

từ chỗ yêu vua mà tiến lên biết yêu nước.

Hai cụ sinh được ba người con : Đặng-nguyên-Cần là con cả. Đặng-quý-Hối là con út. Người thứ hai là Đặng-thúc-Hứa. Hứa còn có tên là Đặng-ngọc-Sinh, vì ông sinh năm canh ngọc ; cụ Phan-bội-Châu thường dùng tên Ngọc Sinh khi nhắc đến Đặng-thúc-Hứa.

Năm 1834 — 1835 cụ Đặng-thai-Giai được bổ làm tri huyện Yên-dịnh tỉnh Thanh-hóa. Đây là những năm đen tối nhất của dân tộc ta : vua nhà Nguyễn ký hiệp ước bán nước, giặc Pháp kéo quân đi thu phục các tỉnh miền Bắc Trung-kỳ. Tổng đốc Thanh-hóa Trương-như-Trương ký giấy quy phục giặc Pháp. Nghe tin bị nhục này, ông huyện Giai liền kiếm cờ về tỉnh, gây sự cãi nhau với tên tổng đốc bán nước cầu vinh, rồi bỏ về làng không thèm làm quan nữa. Đặng-thúc-Hứa lúc này mới 15 tuổi, ở với cha. Hành động khảng khái treo ấn từ quan của cha không khỏi làm cho cậu thiếu niên hiếu động họ Đặng phải suy nghĩ.

Trở về làng Lương-diền, gia đình cụ Đặng-thai-Giai sống thanh bạch, vẫn cho các con tiếp tục học hành. Năm 1897 người anh cả Đặng-nguyên-Cần thi đậu phó bảng, nhưng không ra làm quan hành chính mà chỉ làm chức giáo thụ ở huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an.

Tiếng lành đồn xa. Các nhà văn thân chống Pháp thời bấy giờ biết tiếng khảng khái của cụ Đặng-thai-Giai nên thường lui tới nhà này. Lương-diền trở nên một vùng cơ sở của phong trào văn thân. Dân làng Lương-diền vẫn thường tự hào rằng : cả nước đã mất, riêng tỉnh Nghệ-an chưa mất ; cả tỉnh Nghệ-an mất, riêng làng Lương-diền chưa chịu hàng. Năm 1897 phong trào văn thân bị đàn áp dữ dội. Một trong những trận cuối cùng của phong trào văn thân là trận Đền Thắng cùng vài chục chiến sĩ đã cầm cự rất oanh liệt với hàng trăm lính giặc, thà chết không để giặc bắt. Cuộc chiến đấu này diễn ra ở đồn Nu (1), ngay phía sau làng Lương-diền, đã gây ảnh hưởng sâu sắc đến việc lập chí của người thanh niên Đặng-thúc-Hứa.

Năm 1900 Đặng-thúc-Hứa thi đậu tú tài đầu xứ. Ông tú Hứa noi gương cha, không thèm ra làm quan, về làng đi phở trại và tìm đọc tân thư của các nhà tư tưởng mới Trung-quốc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX như Lương Khải-Siêu, Khang Hữu-Vy. Ông còn chú ý đến việc cải cách trong làng, như vận động nhân dân lập chợ, đắp đập, bắc cầu v.v... (2).

Sau khi phong trào văn thân bị dập tắt, một lớp người yêu nước mới trỗi dậy như Phan-bội-Châu, Ngô-đức-Kế, Đặng-thái-Thân v.v... Các cụ đã liên hệ với anh em Đặng-nguyên-Cần, Đặng-thúc-Hứa. Tổ chức cứu nước lúc này chia làm ám xã (tổ chức bí mật) và minh xã

(tổ chức công khai). Những người có tên tuổi thường vào minh xã, như các ông Ngô-đức-Kế, Đặng-nguyên-Cần v.v... lập Triều dương thư điểm ở Vinh. Đặng-thúc-Hứa thì ở quê cày trại, hoạt động bí mật trong ám xã. Người đồng chí bí mật, liên hệ chặt chẽ nhất với Đặng-thúc-Hứa là ông Đặng-thái-Thân, một nhân vật xuất sắc của phong trào Đông-du và Duy tân hội. Những năm 1905, 1906 ông Hứa thường đi từ Nghệ ra Bắc liên lạc với các cơ sở của Hoàng-hoa-Thám. Mặt khác ông tham gia việc quyên tiền gửi ra ngoài nước cho cụ Phan-bội-Châu nuôi học sinh Đông du. Một lần ông Hứa gánh 300 quan tiền đồng đi đổi bạc, bị bọn lưu manh chặn đường ăn cướp, ông đã đánh lại chúng bảo vệ được món tiền cứu quốc, nhưng cũng bị chúng đánh thủng trán. Sau này ai gặp cụ Đặng-thúc-Hứa đều thấy vết sẹo sâu trên mặt.

Năm 1908, các ông Giải Huân, Đặng-nguyên-Cần, Đặng-văn-Bá bị Pháp bắt. Hai anh em Đặng-thúc-Hứa và Đặng-quý-Hối định bố trí cướp tù, nhưng không thành. Biết không hoạt động trong nước được nữa, Đặng-thúc-Hứa chuẩn bị xuất dương.

Các cụ thân sinh ông Hứa thường kể với con cháu rằng : sau khi phong trào Cần vương thất bại, cụ Đặng-thai-Giai thường bàn bạc với các bạn mình về chủ trương « thập niên sinh tự, thập niên giáo hối » (nghĩa là 10 năm chiêu mộ nhân tài, 10 năm giáo dục nhân dân), như cái kế trường kỳ của Văn-Chủng và Phạm-Lãi ngày xưa giúp vua Càn-Tiền khôi phục đất nước. Khi ông Hứa bàn với mẹ về việc chuẩn bị xuất dương thì cụ bà đã dặn con rằng : « Con ra đi lo việc lớn thì chớ làm theo kiểu lục lâm mà nên theo lối của thầy con, lấy lòng yêu nước và đạo đức nhân nghĩa làm gốc ».

Năm 39 tuổi, Đặng-thúc-Hứa từ biệt gia đình ra đi, để lại cha mẹ già, một vợ và bốn con nhỏ. Ông Hứa đã dùng thủ đoạn đánh lừa tên án sát Cao-ngọc-Lệ mà xin được các giấy tờ thông hành cần thiết để đi các nơi rồi tìm đường thoát ra ngoại quốc.

*

Đặng-thúc-Hứa ra đi năm 1908. Từ đó ông đã hoạt động cách mạng ở ngoài nước cho

(1) Có chỗ viết là « đồn Nỏ » vì tác giả phỏng theo âm Hán nôm. Chính tên địa điểm này là đồn Nu như nhân dân Thanh-chương vẫn thường gọi. Ngày nay cách đồn Nu 5 cây số còn có vết tích nền nhà của doanh trại Đền Thắng.

(2) Đặng-thúc-Hứa đã vận động lập ra chợ Trạng Trù, đắp đập đồn Nu và đập Tầm-bảo (để tạo thành dòng nước mạnh quay guồng nước tưới ruộng), bắc cầu Tầm-bảo và phở trại cày ở Đa-bia.

đến trọn đời. Có thể căn cứ vào những tài liệu hiện có để xác định rằng Đặng-thúc-Hứa đã từng hoạt động ở Trung-quốc, Nhật-bản, Sin-ga-po và Thái-lan. Các hoạt động của cụ có thể chia làm hai thời kỳ: *Thời kỳ đầu* gắn liền với Duy tân hội và Việt-nam Quang phục hội do cụ Phan-bội-Châu sáng lập. *Thời kỳ thứ hai* gắn liền với hoạt động của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và chi bộ cộng sản ở Thái-lan.

Tháng 3 năm 1909 Đặng-thúc-Hứa tới Trung-quốc, gặp cụ Phan-bội-Châu ở Hương-cảng. Lúc này cuộc khởi nghĩa của Đề thám đã đẩy lên lần nữa từ năm 1908. Các tỉnh miền Trung cũng đang chuẩn bị nổi dậy, phong trào chống thuế lan rộng ở Nam Trung-bộ. Ông Ngự-Hải (tức Đặng-thái-Thân) quyên góp được 2.500 đồng giao ông Hứa mang ra cho cụ Phan-bội-Châu mua vũ khí.

Sau khi báo cáo tình hình trong nước và chuyển giao món tiền nói trên, Đặng-thúc-Hứa được cụ Phan trao nhiệm vụ cùng với ông Đặng-tử-Kinh mang 2.100 đồng sang Nhật mua súng. Hai người đã mua bằng tiền mặt được 100 khẩu, lại còn thương lượng mua chịu được 400 khẩu nữa. Số vũ khí này được chở về Hương-cảng an toàn. Sau đó Đặng-thúc-Hứa cùng Phan-bội-Châu sang Sin-ga-po tìm cách chuyển súng về nước. Ở đây hai nhà cách mạng Việt-nam đã nhờ những cán bộ cách mạng Hoa kiều trong đảng của Tôn Trung-Sơn làm môi giới để thuê chở súng theo đường biển. Vì giá thuê quá đắt, cụ Phan và Đặng-thúc-Hứa đành quay về Thái-lan tính kế khác.

Nhờ mối liên hệ tốt từ trước với nhà vua và một vị thân vương hoàng thúc Thái-lan, nên lần này Phan-bội-Châu đặt nhiều hy vọng vào sự giúp đỡ của họ. Tháng 6-1909 hai người đến Thái-lan. Thân vương đã vui lòng cho mượn tàu để chở 500 khẩu súng từ Hương-cảng về Việt-nam. Nhưng viên bộ trưởng ngoại giao kiên quyết phản đối việc giúp đỡ này, vì y sợ sức ép của đế quốc Pháp.

Việc không thành, cụ Phan quay lại Hương-cảng. Kho vũ khí vẫn còn đây, nhưng không phải lúc tính chuyện chở về nước nữa rồi, vì trong nước báo sang nhiều tin thất bại. Năm 1910 Phan-bội-Châu đành đem số vũ khí này tặng lại cho đảng của Tôn Trung-Sơn (1) rồi chuyển hướng hoạt động. Cụ quyết định quay lại Thái-lan, « theo lối của Ngũ Tử-Tư làm ruộng ấp Bỉ » trường kỳ chuẩn bị, đợi thời cơ mới.

Mùa hạ 1910, cụ Phan phái người sang Thái-lan chuẩn bị điều kiện mở ấp trại, gây dựng cơ sở. Hạ tuần tháng 9 năm ấy cụ Phan đến Thái thì « các ông Đặng-ngộ-Sinh (tức Đặng-thúc-Hứa), Đặng-tử-Kinh và Hồ-vĩnh-Long đã

mượn đất làm nhà, công việc đã có đầu mối » (2).

Từ đây bắt đầu quãng đời hoạt động lâu dài của Đặng-thúc-Hứa ở Thái-lan. Công lao chính của cụ đối với cách mạng cũng là ở việc xây dựng và duy trì cơ sở cách mạng trong kiều bào Thái-lan suốt hai chục năm trường.

Năm đầu tiên ở Thái công việc tương đối thuận lợi. Lúc này chính phủ Thái, tuy vì bang giao với Pháp mà đã không giúp ta chở súng, nhưng nhà vua Thái còn nhiều cảm tình với Phan-bội-Châu nên đã vui lòng cho các nhà chí sĩ Việt-nam mượn đất Bạt Thầm để đợi thời. Bạt Thầm, là « ấp Bỉ » của Phan-bội-Châu, nằm trong một vùng đất nhỏ thuộc trung bộ Thái-lan, trên lưu vực sông Mê-nam, cách thủ đô Băng-cốc 4 ngày đi bộ.

Ở Bạt Thầm Đặng-thúc-Hứa cùng với các ông Đặng-tử-Kinh, Hồ-vĩnh-Long, Lê-hồng-Chung, Ngô Quảng (tức Thần-Sơn) v.v... là những cốt cán của cụ Phan đứng ra tổ chức trại cấy. Theo sách cụ Phan chép lại thì cả trại có độ năm sáu chục anh em, gồm những du học sinh Việt-nam bị chính phủ Nhật trục xuất đến đó từ trước, và một số người lao công ở Thượng-hải cùng đi với cụ Phan về Thái năm 1910. Tháng đầu mỗi người mới đến được Thân vương Thái-lan trợ cấp 5 hốt bạc (bằng khoảng 3 đồng rưỡi đến 4 đồng bạc Đông-dương), sau tự túc lấy. Trâu bò, nông cụ lúc đầu mượn của nông dân người Thái. Sau sắm thêm dần. Công việc chính của những người ở Bạt Thầm là vỡ đất trồng cấy. Ngoài buổi lao động họ thường tổ chức học võ. Cụ Phan-bội-Châu cũng ở Bạt Thầm, hoạt động như một chính trị viên, thường làm thơ ca động viên tinh thần cách mạng của anh em. Về đường lối vận động quần chúng không có gì cụ thể.

(1) Theo *Phan-bội-Châu niên biểu*: Năm 1910, cụ Phan được tin ông Tùng-Nham bị bắt, ông Mạnh-Thận bị chết trận, đạo quân Hoàng-hoa-Thám bị cô lập. Đau đớn nhất và cũng gây khó khăn nhất là việc ông Ngự-Hải bị giặc vây bắt phải tự sát. (Ngự-Hải là người cốt cán chủ yếu ở trong nước lo việc quyên tiền sắm vũ khí và bố trí tiếp nhận vũ khí ở ngoài về). Do đó Phan-bội-Châu đã trao 480 khẩu súng cho Tôn Thọ-Bình, anh của Tôn Trung-Sơn. Còn 20 khẩu chuyển về Băng-cốc, cũng bị lộ và bị tịch thu mất.

(2) Theo *Phan-bội-Châu niên biểu* thì cụ Phan chỉ nói là phái Đặng-tử-Kinh về Thái-lan chuẩn bị cơ sở mà không nhắc đến Đặng-thúc-Hứa. Nhưng khi cụ đến Thái thì đã có Đặng-thúc-Hứa ở Thái rồi. Chưa rõ có phải Đặng-thúc-Hứa đã lưu lại Thái-lan ngay từ 1909 hay không.

Tình hình này kéo dài được một năm thì cụ Phan-bội-Châu cùng một số cốt cán rời Thái-lan sang Trung-quốc (1), việc lãnh đạo trại cây Bần giao lại cho hai ông Đặng-tử-Kính và Đặng-thúc-Hứa.

Đặng-thúc-Hứa đã đặt cho mình nhiệm vụ đi liên lạc vận động kiều bào. Cụ đi các vùng có Việt kiều trên đất Thái-lan, tìm hiểu tình hình, đặt cơ sở liên lạc với cách mạng trong nước, và chọn con em của các gia đình có nhiệt tâm yêu nước để đem về Bần dạy dỗ, mong gây lấy mầm mống cách mạng tương lai.

Kiều bào Việt-nam hồi này ở Thái-lan mới có mấy nghìn nhà, chia làm ba lớp: *Lớp thứ nhất* gọi là «kiều bào cũ» sang đây từ hồi Nguyễn Ánh đi cầu ngoại viện của vua Thái-lan để chống với Nguyễn Huệ. Họ là bộ hạ của Nguyễn Ánh nhưng đã bị bỏ rơi, hoặc tự ý ở lại làm ăn chung quanh vùng kinh đô Băng-cốc. Số kiều bào này lâu đời đã bị đồng hóa với dân Thái. Nhiều nhà quên cả tiếng Việt, chỉ còn giữ lối thờ cúng và ít nhiều phong tục tập quán của dân tộc mà thôi. *Lớp thứ hai* sang Thái-lan từ khi nước ta mới bị đế quốc Pháp xâm chiếm, kẻ vì sinh kế, kẻ vì lánh nạn. Số đông trong lớp kiều bào này là người công giáo bị cha cố Pháp dụ dỗ sang đây hồi cầm đạo dưới đời Tự-đức. Họ ở tập trung vùng Chăn-ta-bun, gần vịnh Thái-lan và vùng Thà-hệ cách sông Mê-kông độ 70, 80 cây số trong nội địa Đông bắc Thái-lan. *Lớp kiều bào thứ ba* chạy sang Thái cuối thế kỷ XIX thời kỳ quân Pháp khủng bố phong trào Cần vương dữ dội. Nhiều người đã đi theo ông Đề Đạt và ông Lĩnh Mục sang đây khi cụ Phan-đình-Phùng thất bại. Số kiều bào này hồi đó gọi là «kiều bào mới», ở rải rác trong các tỉnh Noong-khai, Nakhon, U-đon, Xa-côn v.v... thuộc vùng Đông bắc Thái-lan, làm các nghề thợ mộc, thợ xẻ, nung gạch hoặc cấy cấy.

Đặng-thúc-Hứa sớm nhìn thấy tầm quan trọng của cơ sở quần chúng kiều bào nên đã đem hết tâm huyết và nghị lực vào việc tuyên truyền vận động kiều bào. Cụ khuyến khích các gia đình Việt kiều ở rải rác các nơi nên đoàn tụ lại với nhau thành làng, thành bản để giữ lấy tinh thần cố kết dân tộc. Cụ truyền bá tư tưởng yêu nước yêu nòi, sử dụng năng lực của những kiều bào có nhiệt tâm cứu nước. Sau này cụ còn tổ chức kiều bào vào các đoàn thể, tạo thành một cơ sở quần chúng vững chắc cho công cuộc giải phóng dân tộc.

Tất nhiên không phải chỉ có một mình Đặng-thúc-Hứa đã làm toàn bộ sự nghiệp tuyên truyền, giáo dục, tổ chức nói trên. Trong thời kỳ Quang phục hội còn có những người cốt cán khác như Đặng-tử-Kính, Trần-hữu-Lực Lê-hồng-Chung, Hồ-vĩnh-Long, Ngô-

Quảng, Hoàng-trọng-Mậu, Lương-lập-Nham v.v... cùng hoạt động với Đặng-thúc-Hứa. Đến thời kỳ sau, khi đã có Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội thì có các chiến sĩ lớp trẻ như Võ-Tùng, Đặng-thái-Thuyết, Võ-văn-Kiều, Lê-mạnh-Trinh, Hoàng-văn-Hoan, Lê-Ngôn v.v... cùng với cụ lãnh đạo phong trào ở Thái-lan. Khi đã có Đảng, tuy vì tuổi già cụ không tham gia cấp ủy, nhưng các đồng chí trong cấp ủy vẫn coi cụ như một người lãnh đạo, một vị cố vấn sáng suốt. Vai trò lớn lao của cụ đã nổi bật lên trong cuộc vận động cứu nước ở đây vì hai lẽ:

1. Cụ là người bền bỉ, kiên định, nhất quán từ đầu đến cuối trên con đường vận động kiều bào. Cụ có công đầu trong việc gây dựng nên cơ sở, duy trì cơ sở trong lúc khó khăn, và khôi phục cơ sở khi bị tan rã.

2. Lòng yêu nước cũng như phẩm chất cách mạng của cụ có ảnh hưởng rộng lớn và sức thuyết phục sâu sắc đối với quần chúng kiều bào cũng như đối với những cán bộ cách mạng trẻ tuổi hồi đó.

Hai chục năm bôn ba trên đất Thái-lan, Đặng-thúc-Hứa được quần chúng gọi là «Thầy Đi» «Cố Đi». Cụ đã đi rất nhiều, hết nơi này đến nơi khác. Đi để xe mỗi đây liên hệ giữa kiều bào với cách mạng. Cụ thường đi bộ, và hầu như chỉ có đi bộ. Như vậy chẳng những vì giao thông hồi đó chưa thuận lợi, mà chính vì cụ muốn đi bộ để tiện dừng chân trên những xóm làng hẻo lánh có người Việt-nam ở rải rác khắp vùng Đông bắc Thái-lan. Đi bộ đối với cụ là một cách giữ bí mật trước con mắt của bọn mật thám Pháp, Thái, và còn là một cách tiết kiệm tiền tàu xe cho đoàn thể.

Do sự vận động của cụ, nhiều gia đình Việt kiều ở rải rác đã tập hợp lại thành xóm, thành làng. Bần-mạ, Bần-phụng, Đông-ôn, Noong-búa v.v... là những làng xóm thân yêu của Việt kiều còn ghi vết tích, công lao của Thầy Đi (2).

(1) Năm 1911 cách mạng Tân-hội Trung-quốc bùng nổ. Được tin quân của Tôn Trung-Sơn đánh chiếm Vũ-xương, Phan-bội-Châu cho rằng thời cơ lại đến, bèn đề ra chủ trương «Liên Á», vận động các nước Thái-lan, Trung-quốc, Triều-tiên, Nhật-bản cùng liên kết với Việt-nam để chống đế quốc phương Tây. Cuối năm ấy cụ Phan đi Trung-quốc nhằm thực hiện kế hoạch «hợp tung» này.

(2) Ở những nơi này còn có di tích của cụ Đặng-thúc-Hứa như cây cối do cụ trồng, nhà trường do cụ vận động kiều bào lập nên. Ở Đông-ôn, thuộc tỉnh U-đon còn có cái chuồng gà rất lớn, rất chắc, do Thầy Đi làm ra. Về sau Bác Hồ đến Đông-ôn cũng nuôi gà ở chuồng này, nên nhiều khi kiều bào còn gọi là «chuồng gà Cụ Hồ».

Quảng đời hoạt động khiếm tốn, cần mẫn của Đặng-thúc-Hứa ở Thái-lan đầy những bước khúc khuỷu gian lao :

Sau khi cụ Phan-bội-Châu rời Bàn Thầm đi Trung-quốc được ít lâu thì Đặng-thúc-Hứa bị bắt trong một dịp đi công tác ra vùng Đông Bắc. Đương cục Thái-lan giải cụ về Băng-cốc giam giữ. Bọn thực dân Pháp nghe tin, yêu cầu cho lĩnh người chính trị phạm này về Đông-dương. Nhờ có sự liên hệ chặt chẽ giữa Đặng-thúc-Hứa ở trong lao với kiều bào Băng-cốc nên cụ đã biết tin này. Thông qua kiều bào, cụ đã vận động một người hoàng tộc Thái-lan có thể lực gọi là Chậu-Khun can thiệp vào việc này. Đương cục Thái-lan không dám từ chối hẳn với Pháp nhưng đặt điều kiện là phải nhận diện cho đúng thì mới chuyển giao tù nhân. May mà lúc này nét mặt, hình dáng của Đặng-thúc-Hứa đã thay đổi rất nhiều sau mấy năm lẩn lộn gian khổ (1); và lại hồi này chưa có thể cần cước nên bọn Pháp không nhận ra Đặng-thúc-Hứa. Lần đó cụ thoát nạn.

Năm 1913, được ra tù, Đặng-thúc-Hứa trở về vùng trung bộ Thái-lan tổ chức anh em làm rẫy để tiếp tục hoạt động. Từ đó đến năm 1916 cụ đã gây dựng cơ sở ở các nơi: Pác-nam-phô, Phi-chít, Phit-xa-du-lộc, Lăm-bang là những vùng trên hệ thống lưu vực các nhánh sông Mê-nam, thuộc trung bộ và xé dần lên miền Bắc Thái-lan. Nơi cụ ở lâu nhất là Phi-chít. Công việc thường xuyên của cụ là dạy trẻ, sản xuất và đi vận động kiều bào.

Lớp học của Thầy Di không phải là một lớp huấn luyện cách mạng chính thức, mà chỉ là nơi dạy dỗ con em những nhà có thù với giặc pháp, có chí cứu nước. Điều cụ quan tâm trước hết là làm cho các em không quên tiếng mẹ đẻ, có kiến thức phổ thông và có lòng yêu nước. Số học sinh khi thì 10 khi thì 12 em nhỏ. Các đồng chí cùng với cụ lo sản xuất nuôi học sinh. Các em học sinh cũng góp phần sản xuất như mót lúa, chăn nuôi gà vịt v.v...

Công tác vận động cách mạng hồi này ở vào thời kỳ đỉnh đốn: nhưng sinh hoạt bên trong cũng không giản dị. Cuộc đấu tranh cách mạng trở nên phức tạp khi tư tưởng các nhà yêu nước đã phân hóa làm hai phái quân chủ lập hiến và dân chủ.

Năm 1912 cụ Phan-bội-Châu giải tán Duy tân hội là tổ chức yêu nước theo đường lối quân chủ lập hiến để lập ra Việt-nam quang phục hội theo đường lối dân chủ tư sản, phỏng theo cương lĩnh của Tôn Trung-Sơn. Ông Trần-hữu-Lực được phái về Thái-lan làm chỉ bộ trưởng Quang phục hội để cùng với các nhà lãnh đạo kiều bào ở đây vận động quần chúng sung vào Quang phục quân (2). Sau đó ít lâu cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng đã diễn ra: Các ông Đặng-tử-Kinh, Lê-hồng-Chung,

Hồ-vĩnh-Long v.v... muốn giữ đường lối quân chủ lập hiến trước đây. Còn các ông Trần-hữu-Lực, Đặng-thúc-Hứa, Hoàng-trọng-Mậu, Lương-lập-Nham, Ngô Quảng v.v... theo chủ trương dân chủ. Tuy hai bên tranh luận về lý thuyết không có gì phong phú, nhưng mâu thuẫn tư tưởng thì rất sâu sắc, nhiều khi diễn ra kịch liệt trong những năm 1914, 1915.

Trong nội bộ phái dân chủ về sau cũng có sự khác nhau về chủ trương: Các ông Trần-hữu-Lực, Lương-lập-Nham, Hoàng-trọng-Mậu quyết định về nước vận động binh lính cướp lấy một hai đồn ải để từ đó dựng cơ nghiệp như kiều Hoàng-hoa-Thám. Còn Đặng-thúc-Hứa, tuy rất coi trọng tinh thần yêu nước yêu dân của họ, nhưng không đồng tình với chủ trương này. Cụ cho rằng làm như vậy trong khi cơ sở chưa vững, thời thế chưa lợi là vội vàng, chắc không thể thành công được. Cụ cứ chủ trương kiên trì gây dựng cơ sở chính trị, lấy việc tuyên truyền giáo dục kiều bào làm cái kế trường kỳ tích trữ lực lượng đợi thời cơ. Cụ thường nhắc đến chuyện « thập niên sinh tụ, thập niên giáo hối », coi đó là một phương kế thích hợp trong lúc chưa có thời cơ thuận lợi nổi dậy giành lại đất nước.

Những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất là những năm rất gian khổ của Đặng-thúc-Hứa. Chính phủ Thái-lan lúc này trở thành bạn đồng minh chiến tranh của đế quốc Pháp, nên càng câu kết chặt chẽ với bọn thực dân ở Đông-dương trong việc truy nã các nhà cách mạng Việt-nam lưu vong trên đất Thái. Nhiều cuộc lùng bắt đã diễn ra. Việc dạy học và cây trại của Thầy Di thường bị gián đoạn. Có khi thầy phải mang cả mười mấy học trò chạy từ Phi-chít lên Lăm-bang. Nhiều lần thầy phải đi làm thuê, bán bánh, mót lúa, làm ăn lam lũ để kiếm sống.

Không quản mọi khó khăn gian khổ nói trên, Đặng-thúc-Hứa luôn luôn nghĩ đến sự nghiệp cứu nước của mình. Với món tiền nhỏ mọn giành được, mỗi năm hai lần, cụ đi từ Phi-chít hoặc Lăm-bang ra vùng Đông Bắc Thái-lan để thăm hỏi kiều bào và nghe ngóng

(1) Bà Đặng Quỳnh-Anh kể rằng năm 1913 bà sang Thái-lan, tìm cụ Đặng-thúc-Hứa; đã đến tận nhà, gặp mặt cụ mà vẫn không nhận ra anh mình; vì cụ gầy và đen khác hẳn khi còn ở trong nước. Dân Thái-lan sau này gọi cụ là « Thần Đăm » (ông già đen).

(2) Tài liệu này lấy ở Phan-bội-Châu niên biểu. Không rõ Đặng-thúc-Hứa đã tham gia xây dựng Quang phục quân như thế nào. Chỉ biết hồi này ở Phi-chít có ba trại cây: trại của Đặng-thúc-Hứa chuyên sản xuất nuôi học sinh, trại của Đặng-tử-Kinh và trại của Hồ-vĩnh-Long chuyên sản xuất lấy tiền sắm vũ khí.

tin tức. Mỗi lần đi là phải 5,6 ngày cho đến 15, 20 ngày đường bộ, xuyên qua những cánh rừng, những làng hẻo lánh.

Trong lúc khó khăn, hình ảnh của Thầy Đi là niềm tin tưởng, là nguồn hy vọng của kiều bào yêu nước.

Khi đi cũng như khi ở, cụ luôn luôn quan tâm đến mấy nhiệm vụ chính: *một là* tìm cách liên lạc với cách mạng trong nước, *hai là* giữ mối quan hệ với anh em cách mạng lưu vong ở Trung-quốc, *ba là* giữ vững tinh thần kiều bào và tranh thủ cảm tình của nhân dân Thái-lan.

Đặng-thúc-Hứa chẳng những được kiều bào tin cậy, đùm bọc, mà còn được nhân dân Thái-lan và một số người chức trách địa phương che chở lúc hoạn nạn. Năm 1916, cụ đang ở vùng Lâm-bang thì bọn mật thám Pháp chỉ điểm đúng làng cụ ở. Thực dân Pháp yêu cầu chính phủ Thái đưa lính vây làng này và lục soát Việt kiều để bắt cho được Đặng-thúc-Hứa là kẻ thù nguy hiểm nhất của chúng trên đất Thái-lan. Trong tình thế khẩn cấp đó, các chức trách địa phương đã báo trước cho cụ và đề cụ ngồi lẫn trong đám dân Thái làng này, ở khu vực mà bọn Pháp không được khám xét. Nhờ đó cụ thoát nạn lần thứ hai.

Trong tình hình khó khăn, Đặng-thúc-Hứa chủ trương đưa học sinh qua Trung-quốc cho các em được tiếp tục học tập. Từ Lâm-bang cụ biên thư về Phi-chit dặn các đồng chí bán trại cây để lấy tiền lộ phí và cử người đảm nhiệm việc này. Đây là một nhiệm vụ khá phức tạp, vì hồi này mối liên hệ giữa các nhà cách mạng Việt-nam ở Thái-lan và ở Trung-quốc đang bị gián đoạn. Một số đồng chí ngại khó không muốn làm. Đặng-thúc-Hứa đã tự mình đảm nhiệm công tác này. Với 300 đồng bạc (tiền Thái-lan) tiền bán trại Phi-chit, cụ đã đưa các em sang Trung-quốc và ở đó 3 năm.

Thời gian này cụ Phan-bội-Châu vừa được trả lại tự do sau mấy năm bị tên quân phiệt Long Tế-Quang giam giữ ở Quảng-đông. Cụ Phan chủ trương lợi dụng mâu thuẫn Đức - Pháp trong chiến tranh, tranh thủ ngoại viện của Đức để đánh Pháp. Cụ bố trí về nước hoạt động, nhưng đi đến Vân-nam (cuối năm 1918) thì được tin đế quốc Đức bại trận. Mọi kế hoạch dự tính đều không thành. Phan-bội-Châu thất vọng quay về Hàng-châu. Cuộc gặp gỡ giữa Đặng-thúc-Hứa với Phan-bội-Châu trong hoàn cảnh này ở Trung-quốc là cuộc gặp gỡ cuối cùng giữa hai nhà ái quốc. Thấy thời cơ tốt đã trôi qua, Đặng-thúc-Hứa bàn với Phan-bội-Châu quay trở lại Thái-lan tiếp tục duy trì cơ sở quần chúng. Cụ Phan tán thành chủ trương của đồng chí mình, trong khi cụ vẫn cần ở lại duy trì địa bàn hoạt động ở Trung-quốc.

Từ năm 1919 Thầy Đi lại có mặt trong kiều bào Thái-lan, tiếp tục làm những công việc bên bí ngày trước. Tinh hình kiều bào lúc này không còn được như hồi cụ ra đi (1916) nữa: Cơ sở các nơi đã tan tã hết. Nhiều người trước kia theo cụ Phan-bội-Châu về Bàn Thầm đến nay đã thoái chí, làm ăn bình thường như mọi kiều dân. Kiều bào không có người lãnh đạo lại rời rạc, ai lo phận nấy như xưa.

Trở về Thái-lan, một lần nữa Đặng-thúc-Hứa trao đổi ý kiến với Đặng-tử-Kinh về phương châm cứu nước. Nhưng quan điểm hai người đã quá xa nhau: Tử-Kinh vẫn khư khư ôm chủ trương cũ tôn thờ « minh chủ » Kỳ ngoại hầu Cường-đề, định lập một « chính phủ lâm thời » để có cơ cho Cường-đề xin ngoại viện của Nhật hoàng. Bàn đến việc vận động kiều bào thì Tử-Kinh cho họ là người tha phương cầu thực không có tri thức gì để có thể cùng bàn về những việc to lớn cao xa. Trái lại Thúc-Hứa phản đối hết mọi ý kiến của Tử-Kinh, cho rằng lúc này mà còn bàn đến việc dựa vào Nhật hoàng, ôm lấy « Kỳ ngoại hầu » là không thực thời. Cụ chủ trương phải nương tựa vào kiều bào, khuyến bảo họ đoàn tụ lại để làm cơ sở chắc chắn cho cách mạng. Còn theo lệnh Kỳ ngoại hầu như vậy thì chỉ là tiếp giáo cho giặc để chúng bắt hết cốt cán, trừ diệt hết cách mạng mà thôi.

Từ đó hai nhà yêu nước xa hẳn nhau không cùng bàn bạc về chủ trương đường lối gì nữa. Về sau Đặng-tử-Kinh thoái trí, cũng chỉ lo làm ăn như một người tha phương cầu thực, không còn tác dụng gì trong cuộc vận động cứu nước nữa. Trong lúc đó Đặng-thúc-Hứa quyết tâm gây dựng lại cơ sở quần chúng, tìm bắt liên lạc với cách mạng trong nước, đón những thanh niên yêu nước xuất dương sang Thái-lan, tổ chức đưa họ qua Trung-quốc, và làm nhiều việc để phát triển cuộc vận động kiều bào.

Để thực hiện kế hoạch của mình, Thầy Đi tìm đến bà Đặng Quỳnh-Anh — người em gái và là người đồng chí trung kiên của mình — đang trú ngụ ở Hát-ta-cu (một địa điểm gần Phi-chit) để hỏi thăm tin tức trong nước. Nhưng làm sao hiểu được tin tức, vì mối liên lạc với trong nước đã bị đứt từ lâu không người chấp nối. Mượn của bà em 90 đồng bạc và một đôi cà bưng (như quang gánh của ta), cụ lên đường ra vùng Đông Bắc, tìm đến những nhà quen cũ. Trong chuyến đi này cụ đã làm được hai việc: *Một là* vận động được hai người làm giao thông viên về Hà-Tĩnh, Nghệ-an, trao bức thư của cụ gửi cho những người tâm huyết trong nước bàn việc vận

động thanh niên xuất dương (1). Việc thứ hai là chọn được 12 em học sinh mang về Hát-ta-cu dạy dỗ.

Anh em ở Phi-chit mấy năm qua yên phận làm ăn, nay nghe tin Thầy Đi trở lại, đã bàn nhau đón thầy từ Hát-ta-cu về Phi-chit và chia nhau nuôi lấy các em học sinh.

Năm 1920 Đặng-thúc-Hứa đang ở Phi-chit thì xảy ra vụ án mạng (do kiều bào trừng trị một tên mật thám Pháp). Đương cục Thái lung bắt ráo riết, cụ phải đưa 12 học sinh của mình chạy lên Lâm-bang.

Đương khi khó khăn thì được tin vui mới. Chuyến giao thông về nước năm 1919 đã có kết quả: một lớp thanh niên đầy nhiệt huyết như Hồ-tùng-Mậu, Tân-Anh v.v... đã xuất dương sang Thái-lan năm 1920. Sau đến chuyến xuất dương của Phạm-hồng-Thái, Lê-hồng-Phong và nhiều người khác, có kèm theo cả một số thiếu niên anh tuấn.

Những người này vượt biên giới sang Thái-lan cốt để tìm đường đi Trung-quốc. Đặng-thúc-Hứa đã cùng các kiều bào trung kiên tổ chức việc đưa đón, che giấu cho anh em và quyền tiền làm lộ phí cho anh em sang Trung-quốc.

Lần lượt các lớp thanh niên yêu nước vượt rừng Lào và sông Mê-kông sang Thái ngày càng đông. Đó là niềm vui lớn, nhưng đồng thời nó cũng để ra những khó khăn mới: Đòi hỏi số thanh niên xuất dương lên tới hàng chục người, không thể thu xếp đủ lộ phí cho anh em đi Trung-quốc, nên một số phải ở lại Thái-lan hoạt động trong kiều bào. Để có ăn hàng ngày, nhiều người phải làm thuê, đi ở.

Trước tình hình này Đặng-thúc-Hứa chuyển trọng tâm hoạt động ra vùng Đông Bắc. Những năm 1921, 1922, 1923, cụ đề nhiều thời gian đi vận động kiều bào các tỉnh Na-khon, Noong-khai, Xa-côn, U-đon. Thời gian này cụ đã lập hợp được bốn năm làng ở vùng Đông Bắc, tạo thành nơi trú ngụ và hoạt động thuận lợi cho những người xuất dương. Đến năm 1924 cụ dời hẳn ra tỉnh U-đon, đặt cơ sở ở Đông-ôn, cách thị trấn U-đon khoảng 10 cây số.

Do sự kiên trì vận động của Thầy Đi và các đồng chí, tình hình dần dần trở nên tốt hơn. Đến năm 1923—1924 kiều bào ngày càng thân ái đoàn kết, cố gắng giúp đỡ cách mạng. Việc đưa đón người trong nước ra đã có nền nếp. Việc dạy trẻ cũng được mở rộng; ở Phi-chit, Lâm-bang, U-đon đều có trường học. Thầy Đi từ đó chỉ làm một người chỉ đạo chung cho các ông giáo.

Năm 1924 tiếng bom Phạm-hồng-Thái ở Sa-diện thúc động mạnh tinh thần yêu nước của Việt kiều Thái-lan. Tâm tâm xã thành lập ở Trung-quốc bắt mối liên lạc về Thái. Tiếp đó Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội

ra đời ở Quảng-châu, truyền các tài liệu và chủ trương mới đến Thái-lan, khiến cho cuộc vận động kiều bào ở đây chuyển sang một bước ngoặt.

Từ 1925, 1926 trở đi hoạt động của nhà lão cách mạng Đặng-thúc-Hứa có một chuyển hướng mới: Trước kia chỉ chú trọng việc tuyên truyền vận động chung chung về ái quốc, ái chủng, ái quần, thì bây giờ còn chú trọng thêm về công tác tổ chức. Chỉ bộ Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập ở Phi-chit rồi ở U-đon mà Đặng-thúc-Hứa là một trong những người lãnh đạo. Cụ lại cùng các đồng chí mình tổ chức ra các hội quần chúng như Hội hợp tác và Hội Việt kiều thân ái.

Hội hợp tác gồm những người có tâm huyết, chủ yếu là anh em thanh niên xuất dương, có thể dự bị kết nạp vào Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Có hợp tác làm ruộng, có hợp tác thợ xẻ, thợ mộc, thợ nề v.v... Mỗi tổ 5, 7 người đến mười, mười lăm người. Cụ rất quan tâm đến các hội hợp tác, thường lui tới nói chuyện cách mạng cho anh em nghe và rất được anh em kính mến.

Hội Việt kiều thân ái được thành lập từ năm 1926 ở U-đon, sau đến Xa-côn rồi các nơi khác. Đây là tổ chức quần chúng rộng rãi để tập hợp và giáo dục tinh thần yêu nước cho kiều bào. Đặng-thúc-Hứa đóng vai trò rất lớn trong việc thành lập và phát triển Hội thân ái. Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí cách mạng sắt đá và đạo đức tư cách đảng phục của cụ làm cho kiều bào hết lòng tin tưởng mà tham gia tổ chức theo lời hiệu triệu của cụ. Trong những cuộc đại hội kiều bào, có khi đông hàng năm, sáu trăm người, cụ thường đứng lên giải thích tình hình, kêu gọi tinh thần yêu nước và bàn bạc với kiều bào cách tổ chức làm ăn, học hành, đoàn kết như thế nào. Cụ đã có sáng kiến dựa vào pháp luật Thái-lan, vận động các nhà đương cục địa phương cho phép chính thức mở trường học cho con em Việt kiều được học bằng tiếng mẹ đẻ, tiếng Thái coi như ngoại ngữ. Do đó từ năm 1927 trở đi, các vùng tập trung đông đảo kiều bào như Xa-côn, U-đon, Na-khon v.v... đã có nhà trường chính thức của Việt kiều.

Phong trào quần chúng ngày càng phát triển, nảy ra những hình thức hoạt động phong phú như phát hành báo chí, tổ chức hội giảng. Cụ Đặng-thúc-Hứa là một trong những người sáng lập *Đông thanh* (1927—1928), sau theo ý Bác Hồ đổi là báo *Thân ái* (1928—1930), cơ quan của Hội Việt kiều thân

(1) Hai người giao thông viên này là bà Nhiều-Đĩnh và anh Đình, kiều bào ở Thà-hệ.

ái. Thường thường cụ tổ chức những buổi họp để giải thích cho kiều bào các vấn đề thời sự, truyền bá báo chí của Hội Việt kiều thân ái và báo của Tổng bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội gửi từ Quảng-châu về, như báo *Thanh niên* và báo *Quân nhân cách mạng*.

Năm 1928, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc về qua Thái-lan một thời gian, Bác đã chú ý đào tạo, bồi dưỡng nhiều cho các cán bộ cách mạng ở đây. Những cuộc gặp gỡ với đồng chí Vương (1) (tên bí của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc) đã giúp cụ Đặng-thúc-Hứa hiểu rộng thêm về cách mạng Nga, về vai trò của quần chúng công nông, về kế hoạch tổ chức và vận động cách mạng. Được gần gũi Bác, cụ thường nói: « Bây giờ thật là sung sướng, có tổ chức, có kế hoạch, lại có người tham gia ý kiến cho mà làm ! ». Bác Hồ cũng rất trọng cụ Đặng-thúc-Hứa về tấm lòng trung thành kiên quyết và trình độ nhận thức cách mạng của cụ.

Năm 1929 công tác đang phát triển thì gặp một khó khăn lớn: Đương cục Thái-lan truy nã cán bộ Việt kiều sau khi ở Phi-chit xảy ra một vụ án mạng có liên quan đến người Việt. Linh Thái vây làng, lục soát, lấy được cả sách báo, văn kiện của ta. Ba chục kiều bào Phi-chit bị bắt để xét hỏi. Nhờ kiều bào được giáo dục tốt, ngay cả các trẻ em bị hỏi cung đều biết trả lời một cách khôn ngoan, nên bọn đương cục không nắm được bằng chứng đầy đủ để kết tội các đồng chí cách mạng. Tuy vậy một số cán bộ lãnh đạo cũng bị giam giữ. 11 người bị trục xuất.

Phong trào lại chuyển qua một giai đoạn khó khăn mới. Đặng-thúc-Hứa hồi này còn ở U-đon, nên không bị bắt trong vụ Phi-chit, nhưng cụ cũng phải trốn tránh, chạy vạy để tìm phương giải thoát các đồng chí mình.

Năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương thành lập sau khi Hội nghị Hiệp nhất các nhóm cộng sản họp ở Hương-cảng thành công. Đặng-thúc-Hứa, vốn là một nhà lãnh đạo Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội trong Việt kiều, đã trở thành một trong những đảng viên cộng sản đầu tiên trên đất Thái-lan. Mặc dầu tuổi già, cụ vẫn đứng hàng đầu của trào lưu mới khi lịch sử cách mạng nước ta chuyển qua một bước ngoặt vĩ đại.

Sau khi có Đảng, một loạt công tác tuyên truyền, tổ chức đề ra trước mắt. Theo sự phân công của Đảng, lão đồng chí Đặng-thúc-Hứa thường đi lên vùng Bắc Thái-lan làm công tác. Đây là lúc cao trào cách mạng trong nước đang dâng lên mạnh mẽ. Tiếng vang của Xô viết Nghệ Tĩnh dội tới Thái-lan, gây niềm phấn khởi lớn cho Đảng bộ cũng như kiều bào ở đây. Sang năm 1931, đế quốc Pháp vừa đẩy mạnh khủng bố trắng ở trong nước, lại

vừa thúc dục chính phủ Thái-lan đẩy mạnh việc truy nã trong Việt kiều. Hoàn cảnh hoạt động của các đồng chí ở Thái-lan đã khó khăn từ năm 1929 lại càng khó khăn thêm. Trong lúc đó, lão đồng chí Đặng-thúc-Hứa vẫn len lỏi đi các vùng để hoạt động theo sự phân công của Đảng. Trên đường công tác qua vùng Phi-chit, có đồng chí hỏi cụ: « Bây giờ khó khăn thế này, cán bộ bị bắt nhiều, lấy ai mà làm ? ». Cụ đã giải thích: « Nước ta không thể hết nhân tài. Nay ở trên quốc tế có đồng chí Nguyễn-ái-Quốc mưu được việc lớn. Ở Thái-lan còn nhiều anh em đủ sức lãnh đạo phong trào ». Cụ còn động viên đồng chí mình rằng: « Cách mạng khi xuống có khi lên. Khi phong trào lên ta không làm còn người khác làm, khi phong trào xuống dốc, ta không làm ai làm cho. Anh em ta vì nước vì dân làm cách mạng, chớ thấy khó khăn mà thoái chí ».

Lòng tin tưởng của Đặng-thúc-Hứa đối với thắng lợi tương lai của cách mạng vẫn luôn nóng hổi. Nhưng đến đây nhà cách mạng lão thành, người đồng chí trung kiên của Đảng đã không có thể tiếp tục cuộc đời chiến đấu nữa. Hơn hai chục năm lộn trong hoàn cảnh bị mật đầy gian lao đã làm cho thể lực của cụ hao mòn và đột nhiên suy sụp. Năm 1931, sau một chuyến đi Xiêng-may (vùng Bắc Thái-lan) về U-đon để hội ý công tác; đương vui bữa cơm tây trần, cụ thấy mệt mỏi, phải đi nằm sớm, cụ lâm bệnh và sáng hôm sau thì mất. Năm ấy cụ 61 tuổi (2).

Các đồng chí và kiều bào khắp nơi trên đất Thái-lan được tin cụ mất đều rất thương tiếc. Hơn 500 đồng chí và kiều bào ở U-đon đã đưa tang cụ với nghi thức trọng thể nhất. Thi hài cụ an táng ở Ban-chich, cách Noóng-bua, nơi cụ hội ý lần cuối cùng, độ 2 cây số. Bây giờ nơi chôn cụ đã thành một nghĩa địa của Việt kiều U-đon. Hàng năm kiều bào thường đến viếng mộ cụ và các đồng chí cách mạng an táng ở đây.

* * *

(1) Hồ Chủ tịch ở Thái-lan có hai tên bí: « Ông Tin » và « Thầu Chín ». Trong nội bộ thì nhiều người vẫn gọi Bác là Đồng chí Vương như hồi ở Quảng-châu.

(2) Về ngày mất của cụ, có những tài liệu khác nhau như sau: Đồng chí Lê-mạnh-Trình ghi rằng cụ chết năm 1932, thọ 62 tuổi. Có người nhớ là cụ chết khoảng tháng 9 năm 1931. Có người nhớ rằng cụ chết khi Xô viết Nghệ Tĩnh đã vào thoái trào. Riêng tôi (Nguyễn Tài), có mặt trong bữa cơm cuối cùng và trong đám tang của cụ, tôi nhớ rằng cụ chết ngày 24 tháng chạp năm Tân vị (tức là 11-2-1931).

Cuộc đời chiến đấu của nhà cách mạng Đặng-thúc-Hứa thật là vĩ đại. Đọc hết tiểu sử của cụ chỉ thấy những chuyến đi, những cuộc vận động len lỏi trong quần chúng, những lớp dạy trẻ, những lúc trốn tránh sự truy nã. Nhưng tổng quát mọi việc binh dị, lạng lẽ ấy lại ta thấy nổi bật lên một ý nghĩa vĩ đại. Vĩ đại ở lý tưởng cứu nước cao cả và ở ý chí phấn đấu trọn đời kiên trì lý tưởng, không dao động, không lùi bước trước mọi khó khăn. Biểu hiện cụ thể cho cái ý nghĩa vĩ đại đó là công lao gây dựng, duy trì, phát triển cơ sở cách mạng trong kiều bào Thái-lan, là đạo đức cách mạng cao cả của cụ.

Cần đánh giá đúng vai trò quan trọng của cơ sở Việt kiều Thái-lan trong công cuộc giải phóng dân tộc ta. Tất nhiên là cơ sở hải ngoại, không thể trực tiếp quyết định thắng lợi của cách mạng ở ngay trong nước; nhưng giữa lúc các cuộc nổi dậy trong nước đều bị đàn áp và dập tắt liên tiếp, thì cách mạng phải có chỗ nương náu để chuẩn bị những đợt tiến công sắp tới. Căn cứ địa ở trong nước không phải lúc nào cũng có thể thành lập và duy trì để làm việc nương náu và chuẩn bị ấy. Vì vậy một địa bàn hoạt động ở ngoài nước là hết sức cần thiết đối với sinh mệnh của cách mạng giải phóng Việt-nam hồi đó. Đặc biệt là địa bàn Thái-lan, có kiều bào tương đối đông đảo, thật là một chặng đường thuận lợi để đưa đón che chở các nhà cách mạng thoát ra quốc tế và trở về nước. Mặt khác, vì có quần chúng kiều bào đông đảo, địa bàn hải ngoại Thái-lan còn là mảnh vườn ươm đào tạo, rèn luyện cán bộ cho cách mạng.

Các ông Đệ Đạt và Lĩnh Mục, chiến sĩ của phong trào Cần vương, có lẽ là những người đầu tiên nghĩ tới địa bàn Thái-lan; nhưng họ cũng chỉ mới coi đó là nơi ẩn tránh tạm thời. Cụ Phan-bội-Châu nhìn địa bàn Thái-lan với một tầm mắt rộng hơn, xuất phát điểm của cụ là muốn liên hệ với nhà vua Thái-lan để « chuẩn bị việc ngoại giao sau này »(1). Đến khi cụ xây dựng trại cây Bần Thầm thì cụ đã coi địa bàn Thái-lan là nơi nương náu của cách mạng lúc thoái trào; nhưng thật ra cụ chưa nghĩ đến vai trò quần chúng kiều bào ở đây; vì vậy trại cây Bần Thầm có phần biệt lập mà ít liên hệ mật thiết với Việt kiều trên đất Thái.

Đặng-thúc-Hứa là người đầu tiên trong số cốt cán của cụ Phan-bội-Châu đã thấy được một cách toàn diện tầm quan trọng của địa bàn hải ngoại Thái-lan và vai trò quần chúng kiều bào ở đây. Cụ thường nhắc đến câu của nhà cách mạng Triều-liên An Trọng Căn: « Khi phong trào cách mạng mới gây nên, cơ quan chỉ đạo phải ở ngoài nước, khi phong trào cách mạng đã nổi dậy, cơ quan chỉ đạo phải

ở trong nước». Bám sát được quần chúng kiều bào, Đặng-thúc-Hứa đã làm cho địa bàn hoạt động Thái-lan trở thành một cơ sở chính trị vững chắc.

Điều có ý nghĩa quan trọng nhất là việc cụ phục hồi cơ sở bị tan rã hồi sau thế giới chiến tranh lần thứ nhất. Có thể nói rằng nếu không chấp được mối giao thông liên lạc với trong nước năm 1919 thì làm sao có chuyến xuất dương của Phạm-hồng-Thái là người đã ném quả bom vang dội ở Sa-diện thức tỉnh quốc dân năm 1924, làm sao có các chuyến xuất dương của Hồ-tùng-Mậu, Lê-hồng-Phong v.v... là người đã cùng với Hồ Chủ tịch sáng lập ra Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925), tổ chức tiền thân của Đảng.

Đạo đức của cụ Đặng-thúc-Hứa biểu hiện ở lòng trung thành vô hạn với lý tưởng cách mạng, ở tác phong liên hệ mật thiết với quần chúng, ở đức tính cần kiệm và tinh thần tự lực cánh sinh rất cao. Một điều đáng chú ý nữa ở đạo đức của cụ là lòng quý trọng đối với lớp người trẻ tuổi. Cụ thường khuyên các đồng chí rằng: « Người cách mạng phải siêng làm, siêng học, chịu được cực khổ, không thích mặc đẹp ăn sang, góp lượm từng đồng để chi tiêu cho việc cứu nước cứu đời ». Đối với kiều bào, cụ không hay nói những chuyện cao xa, mà thường bàn bạc việc làm ăn hàng ngày. Từ chỗ đó cụ vạch cho kiều bào thấy cái nhục mất nước phải tha phương cầu thực « keo duôn tui phạt, khăn nạm qua thì »(2), rồi đưa quần chúng đến chỗ căm thù giặc Pháp, hăng hái góp phần cứu nước. Cụ có lối nói chuyện rất hấp dẫn. Với đám bà người, vài chục người hay hàng trăm người cụ đều tìm được những câu chuyện thích hợp và thiết thực để làm cho người nghe không chán.

Yêu mến, quý trọng thanh niên là một đức tính ít thấy nói chung ở những người già của thế hệ trước. Nhưng ở cụ Đặng-thúc-Hứa thì khác. Cụ đặt hết hy vọng vào thế hệ trẻ. Vì biết rằng công cuộc cứu nước là lâu dài, không chắc trọn đời mình và các bạn đương thời đã làm xong, cho nên cụ rất quan tâm đào tạo lớp trẻ để nối chí mình. Đối với con em kiều bào, cụ lo nghĩ làm sao cho các cháu ở đất nước người mà không quên nơi giống; điều trước mắt là không quên tiếng mẹ đẻ. Đối với anh em thanh niên, nhất là những

(1) Xem Phan-bội-Châu niên biểu.

(2) Đây là câu văn của cụ Phan-bội-Châu mà cụ Đặng-thúc-Hứa hay nhắc đến. « Keo, duôn » là tiếng của người Thái-lan dùng để chỉ Việt kiều, cũng như ngày xưa dân ta gọi các bạn Hoa kiều là chủ chệc, chú khách. « Khăn, nạm » là tiếng Thái, có nghĩa là cơm, nước.

thanh niên xuất dương sang Thái-lan, cụ rất chú ý làm cho anh em nhận rõ tính chất trường kỳ của cách mạng giải phóng dân tộc. Cụ luôn nhắc nhở anh em và tự mình nêu gương về tinh thần tự lực cánh sinh. Cụ cố đem hết kiến thức cách mạng của mình để truyền lại cho lớp trẻ. Vì vậy mỗi lần cụ nói chuyện với ai hoặc đưa một người nào cùng đi công tác với cụ thì người đó rất thích thú.

Một số người nghe kể về nếp sống hàng ngày của cụ quá mực thước, kham khổ, lần tận từng đồng xu, chỉ đi bộ mà không thích đi xe v.v..., thì thường hỏi rằng phải chăng tinh cụ có phần câu nệ, và như vậy có ảnh hưởng gì đến công tác không? Xét kỹ ta thấy trong các chủ trương của cụ Đặng-thức-Hứa không có những biểu hiện của tinh bảo thủ. Tác phong rất mực giản dị, cần kiệm của cụ phản ánh ý thức sâu sắc về lợi ích cách mạng. Theo sự nhận xét của nhiều lão đồng chí, thì cụ Đặng-thức-Hứa rộng rãi với quần chúng kiều bào mà nghiêm túc với nội bộ; còn đối với bản thân thì cụ hạn chế đến mức tối thiểu sự hưởng thụ của mình. Đó là một tác phong hiếm thấy, một biểu hiện của đạo đức cách mạng cao cả.

Khi đánh giá nhân vật lịch sử Đặng-thức-Hứa ta còn thấy đặc điểm lớn sau đây: cụ là con người của ba thế hệ cách mạng trong quá trình cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX. Khi còn trẻ Đặng-thức-Hứa chịu ảnh hưởng của phong trào Cần vương (phò vua chống Pháp). Bước chân lên đường cách mạng, cụ tham gia Duy tân hội theo chủ trương *quán chủ lập hiến*. Sau đó cụ là cán bộ của Việt-nam quang phục hội, một tổ chức cứu nước theo kiểu *dân chủ tư sản*. Cuối cùng cụ đã chuyển thành đảng viên cộng sản, đứng trong đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam.

Không phải ai cũng có thể trở thành một sợi dây lịch sử nối liền ba thế hệ, ba giai đoạn của cuộc vận động cứu nước (phong kiến — tư sản — vô sản) như thế. Cụ Nguyễn-thượng-Hiền sau một thời gian bôn ba với cụ Phan-bội-Châu đã cắt tóc đi tu. Cụ Đặng-tử-Kinh, một chiến hữu xuất sắc của Phan-bội-Châu đã không vượt lên được xa hơn cái chủ trương quán chủ lập hiến theo Cường-Đề. Bản thân cụ Phan-bội-Châu, người đã giữ vị trí nổi bật trong lịch sử giải phóng dân tộc và là bậc thầy của Đặng-thức-Hứa thì đã bị giặc Pháp bắt giam. Trong lúc đó Đặng-thức-Hứa đã chuyển

thành người lãnh đạo Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội rồi thành đảng viên cộng sản.

Tuy thời gian Đặng-thức-Hứa hoạt động trong Đảng cộng sản chỉ ngắn ngủi độ một năm, nhưng cụ đã sớm tiếp thu được một cách sâu sắc quan điểm mới về cách mạng giải phóng dân tộc. Ngay từ năm 1925 — 1926 cụ đã phân biệt rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Cụ thường giải thích cho thanh niên đương-hy vọng vào Nhật: « Nhật cũng như Pháp thôi! nó cai trị dân Cao-ly chẳng khác gì Pháp cai trị dân ta... Anh em đừng tưởng Nhật giúp ta vì nó cũng giống da vàng, cùng học chữ Hán. Nó thấu nhận học sinh Việt-nam, chẳng qua là muốn sau này thay chân Pháp cướp nước ta đó thôi!». Có nhà kiều bào đặt tên cho con là Nga và Phở. Cụ bảo: « Nga, Phở tuy là cường quốc cả mà khác nhau một trời một vực. Nga là nước tô-đuy-ai(1) cộng hòa xã hội chủ nghĩa, là nước cách mạng, còn Phở vẫn là đế quốc, khác gì thằng Tây!». Đối với cụ Phan-bội-Châu, cụ rất quý trọng và khâm phục 8 chữ « dân là dân nước, nước là nước dân » do Phan-bội-Châu đề xướng; nhưng cụ nghiêm khắc phê phán bài luận văn « Pháp Việt đề huề » của Phan-bội-Châu là đã làm cho 8 chữ tuyệt diệu kê trên mất hết cả ý nghĩa tinh hoa của nó.

Đến khi có Đảng, mỗi lần thảo luận những vấn đề thuộc về cương lĩnh, đường lối cách mạng, lão đồng chí Đặng-thức-Hứa thường nhắc các đồng chí mình nắm vững hai động lực chính của cách mạng là công nhân và nông dân.

Những điều nói trên đối với trình độ Đảng ta ngày nay thật là dễ hiểu, nhưng cách đây 35, 40 năm mà nắm được những điều đó là cả một cuộc cách mạng về nhận thức. Đặng-thức-Hứa đã vượt xa hơn nhiều chiến hữu thời kỳ Quang phục hội một bước trong lịch sử. Điều đó chứng tỏ rằng một người yêu nước chân thành và triệt để không tự mình ngừng bước nửa đường, luôn luôn theo kịp đã tiến triển của lịch sử. Đồng thời nó càng làm nổi bật tầm gương yêu nước bền bỉ, kiên cường mà cụ Đặng-thức-Hứa đã nêu cao.

(1) Ba chữ « tô - duy - ai » là chữ Trung-quốc đọc theo âm Hán, phiên âm từ chữ « Xô-viết » của tiếng Nga mà ra.

TÌM HIỂU THÊM VỀ CỬ ĐIỂM BA-ĐÌNH

THÁI-VŨ

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 74, tháng 5-1965 vừa rồi bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã giới thiệu lại về « bản đồ cử điểm phòng ngự Ba-đình » và góp ý với các tác giả cuốn *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (quyển I) và cuốn *Lịch sử cận đại Việt-nam* (tập II) về « một số điểm thiếu sót lầm lẫn » trong hai tấm bản đồ kèm theo của hai cuốn sách trên.

Tôi là một người có tìm hiểu phong trào Cần vương, nhất là về cuộc chiến đấu của nghĩa quân Ba-đình và đã có một thời gian về ngay tại Ba-đình để nghiên cứu cử điểm đó, khi đọc cái đầu đề của bạn Hoàng-tuấn-Phổ tôi rất vui mừng và hy vọng bạn Hoàng-tuấn-Phổ sẽ phát hiện thêm những điều mới mẻ. Nhưng sau khi đọc xong bài của bạn Hoàng-tuấn-Phổ, giờ tất cả tài liệu đã ghi được thì thấy bản đồ của bạn Hoàng-tuấn-Phổ mắc một số sai sót có thể gọi là quan trọng mà tôi sẽ nêu ra sau đây. Hơn nữa, không hẳn là bản đồ của hai cuốn sách trên so với bản đồ của J. Masson là « giống nhau như in » mà chính bản đồ của bạn Hoàng-tuấn-Phổ lại quá ý lại vào J. Masson và thiếu đi sát thực tế.

Chính vì quá dựa vào J. Masson, nên với đầu đề « Về bản đồ cử điểm phòng ngự Ba-đình », đáng lý ra bạn Hoàng-tuấn-Phổ phải chú trọng vào cử điểm phòng ngự Ba-đình mới đúng, trái lại, bạn Hoàng-tuấn-Phổ lại theo J. Masson vẽ bản đồ quân đội thực dân Pháp bao vây và công phá Ba-đình là chính, chứ không đã động gì đến chuyện phòng ngự của nghĩa quân.

Bạn Hoàng-tuấn-Phổ khen tài liệu của Masson là một tài liệu « tốt » và « chính xác », cho Masson có sai sót chỉ vì y là người nước ngoài, vì y không am hiểu tiếng Việt và vì y không phải vẽ bản đồ bằng ngòi bút của một nhà khoa học (!). Vậy những bản đồ quân sự là những bản đồ có cần thiết chính xác không, có cần thiết khoa học không (cả về mặt trắc họa cũng như về địa danh)? Vấn đề này bọn nhà binh Pháp khi xâm chiếm nước ta cũng như sau này ắt phải hiểu rõ hơn bất cứ ai.

Chúng ta nên nhớ rằng, những bản đồ của bọn nhà binh thực dân dù có « tốt » và « chính xác » đến mấy cũng không hẳn là đúng với sự thực lịch sử mà chúng ta khi nghiên cứu, tìm lại hoạt động yêu nước của cha ông ta nên chú ý điều đó. Hơn nữa, dù J. Masson có ở Ba-đình từ đầu đến cuối trong một thời gian

nhất định (y là sĩ quan tùy thân của tên đại tá Brissaud—officier d'ordonnance), với sự hiểu biết hạn chế về địa phương, y cũng không thể vẽ Ba-đình « chính xác » được. Do đó, y đã có những sai sót mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã nêu lên.

Sau đây tôi nêu lên cụ thể những sai sót của bạn Hoàng-tuấn-Phổ :

1. Phía tây bắc Ba-đình có bốn thôn là Phúc-thọ, Đại-thọ, Phúc-tỉnh, Phú-quý nên vẫn gọi là *Tứ thôn*, khi vạch sai sót của J. Masson, bạn Hoàng-tuấn-Phổ lại ghi là *ba làng* Phúc-tỉnh, Phúc-thọ, Đại-thọ...

2. Về chỗ *Tứ-kỳ* và *Thạch-lễ*. vì ngay bản đồ của J. Masson đã thiếu chính xác nên khi ghi làng *Thạch-lễ* đã sai mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ dựa vào đó để phê phán không nhìn thấy chỗ sai sót căn bản của tên sĩ quan thực dân, lại cho là « tốt và chính xác ». *Tứ-kỳ* tức là xóm *Tuần*.

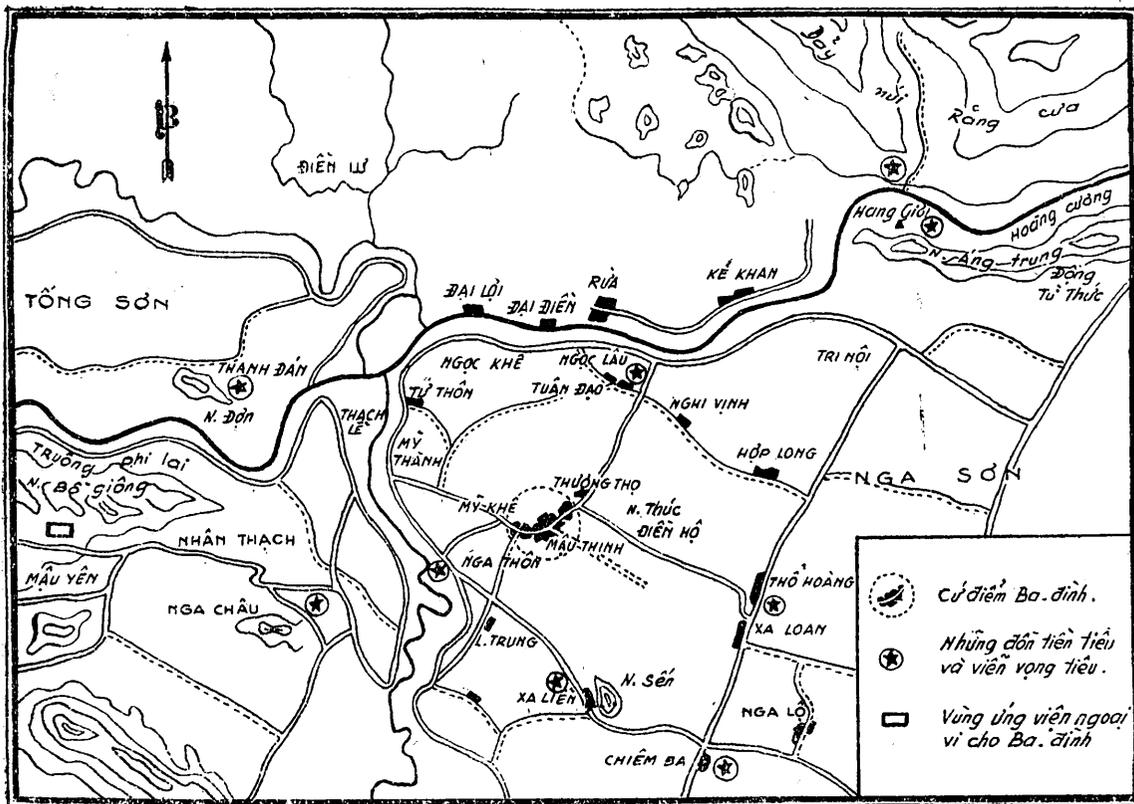
3. Trong bản đồ J. Masson ghi một làng phía đông Ba-đình, sát núi Thúc (tôi sẽ nói về núi Thúc ở đoạn sau) là *Vieton*, bạn Hoàng-tuấn-Phổ ghi là *Điền-hộ*. *Điền-hộ* chỉ là tên sau này, không nên lầm với *Điền-hộ* ngoài *Chinh-đại*, cũng thuộc *Nga-sơn*, giáp với *Ninh-bình* (trên đường từ *Phát-diệm* đi vào). Một số tên thực dân Pháp vẽ bản đồ Ba-đình về sau này mới ghi chữ *Điền-hộ*, thực ra vùng xóm mạc đó gọi là xóm *Trại*, lúc đó chưa có một tên cụ thể.

4. Nghè Ba-đình mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ cho là « nghề phụ » bên cạnh con đường từ *Nga-thôn* (còn gọi là *Nga-bàng*) (1) đi vào *Mỹ-kê* thì không phải là một nghề phụ của « nghề Ba-đình » mà là một nghề riêng biệt, thờ đức *Thánh thượng* (?). Nghè phụ của Ba-đình là một nghề ở địa đầu làng *Mỹ-kê* và lại nghe khác ở hai khu vực khác nhau của làng *Thượng-thọ*.

Những sai sót trên của bạn Hoàng-tuấn-Phổ chỉ là chi tiết, gốc từ sai sót của J. Masson.

Ở đây, chúng tôi muốn nói về những sai sót căn bản tương đối quan trọng về địa danh mà khi chưa đọc bài của bạn Hoàng-tuấn-Phổ, tôi nghĩ là bạn Phổ đã « đi khảo sát thực tế » để định chính lại những sai sót của những người trước. Nhưng ngược lại, bạn Hoàng-tuấn-Phổ

(1) Có bản vẽ trước ghi sai là *Nga-châu*.



Bản đồ số 1.— Vị trí Ba-đình và những đồn tiền tiêu, những viên vọng tiêu của nghĩa quân mãi đến tháng 12-1886.

lại sát sớt hơn cả những người đã vẽ bản đồ về Ba-đình, kể cả J. Masson mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ chủ yếu dựa vào đó. Cụ thể:

a. Vây quanh Ba-đình là một con sông, từ trước đến nay những người dựng bản đồ về Ba-đình đều nhìn chung như vậy chứ không phân biệt rõ con sông ấy có vị trí như thế nào. Trước hết con sông Hoạt (còn gọi là sông Tống nói chung vì nó chảy suốt huyện Tống-sơn, cũng như một đoạn sông này ở ngoài Chính-đại lại gọi là sông Chính-đại) chảy từ cầu Cừ qua Ba-đình, xứ RỪA (1) công giáo, Hoàng-cương, Chính-đại để ra cửa bể Thần-phủ trước kia. Thường nhân dân ở đây gọi đoạn sông từ Ngã tư Tuần xuống phía Chính-đại là sông Đào vì có lần người ta đã đào lại đoạn sông ấy cho sâu và rộng hơn để thuyền bè đi lại cho dễ, còn đoạn sông từ Ngã tư Tuần lên phía cầu Cừ vẫn gọi là sông Hoạt. Hai đoạn ấy vẫn là con sông Hoạt mà thôi. Dọc theo con sông này có nhiều di tích lịch sử như hang Giới (tức hang Bạch Á của dãy núi Áng-trung) với bãi tập của nghĩa quân Lam-sơn, bia chữ Thần có một chữ Thần rất to viết bằng son ở phía Hoàng-cương, Chính-đại, động Tử-thức, đền thờ Mai-an-Tiêm, chợ Hồ vương là nơi theo truyền thuyết của dân địa phương thì đó là nơi tụ quân của Hồ-quý-Ly khi chống Minh.

Phía ngoài giáp Ninh-bình là cửa bể Thần-phủ trước kia.

Từ xóm Tuần (Tứ-ký), gần Thạch-lễ, có một ngã tư sông gọi là Ngã tư Tuần (trước gọi là ngã tư Kênh Nga) là nơi con sông Hoạt có lưu nhánh chảy sang Tống-sơn, gọi là Tống-giang (tức là sông Tống như đã nói ở trên). Phía dưới có một lưu nhánh khác chảy qua Tử-thôn (gồm bốn thôn đã nói ở trên), Mỹ-thành, Nga-thôn là con sông thường gọi là sông Cầu Choàn (phía dưới giáp sông Lèn người địa phương gọi là sông Báo-vấn). Con sông này nối liền hai sông Hoạt và Lèn với nhau. Từ trước đến nay, nếu vận chuyển đường thủy ra Bắc hay từ Bắc vào Thanh vẫn đi từ sông Lèn qua sông Cầu Choàn sang sông Hoạt rồi theo sông Vân-sang ra sông Đáy. Để tiện đường vận chuyển hơn nữa, đầu thế kỷ XV, Lê Lợi đã cho đào một con sông khác dọc theo đường quốc lộ hiện nay nối liền hai con sông nói trên, nhanh và tiện hơn sông Cầu Choàn. Ngày nay con sông ấy đã cạn chỉ còn lại dấu vết như một con mương nhỏ.

Chỗ sai sót chính từ trước đến nay của những người dựng bản đồ về Ba-đình là cứ

(1) Người các nơi gọi là RỪA, nhưng người địa phương gọi là RỪA, cũng như Gia-kiều gọi là Ra-kiều. T.V.

ghép con sông Hoạt chính với lưu nhánh là con sông Cầu Choàn thành một con sông vòng đai quanh Ba-đình.

b. Về con ngòi mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ cho là các tác giả hai cuốn sách đã nói trên «không ghi» thì ngay bạn Hoàng-tuấn-Phổ cũng không nắm vững và cho nó *chảy qua Thượng-thọ và núi Thúc* (?). Thực ra con ngòi ấy chỉ có tác dụng trong lúc nước rã, còn khi nước lũ thì cả vùng quanh Ba-đình biến thành một cánh đồng nước lớn, thường gọi là cánh đồng tré. Khi giặc Pháp tháo cống Lộc-động, nước quanh Ba-đình cạn bớt đi, nghĩa quân có dùng con ngòi ấy để làm lối đi lại bí mật với bên ngoài.

Con ngòi ấy chia hai nhánh, một nhánh chảy qua làng Mỹ-kê và Mậu-thịnh để chảy lên phía bắc Ba-đình dọc theo Thượng-thọ nội và Thượng-thọ ngoại, còn một nhánh rẽ xuống phía dưới, dọc theo Mậu-thịnh, ăn lên đến giáp núi Thúc, phía xóm Trại (Điền-hộ) thì hết. Nó không phải như kiểu bạn Hoàng-tuấn-Phổ ghi là «*chảy qua Thượng-thọ và núi Thúc*» (?) ở giữa hai xóm của làng Thượng-thọ (?) . Bỏ qua con ngòi ấy là không đúng mà vẽ sai con ngòi ấy và bề ngoài nó theo ý muốn mình lại càng không đúng hơn.

c. Làng Xa-liễn, nôm na gọi là làng Sến ở về phía đông Ba-đình và có hòn núi độc gọi là núi Sến. Một số bản đồ của bọn thực dân Pháp trước đây cũng như của hai cuốn sách mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ nêu trên kia đều đúng. Riêng J. Masson thì không ghi là núi Thúc mà chỉ ghi chữ *rocher* — đá tảng. Nay bạn Hoàng-tuấn-Phổ chữa lại, *bê hòn núi Sến vào chỗ núi Thúc, bỏ hòn núi Giá đi*. Và để giải quyết hòn núi Thúc (vì nó có vị trí quan trọng của nó, không thể bỏ đi như hòn núi Giá), bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã quá mạnh dạn *vẽ thêm một hòn núi Thúc mới nằm giữa Thượng-thọ nội và Thượng-thọ ngoại* (mà bạn Phổ ghi là *xóm làng Thượng-thọ*).

Vị trí hòn núi Thúc là trên đường từ Thượng-thọ ngoại xuống xóm Trại (Điền-hộ), sát ngay gần xóm Trại. Cũng trên con đường đi đó — xuống lối Thổ-hoàng và Xa-loan — có một hòn núi khác gọi là núi Giá. Thực ra, núi Thúc và núi Giá không phải là hai hòn núi nhỏ mà chỉ là hai mỏ đất lồi cao lên, có những hòn đá tảng rất to (J. Masson ghi là *rocher* vì y không nắm được tên núi Thúc). Bọn quan binh thực dân khi vây đánh Ba-đình đã đặt đại bác ở đó cùng với những khẩu khác đặt dọc theo Điền-hộ.

d. Trên bản đồ Hoàng-tuấn-Phổ dựng lên theo J. Masson ở giữa Nga-thôn (còn gọi là Nga-bàng) và Xa-liễn có một làng gọi là «*Cự*

thôn». Thực ra làng ấy không ở sát nách ngay Ba-đình như vậy mà ở quá dưới Báo-văn. Bạn Hoàng-tuấn-Phổ cũng như những người trước đã lẫn lộn làng Cự-thôn với Tri-cụ, còn gọi là làng Gu. Tri-cụ vốn là quê hương của ông Lãnh Toại, một dũng tướng của Ba-đình, thường gọi là ông Lãnh Gu, cũng như Đinh-công-Tráng người ta gọi là Lãnh Tráng vì quê ông ở làng Tráng (thôn Nham-tràng, xã Nham-kênh, tổng Cầm-bối, huyện Thanh-liêm, phủ Lý-nhân, Hà-nam).

Như vậy, cái làng mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã ghi nhầm theo J. Masson chính là làng Tri-cụ (Gu) chứ không phải là làng Cự-thôn.

* *

Trên đây chúng tôi đã góp ý thẳng với bạn Hoàng-tuấn-Phổ về những sai sót quan trọng của bạn đó về cứ điểm Ba-đình, nhất là về một số địa danh và vị trí khu vực sông núi mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã lầm lẫn quá đáng.

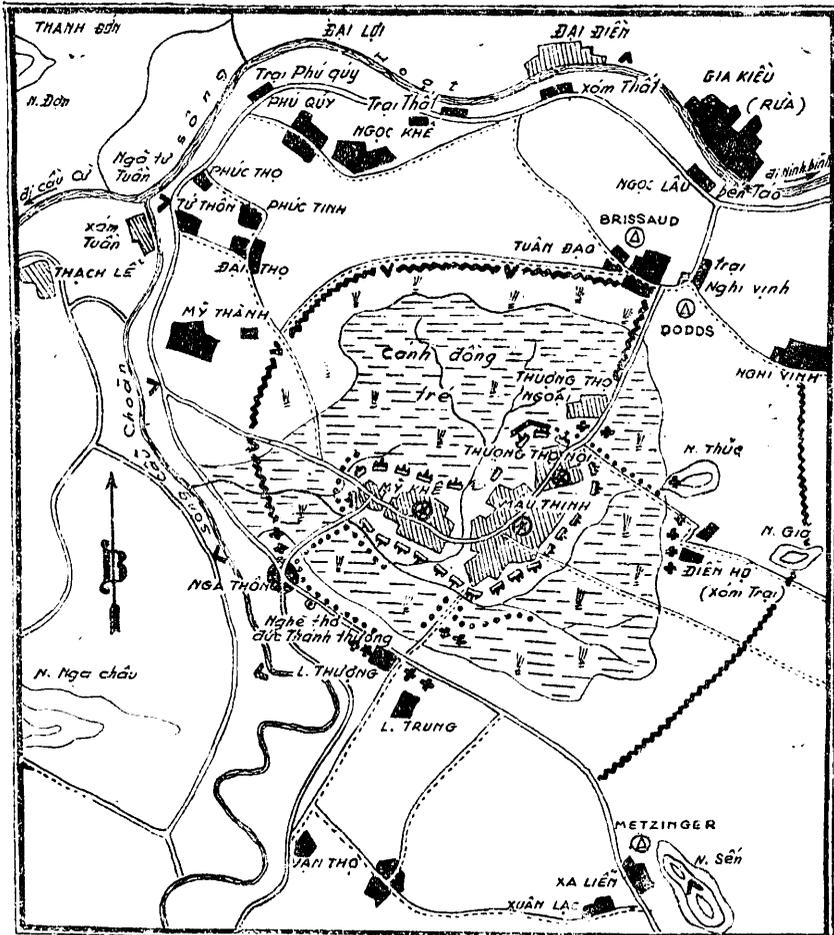
Chúng tôi mong rằng tới đây Ty Văn hóa Thanh-hóa hay các bạn khác có nghiên cứu về Ba-đình sẽ xác minh những điều chúng tôi vừa trình bày một cách cụ thể hơn.

Sau đây chúng tôi sơ bộ dựng lại bản đồ chính thức về cứ điểm Ba-đình và các khu vực tiền tiêu phòng ngự của nó. Trong bản đồ số 1, chúng tôi vẽ địa thế Ba-đình và các vùng lân cận. Đối với hoạt động của nghĩa quân hồi ấy, Ba-đình là một cứ điểm quan trọng, như là một cao điểm của các địa bàn chống Pháp. Để kiểm soát cả vùng núi và biển quanh Ba-đình, nhất là các mạch đường giao thông thủy bộ, các lãnh tụ Ba-đình đã cho nghĩa quân đi trấn giữ các nơi như sau:

— Phía tây bắc Ba-đình, đặt tiền đồn ở Thanh-đán (tức làng Đợn) có núi Đợn án ngữ. Nghĩa quân từ đây sẽ hoạt động dọc theo đường quốc lộ số 1 hiện nay, ngoài ra tới vùng đèo Sông, gần Đồng-giao, trong qua Tam-cao có một đồn binh của Pháp.

— Phía đông bắc có hang Giời (Bạch-á) trấn giữ con sông Hoạt từ ngoài Ninh-bình vào (nhất là Phát-diệm) qua Chính-đại, Hoàng-trương là vùng có địa thế hiểm trở. Sông ở đây lách mình giữa hai bờ núi cao dựng đứng, có những thác nước nhỏ đổ xuống lẫn với những đám cây xanh um. Từ đời Trần, khi qua vùng này, nhà thơ Giới-Hiền Nguyễn-trung-Nghại đã tức cảnh viết:

*Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc
Quần sơn thanh đảo hải môn chung
Long qui động khẩu linh sinh vụ
Kình phún triều đầu mộ khởi phong.*



① Chỉ huy sở nghĩa quân
 ② Chỉ huy sở của giặc
 ... Công sự của giặc
 ③ Lăng mộ có giặc đứng
 ④ Thành lũy nghĩa quân
 ⑤ Đồn bốt của giặc
 ⑥ Hàng rào bao vây của giặc
 ⑦ Nơi cất trong pháo của giặc
 ⑧ Hầm của giặc

Bản đồ số 2.— Vị trí Ba-dinh từ ngày 1-1-1887 đến 20-1-1887.

(Nước một dòng màu trắng từ trên trời đổ xuống núi mấy ngọn, sắc xanh chạy đến cửa hồ thì hết. Rừng về cửa đông, trời tạnh sinh mù. Kinh phun đầu ngọn thủy triều, chiều hôm nổi gió.)

Cũng ở phía đông bắc này còn có một vị trí tiền tiêu ở dãy Răng Cưa, trên con đường xuyên núi gọi là eo Mã tiên.

— Phía bắc, cách Ba-dinh vài trăm thước, có một đồn tiền tiêu đặt ở làng Tuấn-đạo, đối diện với xứ Rừ công giáo (còn gọi là Ra-kiều). Vị trí này sau bị tên trung tá Đốt (Dodds) từ Nam-định vào đánh chiếm và sau này Bri-xô (Brissaud) đặt làm chỉ huy sở trung ương.

— Phía đông, dưới biển, theo con đường từ Điền-hộ xuống có đồn tiền tiêu Xa-loan, Thổ-hoàng. Sau này tên trung tá Met-zin-giê (Metzinger) từ Thanh-hóa ra sẽ chiếm khu vực này

làm nơi đóng quân, tiếp với chỉ huy sở của y ở Xuân-lạc (gần Sến).

— Phía nam, một đồn tiền tiêu chính là làng Tri-cu, tức là làng Gụ, gần Xa-liễn.

— Phía tây nam có tiền đồn Nga-thôn hay Nga-bàng.

— Phía bên kia sông Cầu Choàn có viễn vọng tiêu trên núi Nga-châu (Giao-thuy).

Đó là tất cả những đồn tiền tiêu và viễn vọng tiêu bảo vệ quanh cứ điểm phòng ngự Ba-dinh. Ngoài ra, phía tây có núi Bồ Giông, trường Phi-lai ăn thông vào Thạch-băng trên Lèn là nơi thuộc ngoại vi của Ba-dinh. Các ông Trần-xuân-Soạn và Tống-duy-Tân sẽ từ căn cứ ngoại vi Phi-lai này đánh vào quân giặc khi chúng bao vây công kích Ba-dinh.

Theo cách bố trí trên, ta thấy rõ Ba-dinh không phải là một cứ điểm phòng ngự đơn độc, chỉ chờ « giặc đến vây » rồi đánh mà là một cứ điểm phòng ngự quy mô chẳng những về địa thế, công sự Ba-dinh mà cả về mặt bố

phòng bảo vệ Ba-đình nữa. Giặc muốn vây đánh Ba-đình trước hết phải đương đầu với các đồn tiền tiêu ngoại vi. Từ trước đến nay, bọn sử gia thực dân Pháp chỉ chú trọng vào việc bao vây đánh phá Ba-đình, kể từ mị việc đó chứ không kể đến việc chúng phải đương đầu với các vị trí tiền tiêu của Ba-đình. Nếu ta dựa theo các tài liệu thực dân thì thiếu hẳn điểm trung thực về lịch sử và chỉ nhìn Ba-đình như « một hòn đảo » nằm chơi vơi giữa cánh đồng tré.

J. Masson, cũng như Gosselin, Chabrol hay những tên thực dân khác khi ghi các trận đánh với nghĩa quân Cần vương bao giờ cũng nhìn từ thể dân quân của quân đội chúng. Do đó, khi vẽ bản đồ Ba-đình, chúng chỉ ghi từ các vị trí bao vây và đánh phá Ba-đình của chúng, chứ không ghi thêm một đặc điểm gì khác về phía nghĩa quân. Nay chúng ta vẽ lại các bản đồ về các vị trí Cần vương chống Pháp trước đây phải nghiên cứu kỹ cả hai mặt địch và ta. Do đó, ở bản đồ số 2, chúng tôi ghi lại đúng địa danh lúc ấy, chữa lại một số lầm lẫn ở các bản đồ trước, nhất là bản đồ của bạn Hoàng-tuấn-Phổ.

1. Ổn định vị trí từng vùng, cả núi cả sông, không để lầm lẫn giữa con sông Hoạt với con sông Cầu Choàn, không bê núi Sến đề vào núi Thúc rồi vẽ thêm một núi Thúc giả vào giữa hai bộ phận của làng Thượng-thọ.

2. Tên các làng quanh Ba-đình cố gắng nêu cho đúng với thực địa, nhất là ở bản đồ số 1, cốt cho thấy rõ trung tâm cứ điểm Ba-đình với các vị trí bảo vệ nó. Ở bản đồ số 2 J. Masson cũng như Gosselin vẽ vị trí Ba-đình là vẽ về sau này, khi quân Pháp đã chiếm xong các vị trí ngoại vi Ba-đình. Nó chỉ chính xác

kể từ cuối tháng 12-1886 đến tháng 1-1887 (tức là nằm trong tháng chạp, Bình tuất), chứ nó không chính xác kể từ ngày 16-12-1886 về trước, tức là trước khi quân hai bên lẻ tẻ chạm trán nhau và quân đội thực dân tìm chiếm những làng quanh Ba-đình, cắt các khu bảo vệ Ba-đình để đặt cơ sở ổn định chuẩn bị tấn công Ba-đình.

* *

Đề kết thúc bài này, chúng tôi xin thêm một ý nhỏ về chỗ bạn Hoàng-tuấn-Phổ giải thích Ba-đình là gì? Từ trước đến nay, trên các bản đồ vẽ về Ba-đình đều vẽ tách ba làng Mỹ-khe, Mậu-thịnh, Thượng-thọ ra với nhau chứ không vẽ kết lại thành một khối. Vì ba làng ấy gần nhau như vậy, nên các lãnh tụ Ba-đình mới cho can chung trong một vòng hào và lũy, còn Thượng-thọ ngoại vi quá xa nên chỉ để làm một vị trí tiền đồn, như núi Thúc. Cuốn *Lịch sử cận đại Việt nam tập II* có nói như bạn Hoàng-tuấn-Phổ chép lại cũng không phải quá sai, vì nếu đứng từ xa thì thấy như một « hòn đảo » thật, tiếc rằng ý này cũng dựa theo sách J. Masson. Nhân dân Ba-đình có câu trong bài về:

Ba dân chung một đình nghề.

Đông bằng nổi rộng giữ nghề canh nông.

Theo ý câu sau như trên thì hợp lý hơn là bạn Phổ đã chữa nổi rộng thành đồi núi.

Chúng tôi thành thật không đi sâu vào vấn đề này. Ở đây chỉ cốt chỉnh lý lại trong một mức độ nhất định về cứ điểm phòng ngự Ba-đình mà thôi.

10-5-1965

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 77 — Tháng 8-1965

Gồm những bài :

— TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY LÀ QUÁ TRÌNH LIÊN TỤC CỦA MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ.

TRẦN-HUY-LIỆU

— VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT-NAM 20 NĂM QUÁ.

VĂN-TẠO

— NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.

PHẠM BÌNH và TRƯỜNG-GIANG

Và một số bài mục khác

HỘI NGHỊ KHOA HỌC CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ-NỘI

Hội nghị khoa học thường lệ của khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội đã họp trong ngày 11 và sáng ngày 12 tháng 6 1965 vừa qua.

Tham dự hội nghị khoa học lần này, ngoài các cán bộ giảng dạy của khoa Sử trường Đại học sư phạm và đồng chí Phạm-huy-Thông, hiệu trưởng trường Đại học sư phạm ra, còn có đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, đồng chí Phước-ni-ô, thạc sĩ sử học, biên tập viên thường trú của báo Nhân đạo của Đảng Cộng sản Pháp, nhiều đồng chí cán bộ giảng dạy khoa Triết và khoa Kinh tế trường Nguyễn-ái-Quốc, khoa Sử trường Đại học tổng hợp, khoa Văn trường Đại học sư phạm Hà-nội, một số cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Văn học, Đội khảo cổ Bộ Văn hóa, một số giáo viên các trường phổ thông.

Đồng chí Lê-văn-Sáu, chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội đã đọc bản báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học trong năm học 1964 — 1965 của khoa. Tiếp đó, các cán bộ trong khoa học đã trình bày 9 bản báo cáo như sau:

— Một vài vấn đề bàn thêm về xã hội Chàm-pa (Lương-Ninh)

— Vấn đề gia tộc phụ quyền trong chế độ phong kiến Việt-nam (Nguyễn-đức-Nghinh).

— Chính sách cấm đạo thời Nguyễn (Nguyễn-cảnh-Minh).

— Lịch sử tỉnh Hưng-yên từ 1954 đến ngày nay (Lê-văn-Sáu).

— Lịch sử phong trào công nhân Đức từ cuối thế kỷ XIX đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất (Phạm-gia-Hải).

— Bàn về một vài đặc điểm của cách mạng Cu-ba (Nguyễn thị Ngọc-Quế).

— Chính sách của đế quốc Mỹ ở Công-gô (L) (Phạm-hữu-Lư).

— Một số vấn đề về lý luận sử học (Lê Tông).

— Thông báo « Những ý kiến của đồng chí Lưu Đại-Niên về giảng dạy lịch sử, trả lời một số bạn Nhật-bản ».

Đặc biệt, khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội còn tổ chức việc trao đổi về vấn đề phương thức sản xuất Á châu, nhằm chuẩn bị ý kiến tham dự Hội nghị chuyên đề về vấn đề đó do Viện Sử học sắp tổ chức.

Đồng chí Chiêm-Tế, tổ trưởng tổ lịch sử cổ trung đại, đã nêu tóm tắt quá trình thảo luận về vấn đề Phương thức sản xuất Á châu trong gần nửa thế kỷ qua, và nhấn mạnh rằng đã đến lúc các nhà nghiên cứu sử học Việt-nam có thể tham gia vào cuộc tranh luận đó để đóng góp ý kiến làm sáng tỏ vấn đề. Đồng chí Trương-hữu-Quỳnh cán bộ giảng dạy lịch sử trường Đại học sư phạm Hà-nội, đã trình bày các ý kiến của các nhà sử học Liên-xô về vấn đề này.

Các đồng chí Trịnh-Nhu (Trường Đại học Tổng hợp), Đặng-đức-An, Lương-Ninh (Trường Đại học sư phạm Hà-nội), Hà-văn-Tấn (Trường Đại học Tổng hợp) đã đọc tham luận nêu lên những đặc điểm của xã hội Phương Đông thời cổ trung đại và trình bày những ý kiến cá nhân thử giải đáp câu hỏi Phương thức Á châu là gì?

Đồng chí Phước-ni-ô đã đóng góp với Hội nghị một số ý kiến về mặt phương pháp, phương hướng nghiên cứu vấn đề.

Đồng chí Phạm-huy-Thông đã phát biểu nhiều ý kiến có tính chất chỉ đạo rất quý báu.

Sau một ngày rưỡi làm việc khẩn trương, Hội nghị khoa học thường lệ của khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội đã thành công tốt đẹp.



SỐ SAU SẼ CÓ BÀI XÁC MINH CUỐI CÙNG VỀ
ĐỊA ĐIỂM NÉM BOM NĂM 1913 Ở HÀ - NỘI

II - NHỮNG MẶT PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU VÀ CŨNG LÀ NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA 20 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG

Những thắng lợi của 20 năm xây dựng và phát triển của nhà nước cách mạng kể trên là do:

1. Sự củng cố và tăng cường quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong chính quyền.
2. Sự củng cố và phát triển hệ chuyên chính dân chủ nhân dân.
3. Sự phát huy chức năng của nhà nước chuyên chính theo phương châm cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác Lê-nin.

1. Củng cố và tăng cường quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong nhà nước cách mạng

Trong 20 năm qua sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam được tăng cường là nhờ đã bảo đảm được độc quyền lãnh đạo của Đảng trong kháng chiến cũng như trong xây dựng xã hội chủ nghĩa, đã phát triển được tổ chức và tăng cường được tinh giai cấp, tinh tiên phong của Đảng, đã phát huy được vai trò lãnh đạo của Đảng trong chính quyền cách mạng.

Như chúng ta đều biết, trong cách mạng Việt-nam không xảy ra hiện tượng đảng tranh vì giai cấp tư sản dân tộc đối tượng giành quyền lãnh đạo với giai cấp công nhân thì quá yếu ớt và đã đi theo giai cấp công nhân từ trước Cách mạng tháng Tám. Vấn đề giành độc quyền lãnh đạo không cần đặt ra nhưng vấn đề củng cố độc quyền đó vẫn là vấn đề quan trọng. Sự củng cố đó đòi hỏi, một mặt giai cấp công nhân phải đáp ứng được nguyện vọng của đại đa số quần chúng là kiên quyết kháng chiến và tiến hành cách mạng không ngừng, một mặt phải có phương pháp giải quyết đúng đắn mâu thuẫn địch ta và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, đấu tranh chống những khuynh hướng đi ngược lại nguyện vọng của quần chúng cách mạng.

Từ năm 1946 khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ thì ý chí thống nhất của quần chúng cách mạng là kiên quyết kháng chiến. Nhưng bên cạnh đó không phải không có những khuynh hướng dao động muốn nửa chừng thỏa hiệp với đế quốc của một số người thuộc tầng lớp trên. Năm 1947, khi đế quốc mở rộng hoạt động quân sự ra miền Bắc thì ở một số người trong hàng ngũ tư sản, địa chủ kháng chiến đã có khuynh hướng kháng chiến nửa vời, muốn đi đường lối của giai cấp tư sản ở một số nước dân tộc chủ nghĩa. Họ muốn cải tổ chính phủ để dễ bề thương lượng với Pháp. Trong cuốn *Kháng chiến nhất định thắng lợi* đồng chí Trường-Chinh đã nhận định « Gần đây có một hạng người yếu bóng via

tưởng đến trường kỳ kháng chiến đậm ngai. Họ nghĩ ra một kế gián dị hồng mau kết thúc chiến tranh, họ đề nghị cải tổ chính phủ, thái bất những phần tử « đồ » ra. Làm như thế theo họ sẽ dễ dàn xếp với Pháp và ngoại giao thuận lợi với các nước trên thế giới » (1). Giai cấp công nhân đã phê phán tinh không triệt để trong cách mạng phản đế của họ và đề ra kiên quyết kháng chiến. Nhưng mặt khác giai cấp công nhân cũng không gạt bỏ khả năng mở rộng đoàn kết hơn nữa với những thành phần có xu hướng chính trị khác nhau, nhưng kiên quyết kháng chiến. Ngày 19-7-1947, chính phủ được tiến hành cải tổ. Kết quả là số người không đảng phái chiếm 15 trong số 27 ghế trong chính phủ (2); nhưng quyền lãnh đạo vẫn tuyệt đối nằm trong tay giai cấp công nhân. Việc mở rộng chính phủ này không chút nào làm yếu chính quyền kháng chiến, mà là một thắng lợi của giai cấp vô sản trong việc củng cố chính quyền cách mạng. Nó thực hiện được chính sách đại đoàn kết nhằm phá âm mưu lập chính phủ bù nhìn của địch, gây ảnh hưởng về ngoại giao, đập tan luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của địch. Qua việc đấu tranh chống khuynh hướng sai lầm kể trên ta càng thấy rõ chỉ có giai cấp công nhân mới kiên quyết đưa được cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

Muốn kháng chiến thắng lợi thì phải bồi dưỡng cho chủ lực quân là công nông, nhằm củng cố công nông liên minh, cơ sở của chính quyền cách mạng. Ngay sau khi giành được chính quyền, chính phủ đã chú ý đến quyền lợi của công nông. Một loạt sắc lệnh, nghị định được ban bố bảo đảm quyền lợi cho công nhân như nghị định số 1 ngày 1-10-1945 của Bộ Lao động bắt các xưởng kỹ nghệ, các nhà thương mại phải báo trước khi muốn thải công nhân; nghị định số 2 ngày 1-10-1945 của Bộ Lao động ấn định tiền phụ cấp cho các công nhân bị thải hồi, sắc lệnh số 64 ngày 8-5-1946 của chính phủ về tổ chức các cơ quan lao động toàn cõi Việt-nam. Đặc biệt là ngày 12-3-1947 chính phủ đã ban hành sắc luật lao động quy định mọi quyền lợi của công nhân và quan hệ dân chủ giữa chủ và thợ. Đối với nông dân, ngày 13-10-1945 Ủy ban nhân dân Bắc-bộ và tiếp đó ngày 20-11-1945 Chính phủ làm thời đã ra thông tư giảm tô 25%. Nhưng trong 2 năm 1946, 1947 quyền lợi của nông dân

(1) Trường-Chinh - *Kháng chiến nhất định thắng lợi* in lần thứ III, tr. 94.

(2) *Sự thật* tháng 7-1947.

chưa được chú ý đúng mức. Tháng 1-1948 Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng đã đề ra 17 điểm nhằm cải thiện đời sống nông dân đầy mạnh sản xuất bồi dưỡng kháng chiến, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vấn đề triệt để giảm tô về tạm cấp ruộng đất của đế quốc và của Việt gian phản quốc cho dân cày nghèo. Bên cạnh chú ý đến quyền lợi công nông, Đảng và chính phủ cũng chú ý giúp đỡ tiểu thương, tiểu chủ và tư sản dân tộc sản xuất kinh doanh, đã đề ra chủ trương phát triển chủ nghĩa tư bản dân tộc nhằm phục vụ dân sinh và kháng chiến, như:

1. Mở nhiều chợ nhỏ để cho việc buôn bán được dễ dàng.

2. Giải quyết vấn đề tiền rách và tiền tệ.

3. Khuyến khích các nhà tiểu công nghệ kinh doanh, giúp các tiểu chủ tìm nguyên liệu, quảng cáo sản phẩm, tổ chức việc vận tải giao thông để tiêu thụ hàng hóa. Chính phủ góp vốn cùng kinh doanh các ngành tối cần thiết cho đời sống nhân dân và cổ động dùng hàng nội hóa.

4. Những người có tài sản trong vùng địch kiểm soát mà được một cá nhân hay một đoàn thể nào bảo đảm thì được tin dụng sản xuất cho vay, v.v... » (1)

Việc thi hành những chủ trương của Đảng và chính phủ đề ra yêu cầu là phải giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ trong đó có địa chủ kháng chiến, giữa công nhân và tư sản dân tộc. Quá trình giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn đó có tác dụng quyết định đến việc củng cố vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong chính quyền cách mạng.

Giai cấp công nhân đã tăng cường đoàn kết đấu tranh với giai cấp tư sản dân tộc. Về chính trị chống quan điểm tư sản của họ trong ngành tư pháp thể hiện trong cuộc đấu tranh trên báo chí 1948 — 1950. Về kinh tế, chống việc bóc lột quá mức và vi phạm quan hệ giữa chủ và thợ đã được các sắc luật quy định, chống đầu cơ tích trữ, trốn thuế, lậu thuế, chống buôn bán hàng lậu, nhằm cắt đứt mối liên hệ về kinh tế giữa họ với chủ nghĩa đế quốc.

Mâu thuẫn giữa địa chủ với nông dân cũng đã được giải quyết từng bước kết hợp với nhiệm vụ phân đế, từ giảm tô giảm tức, vận động hiến điền « để những phần tử địa chủ sáng suốt tự cải tạo, mở cho địa chủ một con đường tiến bộ » (1), thực hành thuế nông nghiệp đến phát động quần chúng giảm tô, cải cách ruộng đất, thủ tiêu hoàn toàn chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, với đường lối nhân đạo là tiêu diệt giai cấp nhưng cải tạo con người.

Năm 1954, sau khi hòa bình được lập lại miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, những thế lực đối lập với chủ nghĩa xã hội đã có lúc muốn làm giảm uy tín của Đảng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong nhà nước cách mạng. Cuối 1956 đầu 1957, lợi dụng lúc Đảng cộng sản Liên-xô phê bình tệ sùng bái cá nhân và Đảng Lao động Việt-nam tự phê bình về những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, tất cả những thế lực chống chủ nghĩa xã hội gồm bọn phản động tay sai đế quốc đội lốt tôn giáo, bọn địa chủ phản động vừa bị đánh đổ cùng với một số văn nghệ sĩ được một số tư sản giúp đỡ đã hợp thành một mặt trận chống cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Khuynh hướng muốn chia quyền lãnh đạo với giai cấp vô sản trong chính quyền cũng xuất hiện ở một số phần tử phái hữu trong giai cấp tư sản. Tư tưởng tư sản chống đối cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thời kỳ này được phát biểu cụ thể trong những tập *Nhân văn, Giai phẩm, Đất mới*, biểu hiện ra qua những mặt sau đây: Về chính trị: phủ nhận bản chất tốt đẹp của chế độ ta, đòi mở rộng dân chủ một chiều, phản đối chuyên chính; về kinh tế muốn có một thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa rồi hãy tiến lên xã hội chủ nghĩa; về văn hóa muốn tách văn nghệ ra khỏi chính trị; về ngoại giao muốn trong lập và nhận viện trợ của cả 2 phe. Sự phát huy tác dụng chuyên chính của nhà nước vô sản lúc này đối với những thế lực phản động kể trên có ý nghĩa quyết định đến việc đẩy mạnh công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Một mặt chính quyền nhân dân đã trấn áp bọn phá hoại hiện hành, bọn địa chủ ngóc đầu dậy, đóng cửa tờ *Nhân văn*, cấm chỉ xuất bản tờ *Giai phẩm* và *Đất mới*. Một mặt Đảng Lao động Việt-nam liên tiếp mở những đợt tuyên truyền và học tập trong Đảng và trong nhân dân về thời sự, chính sách và đường lối cách mạng của Đảng.

Hiện nay sự lãnh đạo của giai cấp công nhân ngày càng được củng cố trong sự nghiệp đấu tranh chống tư tưởng tư sản bên trong và ảnh hưởng của tư tưởng xét lại bên ngoài, nhằm đảm bảo thống nhất tư tưởng và hành động trong chính quyền cách mạng để giành độc lập thống nhất thực sự và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Nhờ đường lối cách mạng đúng đắn của mình mà trong suốt 20 năm qua, những chủ

(1) Trích nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 4 miền Bắc Đông-dương ngày 20-5-1948, bản rô-nê-ô, tr. 6.

(2) Chỉ thị trung ương Đảng số 37 ngày 5-11-1950.

trương của Đảng đã được chính quyền và mặt trận dân tộc thống nhất hưởng ứng, biến thành chủ trương đường lối của Quốc hội, của chính phủ. Mỗi cuộc Đại hội của Đảng là một bước lớn mạnh của nhà nước cách mạng. Những chỉ thị, nghị quyết của Đảng đã được các đảng viên phát huy tác dụng gương mẫu, xung phong thực hiện làm nòng cốt cho các tổ chức «đây chuyền» và «đòn bẩy» trong hệ chuyên chính mà chúng tôi sẽ nói ở dưới.

2. Củng cố và phát triển hệ chuyên chính dân chủ nhân dân.

Khác nhà nước của các giai cấp bóc lột là sự thống trị bằng bạo lực của thiểu số đối với đa số, nhà nước của giai cấp vô sản là nền chuyên chính của đa số quần chúng lao động với thiểu số bóc lột. Quần chúng tham gia nền chuyên chính thông qua hệ chuyên chính của nhà nước cách mạng. Hệ chuyên chính đó thường bao gồm Đảng của giai cấp vô sản là lực lượng chỉ đạo, bộ máy chính quyền các cấp và các tổ chức quần chúng là những «đây chuyền» những «đòn bẩy». Không có những tổ chức đó thì giai cấp vô sản không thể thực hiện được quyền lãnh đạo của mình, không thể chiến thắng được kẻ thù. Nhấn mạnh vào tầm quan trọng của hệ chuyên chính vô sản, Sta-lin đã nói «Đối với giai cấp vô sản, những đây chuyền, những đòn bẩy ấy và lực lượng chỉ đạo ấy rất cần thiết, vì không có những cái đó thì trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi, giai cấp vô sản sẽ lâm vào tình trạng một đội quân không có vũ khí đứng trước tư bản có tổ chức và có vũ trang... Không có các tổ chức ấy thì giai cấp vô sản nhất định sẽ bị đánh bại trong khi đấu tranh để lật đổ giai cấp tư sản, trong khi đấu tranh để củng cố chính quyền của mình, trong khi đấu tranh để xây dựng chủ nghĩa xã hội» (1). Cuộc kháng chiến của chúng ta trước kia cũng như cuộc cách mạng ở cả hai miền hiện nay đều đã chứng minh điều đó. Trong cuộc đấu tranh của chúng ta không phải là kẻ thù đế quốc có trang bị đầy đủ đã thắng, mà là giai cấp công nhân với quần chúng có tổ chức của mình đã thắng. Quần chúng đã tham gia vào hệ chuyên chính, xây dựng và bảo vệ nhà nước cách mạng của mình.

Nhà nước dân chủ nhân dân của ta là một hình thức mới của chính quyền vô sản. Hệ chuyên chính của nó không hoàn toàn giống hệ chuyên chính vô sản, nhưng đường lối tổ chức và phát triển của nó, như đường lối quần chúng, nguyên tắc dân chủ tập trung, quan hệ giữa lực lượng chỉ đạo và các đây chuyền, đòn bẩy, thì hoàn toàn giống hệ chuyên chính vô sản. Tìm hiểu hệ chuyên chính vô sản của nhà nước cách mạng Liên-xô chúng ta thấy nó bao gồm:

a) Công đoàn, bảo đảm sự liên hệ giữa các

phần tử tiên tiến và phần tử lạc hậu trong giai cấp công nhân...

b) Xô-viết với nhiều chi nhánh của nó ở trung ương và ở các địa phương, dưới hình thức của các tổ chức hành chính, kinh tế, quân sự, văn hóa và các tổ chức nhà nước khác, cộng với vô số những đoàn thể tự phát của quần chúng lao động ở xung quanh các tổ chức ấy và nối liền các tổ chức ấy với dân chúng... Xô-viết liên kết hàng triệu lao động với đội tiên phong của giai cấp vô sản.

c) Hợp tác xã là mối liên hệ giữa đội tiên phong của giai cấp vô sản với quần chúng nông dân, lôi cuốn quần chúng nông dân đi vào con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa.

d) Liên đoàn thanh niên là tổ chức quần chúng của thanh niên công nhân và nông dân. Nó có nhiệm vụ giúp đỡ Đảng đào tạo thế hệ thanh niên theo tinh thần xã hội chủ nghĩa.

đ) Sau hết là Đảng của giai cấp vô sản, có tác dụng phối hợp công tác của tất cả các tổ chức quần chúng của giai cấp vô sản... đóng vai trò lãnh đạo chủ yếu ấy trong hệ chuyên chính vô sản» (2).

Ở Liên-xô trong khi đấu tranh lật đổ giai cấp tư sản tức trước Cách mạng tháng Mười, những mầm mống của hệ chuyên chính vô sản đã xuất hiện như xô-viết, công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản v.v... Nó góp phần đấu tranh dựng nên nhà nước xô-viết. Ở Việt-nam hình thái tương tự cũng phát triển từ trước Cách mạng tháng Tám. Nhưng hệ chuyên chính của nhà nước dân chủ nhân dân được xây dựng lên sau Cách mạng tháng Tám lại có những đặc điểm sau:

1. Trong cuộc đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, ở những vùng tạm chiếm, các tổ chức quần chúng trong hệ chuyên chính đã đảm bảo mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng, đấu tranh phá vỡ chính quyền địch xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, như trong phần đầu đã chứng minh.

2. Trong quá trình phát triển từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, những tổ chức trong hệ chuyên chính chuyên biến và phát triển không ngừng, phù hợp với các giai đoạn phát triển của cách mạng.

3. Trong cả hai giai đoạn cách mạng đó, chủ nghĩa đế quốc vẫn là một trong những kẻ thù chủ yếu của cách mạng Việt-nam, tức vẫn đề dân tộc vẫn là bao trùm, do đó bên những tổ chức có tính chất trung kiên nằm trong hệ chuyên chính còn có những tổ chức mang tính chất mặt trận, tính chất đoàn kết dân tộc rộng rãi. Tỉ như bên Đoàn Thanh niên cứu quốc

(1) J. Sta-lin — Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin. Sự thật, 1959, tr. 176.

(2) J. Sta-lin — Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin. Sự thật, 1959, tr. 176, 177, 178.

trước kia còn có Đoàn Thanh niên Việt-nam, bên Đoàn Thanh niên Lao động ngày nay còn có Hội liên hiệp thanh niên Việt-nam... và bao trùm lên tất cả các tổ chức quần chúng còn có mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Hệ chuyên chính dân chủ nhân dân Việt-nam bao gồm:

- Đảng của giai cấp công nhân.
- Bộ máy chính quyền gồm Quốc hội, chính phủ, hội đồng nhân dân, ủy ban hành chính các cấp, quân đội, công an...
- Công đoàn nay là Tổng liên đoàn lao động.
- Nông hội nay là hợp tác xã.
- Đoàn thanh niên cứu quốc nay là Đoàn Thanh niên lao động.

Trong 20 năm qua, tính chất giai cấp của các tổ chức trong hệ chuyên chính không ngừng được tăng cường và củng cố. Nó phản ánh rõ rệt bước tiến của cách mạng.

Về bộ máy chính quyền, trong chính quyền trung ương, độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản luôn luôn được giữ vững và ngày càng được củng cố như trên đã chứng minh. Nhưng, điều không kém quan trọng là sự đảm bảo tính chất giai cấp ở chính quyền cơ sở, nơi

trực tiếp thi hành các chủ trương chính sách của Đảng. Năm 1946 trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp lần đầu tiên, tính chất giai cấp của chính quyền cụ thể là cơ sở công nông liên minh của chính quyền chưa được chú trọng đúng mức. Năm 1948 thiếu sót đó đã được bỏ khuyết. «Đề cương xây dựng chính quyền xã» ban hành tháng 6-1948 có quy định: «Thành phần Hội đồng nhân dân xã phải gồm 1/2 là trung bản cố nông, 1/2 là nhân sĩ và các phần tử tốt khác, và phải có 1/6 là phụ nữ. Ủy ban kháng chiến hành chính xã gồm 7 người: 1/3 là trung bản cố nông, 2/3 là một vài thân sĩ hay người có ảnh hưởng trong xã, một số thanh niên hoạt động và một phụ nữ» (1). Kết quả cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân khóa II này, như ở tỉnh Phú-thọ trong 2470 hội viên đã có 333 hội viên là bản nông (2). Tổ chức chính quyền như vậy phù hợp với thời kỳ cầm cự của cuộc kháng chiến. Nhưng tới năm 1950, khi cách mạng phản đế đã giành được nhiều thắng lợi, cách mạng phản phong được đẩy mạnh thì chính quyền cơ sở phải được chấn chỉnh, nhằm tăng thành phần công nông. Kết quả cuộc chấn chỉnh năm 1950 - 1951 là:

Về Hội đồng nhân dân (3).

Liên khu	Tỉnh		Xã	
	Tổng số hội viên	Thành phần công nông	Tổng số hội viên	Thành phần công nông
Việt Bắc	273	20%		
Khu III	228	20%	19.470	72%
Khu IV	150	16,5%	685	33%
Nam bộ				60%

Về thành phần ủy ban kháng chiến hành chính các cấp (3)

Liên khu	Tỉnh		Huyện		Xã	
	Số hội viên	Thành phần công nông	Số hội viên	Thành phần công nông	Số hội viên	Thành phần công nông
Việt Bắc	101	20%				
Khu III		15%	481	42%	1.181	66%
Khu IV và nam Trung bộ		30%		30%		40%
Nam bộ				34%		60%

(1) «Đề cương xây dựng chính quyền xã» tháng 6-1948.

(2) Thành tích 8 năm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân. Lưu trữ Bộ Nội vụ.

(3) Lưu trữ Bộ Nội vụ. Hồ sơ số 1318 Tài liệu số 3. Bản đánh máy.

Ở khu 4, tỉ lệ thành phần công nông trong Hội đồng nhân dân xã mới đạt 83% nên năm 1951 lại được chấn chỉnh bổ

sung. Kết quả là thành phần công nông trong Hội đồng nhân dân xã được tăng cường như (1):

Tỉnh	Công nhân	Bần cố nông	Trung nông	Phú nông	Tiểu tư sản	Địa chủ
Nghệ-an	1%	30%	50%	10%	6%	3%
Thanh-hóa	0%	40%	30%	16%	14%	0%

Thành phần quy định kỳ này tuy chưa được thật đúng như khi cải cách ruộng đất sau này, nhưng cũng đã tương đối chính xác, vì ngày 17-7-1950 Đảng đã ra chỉ thị về việc « Phân định thành phần các tầng lớp trong nông thôn », trong đó đã quy định thành phần giai cấp theo lao động chứ không theo diện tích ruộng đất chiếm hữu. Cuộc chấn chỉnh chính quyền xã kỳ này được tiến hành cả ở vùng địch hậu; thí dụ: Theo báo cáo của Bộ Nội vụ năm 1950 thì « Tại Nam-bộ đã bầu lại Hội đồng nhân dân xã.

Tùy theo tình hình mà tiến hành theo 3 cách:

- Phổ thông đầu phiếu.
- Bầu hạn chế.
- Chỉ định.

Kết quả thành phần công nông chiếm 60% (2).

Từ 1953 — 1954 trở đi, trong giảm tô và cải cách ruộng đất thành phần công nông trong chính quyền xã được kiện toàn theo quy định thống nhất 2/3 là bần cố nông, 1/3 là trung nông và các thành phần lao động khác (3). Như vậy là nông dân lao động đã làm chủ nông thôn. Dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng của giai cấp công nhân, nông dân bước lên con đường hợp tác hóa. Còn ở các đô thị thì từ sau ngày giải phóng công nông đã làm chủ và chiếm đa số trong chính quyền. Tỉ như trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân Hà-nội năm 1959, trong số 100 đại biểu có: 29 đại biểu công nhân, 17 đại biểu nông dân, 7 đại biểu thợ thủ công, 6 đại biểu tiểu thương và dân nghèo, 16 đại biểu tiểu tư sản, 5 đại biểu tư sản dân tộc, 3 đại biểu tôn giáo, 1 đại biểu văn nghệ sĩ (4). Tuy vậy tỉ số công nhân trong Hội đồng nhân dân trong đợt bầu cử này còn chưa được đúng mức. Ở Hội đồng nhân dân Hà-nội mới có 8,31%, ở Hội đồng nhân dân Hà-nội 24%, ở Hải-phòng 22% đại biểu là công nhân. Trong khóa họp Quốc hội lần thứ 9 ngày 23-12-1959 Thủ tướng chính phủ đã nhận

khuyết điểm đó (5) và trong cuộc bầu cử khóa 1965 vừa qua, khuyết điểm này đã được sửa chữa. Tháng 5-1960 Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiến hành bầu cử khóa II. Nếu Quốc hội khóa I năm 1946 là Quốc hội kháng chiến, kiến quốc, thì Quốc hội khóa này là Quốc hội xã hội chủ nghĩa. Trong Quốc hội đã có 50 đại biểu là công nhân 46 đại biểu là nông dân, 65 đại biểu là các nhà khoa học kỹ thuật, văn hóa nghệ thuật giáo dục, 78 đại biểu là anh hùng chiến sĩ quân đội và lao động, 2 đại biểu là tư sản dân tộc, 3 linh mục, 2 hòa thượng, 56 đại biểu các dân tộc thiểu số, 49 đại biểu là phụ nữ, 40 đại biểu là thanh niên từ 21 đến 30 tuổi, 20 đại biểu là quân nhân, 34 đại biểu là cán bộ miền Nam tập kết (6). Thành phần Quốc hội và thành phần Hội đồng nhân dân kể trên đã thể hiện rõ cả tính giai cấp và tính mặt trận của chính quyền, thể hiện rõ sự kết hợp giữa cuộc đấu tranh giai cấp và cuộc đấu tranh dân tộc. Nó đảm bảo đầy mạnh cả 2 cuộc cách mạng: cách mạng

(1) Báo cáo của đoàn công tác của Bộ Nội vụ đi công tác tại Liên khu IV năm 1951.

(2) Báo cáo của Bộ Nội vụ năm 1950 (Lưu trữ Bộ Nội vụ).

(3) Thông tư số 314 TTg ngày 14-10-1953 của Thủ tướng phủ quy định là quá nửa số ủy viên là bần cố, số còn lại là trung nông và các tầng lớp lao động khác. Thông tư số 577 TTg ngày 15-9-1955 thì quy định rõ như trên Công báo số 42 trang 430).

(4) Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Sự thật, 1960, tr. 42.

(5) Phạm-văn-Đồng — Báo cáo tại Quốc hội, khóa họp lần thứ 9 ngày 23-12-1959. Sự thật 1960, tr. 23.

(6) Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Sự thật, 1960, tr. 40.

xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Cùng với Quốc hội xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa cũng được ban hành năm 1960. Nếu Hiến pháp năm 1946 mới đề ra « nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ » (1) thì Hiến pháp kỳ này đã xác định chế độ kinh tế và xã hội là « nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến » (2).

Quân đội nhân dân và công an vũ trang, công cụ bạo lực của nền chuyên chính cũng được phát triển và củng cố không ngừng. Ngay từ khi mới ra đời, quân đội nhân dân Việt-nam đã là đội vũ trang công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Với số lượng ít ỏi từ mấy nghìn tháng 8-1945, năm 1950 đã tăng lên trên 20 vạn, với hàng chục vạn du kích địa phương và hàng triệu dân quân. Hệ thống ba thứ quân: quân đội chính quy, bộ đội địa phương và dân quân du kích là một đặc điểm tổ chức có tính chất sáng tạo của Nhà nước cách mạng Việt-nam. Nó là một đội quân có tiềm lực vô tận bắt nguồn từ trong quần chúng cách mạng mà ra. Nó là con đẻ của nền chuyên chính để bảo vệ nền chuyên chính. Nó được rèn luyện theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ngày nay quân đội nhân dân Việt-nam đang phát triển « Từ một quân đội du kích tiến đến một quân đội chính quy và hiện đại; từ một quân đội xây dựng trên chế độ tình nguyện tiến đến quân đội xây dựng trên nghĩa vụ quân sự » (3). Giải phóng quân miền Nam hiện nay cũng cùng với hệ thống 3 thứ quân đang làm nhiệm vụ hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của cả nước.

Song song với sự phát triển của bộ máy chính quyền là sự phát triển của các tổ chức quần chúng tham gia hệ chuyên chính:

Công đoàn — Năm 1946 Công nhân cứu quốc hội đã đổi thành công đoàn với 20 vạn hội viên. Ngày 20-7-1946 Tổng liên đoàn Lao động Việt-nam ra đời và tháng 1-1949 đã gia nhập Liên hiệp công đoàn thế giới.

Công nhân đã giữ vai trò xung phong trong cuộc kháng chiến, chiếm 1/3 trong tổng số quân đội nhân dân hồi đầu kháng chiến. Trong sản xuất quốc phòng công nhân đã xây dựng và làm việc trong hơn 100 xưởng sản xuất vũ khí và gần 50 cơ sở quân nhu (4). Đề nâng

cao vai trò và nhiệm vụ của công nhân trong nền chuyên chính, chính phủ đã ra sắc lệnh số 118/SL ngày 18-10-1949, sắc lệnh số 128/SL ngày 4-11-1952 thành lập các ủy ban quản lý xí nghiệp tại những xí nghiệp quốc gia Việt-nam. Đặc biệt công nhân đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống địch ở vùng tạm chiếm. Tháng 2-1950 Đảng đã triệu tập cuộc hội nghị riêng của cán bộ công đoàn vùng tạm chiếm thảo luận những chủ trương và biện pháp đấu tranh cụ thể. Kết quả từ cuối năm 1950 đến hết 1953 trong vùng tạm chiếm đã có 478 cuộc đấu tranh của công nhân (5). Về tổ chức, do kháng chiến nên lực lượng công nhân phân tán. Năm 1948 số công nhân có tổ chức trong toàn quốc chỉ còn 19 vạn, trong đó có 3 vạn công nhân kỹ nghệ (6). Đảng đề ra chủ trương phát triển mạnh công đoàn. Nghị quyết hội nghị cán bộ dân vận trung ương tháng 2-1949 đề ra: Mục đích công đoàn là đoàn kết hết thảy những người làm công. Ngoài công nhân tập trung trong các xưởng công kỹ nghệ, công đoàn còn kết nạp: a) Công nhân thủ công nghiệp: mộc, nề, may v.v... ở những nơi có điều kiện tập trung từ 30 người trở lên có thể sinh hoạt công đoàn được; b) Những tiểu chủ tham gia sản xuất và ít có tính chất bóc lột; c) Những công nhân đoàn viên cũ vì kháng chiến tạm đổi nghề (vì họ sẽ trở về xí nghiệp khi phát triển); d) Lao động trí óc các ngành chuyên môn: bưu điện, quân giới... Chủ trương trên phù hợp với điều kiện kháng chiến và điều kiện xã hội Việt-nam lúc đó, khi vùng tự do vừa thoát ách đè quốc phong kiên, nạn thất nghiệp còn nặng nề. Những công nhân thất nghiệp, những công nhân thủ công ở nông thôn cũng vẫn giữ được vai trò tiên phong trong đấu tranh phản đế. Nhưng khi tiến lên chủ nghĩa xã hội thì tính chất giai cấp của công đoàn cần được

(1) *Hiến pháp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa 1946* — Bản rô-nê-ô thư viện Viện Sử học ký hiệu V' 216 (2), tr. 1.

(2) *Hiến pháp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa 1960*. Thư viện Viện Sử học, ký hiệu V. 168 (3), tr. 9.

(3) Võ-nguyên-Giáp — *Báo cáo trước Quốc hội, khóa họp lần thứ 6*. Ngày 4-1-1957. Sự thật, 1957, tr. 11.

(4) Hoàng-quốc-Việt — *Những nét sơ lược về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt-nam*. Nhà xuất bản Lao động, 1959, tr. 25 — 27.

(5) Như trên, tr. 36.

(6) Báo cáo của đồng chí Hoàng-quốc-Việt ở Hội nghị cán bộ dân vận trung ương lần thứ 5, tháng 8-1948.

tăng cường. Luật công đoàn số 108 SL/L10 ra ngày 5-11-1957 quy định «Tất cả những lao động chân tay và lao động trí óc làm công ăn lương» mới có quyền gia nhập công đoàn, và quy định rõ vai trò của công đoàn là «làm trụ cột của chính quyền dân chủ nhân dân và mặt trận dân tộc thống nhất» (1). Công đoàn vừa đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất công nghiệp của nhà nước, vừa là động lực đấu tranh cải tạo xã hội chủ nghĩa trong công thương nghiệp. «Trong các xí nghiệp tư bản-tư doanh, công đoàn có quyền giám sát việc thi hành các hợp đồng đã ký kết và luật lệ về sản xuất kinh doanh, về quyền lợi của công nhân, viên chức, chống mọi hành động làm trái chính sách, kế hoạch và pháp luật của nhà nước» (2). Trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa số lượng công nhân tăng lên rất mau. Tính đến năm 1960 tổng số công nhân toàn miền Bắc lên tới 60 vạn, trong đó có hàng nghìn cán bộ và hàng vạn công nhân kỹ thuật. Trong mọi lĩnh vực hoạt động, công đoàn đấu tranh để đảm bảo hoàn thành kế hoạch kinh tế, một pháp lệnh của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nông hội. Sau Cách mạng tháng Tám Nông dân cứu quốc hội đã thành nông hội, nhằm đoàn kết toàn thể nông dân tham gia kháng chiến kiến quốc. Nhưng thời kỳ đầu, do chưa quán triệt sâu sắc tư tưởng về công nông liên minh cơ sở của chính quyền cách mạng, nên nông hội chưa được chú ý phát triển mạnh. Đến tháng 8-1948, tổng số hội viên nông hội mới có 82 vạn (3). Số lượng ít ỏi đó một phần còn do thanh niên nông dân tham gia quân đội và phụ nữ nông dân tham gia đoàn phụ nữ cứu quốc hay liên hiệp phụ nữ. Từ 1948 trở đi nông hội được chú trọng phát triển nhằm vào trung, bản, cơ nông đồng thời cũng kết nạp cả phú nông để tận dụng khả năng phản đế của họ. Đến khi phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất thì toàn thể nông dân nam nữ ở nông thôn mới thống nhất vào nông hội và tinh chất giai cấp của nông hội mới được tăng cường. Phú nông không được tham gia nông hội nhưng vẫn được ở trong Hội đồng nhân dân. Nông hội đã đóng vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh phản phong. Nền chuyên chính công nông đã thực sự được thiết lập ở nông thôn mà quá trình phát triển của nó đã được biểu hiện cụ thể trong việc xây dựng chính quyền xã đã nói ở trên.

Trong thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa nông dân đã được cải tạo để tiến lên xã hội chủ nghĩa. Nếu trước đây công nông nhất trí với nhau trong cuộc đấu tranh chống đế quốc phong kiến thì nay sự nhất trí mới lại đòi hỏi

phải giải quyết mâu thuẫn giữa tinh tư bản chủ nghĩa tự phát của nông dân với yêu cầu xây dựng xã hội chủ nghĩa của công nhân. Nhà nước vô sản không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình nếu không thông qua những sợi giây chuyên là hợp tác xã, đoàn kết và cải tạo hàng triệu nông dân cá thể đi vào làm ăn tập thể. Nông hội đã từ là một đoàn thể quần chúng cách mạng biến thành hợp tác xã, một cơ quan quản lý sản xuất của quần chúng bên cạnh chính quyền cách mạng. Hiện nay trên 3 vạn hợp tác xã bao gồm gần 90% số nông dân lao động toàn miền Bắc đã tham gia vào hệ chuyên chính, làm cho chính quyền cách mạng ở nông thôn vững chắc chưa từng có.

Đoàn Thanh niên. Sau Cách mạng tháng Tám đoàn Thanh niên cứu quốc vẫn tồn tại và là cánh tay đắc lực của Đảng trong cuộc kháng chiến kiến quốc. Để thu hút quần chúng thanh niên rộng rãi tham gia công tác cách mạng, Đảng chủ trương thành lập đoàn Thanh niên Việt-nam mà Thanh niên cứu quốc là trung kiên. Tuy vậy do chưa được chú ý đúng mức nên đoàn Thanh niên phát triển chậm. Đến năm 1948 số thanh niên có tổ chức mới có hơn 80 vạn ước độ 15% tổng số thanh niên trong nước (4). Theo chủ trương của Đảng, công tác phát triển thanh niên được đẩy mạnh nhằm phát triển thanh niên cứu quốc trong hàng ngũ công, nông, trí thức và xây dựng những tổ thanh niên bí mật ở vùng tạm chiếm. Đồng thời kết nạp rộng rãi các thanh niên thuộc gia đình tư sản, địa chủ, phú nông, kết nạp cả đoàn thể cũng như cá nhân vào đoàn Thanh niên Việt-nam, thành lập một mặt trận thanh niên rộng rãi. Tôn chỉ mục đích của đoàn Thanh niên cứu quốc là «tập hợp các phần tử thanh niên yêu nước và tiến bộ trong mọi tầng lớp để đấu tranh giành độc lập và thống nhất cho Tổ quốc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội đồng thời đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới». Còn tôn chỉ mục đích của Đoàn Thanh niên Việt-nam thì nhằm «tập hợp các tầng lớp thanh niên, không phân biệt giai cấp xu hướng chính trị, chủng tộc tôn giáo, để giành độc lập thống nhất cho Tổ quốc

(1) (2) Luật công đoàn trong cuốn *Sắc lệnh, chỉ thị... về quyền lợi của giai cấp công nhân (1945 - 1961)* Sự thật, 1962, tr. 99.

(3) Báo cáo của đồng chí Hoàng-quốc-Việt tại Hội nghị cán bộ dân vận trung ương lần thứ 5 tháng 8-1948. Lưu trữ Viện Sử học số EC-4.

(4) Báo cáo của đồng chí Hoàng-quốc-Việt ở Hội nghị cán bộ dân vận trung ương lần thứ 5 tháng 8-1948.

xây dựng chế độ dân chủ nhân dân ở Việt-nam» (1). Như vậy là tham gia hệ chuyên chính dân chủ nhân dân, Đoàn Thanh niên cứu quốc vừa có tính chất giai cấp biểu hiện ở chỗ bao gồm những phần tử tiên tiến trong công, nông, trí thức, đóng vai trò cánh tay đắc lực của giai cấp vô sản, lại vừa là đội ngũ trung kiên của mặt trận thanh niên, nối liền quần chúng thanh niên đông đảo với Đảng tiên phong của giai cấp vô sản.

Khi miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội tính chất giai cấp của Đoàn được tăng cường hơn nữa. Tháng 11 năm 1956, Đại hội Đoàn thanh niên cứu quốc đổi tên đoàn thành Đoàn Thanh niên lao động. Đoàn có 4.526 chi đoàn với 45 vạn đoàn viên (2). Tính chất giai cấp và vai trò của Đoàn đã được quyết nghị của Đại hội nhấn mạnh « Đoàn Thanh niên lao động là cánh tay và đội hậu bị của Đảng, là một tổ chức trong hệ thống bộ máy dân chủ nhân dân chuyên chính do giai cấp công nhân lãnh đạo, là sợi dây chuyền nối liền Đảng với quần chúng thanh niên, là trụ cột của khối đoàn kết thanh niên» (3). Trong công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, Đoàn đã đóng vai trò xung phong gương mẫu. Tổ chức của đoàn cũng qua đó mà phát triển mạnh. Đến Đại hội lần thứ 3 của Đoàn năm 1961 tổng số chi đoàn lên tới 12.000 với 78 vạn đoàn viên, gần gấp đôi năm 1956, chiếm 26% tổng số thanh niên toàn miền Bắc (4). Điều lệ Đoàn cũng đã được sửa đổi và đề ra nhiệm vụ mới cao hơn là « hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam» (5). Tham gia hệ chuyên chính, Đoàn Thanh niên lao động nhằm đào tạo thế hệ thanh niên theo tinh thần xã hội chủ nghĩa, cung cấp lực lượng hậu bị trẻ tuổi cho tất cả các tổ chức quần chúng khác của giai cấp vô sản và trong hết thảy mọi ngành quản lý. Đoàn có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt sau khi chuyên chính vô sản được củng cố, trong thời kỳ giai cấp vô sản tiến hành công tác văn hóa và giáo dục rộng lớn. Bên Đoàn Thanh niên lao động, Đoàn Thanh niên Việt-nam vẫn tồn tại và phát triển dưới hình thức tổ chức mới là Hội Liên hiệp Thanh niên Việt-nam thành lập tháng 10-1956, nhằm « đoàn kết rộng rãi tất cả các tổ chức thanh niên và nam nữ thanh niên Việt-nam từ Bắc chí Nam, trong nước và ngoài nước không phân biệt thành phần xã hội, xu hướng chính trị, tôn giáo, dân tộc v.v... cùng các tầng lớp nhân dân trong mặt trận dân tộc thống nhất thực hiện sự nghiệp vinh quang kiến thiết miền Bắc vững mạnh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ,

giàu mạnh» (6). Hội Liên hiệp Thanh niên Việt-nam ngày nay bao gồm Liên đoàn thanh niên Việt-nam, Hội Liên hiệp sinh viên Việt-nam, Hội hướng đạo Việt-nam v.v...

Ngoài ra còn đoàn phụ nữ cứu quốc trong kháng chiến và Hội Liên hiệp phụ nữ thành lập từ kháng chiến đến nay. Giai cấp công nhân rất chú trọng đến vai trò phụ nữ trong nhà nước cách mạng. Từ 1948 đến nay nhà nước luôn luôn quy định tỷ lệ phụ nữ trong chính quyền các cấp. Tỷ lệ đó ngày càng tăng. Trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân năm 1959 tỷ số phụ nữ đạt 13,3% ở xã, 19,2% ở tỉnh, 16% ở Hà-nội và gần 18% ở Hải-phòng. Tuy vậy tỷ lệ đó chính phủ vẫn coi là quá thấp (7) và đã được bổ sung trong cuộc bầu cử 1965 vừa qua. Trong nhà nước Xô-viết, phụ nữ không tách ra thành một tổ chức riêng đứng trong hệ chuyên chính vì trong xã hội Xô-viết, mọi người đều lao động và phụ nữ đã tham gia các tổ chức quần chúng của lao động như công đoàn, hợp tác xã... nằm trong hệ chuyên chính. Ở Việt-nam do đặc điểm của tình hình phân để nên trong kháng chiến, đoàn phụ nữ cứu quốc cũng tham gia hệ chuyên chính và là trung kiên của Hội Liên hiệp phụ nữ. Đến nay Hội Liên hiệp phụ nữ vẫn tồn tại và là một mặt trận phụ nữ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và độc lập thống nhất tổ quốc. Phụ nữ lao động tham gia vào hệ chuyên chính qua các tổ chức quần chúng lao động như Công đoàn, Hợp tác xã, Đoàn Thanh niên lao động và vẫn làm nòng cốt cho Hội Liên hiệp phụ nữ.

Bao trùm lên tất cả các tổ chức quần chúng trong và ngoài hệ chuyên chính là Mặt trận dân tộc thống nhất, đoàn kết toàn dân làm hậu thuẫn rộng lớn cho nhà nước cách mạng. Trong mặt trận đó các tổ chức quần chúng trong hệ chuyên chính đóng vai trò trung kiên.

Tóm lại, điếm qua lực lượng của hệ chuyên chính dân chủ nhân dân Việt-nam kể trên, chúng ta mới thấy được nhà nước dân chủ nhân dân của chúng ta là vô địch.

3. Phát huy các chức năng của nhà nước chuyên chính theo phương châm cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Như chúng ta đã biết, chế độ dân chủ nhân

(1) Nghị quyết hội nghị cán bộ thanh vận tháng 3-1950.

(2) Tiên phong số 700 ngày 23-3-1961.

(3) Tiên phong số 135 ngày 17-11 đến 20-11-1956.

(4) Xem chú thích cùng trang số (2).

(5) Tiên phong số 700 ngày 23-3-1961.

(6) Tiên phong số 127 từ 20-10 đến 23-10-1956.

(7) Phạm-vân-Đông - Báo cáo tại khóa họp Quốc hội lần thứ 9 ngày 23-12-1959. Sự thật 1960, tr. 32.

dẫn là bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội của nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo ở một số nước châu Âu và châu Á vừa tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa từ sau đại chiến thế giới thứ hai để cùng Liên-xô hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Nó tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng theo phương châm cách mạng không ngừng mà Lê-nin đã nêu ra. Năm 1905, khi định rõ « Thái độ của Đảng xã hội dân chủ đối với phong trào nông dân », Lê-nin nhấn mạnh « chúng ta chủ trương làm cách mạng không ngừng, chúng ta quyết không dừng lại nửa chừng... Chúng ta sẽ dốc toàn lực ra giúp đỡ nông dân thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ, để cho chúng ta, chính đảng của giai cấp vô sản, chúng ta càng được dễ dàng hơn trong việc chuyển hết sức nhanh sang một nhiệm vụ mới cao hơn là : cách mạng xã hội chủ nghĩa » (1). Ở Việt-nam, sau Cách mạng tháng Tám, do đế quốc tái xâm lược nên xã hội Việt-nam mới là xã hội có tính chất dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến (2). Nhà nước dân chủ nhân dân Việt-nam, trong những ngày kháng chiến vẫn kiểm soát và lãnh đạo xây dựng kinh tế trên một phần đất đai rộng lớn của đất nước ở những vùng tự do và vùng căn cứ du kích. Trong cuộc kháng chiến và kiến quốc đó giai cấp công nhân Việt-nam đã phát huy mạnh mẽ tinh tích cực, chủ động và sáng tạo của mình nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ngay khi cuộc cách mạng phản đế đang tiến hành gay go, giai cấp công nhân Việt-nam đã nhận thức rõ muốn củng cố nhà nước cách mạng và đưa kháng chiến đến thắng lợi thì phải đẩy cách mạng phản phong tiến lên từng bước. Kết quả là đấu tranh phản phong thắng lợi đã góp phần đưa cuộc cách mạng phản đế đến thành công. Đấu tranh phản phong không những làm tăng lòng phấn khởi của nông dân tham gia kháng chiến mà còn làm tan rã hàng ngũ địch. Tỷ như thu đông năm 1952 như kết hợp tuyên truyền chính sách ruộng đất với việc phổ biến tin chiến thắng, ở Nam-định đã vận động được 700 ngụy binh và ở Hưng-yên đã vận động được 912 ngụy binh giải ngũ. Trong một đợt chia ruộng công, ở hai huyện Duyên-hà, Tiên-hải Thái-bình đã vận động được 80 ngụy binh bỏ giặc về làng (3). Từ tháng 1-1951 đến tháng 12-1952, đã có 40 vạn gia đình tham gia đấu tranh chống bắt lính, 18.638 ngụy binh đòi giải ngũ, 176 vị trí bị tiêu diệt bằng nội ứng chiến (4). Đền ngày phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất thì những lá thư của các Đoàn cải cách ruộng đất và của nông dân gửi ra mặt trận báo cáo kết quả đấu tranh cũng như những tin chiến thắng từ mặt trận gửi về đã

biểu hiện rõ sự kết hợp chặt chẽ, sự thúc đẩy và hỗ trợ lẫn nhau giữa hai giòng cách mạng phản đế và phản phong. Hiện nay ở miền Nam 2.000.000 héc-ta ruộng đất đã được chia cho nông dân trong vùng giải phóng cũng là biểu hiện sự kết hợp của hai cuộc đấu tranh đó.

Đồng thời với nhiệm vụ phản đế phản phong, nhà nước cách mạng đã không tự bó mình trong những điều kiện có thể, gây dựng nên những mầm mống của chủ nghĩa xã hội. Trong nghị quyết Hội nghị cán bộ trung ương tháng 8-1946 Đảng đã đề ra « Lập hợp tác xã sản xuất tại các tỉnh » (5). Những đồn điền xi nghiệp tiếp quản được của đế quốc, Việt gian đã được quản lý theo hướng xã hội hóa. Năm 1947 địch đánh rộng ra, tình hình sản xuất chưa ổn định. Nhưng từ 1948 trở đi thì sản xuất mọi mặt ở vùng tự do đều được khôi phục và phát triển. Nghị quyết trung ương Đảng 17-1-1948 đã đề ra « chấn chỉnh các hợp tác xã của dân cày và khuyến khích việc làm giúp, đổi công ». Chủ trương đưa nông dân và thợ thủ công vào con đường tập thể đó đã được quần chúng hưởng ứng. Theo thống kê thì đến cuối 1949 phong trào đổi công, hợp tác trong toàn quốc như sau (6):

Các khu	Đổi công	Hợp công	Hợp tác xã
Nam bộ	11.664		103
Khu IV	9 835	1.467	151
Khu III	2.198		567
Việt Bắc	672	62	20

Riêng khu V có :

Nông đoàn tập thể	557
Tiền nông đoàn	1.124
Nông đoàn tương tế	1.247
Nông đoàn vòng công	1.262

Trong công nghiệp thì bên những xi nghiệp sản xuất quốc phòng, nhà nước đã chú trọng

(1) J. Sta-lin - Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin, Sự thật, 1959, tr. 164.

(2) Trường-Chinh - Bàn về cách mạng Việt-nam. Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản 1956 quyển I, in lần thứ 2 tr. 43.

(3) Báo Nhân dân số 110 từ 6-5 đến 10-5-1955.

(4) Cuộc kháng chiến thần thành của nhân dân Việt-nam. Sự thật, 1959, quyển III, tr. 390.

(5) Nghị quyết Hội nghị cán bộ trung ương từ 31-7 đến 1-8-1946.

(6) Báo cáo « Hợp tác xã nông nghiệp ». Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam ký hiệu HV. 1 số 66.

mở một số doanh nghiệp phục vụ dân sinh như dệt vải, làm giấy, làm xà phòng v.v... Tỉ như khoảng năm 1949 — 1950, số lượng doanh nghiệp quốc gia ở Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV lên đến 40, trong đó chỉ có hai cơ sở là sản xuất thuần túy cho quốc phòng (1). Ở khu V có 87 xưởng giấy quốc doanh và tư doanh (2)... Trong chương trình công tác năm 1950 chính phủ đã đề ra chế độ công tư hợp doanh. Về thương nghiệp trước năm 1950, tuy chưa xuất hiện mậu dịch quốc doanh nhưng nhà nước đã có Cục ngoại thương mua bán đồ quân nhu, Cục tiếp tế mua giữ thóc gạo. Đồng thời những ban kinh tài của các tỉnh, các khu, các đoàn thể cũng hoạt động để cung cấp sinh hoạt phí cho chính quyền và đoàn thể. Thực tế đó cũng là một hình thức kinh doanh nhà nước với quy mô nhỏ hẹp và phân tán. Sang năm 1951 nhờ biên giới được giải phóng, nhà nước chủ trương phát triển mậu dịch quốc doanh đẩy mạnh ngoại thương. Ngân hàng quốc gia được thành lập. Tư bản tư doanh và tiểu thủ công được giúp đỡ sản xuất, như gia công đặt hàng, cung cấp nguyên liệu, giúp đỡ tiêu thụ, đồng thời được hướng dẫn đi vào kế hoạch phục vụ kháng chiến và dân sinh.

Rõ ràng là một nền kinh tế dân chủ mới trong đó có thành phần kinh tế xã hội hóa, mầm mống của kinh tế xã hội chủ nghĩa đã dần dần hình thành. Thắng lợi của cuộc kháng chiến không thể tách rời được với thành quả của công cuộc xây dựng kinh tế theo hướng đó. Hàng vạn thanh niên phụ nữ yên tâm tham gia bộ đội dân công, một phần là nhờ có tổ đổi công, hợp tác giúp đỡ. Sản xuất nông nghiệp không bị ngừng trệ. Lương thực, quần trang quân dụng cho bộ đội cũng như mọi khoản chi tiêu khác của nhà nước sẽ không được bảo đảm nếu nền kinh tế đó không do giai cấp công nhân lãnh đạo, phát triển theo hướng dân chủ mới: tiến hành triệt để phản phong, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa tư doanh có lãnh đạo và tăng cường thành phần công thương nghiệp quốc doanh trong phạm vi có thể làm chỗ dựa để chỉ đạo.

Khi nền kinh tế thực dân phong kiến bị thủ tiêu thì khách quan đưa đến là chủ nghĩa tư bản dân tộc cơ điều kiện phát triển. Nhưng như Đại hội Đảng đã chỉ rõ « thời đại hiện nay không còn là thời đại của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản thì đang ở trong quá trình rầy chết không gì cứu vãn được. Thời đại hiện nay là thời đại của chủ nghĩa xã hội đang chiến thắng. Cách mạng ở miền Bắc không thể đi vào con đường chết mà phải đi vào con đường sống, phải đi lên

chủ nghĩa xã hội » (3). Giai cấp công nhân Việt-nam đã không chờ cho cuộc cải cách ruộng đất hoàn thành toàn bộ, mà trong khi hoàn thành cải cách ruộng đất, đã đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ba năm đầu tiên khôi phục kinh tế nhằm đưa nền kinh tế quốc doanh lên chiếm ưu thế làm cơ sở để hạn chế và cải tạo kinh tế tư bản tư doanh. Tiếp theo thắng lợi của cải cách ruộng đất, nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, trong công thương nghiệp tư bản tư doanh và trong thủ công nghiệp. Cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã đem lại những thắng lợi to lớn. Về nông nghiệp đến đầu 1960 đã có 55% tổng số hộ nông dân lao động tham gia hợp tác xã sản xuất trong đó có 4% số hộ vào hợp tác xã sản xuất bậc cao. Về thủ công nghiệp số lao động thủ công được tổ chức lại trong các hình thức hợp tác chiếm 67,8% tổng số lao động thủ công chuyên nghiệp nằm trong diện hợp tác hóa. Một nửa tổng số người buôn bán nhỏ nằm trong diện hợp tác hóa đã tham gia các loại tổ hợp tác và hợp tác xã định lâu, định lương và 5,5% đã chuyển hẳn sang sản xuất. Số hộ công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đi vào công tư hợp doanh đã chiếm 97,2% tổng số tư sản ở miền Bắc (4). Năm 1960, cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa căn bản hoàn thành. Tiếp đó là kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965) được tiến hành. Đến nay miền Bắc đang tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững, chắc lên chủ nghĩa xã hội. Về công nghiệp từ 41 xí nghiệp năm 1954, năm 1963 đã có 1.015 xí nghiệp (5). Nếu năm 1957 công nghiệp quốc doanh mới chiếm 26,3% giá trị sản lượng công nghiệp thì 1962 đã chiếm 59,4%. Vận tải quốc doanh năm 1957 chiếm 50,2% trong khối lượng hàng hóa luân chuyển, năm 1962 đã chiếm 78,2%. Tỷ trọng của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán từ 31,3% năm 1957 năm 1962 tăng lên 82% trong tổng mức bán lẻ của thương nghiệp thuần túy (6). Về thủ công nghiệp, năm 1962, 95% thợ thủ công chuyên nghiệp gồm 30 vạn người đã được

(1) Phạm-đình-Tân — « Góp phần nghiên cứu công nghiệp quốc doanh trong thời kỳ kháng chiến ». Sự thật 1962, tr. 18 — 19.

(2) Kinh tế Việt-nam — Viện kinh tế xuất bản 1960, tr. 16.

(3) Văn kiện Đại hội. Tập I, Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt-nam xuất bản 1960, tr. 29.

(4) Văn kiện Đại hội. Tập I, Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt-nam xuất bản. 1960, tr. 80 — 81.

(5) Báo Tiền phong ngày 2-9-1964.

(6) Báo Nhân dân ngày 3-5-1963.

tổ chức lại. Về nông nghiệp, cuối 1958 mới có 4,7% số hộ nông dân lao động tham gia hợp tác xã (1), năm 1964 đã có 2.651.950 hộ nông dân, chiếm tỷ lệ 86,67% số hộ nông dân lao động, tham gia vào 31.908 hợp tác xã, trong đó có 15.511 hợp tác xã bậc cao, với 1.559.680 hộ, chiếm tỷ lệ 51% so với số hộ nông dân lao động và 58,8% so với số hộ xã viên. Tỷ số ruộng đất đã đưa vào hợp tác xã chiếm 76,77% tổng số ruộng đất canh tác toàn miền Bắc (2). Về nhân lực, tính đến 1962 các ngành sản xuất đã có 17 vạn công nhân kỹ thuật tăng gấp 6 lần so với năm 1957, số cán bộ có trình độ kỹ thuật trung cấp có 37.000, tăng gấp 17 lần, số cán bộ có trình độ đại học có gần 10.000, tăng gấp 12 lần so với năm 1957. Năm 1963 đã có 16 trường đại học, 134 trường trung cấp chuyên nghiệp và 148 trường và lớp công nhân kỹ thuật, trong đó có 26.500 sinh viên, hơn 65.000 học sinh chuyên nghiệp trung cấp và trên 1 vạn công nhân kỹ thuật theo học (3).

Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách mau chóng như vậy một phần là do đã có cả một quá trình chuẩn bị lâu dài. Về mặt tư tưởng trong 9 năm kháng chiến và kiến quốc, Đảng của giai cấp công nhân đã giáo dục cho

cán bộ, Đảng viên thấy rõ tiền đề tất yếu của cách mạng Việt-nam là chủ nghĩa xã hội. Trong thực tiễn, Đảng đã lãnh đạo toàn dân phát huy trong chừng mực có thể, thành phần kinh tế xã hội hóa và nửa xã hội hóa, đã lãnh đạo kinh tế tư bản tư nhân và thủ công nghiệp bước đầu đi vào kế hoạch phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, (cố nhiên chưa phải là kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa). Hàng vạn tổ đổi công, hợp công, hàng trăm hợp tác xã và hàng chục xí nghiệp quốc doanh trong thời kỳ kháng chiến đã là mầm mống của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày nay. Điều đó chứng minh rằng nếu chủ nghĩa xã hội không thể sinh ra và lớn lên được trong lòng chế độ tư bản như chủ nghĩa tư bản đã sinh ra và lớn lên được trong lòng chế độ phong kiến, thì ở đây những mầm mống của chủ nghĩa xã hội lại có thể sinh ra và lớn lên trong lòng một xã hội có linh chất dân chủ nhân dân nhưng còn một phần thuộc địa và nửa phong kiến. Điều kiện chủ yếu quyết định sự phát triển của hình thái kinh tế đó là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam với phương châm tiến hành cách mạng không ngừng của nó.

* *

Ngày nay chính quyền tay sai đế quốc Mỹ ở miền Nam đang suy sụp và tan rã. Đế quốc Mỹ với chính sách « leo thang » đang quấy rối, phá hoại miền Bắc hòng cứu vãn thế thất bại của chúng ở miền Nam. Lúc này ở cả hai miền, nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước được đặt lên trên hết. Việc củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc gắn liền với nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam. Chính quyền cách mạng miền Bắc cần phải tăng cường chuyên chính, củng cố quốc phòng. Các tổ chức quần chúng trong hệ chuyên

chính cũng phát huy các chức năng của mình trong mọi lĩnh vực, vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Những khẩu hiệu « tay búa tay súng, tay cày tay súng, chống Mỹ cứu nước » đang động viên hàng chục triệu lao động chân tay và trí óc đấu tranh để bảo vệ thành quả xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và góp phần giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của một chính quyền cách mạng duy nhất.

Ngày 15-6-1965

TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM...

(Tiếp theo trang 2)

Pháp và can thiệp Mỹ ở Việt-nam, kết thúc bằng chiến thắng Điện-biên-phủ chẳng những chiếm kỷ lục lâu dài trong cuộc chiến tranh chống đế quốc mà còn nêu một tiền lệ là một dân tộc đoàn kết, kiên quyết chống đế quốc thì nhất định thắng. Cuộc chống Mỹ cứu nước hiện nay, mở đầu bằng cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam không những bảo vệ cho nền độc lập và thống nhất của dân tộc, mà còn được dư luận quốc tế công nhận là một trung tâm của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hòa bình thế giới. Lịch sử chứng minh rằng sức mạnh của chiến tranh nhân dân là vô địch và chi kiên quyết của

những người đấu tranh cho độc lập và thống nhất của Tổ quốc là không gì lay chuyển nổi.

Hai mươi năm qua, lịch sử dân tộc Việt-nam ta đã được ghi một giai đoạn quang vinh nhất. Cuộc chiến tranh cứu nước đang còn tiếp diễn, nhưng qui luật lịch sử diễn ra từ hai mươi năm nay đã chỉ rõ phần thắng lợi nhất định về dân tộc Việt-nam.

(1) Báo Nhân dân ngày 3-5-1963.

(2) Tài liệu do Vụ Hợp tác hóa nông nghiệp, thuộc Ban nông nghiệp Trung ương Đảng Lao động Việt-nam cung cấp ngày 12-6-1965. Người cung cấp: đồng chí Lê Thanh.

(3) Báo Nhân dân ngày 3-5-1963.

NHỮNG THỦ ĐOẠN THỰC DÂN KIỀU MỚI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở VÊ - NÊ - DU - Ê - LA

PHẠM - XUÂN - NAM

I

VÊ-NÊ-DU-Ê-LA, MỘT THÍ ĐIỂM VỀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN KIỀU MỚI CỦA
ĐẾ QUỐC MỸ TỪ TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ 2

① UỐI thế kỷ thứ XV, năm 1498, đoàn thám hiểm Tây-ban-nha do Cơ-ri-stốp Cô-lông dẫn đầu, trong chuyến thứ ba tìm đường sang Ấn-độ từ phía tây, đã đặt chân tới miền duyên hải Vê-nê-du-ê-la ngày nay. Ngay năm sau, bọn Công-ki-sta-đo Tây-ban-nha bắt đầu xâm lược Vê-nê-du-ê-la và đến giữa thế kỷ XVI thì hoàn thành việc biến đất nước giàu có này thành thuộc địa của mình.

Ách thống trị tàn bạo của bọn thực dân Tây-ban-nha đè nặng lên đầu lên cổ nhân dân Vê-nê-du-ê-la trên ba thế kỷ. Cho tới năm 1821, sau nhiều năm đấu tranh gian khổ và anh dũng, nhân dân Vê-nê-du-ê-la, dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Xi-môn Bô-li-va, đã lật đổ được ách thống trị của bọn thực dân Tây-ban-nha.

Thoát khỏi ách thống trị của nước ngoài, quan hệ tư bản chủ nghĩa được dịp phát triển mạnh tại Vê-nê-du-ê-la. Cuộc đấu tranh chính trị gay gắt giữa *Đảng tự do*, đại diện cho quyền lợi của những phần tử tư sản đang phát triển và *Đảng bảo thủ* đại diện cho quyền lợi của tập đoàn phong kiến thống trị, của địa chủ và nhà thờ đã kết thúc bằng sự thiết lập nền chuyên chính lâu năm của Gút-sman Bơ-lăng-cô (1870 — 1889) đại diện của giai cấp tư sản.

Chính phủ Bơ-lăng-cô ký một loạt hiệp ước vay nợ của các công ty tư bản châu Âu và bắc Mỹ. Để « có đi có lại », chính phủ Bơ-lăng-cô dành cho những công ty này nhiều đất đai, nhiều đặc quyền đặc lợi ở Vê-nê-du-ê-la. Thế là chính phủ Bơ-lăng-cô, cũng như các chính phủ sau đó, đã mở cho tư bản ngoại quốc xâm nhập Vê-nê-du-ê-la. Trong suốt thế kỷ XIX vào đầu thế kỷ XX, tư bản Anh đã chiếm địa vị ưu thế tại đây.

Trong thời gian này, Mỹ đang tiến mạnh trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa (1). Với xu thế phát triển ấy, chủ nghĩa tư bản Mỹ bắt đầu thực hiện chính sách bành trướng thực dân của mình ở châu Mỹ la-tinh để cạnh tranh với các cường quốc khác.

Ngay từ đầu thế kỷ XIX, khi còn đang tiến hành chinh sách thực dân của mình ở các vùng đất đai rộng lớn phía tây lục địa bắc Mỹ, thì bọn tư bản Mỹ đã thêm khát nhìn sang các nước láng giềng của chúng ở trung và nam Mỹ. Những nước này, sau khi thoát khỏi ách thống trị trên 300 năm của bọn thực dân Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha, lại rơi vào nanh vuốt của bọn tư bản châu Âu khác là Anh, Đức, Ý và Pháp.

Mưu đồ của tư bản bắc Mỹ lúc này là tìm cách hất cẳng tư bản châu Âu để độc chiếm thị trường giàu có ở châu Mỹ la-tinh.

Học thuyết Môn-ru với khẩu hiệu « Châu Mỹ của người Mỹ » ra đời cuối năm 1823 chính là nhằm phục vụ cho âm mưu đó của tư bản bắc Mỹ. Uy-li-am Phô-stơ nhận xét rất đúng rằng: « Không còn nghi ngờ gì nữa, ngay từ đầu, học thuyết Môn-ru đã mang sẵn ý đồ muốn thiết lập bá quyền của Mỹ tại khắp Tây bán cầu.» (2) Khẩu hiệu « Châu Mỹ của người Mỹ » chỉ là nguy trang cho cái mưu đồ « Châu Mỹ của tư bản Mỹ » mà thôi.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản Mỹ bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chinh sách của Mỹ đối với châu Mỹ la-tinh ngày càng mang tính chất xâm lược hơn, còn học thuyết Môn-ru thì ngày càng lộ rõ bộ mặt thật của nó. Đế quốc Mỹ ra sức sử dụng học thuyết Môn-ru làm « cơ sở pháp lý » cho chính sách bành trướng thực dân của chúng ở Tây bán cầu.

Năm 1895, khi xảy ra vụ tranh chấp về đường biên giới giữa Vê-nê-du-ê-la và Guy-an thuộc Anh tại nơi phát hiện ra mỏ vàng, Mỹ đã núp dưới chiêu bài của học thuyết Môn-ru để nhảy vào can thiệp.

(1) 30 năm sau Nội chiến (1861 — 1865), Mỹ từ hàng thứ 4 sau Anh, Đức, Pháp, nhảy lên hàng thứ 1 thế giới về tổng sản lượng công nghiệp.

(2) U.Z. Phô-stơ — *Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ*, bản dịch tiếng Nga, tr. 352.

Ngày 20-7-1895, ngoại trưởng Mỹ Ri-sa Ô-ni gửi cho chính phủ Anh bức công hàm đòi Anh phải đưa vấn đề tranh chấp này ra giải quyết tại tòa án trọng tài do Mỹ chủ trì. Ô-ni viết: « Chính phủ Mỹ muốn Anh và toàn thế giới hiểu rõ rằng vụ tranh chấp này đụng chạm tới danh dự và quyền lợi của Mỹ » (1), rằng Mỹ có nhiệm vụ « bảo vệ » và « giúp đỡ » nước « Vê-nê-du-ê-la yếu ớt đang bị một kẻ thù mạnh hơn đe dọa ». Khi đề cập tới học thuyết Môn-ru, Ô-ni trắng trợn tuyên bố: « Ngày nay nước Mỹ thực tế đã là ông chủ của lục địa này, (ý nói toàn châu Mỹ — P. X. N.) ý chí của Mỹ là pháp luật đối với các nước được Mỹ che chở » (2). Sau đó ít lâu, tháng 12-1895, Tổng thống Mỹ Cơ-li-ven lại đe dọa rằng Mỹ sẽ áp dụng « những biện pháp cần thiết » kể cả biện pháp quân sự để chống lại mưu đồ của Anh hùng chiếm đoạt bất cứ một bộ phận đất đai nào của Vê-nê-du-ê-la vì như thế là « tấn công vào pháp luật và quyền lợi của Mỹ » (3).

Trước áp lực của Mỹ và bản thân đang gặp khó khăn ở nhiều nơi khác trên thế giới, Anh buộc phải chấp nhận nghị quyết của ủy ban trọng tài do Mỹ điều khiển trao trả cho Vê-nê-du-ê-la vùng cửa sông và châu thổ sông Ô-rê-nô-cơ. Tuy nhiên, Anh vẫn còn chiếm được một phần đất lớn tại vùng xảy ra vụ tranh chấp.

Như vậy Mỹ đã giáng một đòn vào uy tín và địa vị của Anh tại Vê-nê-du-ê-la, đồng thời Mỹ gây được ảnh hưởng chính trị cho mình ở đây, tạo điều kiện để khi có dịp sẽ can thiệp sâu thêm vào công việc nội bộ của nước này. Lê-nin, khi phân tích chính sách đối ngoại của Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã gọi đó là « sự kết hợp giữa chủ nghĩa đế quốc và học thuyết Môn-ru » (4).

Năm 1898, Mỹ phát động cuộc chiến tranh để quốc đầu tiên nhằm chia lại thị trường thế giới. Kết quả là Mỹ cướp được từ tay bọn thực dân Tây-ban-nha mấy thuộc địa: Pôóc-tô Ri-cô, Cu-ba và Phi-líp-pin. Cuộc chiến tranh ấy mở đầu cho thời kỳ đế quốc Mỹ xâm lược và hành trưng toàn diện tại châu Mỹ la-tinh.

Sự bành trướng về kinh tế của Mỹ trong thời kỳ này thường đi đôi với gây sức ép về chính trị, ngoại giao và đe dọa về quân sự. Đó chính là thời kỳ Mỹ thi hành chính sách « ngoại giao đô-la » và chính sách « chiếc gậy lớn » trong quan hệ với các nước ở Tây bán cầu.

Cuối năm 1902, bọn đế quốc châu Âu: Anh, Đức, Ý phong tỏa và oanh tạc các hải cảng của Vê-nê-du-ê-la nhằm buộc chính phủ S. Ca-stơ-rô mau chóng thanh toán các khoản nợ, do đó gây ra « cuộc khủng hoảng Vê-nê-du-ê-la 1902—1903 ». Đế quốc Mỹ lại can thiệp vào cuộc

khủng hoảng hùng « đục nước béo cò ». Để gây sức ép với các cường quốc châu Âu, Mỹ cho tập trung tại vùng biển Ca-ra-íp 4 tuần dương hạm, 2 pháo thuyền, 4 thiết giáp hạm cùng với 600 lính thủy đánh bộ. Trước áp lực của Mỹ, Anh, Đức, Ý buộc phải đồng ý đề nghị của tổng thống Vê-nê-du-ê-la được Mỹ ủng hộ đưa vấn đề tranh chấp này ra giải quyết tại hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài do Mỹ chủ trì quyết định các nước Anh, Đức, Ý phải giải tỏa, đồng thời yêu cầu Vê-nê-du-ê-la thanh toán các khoản nợ và trích ra 30% tiền thu nhập của hai hải cảng lớn để thỏa mãn các yêu cầu của bọn tư bản ngoại quốc. Làm như vậy, Mỹ một lần nữa (kể từ sau vụ can thiệp năm 1895) đánh một đòn nặng nề vào uy tín của các cường quốc châu Âu, trước hết là Anh, ở Vê-nê-du-ê-la làm tiền đề cho việc tăng cường chính sách bành trướng của chúng vào nước này; đồng thời tạo ra một tiền lệ, theo đó từ nay về sau Vê-nê-du-ê-la, cũng như các nước châu Mỹ la-tinh khác phải thanh toán mau chóng các khoản nợ, lãi và thỏa mãn những yêu sách khác của bọn tư bản lũng đoạn ngoại quốc. Rõ ràng là chính sách ngoại giao của chính phủ Mỹ đã phục vụ đắc lực cho bọn tài phiệt phố U-ôn, trước hết là tập đoàn Rốc-cơ-phen-le đang đặc biệt quan tâm tới việc bỏ vốn đầu tư vào Vê-nê-du-ê-la để thăm dò và khai thác dầu lửa.

Từ sau cuộc khủng hoảng này, tư bản Mỹ tăng cường thâm nhập vào Vê-nê-du-ê-la, cạnh tranh với tư bản Anh đang chiếm địa vị ưu thế tại đây.

Mặc dù chính phủ Vê-nê-du-ê-la đã nhường cho các công ty ngoại quốc nhiều vùng đất đai rộng lớn để thăm dò và khai thác dầu lửa, bọn tư bản cá mập Mỹ vẫn không thỏa mãn. Chúng đề ra nhiều yêu sách quá đáng buộc chính phủ S. Ca-stơ-rô phải áp dụng một số biện pháp chống lại. Chính phủ S. Ca-stơ-rô trở thành một trở ngại cho sự bành trướng kinh tế của đế quốc Mỹ. Tháng 12-1908, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ tổ chức cuộc đảo chính lật đổ chính phủ Ca-stơ-rô và đưa tên tay sai H.V. Gô-mét lên nắm chính quyền.

Trong suốt 27 năm cầm quyền (1909—1935), tên độc tài tay sai Mỹ Gô-mét một mặt đàn áp hết sức dã man mọi phong trào yêu nước và dân chủ trong nước, mặt khác làm đủ mọi việc có thể làm được để thỏa mãn tham vọng

(1) (2) J.H. Latane and D.W. Wainhouse — *A History of American Foreign Policy* p. 481. Dẫn theo L. I. Du-bốc — *Đại cương lịch sử nước Mỹ 1877—1918*. Mát-scơ-va 1956, tr. 177.

(3) Sách đã dẫn, tr. 484.

(4) V.I. Lê-nin — *Bút ký về chủ nghĩa đế quốc*. Mát-scơ-va, 1939, tr. 171.

của chủ Mỹ. Thời gian Gô-mét cầm quyền, tư bản Mỹ được dịp tràn vào Vê-nê-du-ê-la cạnh tranh với tư bản Anh để nắm lấy những vị trí then chốt của nền kinh tế nước này. Trong cuộc cạnh tranh này, đế quốc Mỹ đã lợi dụng được hai thuận lợi căn bản sau:

1. Anh và các cường quốc châu Âu khác bận chém giết nhau trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và suy yếu đi nhiều sau cuộc chém giết đó.

Trong khi ấy, Mỹ làm giàu trong chiến tranh (1) và được rảnh tay bành trướng ở châu Mỹ la-tinh.

2. Mỹ nắm được bọn tay sai cầm quyền ở Vê-nê-du-ê-la phục vụ đắc lực cho các công ty lũng đoạn Mỹ.

Năm 1920, tập đoàn Gô-mét ban hành đạo luật về dầu lửa. Đạo luật này đảm bảo quyền bất khả xâm phạm của các công ty lũng đoạn ngoại quốc đối với các đất đai mà chúng đã thuê để khai thác dầu lửa. Đạo luật này còn quy định mức thuế tương đối thấp đánh vào khai thác dầu lửa: chỉ từ 7 đến 10% tổng số thu nhập của các công ty dầu lửa ngoại quốc. Song bọn tư bản cá mập Mỹ chưa thỏa mãn với đạo luật này. Chúng đã hứa nhau gây sức ép buộc chính phủ Vê-nê-du-ê-la cách chức bộ trưởng bộ phát triển kinh tế G. Bô-rét — người đã tích cực chống lại âm mưu đòi xét lại đạo luật 1920. Sau đó, các công ty độc quyền Mỹ thảo ra dự án luật mới hoàn toàn phù hợp với lòng tham của chúng và năm 1922, buộc Quốc hội Vê-nê-du-ê-la phải thông qua đạo luật này.

Đạo luật 1922 hạ thấp thuế đánh vào khai thác dầu lửa, cho phép chuyển giao cho các công ty Mỹ những vùng trước đây thuộc khu vực dự trữ của nhà nước. Những vùng này phần lớn nằm xen vào giữa các đất đai đã nhượng cho các chi nhánh của « công ty dầu lửa Sen hoàng gia Hà-lan » (Royal Dutch Shell) thuộc tư bản Anh — Hà-lan tại 11 bang của Vê-nê-du-ê-la trước đây. Như thế là các công ty dầu lửa Mỹ đã nâng tay trên nhiều món béo bở ngay trước mũi các công ty Anh — Hà-lan.

Cuối năm 1922, tại Vê-nê-du-ê-la lại xảy ra một « sự kiện lớn » làm hoa mắt bọn tư bản cá mập ngoại quốc. Ngày 14 tháng 12 năm đó, từ một giếng dầu lửa ở cánh đồng La Rô-sa phun lên một dòng thác dầu lửa kéo dài suốt 9 ngày đêm với khối lượng 900 ngàn ba-ren (2). Dầu lửa tràn ngập cả một vùng quanh giếng dầu tạo thành một cái hồ với khối lượng 150 ngàn mét khối! (3).

« Sự kiện này đã làm chấn động dư luận các cường quốc, các phòng tham mưu của bọn tư bản tài chính cá mập quốc tế, đã mở đầu

cho cuộc đấu cơ chứng khoán một cách điên cuồng trong các tờ-rót dầu lửa, trong bọn con buôn, bọn ở sở giao dịch, bọn đang lập những công ty mới và những bọn khác đã thò bàn tay của chúng vào lãnh thổ Vê-nê-du-ê-la, nơi mà bọn chúng không phải là không có căn cứ cho rằng có những nguồn « vàng đen » giàu không thể tưởng tượng được » (4).

Trong vòng 5 năm sau khi xảy ra sự kiện trên, bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài, chủ yếu là Mỹ, đã lập thêm ở Vê-nê-du-ê-la 73 công ty mới. Từ năm 1920 đến năm 1929, tức là trong 10 năm, số tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la tăng lên 11 lần; riêng năm 1929, con số đó là 232 triệu đô-la, trong đó 226 triệu bỏ vào ngành công nghiệp khai thác dầu hỏa. Trước đây, năm 1913, tổng số tư bản đầu tư của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la mới chỉ có 3 triệu đô-la, kém Anh 38 triệu. Đến năm 1940, số tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở đây tăng vọt lên 262 triệu, trong khi tổng số tư bản đầu tư của Anh thời gian này chỉ xấp xỉ 83 triệu (5). Như vậy là từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến chiến tranh thế giới thứ hai Mỹ từ chỗ kém Anh 13 lần nhảy lên chỗ hơn Anh gấp trên 3 lần về mặt đầu tư tư bản tại Vê-nê-du-ê-la. Riêng trong ngành công nghiệp khai thác dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la, năm 1925, các công ty Mỹ chỉ kiểm soát có 22% tổng số khai thác; năm 1929 tỷ lệ đó tăng lên 50% và đến năm 1945 lại tăng lên đến 75%. Trong khi đó, các công ty dầu lửa thuộc tư bản Anh — Hà-lan từ chỗ kiểm soát 63% tổng số khai thác dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la năm 1925, tụt xuống dưới 50% năm 1929 và dưới 25% năm 1945 (6).

(1) Chiến tranh thế giới thứ 1 đã biến Mỹ từ một nước mắc nợ thành một chủ nợ giàu nhất thế giới. Khi bước vào chiến tranh, Mỹ nợ các nước châu Âu 4 tỷ rưỡi đô la, khi chiến tranh kết thúc, châu Âu nợ Mỹ 10 tỷ đô la riêng về tiền vay để dùng trong chiến tranh.

(2) Ba-ren là đơn vị đo lường dầu lửa ở Anh, Mỹ. 1 ba-ren bằng 158 lít, 76.

(3) Theo tài liệu của Eduardo Machado — *Petroleo en Venezuela* (dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la) Ca-ra-cát, 1959, bản dịch tiếng Nga tr. 28.

(4) Eduardo Machado. Sách đã dẫn, tr. 28.

(5) Survey of Current Business. Dẫn theo tài liệu của M. Gơ-rê-trép ở phần phụ trương thống kê cuốn *Sự bành trướng đế quốc của nước Mỹ tại các nước châu Mỹ la tinh sau chiến tranh thế giới lần thứ hai*, Mát-scơ-va 1954, tr. 257.

(6) Xem V. G. Rê-bu-nhen-cốp — *Lịch sử các nước châu Mỹ la-tinh hiện đại*. Mát-scơ-va 1963, tr. 170 — 174.

Thế là sau nhiều cuộc tranh chấp gay go và ác liệt, đến chiến tranh thế giới lần thứ hai, tư bản Mỹ đã giành được địa vị ưu thế trong nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la và gạt tư bản Anh xuống hàng thứ yếu. Lợi dụng ưu thế đó, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ ngày càng lấn tới, chèn ép các địch thủ châu Âu đã yếu thế và ra sức lũng đoạn nền kinh tế của Vê-nê-du-ê-la, biến nó thành nơi cung cấp nguyên liệu (chủ yếu là dầu lửa) cho Mỹ và nơi tiêu thụ hàng hóa thừa ế của Mỹ. Kinh tế Vê-nê-du-ê-la ngày càng trở nên què quặt và phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc bắc Mỹ. Trên danh nghĩa, Vê-nê-du-ê-la là một quốc gia độc lập từ đầu thế kỷ trước, nhưng thực tế, nó đã trở thành một nước nửa thuộc địa của đế quốc Mỹ, trong đó những tàn tích phong kiến nặng nề vẫn được duy trì và phát triển.

Tóm lại, quá trình bành trướng thực dân của đế quốc Mỹ vào Vê-nê-du-ê-la là cả một quá trình Mỹ gây sức ép về kinh tế và ngoại giao, (kết hợp đe dọa về quân sự khi cần thiết) tổ chức lật đổ và can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của nước này. Đồng thời, đó cũng là quá trình cạnh tranh quyết liệt giữa đế quốc Mỹ và các địch thủ châu Âu, chủ yếu là Anh, để giành miếng mồi béo bở này.

Chính sách bành trướng thực dân của đế quốc Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la như chúng ta thấy đó, có những nét khác biệt so với chính sách gây chiến và vũ trang xâm lược trắng trợn của nó ở Poóc-tô Ri-cô, Cu-ba v.v... và mang những hình thức « mới » so với chủ nghĩa thực dân kiểu « cổ điển » châu Âu. Đặc điểm của hình thức mới này là đế quốc Mỹ không đặt ách thống trị thuộc địa trực tiếp như bọn thực dân Tây-ban-nha đã làm, mà chỉ dùng những thủ đoạn kinh tế, ngoại giao, và gián tiếp thông qua các chính quyền tay sai kiểu Gô-mét để thực hiện sự nô dịch của mình về kinh tế và chính trị đối với Vê-nê-du-ê-la.

Những thủ đoạn gian ngoan thâm độc này đã giúp Mỹ vừa đánh bại được các địch thủ châu Âu mà không cần thông qua chiến tranh

đế quốc (như cuộc chiến tranh Mỹ - Tây-ban-nha năm 1898), vừa thực hiện được kế hoạch bành trướng thực dân một cách tương đối trót lọt, tránh được sự phản kháng mạnh mẽ của một dân tộc đã từng đấu tranh anh dũng chống ách thống trị của bọn thực dân Tây-ban-nha để giành độc lập; đồng thời cũng tránh được sự phản đối của dư luận tiến bộ thế giới, kể cả dư luận tiến bộ Mỹ.

Có thể nói được rằng từ lâu đế quốc Mỹ đã thi nghiệm ở Vê-nê-du-ê-la chủ nghĩa thực dân « kiểu mới » — cái chủ nghĩa thực dân mà từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, trước trào lưu giải phóng dân tộc ngày càng dâng lên mạnh mẽ ở Á, Phi và Mỹ la-tinh, đế quốc Mỹ đã đem áp dụng rộng rãi ở khắp nơi với sự phát triển và bổ sung mới của nó.

Chính Lê-nin đã thấy trước cái gọi là chủ nghĩa thực dân « mới » này từ 50 năm về trước. Trong tác phẩm bất hủ của mình (viết năm 1916) *Chủ nghĩa đế quốc — giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản*, Lê-nin đã viết: « Khi chúng ta nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần phải chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó, — chính sách này, rút lại chỉ là cuộc đấu tranh của các cường quốc lớn để phân chia thế giới về mặt kinh tế và chính trị, — đều tạo nên cho các nước nhiều hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ. Hình thức tiêu biểu cho thời đại đó không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước có thuộc địa và những nước thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc rất khác nhau về hình thức, những nước này trên danh nghĩa thì được hưởng độc lập chính trị, nhưng thực tế thì lại mắc vào những lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao. (1) (chúng tôi gạch dưới — P. X. N.).

Vậy thì thực chất của chính sách thực dân mới mà đế quốc Mỹ áp dụng ở Vê-nê-du-ê-la là gì? Những thủ đoạn của nó ra sao? Phần sau đây sẽ trả lời cho những câu hỏi đó.

II

THÔNG QUA « VIỆN TRỢ KINH TẾ », ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀ TRAO ĐỔI KHÔNG NGANG GIÁ, ĐẾ QUỐC MỸ Lũng ĐOẠN NỀN KINH TẾ CỦA VÊ-NÊ-DU-Ê-LA

Khi phân tích về chủ nghĩa đế quốc nói chung, Lê-nin chỉ ra rằng: để khống chế kinh tế các nước phụ thuộc, để vơ vét tài nguyên và bóc lột sức lao động của các nước đó, một trong những thủ đoạn quan trọng nhất của bọn tư bản lũng đoạn là *xuất khẩu tư bản* trên quy mô ngày càng lớn. Vê-nê-du-ê-la chính là nơi bọn tài phiệt Mỹ bỏ vốn đầu tư nhiều nhất ở châu Mỹ la-tinh hiện nay (5 tỷ đô-la hay là trên 50%

tổng số tư bản đầu tư của Mỹ tại châu Mỹ la-tinh). Có khác chăng là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, ngoài hình thức đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân ra, việc xuất khẩu tư bản Mỹ vào Vê-nê-du-ê-la còn được nguy trang

(1) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, bản tiếng Việt nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, quyển 22, tr. 326.

dưới hình thức « Viện trợ kinh tế » của nhà nước « theo điểm 4 » của « chương trình Tơ-ru-man » (1) hay là theo chương trình « Liên minh vì tiến bộ » (2) do Ken-nơ-đi đề xướng và hiện nay Giôn-son đang tiếp tục thực hiện.

Mỹ thực hiện kế hoạch « Viện trợ » cho Vê-nê-đu-ê-la cũng như cho các nước châu Mỹ la-tinh khác, thông qua các ngân hàng Mỹ (như Ngân hàng xuất nhập khẩu thành lập từ 1934) hoặc thông qua những tổ chức mang danh nghĩa quốc tế, nhưng kỳ thực là do Mỹ kiểm soát (như Ngân hàng quốc tế khôi phục và phát triển, Hội phát triển quốc tế, Quỹ tiền tệ quốc tế hoặc Ngân hàng liên Mỹ thành lập từ năm 1959 trong đó tư bản Mỹ chiếm tới 45% cổ phần).

Theo chương trình « Liên minh vì tiến bộ » từ tháng 3-1961 đến tháng 2-1962, Mỹ « viện trợ » cho Vê-nê-đu-ê-la 99 triệu 358 ngàn đô-la, trong số này khoảng 36% do nhà Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ cung cấp với mức lợi suất từ 5 — 6% (3). Nhận được « viện trợ », Vê-nê-đu-ê-la không được tùy ý sử dụng mà phải chi tiêu theo ý định của « Ủy ban phân phối viện trợ Mỹ ». Phần lớn số tiền « Viện trợ » Vê-nê-đu-ê-la phải dùng để mua hàng hóa công nghiệp, thiết bị máy móc và lương thực thừa ế của Mỹ theo chương trình « lương thực vì hòa bình » do Ken-nơ-đi đề ra.

Cũng theo chương trình « Liên minh vì tiến bộ » năm 1962, 1963, Mỹ « viện trợ » cho Vê-nê-đu-ê-la 112 triệu đô-la trong đó có 20 triệu là « viện trợ quân sự » (4) nhằm trang bị và huấn luyện cho quân đội của chính quyền tay sai Mỹ để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la. Để nhận được các khoản « viện trợ » trên, chính phủ Vê-nê-đu-ê-la đã phải tuân theo lệnh Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cu-ba và thông qua những nghị quyết chống cách mạng Cu-ba tại các Hội nghị của Tổ chức các nước châu Mỹ do Mỹ khống chế.

Rõ ràng « Viện trợ » của Mỹ chỉ là công cụ của chủ nghĩa thực dân mới, là cái dây thòng lọng buộc chặt nước nhận « viện trợ » lệ thuộc vào Mỹ về mọi mặt.

Liu-de chủ tịch Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ đã nói toạc ra rằng: « Viện trợ kinh tế » của Mỹ không hề thay thế mà chỉ là « bổ sung và thúc đẩy tư bản tư nhân » tăng cường đầu tư vào các nước nhận « viện trợ » để « kiếm nhiều lợi nhuận cho chủ Xam » (5).

Khi lên làm tổng thống nước Mỹ, Giôn-son cũng tuyên bố: « viện trợ » Mỹ trước hết chỉ có thể cấp cho « những nước đã được lựa chọn » nghĩa là những nước muốn nhận « viện trợ » của « Liên minh vì tiến bộ » thì phải hạ giá hàng xuất khẩu để « bảo vệ người tiêu

dùng, trước tiên là Mỹ » và phải « cung cấp cho tư bản tư nhân Mỹ mọi điều kiện làm giàu » (6) (chúng tôi gạch dưới — P.X.N.).

Tất cả những điều đó giải thích tại sao đi đôi với việc tăng cường xuất khẩu tư bản nhà nước dưới hình thức « viện trợ kinh tế », việc đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân Mỹ vào Vê-nê-đu-ê-la cũng không ngừng tăng lên với tốc độ làm « choáng váng » cả đầu óc bọn tư bản cá mập ngoại quốc.

(1) Ngày 20-1-1949, Tơ-ru-man gửi cho Quốc hội Mỹ một bức thông điệp. Điểm 4 trong bức thông điệp này nêu lên chương trình « Viện trợ kinh tế và kỹ thuật » cho các nước châu Mỹ la-tinh. Núp sau những lời tuyên bố đẹp đẽ rằng Mỹ sẽ « sử dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật của mình » để làm cho « các nước bạn » của Mỹ ở Tây bán cầu được « phát triển và phồn vinh », đế quốc Mỹ đã ra sức bành trướng kinh tế vào các nước châu Mỹ la-tinh để tăng cường nô dịch các nước này về kinh tế và chính trị.

(2) Tháng 3-1961, Ken-nơ-đi tuyên bố chương trình « Liên minh vì tiến bộ » hứa sẽ bỏ ra 500 triệu đô-la hàng năm để « giúp » các nước châu Mỹ la-tinh « phát triển kinh tế » và « chống nguy cơ cộng sản ». Tháng 8-1961, tại hội nghị kinh tế của Tổ chức các nước châu Mỹ họp ở Pun-ta Den E-xte (U-ru-goay). Mỹ lại hứa nâng quỹ viện trợ đó lên 2 tỷ đô-la một năm để mua chuộc, bắt ép các nước chư hầu thông qua chương trình « Liên minh vì tiến bộ ». Thực chất của chương trình này nhằm duy trì địa vị thống trị của Mỹ ở Tây bán cầu, cô lập, ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cu-ba và đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la-tinh. Sau khi Ken-nơ-đi chết, Giôn-son lên thay, tuyên bố tiếp tục thực hiện chương trình « Liên minh vì tiến bộ ». Tuy nhiên, Giôn-son đã phải thú nhận chương trình này đã thất bại và coi nó như « con ngựa chết ». Vì vậy, trong khi làm sống lại « con ngựa chết », Giôn-son đã chấp và cho chương trình « Liên minh vì tiến bộ » bằng một số điểm lấy trong chính sách « láng giềng thân thiện » của Ru-dơ-ven khi xưa.

(3) Dẫn theo tài liệu của Gơ-vô-dơ-đa-rép — *Liên minh vì tiến bộ và thực chất của nó*. Mát-sơ-va 1964, tr. 145 — 146.

(4) Xem tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* (Liên-xô) phụ trương thống kê số tháng 8-1964, tr. 159.

(5) Dẫn theo tài liệu của D.I. Rô-man-nô-va — *Sự bành trướng kinh tế của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh*. Mát-sơ-va 1963, tr. 90 — 91.

(6) Bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 28-4-1964.

Bảng so sánh dưới đây cho thấy rõ về vấn đề này:

Tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la (1).

Năm	Tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la (triệu đô-la)	Tỷ lệ % so với tổng số tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh
1940	262	9,7%
1950	993	22,3%
1960	2.569	30,6%
1961	3.017	36,8%

Như vậy là trong 21 năm tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la tăng lên hơn 11 lần. Vê-nê-du-ê-la, từ chỗ đứng hàng thứ 5 ở châu Mỹ la-tinh (sau Cu-ba, Si-li, Ác-giăng-tin và Méc-xích) về mặt là nơi đầu tư tư bản trực tiếp của Mỹ năm 1940, nhảy lên hàng đầu từ năm 1949.

Cái gì ở Vê-nê-du-ê-la có sức hấp dẫn là thường đối với bọn tài phiệt phổ U-ôn đến như vậy?

Đó chính là nguồn dầu lửa giàu có của Vê-nê-du-ê-la với trữ lượng 2 tỷ 429 triệu tấn, chiếm 69% tổng trữ lượng dầu lửa của châu Mỹ la-tinh và với sản lượng 167 triệu tấn một năm, đứng hàng đầu thế giới về mặt xuất khẩu dầu lửa (2).

Đó cũng là nguồn quặng sắt với tỷ lệ rất cao (65%) nằm ngay trên mặt đất, có thể khai thác bằng phương pháp lộ thiên với giá thành thấp mới tìm thấy ở Vê-nê-du-ê-la từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Từ lâu dầu lửa của Vê-nê-du-ê-la đã có sức hấp dẫn rất lớn về mặt kinh tế đối với bọn tư bản cá mập Mỹ và đã từng là nguyên nhân gây ra biết bao vụ tranh chấp gay go giữa bọn đế quốc Mỹ và Anh tại đây.

Ngày nay dầu lửa của Vê-nê-du-ê-la, ngoài ý nghĩa kinh tế to lớn, còn có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng đối với bọn rập tâm làm bá chủ thế giới ở Hoa-tinh-đồn. Ở trong nước Mỹ khai thác trung bình từ 6 đến 6 triệu rưỡi ba-ren dầu lửa một ngày nhiều gấp 2 lần ở Vê-nê-du-ê-la. Song trung bình 1 ngày Mỹ vẫn phải nhập trên 1 triệu ba-ren mới đủ cung cấp cho nhu cầu công nghiệp trong nước và các căn cứ quân sự đặt tại các nước ngoài (3). Số thiếu hụt trên 1 triệu ba-ren dầu lửa một ngày đó, Mỹ trước hết trông vào nguồn dầu lửa nhập từ Vê-nê-du-ê-la và Trung cận đông. Song Trung cận đông cách xa Mỹ hàng ngàn cây số, trong trường hợp xảy ra chiến tranh, không

thẽ là nguồn cung cấp chắc chắn. Còn Vê-nê-du-ê-la thì nằm ngay ở bờ nam của biển Ca-ra-íp— « cái hồ cấm » của đế quốc Mỹ với một hệ thống căn cứ hải lục không quân dày đặc, lại sát ngay kênh đào Pa-na-ma nên rất thuận lợi cho việc chuyên chở dầu lửa tới các căn cứ quân sự của Mỹ và đồng minh của chúng ở phía Thái-bình-dương cũng như phía Đại-tây-dương.

Tình hình đó đã khiến Vê-nê-du-ê-la được đế quốc Mỹ đề cao lên thành « người đóng vai trò quyết định » trong việc cung cấp nhiên liệu chiến lược cho bộ máy quân sự cơ giới hóa cao độ của « thế giới tự do » (4).

Chính vì những lý do kinh tế và quân sự trên đây mà trong và nhất là sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ không ngừng tăng số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp khai thác dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la để *vor vét nguồn nhiên liệu chiến lược* quan trọng này. Năm 1961, số tư bản đầu tư của Mỹ vào ngành công nghiệp dầu lửa lên tới 2 tỷ 371 triệu đô-la (1 tỷ 995 triệu năm 1960) chiếm 78,5% tổng số tư bản đầu tư trực tiếp của chúng trong các ngành kinh tế Vê-nê-du-ê-la (5). Sản lượng dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la cũng tăng vọt lên cùng với tốc độ tăng của tư bản đầu tư. Sau đây là mấy con số chứng minh cho điều đó (6)

Năm	Sản lượng dầu lửa (ngàn tấn)
1939	32.518
1945	51.417
1949	76.680
1959	146.573
1960	151.000

(1) Survey of Current Business. August 1960, 1961, 1962. Dẫn theo tài liệu của cuốn *Châu Mỹ la-tinh (Tìm hiểu về kinh tế — chính trị)*. Ki-ép 1963, tr. 282.

(2) Bản tin Việt-nam thông tấn xã 7-10-1964.

(3) Hiện nay Mỹ có 2.200 căn cứ và vị trí quân sự đóng tại 41 nước trên thế giới với hàng đàn máy bay, tàu chiến, xe tăng... cần rất nhiều dầu lửa để hoạt động (Báo Nhân dân 30-4-1964).

(4) Lời của Sáp-man, cựu bộ trưởng nội vụ Mỹ. Dẫn theo Eduardo Machado. Sách đã dẫn, tr. 22.

(5) Survey of Current Business. August 1961, 1962. Dẫn theo tài liệu của cuốn *Châu Mỹ la-tinh*, Ki-ép 1963, tr. 282 và cuốn *Sự bành trướng kinh tế của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh của Rô-man-nô-va, Mát-sco-va* 1963, tr. 23.

(6) Từ 1939—1949 (tính theo ngàn mét khối) xem Eduardo Machado. Sách đã dẫn, tr. 45—46. Từ 1959—1962 xem tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* các phụ trương số tháng 7. 1961, tr. 89, 8. 1963, tr. 91 và 8. 1964, tr. 19.

1961	152.147
1962	167.310

Trung bình 95% số dầu lửa khai thác được nói trên đem xuất khẩu (phần lớn sang Mỹ) cung cấp cho nhu cầu công nghiệp và quân sự của Mỹ.

Ngày nay ngành công nghiệp dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la hầu như hoàn toàn nằm trong tay 17 công ty lũng đoạn nước ngoài. Theo các hợp đồng chính thức thì hiện nay các công ty này kiểm soát 6 triệu rưỡi éc-ta đất đai để khai thác dầu lửa. Riêng các chi nhánh của « công ty dầu lửa Stan-đa » Mỹ (Standard oil Company) đã chiếm 71,4% tổng số diện tích trên. Các công ty dầu lửa ngoại quốc thường nắm trong tay toàn bộ hệ thống các xí nghiệp khai thác, lọc, chế biến, kho chứa, ống dẫn dầu, đường vận tải, phương tiện chuyên chở v.v... nghĩa là hoàn toàn lũng đoạn ngành công nghiệp dầu lửa của Vê-nê-du-ê-la.

Ngoài việc thao túng ngành công nghiệp dầu lửa — ngành kinh tế chủ yếu của Vê-nê-du-ê-la (1), bọn tư bản cá mập Mỹ không hề từ bỏ các ngành kinh tế khác. Hiện nay có gần 300 công ty Mỹ hoạt động trong các ngành kinh tế khác nhau của Vê-nê-du-ê-la.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, người ta tìm thấy nguồn quặng sắt giàu có với trữ lượng 2 tỷ 133 triệu tấn (2) có thể khai thác bằng phương pháp lộ thiên tại vùng núi Guyan. Thế là Mỹ lại nhảy vào chiếm lấy độc quyền khai thác ở đây. Hiện nay hai công ty thép Mỹ (Iron Mines of Venezuela và Orenoco Mining) hoàn toàn lũng đoạn việc khai thác quặng sắt ở Vê-nê-du-ê-la. Năm 1963, quặng sắt Vê-nê-du-ê-la khai thác được 12 triệu tấn (2) đứng hàng đầu ở châu Mỹ la-tinh. Song bọn đế quốc Mỹ tìm mọi cách ngăn cản Vê-nê-du-ê-la xây dựng ngành công nghiệp luyện kim. Phần lớn số quặng sắt khai thác được ở đây chúng đều xuất sang Mỹ, số còn lại đem bán cho các nước châu Âu để kiếm lời, chứ không hề nấu 1 ki-lô quặng nào ở Vê-nê-du-ê-la.

Đi đôi với việc vơ vét tài nguyên, tư bản đầu tư của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la đã đem lại cho chúng những món lợi nhuận kếp xù nhiều khi tới 30% thậm chí 50% số vốn bỏ ra. Từ năm 1958 đến năm 1963, lợi nhuận thuần túy của các công ty dầu lửa ngoại quốc là 2 tỷ 100 triệu đô-la. Riêng 1 công ty dầu lửa Co-rê-ôn Mỹ (Creole Petroleum corporation) năm 1963 đã thu được 254,4 triệu đô-la lợi nhuận thuần túy (3).

Theo báo cáo của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la tại Đại hội lần thứ 3 của Đảng (tháng 3-1961), chỉ tính riêng trong 2 ngành khai thác dầu lửa và quặng sắt ở Vê-nê-du-ê-la, đế quốc Mỹ đã thu được hơn

50% tổng số lợi nhuận mà chúng vơ vét được ở toàn châu Mỹ la-tinh. Giê-xút Pha-ria, tổng bí thư Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la, đã nhận xét trong báo cáo đọc trước đại hội Đảng rằng: « Tình hình trên làm cho chúng ta (nhân dân Vê-nê-du-ê-la — P. X. N.) được hưởng « đặc quyền » là một nước với số dân chỉ có 7 triệu thôi mà phải nộp cho tư bản ngoại quốc nhiều lợi nhuận hơn tất cả các nước khác ở châu Mỹ la-tinh cộng lại » (4). Chính bọn tài phiệt Mỹ cũng nói toạc ra rằng: « Theo quan điểm của những nhà đầu tư tư bản thì Vê-nê-du-ê-la là một nơi rất hấp dẫn. Đất nước này là thiên đường đối với các nhà đầu tư tư bản. Lợi nhuận của tư bản đầu tư ở Vê-nê-du-ê-la thường thường là cao hơn ở châu Âu và ở Mỹ rất nhiều » (5).

Đề thu được lợi nhuận tối đa, thủ đoạn chủ yếu của các công ty lũng đoạn Mỹ là ra sức bóc lột công nhân Vê-nê-du-ê-la một cách tàn nhẫn. Mặc dầu pháp luật đã quy định ngày làm việc 8 giờ, song tại các xí nghiệp dầu lửa, bọn chủ Mỹ bắt công nhân Vê-nê-du-ê-la phải nai lưng ra làm cho chúng 12 giờ 1 ngày! Bọn Mỹ còn áp dụng phương pháp sản xuất dây chuyền, tự động hóa để tăng cường bóc lột sức lao động của công nhân và thải bớt thợ. Năm 1947, 64 ngàn công nhân ngành công nghiệp dầu lửa mỗi ngày sản xuất được 1 triệu 700 ngàn ba-ren. Năm 1963, do « hợp lý hóa » « tự động hóa » sản xuất, bọn chủ chỉ thuê 35 ngàn công nhân mà sản xuất được mỗi ngày 3 triệu 200 ngàn ba-ren. Kết quả đó chỉ làm cho bọn chủ giàu thêm, còn 30 ngàn người thợ thì lâm vào cảnh bần cùng vì thất nghiệp. E. G. Man-xe-ra, nhà lãnh đạo của Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la viết rằng: tự động hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa « là nguồn cung cấp phúc lợi cho nhân dân, còn ở nước chúng tôi thì nó chỉ đem lại cho nhân dân

(1) 71% thu nhập của ngân sách nhà nước Vê-nê-du-ê-la là tiền thuế đánh vào khai thác và xuất khẩu dầu lửa. 92—94% tổng số hàng xuất khẩu của Vê-nê-du-ê-la là dầu lửa.

(2) Tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế*. Phụ trương số tháng 8-1964 tr. 158—159.

(3) Xem K. Ta-ra-xốp « xuất khẩu tư bản và « viện trợ » đế quốc cho châu Mỹ la-tinh » Tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* số tháng 1-1965, trang 43.

(4) Dẫn theo En Vê-la-scô « Điều kiện mới đòi hỏi sách lược mới » Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*. Số tháng 8-1961 tr. 82.

(5) Lời của J. Spác-cơ-man — nghị sĩ Đảng dân chủ Mỹ. Dẫn theo Eduardo Machado. Sách đã dẫn, tr. 72.

lao động cảnh phá sản và thất nghiệp» (1). Cũng theo E. Man-xe-ra, mỗi giờ mỗi công nhân dầu lửa Vê-nê-du-ê-la làm ra cho xí nghiệp của bọn Mỹ 71 bô-li-va (tiền Vê-nê-du-ê-la), nhưng trong 1 giờ họ chỉ được hưởng có 6 bô-li-va (1). Nói cách khác, nếu ngày làm việc là 12 giờ thì người công nhân Vê-nê-du-ê-la chỉ làm cho mình có 1 giờ, còn 11 giờ kia phải làm công không cho bọn chủ xí nghiệp. Chính vì phải lao động nặng nhọc và được « hưởng » một thứ tiền lương chết đói, vì ăn thiếu, mặc rét và sống chui rúc trong những nhà hang chuột nên 76% công nhân dầu lửa Vê-nê-du-ê-la bị mắc bệnh lao.

Bọn tư bản Mỹ gọi Vê-nê-du-ê-la là « thiên đường » của những kẻ đầu tư tư bản thì trái lại, dưới nanh vuốt của bọn tư bản cá mập Mỹ ngày nay nó là địa ngục của những người lao động. Như bản tuyên bố La Ha-van thứ hai đã nêu rõ, trung bình cứ mỗi nghìn đô-la mà đế quốc Mỹ bòn rút được ở các nước châu Mỹ la-tinh thì chúng để lại một người chết. « Cứ một nghìn đô-la là một thầy ma : đó là « giá cả » của bọn đế quốc. Cứ một nghìn đô-la một thầy ma, mỗi phút: bốn thầy ma ! » (2).

Cần phải nói thêm rằng: các công ty dầu lửa ngoại quốc ở Vê-nê-du-ê-la đã áp dụng lối khai thác ăn cướp làm phung phí rất nhiều tài nguyên và gây ra những hậu quả xấu không thể lường được cho nền kinh tế nước này. Trong cuộc chạy đua vơ vét tài nguyên và kiếm lợi nhuận tối đa, các công ty dầu lửa ngoại quốc chỉ quan tâm làm sao trong thời gian ngắn nhất bòn rút được khối lượng dầu lửa lớn nhất, chứ không hề áp dụng những biện pháp khoa học và kỹ thuật cần thiết để bảo vệ các nguồn dầu lửa. Kết quả là nhiều mỏ dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la « kiệt sức » trước thời gian và hàng tỷ mét khối hơi đốt thiên nhiên bị bay bừa bãi vào khí quyển một cách vô ích hay bùng cháy thành những ngọn lửa không bao giờ tắt.

Theo lời tố cáo của Gút-ta-vô Ma-sa-đô, nghị sĩ cộng sản, trước quốc hội Vê-nê-du-ê-la thì năm 1947, một lượng hơi đốt khổng lồ giá trị bằng 10 triệu mét khối dầu lửa (tức là một số lượng dầu lửa nhiều gấp 2 lần tổng sản lượng dầu lửa của Cô-lôm-bi thời gian đó) đã bị bay vào không khí hoặc bốc cháy một cách phung phí (3). Con số đó ngày càng tăng lên từ bấy đến nay và năm 1963 20 tỷ mét khối hơi đốt thiên nhiên bay vào không khí một cách vô ích. Lối khai thác ăn cướp hết sức bừa bãi của các công ty dầu lửa Mỹ còn làm cho nước, đất, không khí tại các vùng có mỏ dầu bị nhiễm độc, đe dọa nghiêm trọng nền nông nghiệp và đời sống nhân dân các vùng này.

Nước đầy vàng dầu: cá không sống nổi, đất đai bị thối các chất cặn dầu lửa: cây cối, hoa màu, bãi cỏ chăn nuôi bị hủy diệt.

Vì vậy không lấy gì làm ngạc nhiên rằng Vê-nê-du-ê-la có hơn 20 triệu éc-ta ruộng đất canh tác và với số dân ít ỏi hơn 8 triệu người (theo số liệu 1963) — một nước trước đây đã từng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, nay phải nhập 2/3 số lương thực cần thiết phần lớn của Mỹ với giá cắt cổ, tốn kém mỗi năm hàng chục triệu đô-la.

Báo *Propositos* (Ác-giăng-tin) số ra ngày 14-5-1957 đã nhận xét rằng: « Dầu lửa của Vê-nê-du-ê-la lẽ ra là nguồn đem lại phúc lợi cho nhân dân thì lại là nguyên nhân gây ra biết bao bi thảm cho họ » (4).

Tóm lại, dưới sự tác động của tư bản đầu tư Mỹ, nền kinh tế của Vê-nê-du-ê-la ngày càng trở nên què quặt, phiến diện và tẻ liệt, do đó mà ngày càng lệ thuộc vào Mỹ. Công nghiệp khai thác phục vụ cho xuất khẩu (chủ yếu là dầu lửa, rồi đến quặng sắt) thì phình lên rất to, trong khi công nghiệp nặng sản xuất ra tư liệu sản xuất cho nhu cầu trong nước không có, nông nghiệp ngày càng xơ xác tiêu điều, *Vê-nê-du-ê-la không thể tránh khỏi là nơi cung cấp nguyên liệu — nhất là nguyên liệu chiến lược cho Mỹ và là nơi tiêu thụ hàng hóa thừa ế của Mỹ*. Đó chính là điển hình của một nền kinh tế phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc bắc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Bọn tài phiệt Mỹ còn lợi dụng tình hình trên đây để tiến sâu thêm trong việc nô dịch Vê-nê-du-ê-la về kinh tế. Bằng thủ đoạn trao đổi không ngang giá, đế quốc Mỹ lũng đoạn luôn cả nền ngoại thương của Vê-nê-du-ê-la. Bề ngoài Mỹ vẫn làm ra vẻ mua bán sòng phẳng, song thật ra Mỹ đã lợi dụng địa vị lũng đoạn của chúng trong nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la, lợi dụng các hiệp ước bất bình đẳng ký với các chính phủ tay sai và các điều khoản kèm theo « Viện trợ kinh tế » để buộc Vê-nê-du-ê-la phải chấp nhận những điều kiện mua rẻ bán đắt do chúng đặt ra. Sau đây là vài thí dụ:

— Năm 1952, Mỹ ép buộc tập đoàn tay sai Hi-mê-nét ký với Mỹ hiệp ước thương mại để cho 65% hàng Mỹ nhập vào Vê-nê-du-ê-la được

(1) E. Man-xe-ra « Cái gì đang xảy ra ở Vê-nê-du-ê-la » Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* số tháng 6 năm 1963, tr. 64.

(2) *Tuyên ngôn La Ha-van thứ hai* (2-1962), nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, tr. 45.

(3) Dẫn theo Eduardo Machado. Sách đã dẫn, tr. 49.

(4) Dẫn theo Gô-nhi-ôn-ski — *Châu Mỹ la-tinh và nước Mỹ 1939—1959*, Mát-sco-va 1960, tr. 9.

hường đặc quyền về thuế quan và cho phép Mỹ tùy tiện điều chỉnh giá cả các hàng xuất khẩu chủ yếu của Vê-nê-du-ê-la.

— Hai công ty thép Mỹ hoàn toàn chiếm đoạt ngành khai thác quặng sắt ở Vê-nê-du-ê-la, do đó cũng hoàn toàn lũng đoạn việc xuất khẩu quặng sắt ở đây. Phần lớn số quặng sắt khai thác được ở Vê-nê-du-ê-la, các công ty này đều xuất sang Mỹ cung cấp cho các hãng thép mẹ của chúng (là Bethlehem Steel và United States Steel) với giá rẻ mạt để rồi lại nhập từ Mỹ vào Vê-nê-du-ê-la số lớn sắt, thép cần thiết với giá rất đắt. Một bạn Vê-nê-du-ê-la đã viết: « Ở Vê-nê-du-ê-la có nhiều khoáng sản với trữ lượng cao, nhưng gần hết số khoáng sản đó lại do bọn đế quốc Mỹ nắm. Các công ty thép Mỹ không hề nấu 1 ki-lô quặng nào ở Vê-nê-du-ê-la. Hơn nữa, các công ty lũng đoạn Bắc Mỹ còn ngăn trở nước chúng tôi xây dựng các nhà máy luyện kim và buộc chúng tôi phải mua thép với giá rất cao, nhưng thép đó lại là do quặng mà chúng đã lấy cắp của nước chúng tôi nấu ra. Có thể hình dung mức độ tiền lời mà kho bạc nhà nước nhận được do khai thác quặng sắt như sau: *Một lưỡi dao cạo phải trả bằng một tấn quặng!* » (1).

— Theo chương trình « liên minh vì tiến bộ », Vê-nê-du-ê-la buộc phải mua thiết bị máy móc ở Mỹ và phải chờ những thiết bị này, cũng như các thứ hàng nhập khác từ Mỹ, trên các tàu của Mỹ. Kết quả là Vê-nê-du-ê-la phải mua

các thiết bị thừa 6 của Mỹ với giá đắt hơn giá trên thị trường châu Âu 25%. Trong khi đó, chính bọn cầm đầu « liên minh vì tiến bộ » lại tùy tiện đánh sứt giá các hàng xuất khẩu của Vê-nê-du-ê-la. Kết quả là trong vòng 5 năm lại đây, Vê-nê-du-ê-la thiệt mất 4 tỷ đô-la, do các hàng xuất khẩu truyền thống bị Mỹ đánh sứt giá (2).

Tóm lại, bằng thủ đoạn trao đổi không ngang giá, bọn tài phiệt Mỹ đã bòn rút thêm được những món lợi nhuận hết sức béo bở, đồng thời thông qua việc lũng đoạn ngoại thương, đế quốc Mỹ nô dịch sâu thêm nền kinh tế của Vê-nê-du-ê-la. Kết quả là Vê-nê-du-ê-la mắc nợ nước ngoài ngày càng nhiều (năm 1963 nợ trên 7 tỷ đô-li-va chưa kể lãi), nạn lạm phát ngày càng trầm trọng, đồng đô-li-va ngày càng mất giá. Năm 1950, 1 đô-la = 3,35 đô-li-va, hiện nay 1 đô-la = 4,7 đô-li-va). Do đó, giá sinh hoạt trong nước ngày càng cao (giá sinh hoạt ở Ca-ra-cát cao vào loại nhất thế giới); số người thất nghiệp ngày càng nhiều (đầu năm 1959, 15 vạn người thất nghiệp, đầu năm 1961, con số này tăng lên 30 vạn và hiện nay là 50 vạn). Quần chúng nhân dân lao động ngày càng lâm vào cảnh bần cùng, 90% dân số sống mức sống vào loại thấp nhất thế giới. Đó là tất cả sự thật về cái gọi là sự « phồn vinh » của nền kinh tế Vê-nê-du-ê-la mà bọn đế quốc Mỹ và bọn bồi bút của chúng thường rêu rao và kêu gọi các nước châu Mỹ la-tinh khác cố gắng « noi theo » !

III

NHỮNG THỦ ĐOẠN KHỔNG CHẾ VỀ CHÍNH TRỊ, QUÂN SỰ VÀ NÔ DỊCH VỀ VĂN HÓA CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Từ lũng đoạn về kinh tế đi đến khống chế về chính trị và quân sự và ngược lại, khống chế về chính trị và quân sự cũng nhằm đảm bảo và tăng cường lũng đoạn về kinh tế. Đó chính là nét nổi bật của chính sách thực dân kiểu mới mà đế quốc Mỹ đã áp dụng ở Vê-nê-du-ê-la từ nhiều năm nay.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai một mặt: đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng Hội liên Mỹ thành lập từ cuối thế kỷ trước và từ năm 1948 chuyển thành Tổ chức các nước châu Mỹ mang tính chất của một liên minh quân sự chính trị ở Tây bán cầu (3) để khống chế các nước thành viên, trong đó có Vê-nê-du-ê-la về kinh tế, chính trị, quân sự và ngoại giao.

Mặt khác: Mỹ sử dụng uy thế kinh tế và quân sự của kẻ cầm đầu phe đế quốc chủ nghĩa để tăng cường can thiệp một cách trắng trợn vào công việc nội bộ của Vê-nê-du-ê-la.

Về mặt này, chính sách cổ truyền của Mỹ là *câu kết chặt chẽ với các lực lượng phản động,*

đại diện cho giai cấp địa chủ, đại tư sản ở Vê-nê-du-ê-la *dựng lên những chính quyền độc tài, làm tay sai đắc lực cho Mỹ trong chính sách đối nội và đối ngoại.* Những chính quyền này hoặc là ra đời sau cuộc đảo chính quân sự do đại sứ quán Mỹ ở Ca-ra-cát chỉ huy (như

(1) Kh. Đ Thư Vê-nê-du-ê-la. Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* số tháng 3-1961, tr. 116.

(2) Xem mục tin tức tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* số tháng 9-1964, tr. 101.

(3) Tại hội nghị liên Mỹ lần thứ 9 họp ở Bô-gô-ta (Cô-lôm-bi) vào mùa xuân 1948, Mỹ đã ép buộc các nước châu Mỹ la-tinh thông qua nghị quyết chuyển Hội liên Mỹ cũ thành Tổ chức các nước châu Mỹ với một hệ thống tổ chức và quy chế chặt chẽ hơn để buộc chặt các nước thành viên vào cái dây thòng lọng do Mỹ nắm đầu mối.

chính quyền Hi-mê-nét), hoặc là đầu hàng trước đe dọa của Mỹ mà « diển biến » thành chính quyền phản động (như chính phủ Bê-tan-cua), hoặc là ra đời sau cuộc bầu cử phản dân chủ được che chở bằng lưỡi lê và xe tăng mà « viện trợ quân sự » Mỹ đã cung cấp thừa ừa cho quân đội và cảnh sát nước này (như chính phủ Lê-ô-ni hiện nay).

Trường hợp thứ nhất đã xảy ra vào cuối năm 1948 :

Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, phong trào yêu nước và dân chủ lên mạnh ở Vê-nê-du-ê-la. Lợi dụng tình hình đó, giai cấp tư sản theo chủ nghĩa cải lương nhảy ra nắm chính quyền (sau khi đánh đổ chính phủ phản động Mê-din). Trước áp lực của phong trào quần chúng, chính phủ Gan-le-gốt — nhà văn và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Đảng hành động dân chủ (1) — dự định thi hành cải cách ruộng đất và phát triển kinh tế quốc dân bằng cách lôi cuốn tư bản dân tộc đầu tư vào ngành khai thác dầu lửa. Chính phủ này còn quyết định tăng thuế đánh vào các công ty dầu lửa ngoại quốc lên 50% tổng số thu nhập của chúng. Những quyết định trên của chính phủ Gan-le-gốt làm cho Hoa-thịnh-đốn hết sức bất bình và lo lắng. Tháng 11-1948, tại hội nghị các cố vấn kinh tế Mỹ hoạt động ở châu Mỹ la-tinh, Mỹ quyết định « trả đũa » bằng cách đe dọa cắt « viện trợ » đối với bất cứ nước nào có dự định hạn chế lợi nhuận của các công ty độc quyền Mỹ. Song sự đe dọa này không làm thay đổi được chính sách của chính phủ Gan-le-gốt. Gây áp lực về kinh tế không xong, đế quốc Mỹ xoay ra mua chuộc và câu kết với bọn sĩ quan phản động trong quân đội Vê-nê-du-ê-la do bộ trưởng bộ quốc phòng D. Tran-bô và tướng P. Hi-mê-nét cầm đầu để thực hiện âm mưu đen tối của chúng.

Ngày 24-11-1948, cuộc đảo chính quân sự do tên tùy viên quân sự trong đại sứ quán Mỹ ở thủ đô Ca-ra-cát E-đu-a A-đam-sơ chỉ huy đã nổ ra. Chính phủ Gan-le-gốt bị lật đổ. Quốc hội trong đó đa số nghị sĩ thuộc Đảng hành động dân chủ bị giải tán. Hiến pháp tiền bộ năm 1947 bị xé bỏ. Chính quyền trong nước rơi vào tay Hội đồng quân lực do tập đoàn Tran-bô — Hi-mê-nét cầm đầu (2). Hội đồng quân lực vội vàng tuyên bố tư bản đầu tư của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la là « bất khả xâm phạm », và chính phủ mới sẽ « duy trì quan hệ thân thiện với các công ty Mỹ ». Để che dấu bàn tay thủ phạm tội lỗi của mình, hai tháng sau, núp dưới chiêu bài « tôn trọng » nghị quyết số 35 của hội nghị liên Mỹ lần thứ 9 (3), chính phủ Mỹ chính thức công nhận chính phủ của tập đoàn Tran-bô — Hi-mê-nét.

Được chủ Mỹ dựng lên và ủng hộ, tập đoàn

Hi-mê-nét ngày càng ra sức làm vừa lòng chủ. Năm 1952, tập đoàn Hi-mê-nét ký với Mỹ hiệp ước thương mại phần lợi ích dân tộc, nhưng thỏa mãn tham vọng của bọn tư bản cá mập Mỹ. Thời gian Hi-mê-nét cầm quyền, thuế đánh vào các công ty ngoại quốc giảm xuống rất nhiều, do đó tư bản Mỹ đầu tư vào Vê-nê-du-ê-la tăng lên với tốc độ rất nhanh. Năm 1958, tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la tăng lên 3 lần so với năm 1949. Năm 1956, Mỹ ép buộc chính quyền Hi-mê-nét ký giấy cho các công ty Mỹ thuê thêm 11 vùng đất rộng 114.435 éc-ta để thăm dò và khai thác dầu lửa; năm 1957 lại cho chúng thuê thêm 5 vùng đất mới nữa.

Trong khi đó, mọi cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân phản đối sự bóc lột tàn nhẫn của bọn tư bản lũng đoạn ngoại quốc, mọi phong trào yêu nước và tiến bộ của các tầng lớp nhân dân khác đều bị chính quyền Hi-mê-nét đàn áp hết sức dã man.

Về mặt đối ngoại, đế quốc Mỹ đã sử dụng tập đoàn Hi-mê-nét làm một công cụ đắc lực trong việc thực hiện âm mưu bành trướng và xâm lược của chúng trên toàn thế giới nói chung và ở châu Mỹ la-tinh nói riêng.

Năm 1951, sau khi gây ra cuộc chiến tranh xâm lược ở Triều-tiên, tại hội nghị ngoại trưởng các nước trong Tổ chức các nước châu Mỹ họp ở Hoa-thịnh-đốn, Mỹ ép buộc Vê-nê-du-ê-la và các nước chư hầu khác thông qua « bản tuyên bố Hoa-thịnh-đốn » ủng hộ hành động xâm lược của Mỹ và các nghị quyết khác về việc thành lập trong quân đội các nước châu Mỹ la-tinh « những lực lượng đặc biệt » do Mỹ huấn luyện và chỉ huy để « phòng thủ » Tây bán cầu chống lại cái gọi là nguy cơ cộng sản và đề sung vào lực lượng vũ trang của Liên hiệp quốc đi làm bia đỡ đạn cho bọn

(1) Đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc.

(2) Từ năm 1950, sau khi tổ chức ám hại Tran-bô, Hi-mê-nét trở thành tên độc tài tay sai Mỹ kiểu Ngô-đình-Diệm, Lý-thừa-Văn, Man-đê-rét... ở Vê-nê-du-ê-la.

(3) Nghị quyết số 35 do Hội nghị liên Mỹ lần thứ 9 họp ở Bô-gô-ta (Cô-lôm-bi) mùa xuân năm 1948 thông qua, buộc các nước trong Tổ chức các nước châu Mỹ phải công nhận tất cả các chính phủ bằng cách này hay cách khác đã được thành lập ở Tây bán cầu. Nghị quyết này tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động lật đổ của đế quốc Mỹ. Sau hội nghị Bô-gô-ta, Mỹ đã lần lượt tổ chức lật đổ ở Pê-ru, Vê-nê-du-ê-la, Cô-sta Ri-ca, San-va-do, Cô-lôm-bi để dựng lên các chính quyền độc tài tay sai Mỹ.

hiếu chiến Mỹ ở chiến trường Triều-tiên (1).

Tháng 3 năm 1954, đế quốc Mỹ lại dùng Hi-mê-nét làm tên đấng cai trong việc tổ chức hội nghị liên Mỹ lần thứ 10 ở Ca-ra-cát. Hội nghị này thông qua « nghị quyết chống cộng » do tên hiếu chiến Đa-lét đề ra. Nghị quyết này mở đường cho cuộc can thiệp vũ trang của đế quốc Mỹ vào Goa-tê-ma-la, (giữa năm 1954) lấy cớ là có « nguy cơ cộng sản » từ Goa-tê-ma-la đe dọa an ninh của Tây bán cầu để lật đổ chính phủ dân chủ A-rơ-ben-sơ. Chính Hi-mê-nét đã đóng vai trò tay sai đắc lực của Mỹ trong việc chuẩn bị và thực hiện âm mưu bị đi này. Chẳng thế mà tên đại sứ Mỹ tại Ca-ra-cát bấy giờ đã khen Hi-mê-nét là « người bạn kiểu mẫu của Mỹ tại châu Mỹ la-tinh » và năm 1954, sau khi xét « công lao » của Hi-mê-nét, Ai-xen-hao đã tặng hân huân chương Danh dự — huân chương cao nhất của chính phủ Mỹ.

Hi-mê-nét được chủ Mỹ ngợi khen, song đồng đảo các tầng lớp nhân dân Vê-nê-đu-ê-la thì vô cùng căm phẫn chính sách phản dân hại nước của hắn.

Ngày 23-1-1958, bằng cuộc khởi nghĩa vũ trang kết hợp với tổng bãi công chính trị, nhân dân Vê-nê-đu-ê-la, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng yêu nước (2), đã lật nhào chế độ độc tài quân sự Hi-mê-nét.

Chế độ độc tài tay sai Mỹ Hi-mê-nét sụp đổ là một thắng lợi to lớn của nhân dân Vê-nê-đu-ê-la, nó đánh dấu « thời kỳ cao trào cách mạng đã bắt đầu và tiếp tục dâng lên » như Đại hội III của Đảng cộng sản Vê-nê-đu-ê-la đã nhận định; đồng thời, đó là một thất bại chua cay của đế quốc Mỹ. Các báo chí Mỹ lúc đó mở chiến dịch la ó ầm lên về cái gọi là « nguy cơ cộng sản » ở Vê-nê-đu-ê-la, còn bọn tư bản lũng đoạn Mỹ ở Vê-nê-đu-ê-la thì chạy ngược, chạy xuôi lo tổ chức lật đổ chính phủ lâm thời do La-ra-xa-ban đứng đầu, hồng khôi phục lại chế độ Hi-mê-nét đã bị nhân dân nghiền rủa. Song hai vụ âm mưu lật đổ do Mỹ chỉ huy hồi tháng 7 và tháng 9 năm 1964 đều bị quần chúng cách mạng Vê-nê-đu-ê-la vạch trần và đập tan. Sau cuộc bầu cử ngày 7-12-1958, Rô-mu-lô Bê-tan-cua (lãnh tụ Đảng hành động dân chủ — đảng đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản Vê-nê-đu-ê-la có ảnh hưởng rộng rãi ở nông thôn và trong viên chức ở thành thị) đã trúng cử tổng thống và đứng ra thành lập chính phủ liên hiệp (3). Trước áp lực của phong trào quần chúng, chính phủ Bê-tan-cua lúc đầu tuyên bố sẽ thi hành cải cách ruộng đất, xét lại một phần hiệp ước thương mại bất bình đẳng do tập đoàn Hi-mê-nét ký với Mỹ năm 1952 và tuyên bố từ nay sẽ không cho các công ty ngoại quốc thuê thêm đất đai để khai thác nữa.

Song chính sách của Bê-tan-cua, người đại diện cho giai cấp tư sản Vê-nê-đu-ê-la, ngay từ đầu đã mang tính chất cải lương, thỏa hiệp bấp bênh và không triệt để. Chính sách này không đụng chạm gì tới quyền lợi cơ bản của các công ty độc quyền ngoại quốc. Các công ty này vẫn có toàn quyền sử dụng các vùng đất đai rộng lớn mà chúng đã thuê từ trước. Chính sách này còn dung túng cho các lực lượng phản động tay chân của Hi-mê-nét tồn tại và phát triển trong quân đội và trong bộ máy nhà nước. Tuy nhiên một số biện pháp trên đây và nội dung bản cương lĩnh mà Bê-tan-cua tuyên bố khi ra tranh cử (4) đã làm cho các công ty Mỹ không an tâm. Chúng tiếp tục hoạt động lật đổ. Chỉ tính riêng nửa cuối năm 1959, tại Vê-nê-đu-ê-la đã phát hiện ra 3 vụ âm mưu lật đổ do bọn sĩ quan phản động, được các công ty Mỹ và bọn đại địa chủ nuôi nấng, cầm đầu. Ngày 20-4-1960 lại nổ ra vụ âm mưu lật đổ lớn của C. Lê-ôn — cựu bộ trưởng bộ quốc phòng thời Hi-mê-nét sau thất bại của cuộc đảo chính ngày 23-7-1958 đã chạy sang nương náu tại Mỹ. Kể từ chức và chỉ huy thật sự cuộc nổi loạn này chính là Hoa-thịnh-đốn. Bọn phiến loạn chiếm được một số thành phố ở vùng biên giới Vê-nê-đu-ê-la—Cô-lôm-bi và mấy sân bay. Song ngay từ đầu bọn phiến loạn đã bị cô lập và chỉ sau một ngày, các lực lượng vũ trang, chủ yếu là lực lượng của công nhân, nông dân, sinh viên tự vũ trang bằng vũ khí thô sơ đã dập tắt đám phản loạn này. Lê-ôn đã bị nông dân có vũ trang bắt sống khi hắn đang chạy về phía biên giới.

Sự thất bại nhục nhã của cuộc phiêu lưu của Lê-ôn chứng tỏ rằng tình hình Vê-nê-đu-ê-la năm 1958 đã khác xa tình hình cách đó 10 năm về trước, khi đế quốc Mỹ có thể tương đối dễ dàng lật đổ chính phủ Gan-le-gốt tiến

(1) Trước sự phản kháng mãnh liệt và phong trào quần chúng, bè lũ Hi-mê-nét về sau không dám đưa quân Vê-nê-đu-ê-la sang chết thay cho Mỹ ở Triều-tiên mà chỉ tuyên bố ủng hộ cuộc phiêu lưu quân sự của Mỹ về mặt ngoại giao.

(2) Giữa năm 1957, 4 đảng đối lập với Chính phủ của tập đoàn Hi-mê-nét là Đảng cộng sản, Đảng hành động dân chủ, Đảng liên minh cộng hòa dân chủ và Đảng xã hội — cơ đốc thành lập Hội đồng yêu nước — trung tâm thống nhất lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài Hi-mê-nét.

(3) Gồm đại diện các Đảng đã tham gia Hội đồng yêu nước.

(4) Bê-tan-cua ra tranh cử tổng thống với một chương trình cải cách xã hội và đấu tranh chống đế quốc được mọi người hết sức chú ý.

bộ đề dựng lên chế độ độc tài quân sự Hi-mê-nét tay sai Mỹ.

Song Bê-tan-cua đã không dựa vào phong trào quần chúng lúc này còn ủng hộ chính phủ liên hiệp do ông ta đứng đầu để trấn áp bọn phản động trong nước có liên hệ chặt chẽ với các công ty lũng đoạn Mỹ. Trái lại, Bê-tan-cua đã hoảng hốt trước phong trào quần chúng ngày càng dâng lên mạnh mẽ do ảnh hưởng của thắng lợi cách mạng Cu-ba và run sợ trước sự đe dọa của đế quốc Mỹ. Do đó Bê-tan-cua đã ngã dần sang phía hữu để rồi cuối cùng thật sự bước vào con đường phản bội dân tộc, phản bội ngay những lời tuyên bố về việc thành lập một chính phủ « hành động vì lợi ích của đa số dân tộc và vì lợi ích của Vê-nê-du-ê-la » mà bản thân ông ta đã hứa khi ra tranh cử tổng thống.

Trước sức ép của các công ty độc quyền Mỹ và bọn đại địa chủ, đại tư sản trong nước, những phần tử tiến bộ kể cả những đại biểu của giai cấp tư sản dân tộc, giai cấp tiểu tư sản dần dần bị gạt ra khỏi các chức vụ quan trọng của nhà nước và thay thế vào đó là bọn quân phiệt đã từng phục vụ đắc lực chế độ Hi-mê-nét, bọn chủ đồn điền lớn, bọn đại tư sản, bọn thầy tu, bọn tay chân của các công ty độc quyền Mỹ. Cơ cấu của chính phủ liên hiệp đã thay đổi, chỗ dựa của nó thu hẹp lại rất nhiều và chỉ còn là thiểu số cánh hữu của Đảng hành động dân chủ và Đảng xã hội—cơ đốc « Cô pây » của giai cấp đại tư sản và bọn chủ đồn điền lớn (1).

Cuối năm 1960, chính phủ Bê-tan-cua—« Cô pây » ra lệnh bắn vào các đoàn biểu tình của quần chúng phản đối việc cảnh sát bắt giam ba nhà báo tiến bộ của Phong trào cách mạng phái tả (10-1960), phản đối sự nhượng bộ vô điều kiện của chính phủ trước những yêu sách của quý tộc tề quốc tế và phản đối chính phủ câu kết với các lực lượng thủy quân Mỹ và TĐ chức các nước châu Mỹ chuẩn bị cho những hành động chống cách mạng Cu-ba (11-1960). Sau những sự kiện này, càng ngày đế quốc Mỹ càng đẩy chính phủ Bê-tan-cua—« Cô pây » đi sâu vào con đường phản động. Trước sức ép của Mỹ và bọn phản động trong nước, chính phủ này đã công nhiên phá hoại việc thực hiện cải cách ruộng đất vốn chỉ là một trò bịp bợm và đàn áp phong trào nông dân nổi lên chiếm đất bỏ hoang của địa chủ, đình chỉ việc thành lập công ty dầu lửa quốc gia, ngang nhiên chuyển giao công ty hàng không quốc gia của Vê-nê-du-ê-la cho Mỹ và cho phép công ty nhôm Rây-nôn Mê-tan hoành hành trong nước. Quyết nghị của chính phủ lâm thời La-ra-xa-ban về việc tăng số thuế

đánh vào các công ty dầu lửa ngoại quốc lên đến 60% tổng số thu nhập của chúng chỉ còn là mớ giấy lộn. Năm 1963, tập đoàn Bê-tan-cua lại ký với Mỹ hiệp ước « đảm bảo an toàn » cho tư bản đầu tư Mỹ trong các trường hợp quốc hữu hóa, chiến tranh hay đảo chính.

Không khí khủng bố ngột thở của thời Hi-mê-nét lại tái diễn. Các báo chí tiến bộ bị đóng cửa, hội họp của quần chúng bị cấm, hàng ngàn chiến sĩ cách mạng bị cầm tù và bị tra tấn dã man. Bộ máy cảnh sát rất đông, trong đó có nhiều tên tay sai cũ của Hi-mê-nét và bọn đao phủ có kinh nghiệm của Ba-ti-sta trốn từ Cu-ba sang do bọn cố vấn Mỹ, Anh, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Tây Đức, Ý chỉ huy đã được huy động để đàn áp mọi phong trào yêu nước chống Mỹ của quần chúng, đàn áp các lực lượng dân chủ, tiến bộ, trước hết là Đảng cộng sản ngày càng có nhiều ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân lao động.

Về mặt quân sự, tháng 11-1960, nhân lúc chính phủ Bê-tan-cua đang hoảng hốt trước phong trào quần chúng lên cao, Mỹ thúc ép nó ký với Mỹ hiệp ước quân sự để cho Mỹ xây dựng trên đất Vê-nê-du-ê-la những căn cứ phóng tên lửa có mang đầu đạn hạt nhân và các căn cứ máy bay phản lực và tàu ngầm khác (2) nhằm tiến thêm một bước trong việc biến Vê-nê-du-ê-la thành một căn cứ quân sự của Mỹ để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở Vê-nê-du-ê-la và các nước châu Mỹ la-tinh khác, đồng thời chuẩn bị cho việc gây chiến tranh thế giới mới chống lại phe xã hội chủ nghĩa.

Về mặt chính trị và ngoại giao, Đế quốc Mỹ lần lượt mua chuộc và ép buộc chính phủ Bê-tan-cua thông qua chương trình « liên minh vì tiến bộ » (8-1961), cắt đứt quan hệ ngoại giao với nước Cu-ba cách mạng (10-1961) và sau đó vào hùa với các nước chư hầu khác của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh thông qua nghị quyết « lên án » « chế độ Ca-xtơ-rô » và khai trừ Cu-ba ra khỏi TĐ chức các nước châu Mỹ (1-1962).

Song con bài Bê-tan-cua mà đế quốc Mỹ đã tốn nhiều công sức để nắm lấy và sử dụng đã

(1) Do chính sách phản bội của Bê-tan-cua ngày càng lộ rõ, tháng 7-1960, nhóm tả trong Đảng hành động dân chủ rút ra khỏi đảng và thành lập tổ chức gọi là Phong trào cách mạng phái tả. Tháng 11-1960, Đảng liên minh cộng hòa dân chủ cũng cắt đứt quan hệ với chính phủ Bê-tan-cua và trở thành một đảng đối lập.

(2) Xem *La vie internationale* số tháng 12-1962, tr. 82 và số tháng 10-1963, tr. 112.

sớm bị nhân dân Vê-nê-du-ê-la vạch mặt và giáng cho những đòn nặng nề.

Để chống lại cuộc chiến tranh phản cách mạng mà chính quyền Bê-tan-cua vâng lệnh Mỹ gây ra để đàn áp phong trào yêu nước và tiến bộ của nhân dân, Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la kêu gọi quần chúng «lấy đòn trả đòn», dùng bạo lực cách mạng của nhân dân chống lại bạo lực phản cách mạng của đế quốc Mỹ và bè lũ.

Hàng loạt đội tự vệ ra đời. Các đội này dần dần biến thành những đơn vị chiến thuật hoặc gọi là các đội du kích thành phố. Phong trào đấu tranh vũ trang và phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của các tầng lớp nhân dân ngày càng lan rộng khắp nơi. Cuối năm 1962, Mặt trận giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la ra đời, đánh dấu bước trưởng thành mới của phong trào cách mạng. Mặt trận giải phóng dân tộc đề ra cương lĩnh hành động gồm có các điểm chính: đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do, dân chủ và sự phồn vinh của đất nước. Khôi phục toàn vẹn lãnh thổ và các tài nguyên của đất nước; thành lập một chính phủ cách mạng dân tộc và nhân dân (1). Trước phong trào giải phóng dân tộc ngày càng dâng lên mạnh mẽ ở Vê-nê-du-ê-la, đế quốc Mỹ vô cùng lo sợ sẽ có một Cu-ba thứ hai nữa ra đời ở Tây bán cầu.

Để ngăn chặn phong trào cách mạng Vê-nê-du-ê-la, cứu vãn sự phá sản của chủ nghĩa thực dân mới của chúng ở đây, đế quốc Mỹ tìm cách áp dụng những thủ đoạn gian ngoan thâm độc hơn.

Một mặt chúng ra sức «cải tiến» các ngôn ngữ lừa bịp, mị dân, mua chuộc, chia rẽ hòng hướng phong trào cách mạng của nhân dân Vê-nê-du-ê-la vào con đường của chủ nghĩa cải lương, gieo rắc ảo tưởng rằng chính sách của Mỹ đã «thay đổi», rằng Vê-nê-du-ê-la có thể dựa vào sự «giúp đỡ» của Mỹ và sự «hợp tác» với Mỹ để giải quyết những yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Đó là chính sách dùng cái cách lừa bịp từ bên trên để chống lại cách mạng từ bên dưới rất nham hiểm của đế quốc Mỹ.

Những thủ đoạn chính của chính sách này như sau:

1. Khoác cho chính quyền tay sai thực chất là phản động bộ áo «dân chủ» giả hiệu để lừa bịp nhân dân. Để thực hiện âm mưu này, đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng cuộc bầu cử tổng thống ngày 1-12-1963 ở Vê-nê-du-ê-la để thổi con ngựa già Bê-tan-cua mà bộ mặt phản dân hại nước của nó đã quá lộ liễu bị nhân dân kịch liệt lên án và đưa con ngựa mới Ra-un Lê-ô-ni (2) ra sân khấu chính trị với những trò hề mới. Để cho cái trò «thay ngựa» diễn ra

đúng với ý đồ của tên đạo diễn là đế quốc Mỹ, cuộc bầu cử cuối năm 1963 đã được tiến hành trong không khí khủng bố khốc liệt các lực lượng đối lập ở trong nước. Ở ngoài nước, quân đội liên Mỹ do Mỹ chỉ huy đã tổ chức «thao diễn» quân sự trên lãnh thổ Cô-lôm-bi sát vùng biên giới Tây-nam của Vê-nê-du-ê-la và một vạn lính thủy đánh bộ Mỹ được lệnh tập trung ở Poóc-tô Ri-cô vào những ngày cuối tháng 11-1963 để sẵn sàng đổ bộ vào Vê-nê-du-ê-la khi cần thiết! (3).

Được Mỹ đưa lên sân khấu chính trị bằng những thủ đoạn phát-xít, Lê-ô-ni hiện nay lại giả vờ khoác bộ áo «dân chủ». Vâng theo lệnh Mỹ, Lê-ô-ni tung ra khẩu hiệu lập «chính phủ liên minh», «tiến hành cải cách ruộng đất»... Đồng thời, đảng của ông ta tìm cách tiếp xúc với các lãnh tụ của một số phái «đối lập hợp pháp» để mời họ ra giữ một số chức vụ trong chính phủ. Thậm chí chúng còn tiếp xúc với cả những người cách mạng để tung tin về sự «thay đổi chính sách» của chúng (4). Làm như thế, Lê-ô-ni hòng cố gắng mở rộng cơ sở xã hội chật hẹp của chính phủ, đồng thời gây ảo tưởng, gieo rắc hoang mang nhằm chia rẽ các lực lượng trong mặt trận rộng rãi đối lập với chính phủ.

Song những thủ đoạn trên không lừa bịp được ai. Cuộc chiến tranh phản cách mạng mà chính quyền Lê-ô-ni vâng lệnh Mỹ đang tiến hành nhằm đàn áp phong trào yêu nước của nhân dân; sự vu khống bĩ đĩ của chính quyền này nói rằng Cu-ba «xuất khẩu những hoạt động lật đổ và phá hoại» ở Tây bán cầu để Mỹ lấy cớ ép buộc các nước chư hầu thông qua kế hoạch «trừng phạt» Cu-ba và việc chính quyền Lê-ô-ni huy động một lúc trên 1 vạn cảnh sát để cứu mạng cho tên Trung tá Ma-cơn Xu-ô-len, phó trưởng đoàn viện trợ quân sự Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la bị những người du kích quả cảm của thủ đô Ca-ra-cát bắt sống để phản đối Mỹ — Khánh mưu giết hại người công nhân anh hùng miền Nam Việt-nam Nguyễn-văn-Trỗi đã bóc trần bản chất phản động làm tay sai cho đế quốc Mỹ của chính quyền này.

(1) Cương lĩnh do Hội nghị toàn quốc lần thứ I của Mặt trận họp tháng 4-1963 thông qua. Xem báo Nhân dân 14-4-1963.

(2) Lê-ô-ni là đại biểu của «Đội cận vệ kỹ cừu» của Đảng hành động dân chủ.

(3) Bản tin Việt nam thông tấn xã 14-12-1963.

(4) Xem Cac-lốt Lô-pết (nhà lãnh đạo Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la) «Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la và tình hình hiện nay ở trong nước» Tạp chí Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội số tháng 10-1964, tr. 27

2. Đi đôi với chính sách mị dân về chính trị nói trên, đế quốc Mỹ còn tìm cách *nhượng bộ, thỏa hiệp với một bộ phận giai cấp tư sản dân tộc về mặt kinh tế* để mua chuộc, lôi kéo họ và chia rẽ mặt trận dân tộc thống nhất. Trong việc này, thủ đoạn của Mỹ là nới tay cho giai cấp tư sản dân tộc Vê-nê-đu-ê-la bỏ vốn đầu tư vào các ngành kinh tế quốc dân, kể cả một số ngành công nghiệp nặng mà từ trước đến nay vẫn là «khu vực cấm» đối với họ. Cái «kế hoạch phát triển kinh tế 4 năm 1963—1966» dự định đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo, luyện kim, hóa học dầu lửa... 28 tỷ đô-la, trong đó 24 tỷ lấy ở nguồn trong nước (66% là vốn của tư bản tư nhân) còn 4 tỷ đi vay của nước ngoài (1), do chính phủ Vê-nê-đu-ê-la đề ra theo gợi ý của chương trình «liên minh vì tiến bộ» chính là nhằm thực hiện âm mưu trên đây của đế quốc Mỹ. Không phải khó khăn gì lắm mới thấy được rằng cái «kế hoạch phát triển kinh tế» được vạch ra theo chủ ý của Mỹ này nhằm *thứ nhất*: mua chuộc giai cấp tư sản dân tộc; *thứ hai*: dùng chính sách lừa bịp «phát triển kinh tế độc lập» để mị dân; *thứ ba*: tạo cơ hội tốt cho Mỹ tiêu thụ các thiết bị thừa ế bằng cách bán cho các xí nghiệp dân tộc mới được xây dựng theo «kế hoạch» và *thứ tư*: khuyến khích tư bản ngoại quốc, trước hết là Mỹ, len lỏi sâu thẳm vào các ngành kinh tế quốc dân Vê-nê-đu-ê-la cùng với tư bản dân tộc lập ra các «*công ty liên doanh*» mang nhãn hiệu «quốc gia». Dấu mặt trong các «*công ty liên doanh*» này, tư bản Mỹ vừa lợi dụng được những ưu tiên mà chính phủ bản xứ có thể dành cho các xí nghiệp dân tộc, do đó thu được nhiều lợi nhuận hơn, vừa tránh được những đòn đả kích của các lực lượng du kích thường giáng vào các công ty độc quyền ngoại quốc, đồng thời có thể thoát khỏi lưới «quốc hữu hóa» một khi phong trào dân tộc, dân chủ lên cao buộc chính phủ bản xứ phải thi hành. Chính sách xâm nhập về kinh tế vô cùng nham hiểm này còn giúp đế quốc Mỹ tạo ra và nắm chặt lấy giai cấp tư sản lũng đoạn Vê-nê-đu-ê-la mà quyền lợi gắn bó mật thiết với các công ty lũng đoạn Mỹ, do đó mở rộng thêm chỗ dựa xã hội của chúng ở đây.

3. Ngoài việc mua chuộc lôi kéo các tầng lớp trên, đế quốc Mỹ còn ra sức *lừa bịp, lôi kéo, chia rẽ các tầng lớp nhân dân khác*. Để thực hiện âm mưu này, trong thời gian gần đây, các công ty lũng đoạn Mỹ ở Vê-nê-đu-ê-la đẩy mạnh việc mua chuộc lãnh tụ các công đoàn phản bội, tổ chức ra các công đoàn vàng, nuôi nấng và sử dụng các «*Phòng công đoàn*» của cái gọi là «*đội cận vệ kỹ cựu*» của Đảng hành động dân chủ... để chia rẽ và

đánh lạc hướng phong trào công nhân Vê-nê-đu-ê-la; thậm chí tổ chức các vụ khiêu khích ám hại hoặc tấn công vũ trang trắng trợn vào các cơ quan lãnh đạo của nhiều công đoàn tiến bộ.

Đối với các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức: gần đây bọn chủ các công ty lũng đoạn Mỹ tăng cường dụ dỗ, lôi kéo họ vào làm viên chức tại các xí nghiệp của chúng để tạo ra cái vẻ «*hợp tác*» với các cán bộ dân tộc, đồng thời mua chuộc để xoa dịu phong trào đấu tranh của các tầng lớp này.

Đối với sinh viên, học sinh thì Mỹ tìm cách mua chuộc, lôi cuốn một bộ phận trong số họ gia nhập vào đoàn thanh niên chống cộng Pha-lăng-giơ nhằm chia rẽ và làm yếu phong trào yêu nước, tiến bộ của sinh viên học sinh đang lên mạnh ở Vê-nê-đu-ê-la, đồng thời đưa một số sinh viên, học sinh Vê-nê-đu-ê-la sang «*du học*» tại Mỹ để đào tạo sẵn lớp người mang tư tưởng phục Mỹ, sợ Mỹ, quen sống «*lối sống Mỹ*» làm tay sai đắc lực cho chúng sau này.

Đi đôi với những thủ đoạn mị dân và chia rẽ nói trên, đế quốc Mỹ không hề từ bỏ chính sách *dân áp bằng bạo lực*.

Từ mấy năm nay, bọn đế quốc Mỹ đã và đang dùng quân đội và cảnh sát của chính quyền tay sai được Mỹ trang bị, huấn luyện, nuôi nấng và chỉ huy để tiến hành cuộc chiến tranh tội lỗi và bỉ ổi chống lại nhân dân Vê-nê-đu-ê-la mong muốn độc lập và tự do.

Giống như ở miền Nam Việt-nam, bọn «*cố vấn*» quân sự Mỹ, bọn «*chuyên gia chống du kích*», được đào tạo tại các trung tâm huấn luyện «*chống chiến tranh du kích*» của Mỹ ở vùng kênh đào Pa-na-ma, đang trực tiếp chỉ huy các cuộc hành quân «*càn quét*» bắn giết thường dân vô tội Vê-nê-đu-ê-la. Hàng ngày các máy bay Mỹ, do phi công Mỹ lái, cất cánh từ các căn cứ quân sự Mỹ dày đặc ở vùng biển Ca-ra-íp, vùng kênh đào Pa-na-ma hoặc đặt ngay trên lãnh thổ Vê-nê-đu-ê-la đã tham gia các cuộc «*càn quét*» do Mỹ chỉ huy, trút bom đạn mang nhãn hiệu Mỹ («*Made in USA*») xuống các làng mạc yên lành, gieo đau thương tang tóc khắp nơi trên đất nước Vê-nê-đu-ê-la.

Rõ ràng đế quốc Mỹ đang tiến hành cuộc «*chiến tranh đặc biệt*» — hình thức chiến tranh xâm lược kiểu mới, thích ứng với chính sách thực dân mới của Mỹ — để hòng đàn áp phong trào giải phóng dân tộc Vê-nê-đu-ê-la, giống như kiểu «*chiến tranh đặc biệt*» mà chúng đã thí nghiệm ở miền Nam Việt-nam từ năm 1961

(1) Xem tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế*. Phụ trương số tháng 8-1964, tr. 158—159.

và đang bị nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng làm cho phá sản hoàn toàn.

Đề hỗ trợ cho những thủ đoạn chính trị và quân sự vừa thâm độc vừa hung ác trên đây, đế quốc Mỹ còn sử dụng nọc độc văn hóa để nô dịch nhân dân Vê-nê-du-ê-la về mặt tinh thần và tư tưởng. Từ lâu đế quốc Mỹ đã tung vào Vê-nê-du-ê-la, cũng như các nước khác lệ thuộc vào chúng, rất nhiều sách báo, phim ảnh, tài liệu tuyên truyền để gieo rắc trong quần chúng nhân dân, nhất là trong thanh niên, sinh viên, học sinh, tư tưởng phục Mỹ, sợ Mỹ, ham thích lối sống Mỹ làm tê liệt ý chí đấu tranh của nhân dân. Gần đây Mỹ tăng cường tung vào Vê-nê-du-ê-la các «đội hòa bình». Các đội viên hòa bình này thường giả làm thầy giáo, thầy thuốc, thầy tu... len lỏi khắp thành thị, thôn quê để tuyên truyền chống cộng sản, ca tụng «văn minh» Hoa-kỳ và tuyên truyền cho cái chương trình «liên minh phản tiến bộ». Hoạt động chính của chúng là do thám tình hình chính trị, kinh tế, quân sự và chuẩn bị cho các vụ lật đổ khi cần thiết. Chính Sơ-ri-ơ tên chỉ huy «đội hòa bình» của Mỹ cũng nói toạc ra rằng: «Đội hòa bình rất am hiểu vấn đề chiến tranh lạnh... Họ được huấn luyện mọi cách đấu tranh chính trị, tư tưởng và quân sự... Khi cần thiết họ có thể biến thành đội chiến đấu...» (1)

Rõ ràng «đội hòa bình» mà Mỹ đang tung ngày càng nhiều vào Vê-nê-du-ê-la, cũng như vào nhiều nước Á, Phi và Mỹ la-tinh khác, chỉ là công cụ rất nguy hiểm để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Tóm lại, đề khống chế Vê-nê-du-ê-la về chính trị và quân sự, đế quốc Mỹ ngày càng dùng nhiều thủ đoạn tinh vi, quỷ quyệt. Chúng vừa lợi dụng liên minh quân sự — chính trị ở Tây bán cầu mang danh Tờ chức các nước châu Mỹ, vừa sử dụng uy thế kinh tế, chính trị và quân sự của bản thân để gây sức ép với Vê-nê-du-ê-la; ra sức cấu kết với các lực lượng phản động và dựa vào các chính quyền tay sai, đồng thời thỏa hiệp lôi kéo các tầng lớp nhân dân khác; mua chuộc, chia rẽ để làm yếu phong trào yêu nước và tiến bộ của nhân dân, đồng thời đàn áp trắng trợn phong trào đấu tranh vũ trang của quần chúng thông qua cuộc «chiến tranh đặc biệt»; kết hợp các biện pháp chính trị, quân sự và ngoại giao với các thủ đoạn kinh tế và văn hóa.

Song, những thủ đoạn thực dân mới của đế quốc Mỹ dù tinh vi, quỷ quyệt đến đâu cũng không thể lừa bịp và lung lạc được một dân tộc đang kiên quyết vùng lên, đoàn kết chiến đấu dưới ngọn cờ cách mạng của một Đảng mác-xít — lê-nin-nít chân chính.

Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la đã phân tích một cách sáng suốt tình hình trong nước và chỉ cho nhân dân thấy rõ rằng không được có ảo tưởng đối với đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, không nên ngây thơ chờ đợi ở chúng những cuộc cải cách mà phải tiến hành cuộc cách mạng thật sự nhằm «xóa bỏ tận gốc ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, đảm bảo nền độc lập hoàn toàn và chủ quyền của tổ quốc, thủ tiêu toàn bộ chế độ đồn điền lớn đang cản trở sự tiến bộ của đất nước và dân chủ hóa nước nhà» (2).

Nhận định sâu sắc rằng Vê-nê-du-ê-la không thể hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ bằng con đường hòa bình êm dịu, Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la chủ trương phát động quần chúng nhân dân tiến hành đấu tranh vũ trang, lấy đó làm phương thức chủ yếu, đồng thời chú trọng kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị. Hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la tháng 4-1964 một lần nữa khẳng định rằng: «Con đường đấu tranh vũ trang là con đường giành thắng lợi» vì «kinh nghiệm của những năm gần đây chứng tỏ rằng kẻ thù của các mạng Vê-nê-du-ê-la dung dẫu là bọn đế quốc Mỹ sẽ không bao giờ chịu để cho các lực lượng muốn thủ tiêu ách thống trị của chúng có thể lên nắm chính quyền bằng con đường hòa bình» (3) (chúng tôi gạch dưới — P.X.N.)

«Thực tế 4 năm nay ở Vê-nê-du-ê-la chứng tỏ «đường lối, chủ trương trên đây của Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la là đúng» (3).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, Mặt trận giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la càng ngày càng tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân yêu nước và tiến bộ dưới ngọn cờ dân tộc và dân chủ. Lực lượng vũ trang của Mặt trận — quân đội giải phóng dân tộc (thành lập 3-1963) và các đội quân du kích từ công nông mà ra ngày càng tôi luyện trong chiến đấu và đã trở thành «niềm hy vọng thật sự của nhân dân trong sự nghiệp giải phóng».

(1) Trích theo báo *Nhân dân* ngày 13-12-1962.

(2) Trích nghị quyết của Đại hội III của Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la (3-1961).

Dân theo Các-lốt Lô-pét, tạp chí đã dẫn, tr. 23.

(3) Dẫn theo Các-lốt Lô-pét. Tạp chí đã dẫn, tr. 28.

(3) Xã luận báo *Nhân dân* ngày 1-9-1964 «Sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân Vê-nê-du-ê-la nhất định thắng lợi». (Viết nhân dịp đoàn đại biểu Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la do E. G. Man-xe-ra, ủy viên Bộ chính trị dẫn đầu sang thăm nước ta).

Nhiều khu căn cứ cách mạng đã được thành lập, mở rộng và củng cố ở các bang đông dân cư như Phan-côn, La-ra, Poóc-tu-gi-xa, To-ru-gin-lô, Y-a-ra-quy, An-doa-tê-gi, Ba-ri-nát, Mi-ran-đa... lập thành một vòng đai cách mạng chạy từ Tây sang Đông bao vây lấy thủ đô Ca-ra-cát. Chiến tranh du kích được quần chúng ủng hộ ngày càng phát triển mạnh mẽ, liên tiếp tấn công vào các cơ sở kinh tế, chính trị và quân sự của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Quân giải phóng và các đội du kích về vang đã giáng cho các công ty lũng đoạn Mỹ, các cơ quan chính quyền tay sai, các lực lượng quân đội và cảnh sát ngụy, các trụ sở ngoại giao và viện trợ Mỹ những đòn ác liệt, phá tan nhiều cuộc « càn quét » qui mô của địch vào các khu căn cứ cách mạng (1). Cuộc đấu tranh vũ trang của các chiến sĩ quân giải phóng Vê-nê-du-ê-la đã và đang thúc đẩy nhân dân trong nước mạnh bước đi lên con đường cách mạng.

Phong trào công nhân bãi công chống sự bóc lột tàn bạo của bọn tư bản lũng đoạn ngoại quốc, phong trào nông dân chiếm đất của bọn chủ đồn điền lớn ngày càng lan rộng. Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân thành thị : công nhân, dân nghèo, sinh viên, học sinh, trí thức ngày càng sôi nổi. Đáng kể là các phong trào đấu tranh ủng hộ cách mạng Cu-ba, ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân hai miền Nam, Bắc Việt-nam liên

tiếp diễn ra từ mấy năm nay ; phong trào đòi khôi phục hiến pháp tiến bộ ; phong trào tẩy chay tích cực cuộc bầu cử cuối năm 1963 nhằm chống lại trò hề bầu cử gian lận của đế quốc Mỹ và tay sai, khoét sâu thêm khủng hoảng chính trị của chính phủ Bê-tan-cua và đòi quyền bình đẳng tham gia bầu cử cho toàn thể nhân dân.

Hiện nay phong trào đòi trả lại tự do cho 1.500 tù chính trị còn bị chính quyền Lê-ô-ni giam giữ (trong đó có Giê-xút Pa-ri-a, Tổng bí thư Đảng cộng sản, Đ.A. Răng-ghe-n, lãnh tụ Phong trào cách mạng phái tả và nhiều chiến sĩ cách mạng ưu tú khác) đang trở thành cuộc vận động chính trị quan trọng, nhằm vạch trần tinh chất phản động làm tay sai cho Mỹ của chính phủ Lê-ô-ni, phá tan mưu đồ lừa bịp của nó định thành lập cái gọi là « chính phủ dựa trên cơ sở rộng rãi và sự hiểu biết lẫn nhau về mặt dân tộc » bằng cách bắt tay với các đảng « đối lập hợp pháp » (2).

Tóm lại, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Vê-nê-du-ê-la—đấu tranh vũ trang kết hợp chặt chẽ với mọi hình thức đấu tranh chính trị dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng cộng sản Vê-nê-du-ê-la — đang liên tiếp tấn công vào chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ trên đất nước giàu có và rất quan trọng về mặt chiến lược này từ nhiều phía nhiều mặt, giáng cho chúng những đòn nặng nề.

* *

Mặc cho đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai giờ nhiều mưu ma chước quỷ hoặc lũng lộn điên cuồng nhân dân cách mạng Vê-nê-du-ê-la không sợ hy sinh, gian khổ và chiến đấu lâu dài, nắm chắc trong tay mình những phép bấu cách mạng : — xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, tiến hành đấu tranh vũ trang kết hợp đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo đúng đắn của một đảng cách mạng của giai cấp công nhân và được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân cách mạng toàn thế giới — nhất định sẽ đánh thắng đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, làm thất bại hoàn toàn chính sách thực dân mới của chúng.

Cái thời mà đế quốc Mỹ có thể dễ dàng kiểm ăn bằng chủ nghĩa thực dân — dù là cũ hay mới — đã vĩnh viễn qua rồi.

Tháng 3-1965.

(1) Xem Bản tin Việt-nam thông tấn xã từ 1962 đến 1965.

(2) Xem Hê-rô-ni-mô Ca-re-ra «Cuộc đấu tranh đòi đại xá ở Vê-nê-du-ê-la» Tạp chí *những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* số tháng 10-1964, tr. 102.

Tài liệu về

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA TRƯƠNG ĐỊNH

T. X.

Tháng Tám năm 1964 toàn miền Bắc đã kỷ niệm trọng thể 100 năm ngày hi sinh của Trương Định. Năm nay, chúng tôi đăng bài sau đây để cung cấp tài liệu cho các bạn muốn nghiên cứu về Trương Định. Những tài liệu về cuộc kháng chiến của Trương Định đăng ở Nghiên cứu lịch sử số này rút ra từ nhiều sách lịch sử hoặc hồi ký, và đã được kiểm tra cẩn thận. Đọc bài này, các bạn có thể hiểu được rõ thêm về các hoạt động của nghĩa quân của Trương Định trong khoảng thời gian từ 1860 — 1864.

TÒA SOẠN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRƯƠNG ĐỊNH VÀ NGHĨA QUÂN CỦA ÔNG

N GUYỄN Thông là người quê quán ở Tân-thạnh, tỉnh Gia-định, năm 1849 đỗ cử nhân. Đầu tiên ông làm huấn đạo, sau dần dần được thăng chức, và đến năm 1862 làm đốc học Vĩnh-long. Nguyễn Thông đã tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp đồng thời với Trương Định. Trong *Kỳ xuyên văn sao*, Nguyễn Thông đã viết về Trương Định, và tỏ ý rất khâm phục Trương Định. Theo Nguyễn Thông, thì Trương Định sinh vào khoảng năm 1820 hay năm 1821. Nguyên quán Trương ở Bình-sơn, tỉnh Quảng-ngãi. Thân phụ Trương là lãnh binh Trương Cầm. Khi Trương Cầm được cử làm lãnh binh Gia-định, Trương theo cha vào Nam. Khi lớn lên, Trương Định kết hôn với con gái một nhà giàu ở Tân-an, tỉnh Định-tường. Sau khi cha mất, ông ở luôn quê vợ và sinh cơ lập nghiệp tại đây.

Theo Nguyễn Thông trong *Kỳ xuyên văn sao*, và theo Pô-lanh Vi-an (Paulin Vial) trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, thì Trương Định người cao lớn, nước da trắng, vẻ người thanh tú (1). Khi còn ít tuổi, Trương nổi tiếng là thông minh, bản giỏi và am hiểu binh thư. Vào khoảng thời Tự-đức, Trương Định bỏ tiền của nhà ra chiêu mộ dân nghèo, khai khẩn đất hoang lập đồn điền, nên được cử giữ chức quản cơ tức một chức quản dân phu đồn điền của nhà nước phong kiến. Trương có tài tổ chức và rất quan tâm đến đời sống của dân phu, cho nên được dân phu yêu mến.

Năm 1859 quân Pháp đánh Gia-định. Gia-định thất thủ. Hộ đốc thành Gia-định là Võ-duy-Ninh tử trận, quân triều đình bỏ chạy. Trương Định kéo quân bản bộ của ông (tức 500 dân phu đồn điền) ra đóng ở Thuận-kieu đề đương

đầu với quân Pháp. Trong các trận đánh Pháp, Trương Định tỏ ra rất can đảm. Trung úy Pô-lanh Vi-an, người đã từng giao chiến với Trương nhiều trận, đã phải nhận Trương là người can đảm. Trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an kể một chuyện như sau: Trương Định có một người bạn là bá bộ Huy. Khi quân Pháp chiếm Đồng-sơn, Huy chạy ra theo Pháp. Pháp cho Huy làm chánh tổng. Sau khi làm chánh tổng, Huy ở ngay nơi quân Pháp đóng. Huy dò biết được chỗ Trương Định đóng, y cho người đầy tớ mang thư báo cho quân Pháp biết chỗ Trương Định ở. Người đầy tớ này mang mật thư của Huy đưa cho Trương. Xem xong thư, Trương tức khắc đến Đồng-sơn bắt Huy chém đầu, rồi rút lui vô sự. Việc này xảy ra ở ngay nơi quân Pháp đóng. Sau khi thuật lại việc trên, Pô-lanh Vi-an viết: «Cái hành động can đảm đó làm cho ông (Trương Định) nổi tiếng, và ông đã sử dụng uy tín của ông với một nghị lực xứng đáng của một nghĩa cử» (Đã dẫn, trang 116). Ở một chỗ khác trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an lại viết: «Lãnh tụ lớn của nghĩa quân là Trương Định có đủ tất cả sự mềm dẻo và sự can đảm cần thiết để làm tròn vai trò phức tạp của ông ta» (trang 215).

Tháng giêng năm tân dậu (1861) quân triều đình thua trận ở Phú-thọ, phải rút về giữ Biên-hòa. Trương Định cũng mang quân bản bộ lui về căn cứ Tân-hòa. Quân của ông lúc này một phần là quân đồn điền, một phần là quân chính qui của triều đình sau khi thất trận chạy về với ông. Khi quân Pháp vây đánh

(1) Xem *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, tr. 322.

Biên-hòa và Vĩnh-long, chúng cho nghĩa quân của Trương Định là giặc cỏ, chúng không đáng đề ý. Trương thừa cơ cùng với tri huyện Lưu-tấn-Thiện và bát phẩm thơ lại Lê-quang-Quyền tích trữ lương thực, rèn đúc súng đạn, mộ thêm quân. Quân đội của ông lúc này đã có đến hơn một ngàn người. Trương Định lợi dụng địa hình, địa vật xứ Nam-kỳ, luôn luôn phục kích quân Pháp và gây cho chúng nhiều thiệt hại. Triều đình Huế nghe tin ông thắng trận, phong cho ông chức phó lãnh binh Gia-định. Tháng 11 năm tân dậu (1861) quân Pháp tiến đánh Biên-hòa, Biên-hòa thất thủ. Triều đình xuống chỉ nghiêm trách Hiệp tá quân vụ Thân-văn-Nhiếp và khám phá quân vụ Nguyễn-túc-Trung là hai người có trách nhiệm giữ Biên-hòa, và bắt hai người phải đến hội với Trương Định ở Tân-hòa để mưu tính việc lấy lại Biên-hòa. Lúc này Trương Định đã đánh chiếm được Quy-sơn, quân đội của ông đã có đến sáu cơ gồm hơn 6.000 người (Theo *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ quyển 25*).

Ngay từ khi quân Pháp đánh chiếm Gia-định, ở rất nhiều nơi tại Nam-kỳ, nhân dân đã nổi lên đánh Pháp. Các cánh nghĩa quân này thường « không có kỷ luật, khi hợp khi tan » (1). Duy chỉ có nghĩa quân do Trương Định chỉ huy, nghĩa quân của Phạm-tuấn-Phát ở Hắc-khâu, nghĩa quân của Bùi-huy-Diệu ở Cần-đước, nghĩa quân của Tuyên phủ sứ Nguyễn-văn-Trung ở Tân-thạnh là có kỷ luật khá nghiêm chỉnh (2). Chính vì nghĩa quân của Trương Định có kỷ luật, cho nên nó được nhân dân ủng hộ, và càng ngày càng phát triển. Nghĩa quân của Trương đều dũng cảm, thường làm cho quân địch hoảng sợ. Tháng hai năm nhâm Tuất (1862), do thanh thế của Trương Định ngày càng lớn, triều đình Huế cử ông chỉ huy toàn bộ nghĩa quân ở Gia-định. Lúc này, căn cứ chính của nghĩa quân ở Gò-thượng (huyện Tân-hòa). Nghĩa quân thường ra đánh úp quân Pháp làm cho chúng bị thiệt hại nhiều. Đáng đề ý hơn nữa là nghĩa quân Trương Định đều có ý thức dân tộc, họ biết họ chiến đấu để bảo vệ độc lập dân tộc. Trong sách *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ*, Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e (Léopold Pallu de la Barrière) đã nhận thấy rõ ràng như thế khi ông viết: « Cuộc tấn công Gò-công bởi một toán người có vũ trang và được chỉ huy khéo léo đã làm ngạc nhiên hầu hết mọi người. Người ta tưởng rằng người An-nam còn chìm ngập vào sự kinh hoàng, và quần chúng bị nô dịch, nhút nhát, cặn bã của đế quốc, phải run sợ khi đi qua người Pháp ở Sài-gòn, không phải là những người có điều kiện báo hiệu một hành vi đề kháng. Nhưng phải nhìn nhận sự hiển nhiên là tinh thần độc lập dân tộc vẫn

tồn tại trong người An-nam mà người ta vẫn tưởng, và còn tưởng là thờ ơ với tất cả các ông chủ, và sẵn sàng thừa nhận ông chủ nào cho phép họ cấy ruộng và gặt lúa » (*Histoire de l'expédition de Cochinchine* trang 226).

Bây giờ chúng ta nói đến chiến lược và chiến thuật của nghĩa quân Trương Định.

Đọc đoạn sau đây trong bức thư của Trương Định trả lời Phan-thanh-Giản, chúng ta có ấn tượng rằng chiến lược của Trương là đánh lâu dài: « Nhân dân ba tỉnh, muốn trở lại tình thế cũ, đã cử tôi đứng đầu họ. Như vậy là chúng tôi không thể không làm điều mà chúng tôi đang làm. Vì vậy chúng tôi đã chuẩn bị kháng chiến, và ở phía đông cũng như ở phía tây, chúng tôi sẽ kháng cự, chúng tôi sẽ chiến đấu, và cuối cùng chúng tôi sẽ đánh bại sức mạnh của giặc. Nếu ngài còn nói duy trì những điều đã làm với giặc, chúng tôi sẽ chống lại mệnh lệnh của triều đình, và chắc hẳn là sẽ không có sự hưu chiến và hòa bình giữa chúng tôi và ngài nữa... » (3).

Còn chiến thuật của nghĩa quân? Tất cả cho phép chúng ta trả lời rằng Trương Định và nghĩa quân của ông đã vận dụng chiến thuật du kích để đánh quân Pháp trong rất nhiều trường hợp. Trong sách *Hồi ký về cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* (*Souvenirs de l'expédition de Cochinchine* (1861 — 1862)), Pờ-ruy đôm (Prud'homme), một trung úy đã từng dự các trận đánh nghĩa quân Trương Định, cho biết rằng nghĩa quân chỉ tập trung khi cần đánh một điểm nào và nghĩa quân đánh bằng chiến thuật du kích, khi tấn công cũng như khi rút lui, nghĩa quân biết lợi dụng những chướng ngại tự nhiên của xứ sở họ là nơi có nhiều sông ngòi, nhiều rừng... để lẩn lách lánh mình qua các chướng ngại ấy, rồi bất ngờ xuất hiện nổ súng rồi lại biến mất cũng lẩn lẩn như khi họ đến, để rồi trở lại đánh nữa, quấy rối địch nhân, làm địch nhân luôn luôn phải thủ thế, làm địch nhân phải mỏi mệt, kiệt sức, chán nản và phải bỏ cuộc (4). Tác giả sách *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* phản nản rằng người Pháp bị vướng vào một cuộc chiến tranh chống một kẻ địch vô hình (ennemi invisible), một kẻ địch như từ dưới đất mọc lên. Nghĩa quân Trương Định như vậy là hầu như chỗ nào cũng có và không ở đâu có cả (partout et nulle part). Quân Pháp ở vào cái thế không thể không phân tán để

(1) (2) Theo *Kỳ xuyên văn sao* của Nguyễn-Thông.

(3) Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ (*Les premières années de la Cochinchine*) tr. 216 — 217.

(4) Theo Prud'homme trong sách đã dẫn tr. 165.

đối phó với nghĩa quân Trương-Định. Do đó chúng phải lập ra các đồn bốt tại các nơi chúng chiếm đóng, đầu tiên số đồn có năm cái, sau tăng lên bảy cái. Về việc quân Pháp phải phân tán lực lượng ra các đồn bốt, Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e viết trong sách *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* như sau : « Khi cuộc chiến tranh chinh phục, sau một đòn lớn nào đó đã tiêu hủy bộ máy quân sự của quân thù, đã biến thành một thứ chiến tranh liên miên trong đó mỗi người dân trở thành một chiến sĩ riêng lẻ, thì hình như phương pháp chắc chắn nhất để thống trị là đặt ở bên cạnh mỗi kẻ bại trận một người lính để trông coi theo dõi kẻ bại trận » (Đã dẫn, trang 225). Do tình hình khó khăn của quân Pháp hồi năm 1861 — 1862. Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e chỉ đề nghị thế thôi chứ thật ra quân Pháp hồi ấy không đủ lực lượng để làm như thế.

Cuộc chiến tranh trong đó mỗi người dân là một chiến sĩ riêng lẻ là cuộc chiến tranh gì ? Nói theo thuật ngữ hiện đại, thì đó là cuộc chiến tranh nhân dân thật sự. Chính Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e cũng nhận thấy cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định là cuộc chiến tranh nhân dân được hầu hết các tầng lớp nhân dân tham gia và ủng hộ, cho nên ông đã viết như sau : « Sự thật là trung tâm kháng chiến ở khắp mọi nơi, chia nhỏ ra vô cùng, hầu như có bao nhiêu người An-nam là có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến. Đúng hơn là nên coi mỗi người nông dân gặt lúa là một trung tâm kháng chiến » (Le fait est que le centre de résistance était partout, subdivisé à l'infini, presque autant de fois qu'il y avait d'Annamites. Il eût été plus juste de considérer chaque paysan qui liait une botte de riz comme un centre de résistance) (1).

Tình hình ở ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ vào năm 1861 — 1862 là ở đâu cũng có nghĩa quân chống Pháp; do nơi nghĩa quân là nhân dân hay được nhân dân hết lòng ủng hộ, cho nên quân Pháp không tìm ra nghĩa quân dễ đánh. Trong sách đã dẫn, Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e phân nân rằng quân thù luôn luôn lần trốn khiến cho các đồn của quân Pháp đều đánh vào chỗ trống. Đơ la Ba-ri-e lại cho biết trong cuộc vật lộn giữa hai lực lượng, chỉ có một bên (Pháp) là hoạt động thôi, còn bên kia (nghĩa quân) thì không thấy đâu cả. Nhưng vào một lúc nào đó, nghĩa quân lại bất kỳ xuất hiện để đánh vào quân Pháp làm cho quân Pháp thiệt hại và mỗi một.

Từ năm 1859 đến năm 1861 quân Pháp đã chiếm được một số đất đai ở Nam-kỳ, nhưng ít người Việt-nam chịu ra cộng tác với Pháp. Những người có tài có đức không ai chịu làm

tay sai cho chúng. Do đó quân đội Pháp thiếu người cai trị các địa phương. Pô-lanh Vi-an trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ* đã viết về tình trạng thiếu người cộng tác với Pháp như sau : « Mặc dầu người ta chú ý tìm kiếm những người thông minh, có năng lực trong người An-nam để giữ những chức vụ tin cần, người ta vẫn chưa tìm thấy, như là người ta có thể đoán trước, sau cuộc chinh phục, những kẻ có khả năng thì hành xứng đáng đối với đồng bào của họ những quyền hành rất lớn giao cho họ » (tr. 133). Đương nhiên là thỉnh thoảng vẫn có một vài kẻ vô liêm sỉ, muối mặt ra làm tôi tớ cho quân đội Pháp. Nhưng những kẻ ấy không nhiều và cũng không có tài có đức như người Pháp mong đợi. Quanh quần quân đội Pháp chỉ có một số thông ngôn, bồi bếp, cường hào ra làm tay sai cho họ. Bọn thông ngôn, bồi bếp, « ông xã ông làng » (cường hào) này, hồi quân đội Pháp mới mở cuộc xâm lược vào Việt-nam, là căn bả của xã hội Việt-nam, cả xã hội Việt-nam khinh bỉ chúng. Không những nhân dân Việt-nam không thêm ra cộng tác với Pháp, mà nhân dân Việt-nam còn coi những kẻ ra cộng tác với Pháp là những kẻ phản quốc nữa. Chính người Pháp đã nhận thấy như thế khi họ viết : « Bấy giờ không có một người An-nam nào lại không coi những lính bản xứ và những lý trưởng được chúng ta tin cậy như những người con phản quốc » (Il n'y avait point alors un Annamite qui ne considérât les soldats indigènes et les maires que nous avaient donné des gages comme des fils parricides) (2). Quân Pháp đánh chiếm đến đâu, nhân dân bỏ đi đến đấy. Trong sách *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ*, Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e đã viết như sau : « Khi người ta hỏi một người An-nam nào đó trong số những người An-nam không cúi đầu làm tôi tớ trước chúng ta, thì họ trả lời : Chúng tôi không thể bỏ tất cả một tỉnh mà đi; nếu chỉ là một làng thôi, thì chúng tôi đi tất. Chúng tôi chờ đợi. Đó là ý muốn của trời » (Đã dẫn, trang 224).

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Trương Định chủ yếu là miền Gò-công, Tân-an, Cần-giộc, Bến-lúc, Bà-hom, Thuận-kiều, Trảng-bàng. Thế lực nghĩa quân còn vươn ra nhiều nơi khác thuộc ba tỉnh miền đông (Biên-hòa, Gia-định, Định-tường), tức gần nửa xứ Nam-kỳ ngày nay.

Trong thời kỳ Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp ký hòa ước sỉ nhục nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp, nghĩa quân Trương Định thường phối hợp tác chiến với quân đội triều đình, gây cho quân đội Pháp nhiều thiệt hại.

(1) (2) *Histoire de l'expédition de Cochinchine 1861 par Léopold Pallu de la Barrière* tr. 224.

Chúng ta đều biết rằng sau khi chiếm được Sài-gòn, quân đội Pháp biến các chùa ở gần Sài-gòn — Chợ-lớn thành những pháo đài. Chùa Mai-sơn, chùa Chợ Rẫy, chùa Khai-trường đều thành ra những pháo đài của quân đội Pháp. Đêm hôm 3 rạng ngày 4 tháng bảy 1860 nghĩa quân Trương Định đã cùng với quân đội triều đình đánh vào đồn Chợ Rẫy. Quân ta bỏ qua các bãi cỏ và bụi rậm, rồi bất thình lình nhảy xổ vào đồn Chợ Rẫy. Đồn này có một trăm quân Tây-ban-nha do đại úy Héc-nan-đê (Hernandez) chỉ huy, và sáu mươi quân Pháp do trung úy Na-rắc (Narac) và trung úy Géc-ve (Gervais) chỉ huy. Sau khi gây tổn thất cho quân đội Pháp, nghĩa quân lại rút lui đi nơi khác.

Nghĩa quân luôn luôn tấn công quân Pháp, và gây cho chúng nhiều thiệt hại. Tháng 11 và những ngày đầu tháng 12 - 1860, nghĩa quân tấn công các vị trí quân Pháp ở Cần-giộc, Thủ-dầu-một, Tây-ninh và Trảng-bảng. Lý thú nhất là việc nghĩa quân đánh tàu *Hi vọng* (Espérance) của quân đội Pháp trên sông Nhật-tảo gần Bến-lức. Trưa ngày 10 tháng 12-1861, một nghĩa quân xuất thân từ nông dân tên là Nguyễn-trung-Trực đến ven sông Nhật-tảo gần nơi chiếc tàu *Hi vọng* đỗ. Trung Trực cho một toán quân đến khiêu khích địch. Viên sĩ quan chỉ huy tàu *Hi vọng* là đại úy Pác-phe (Parfait) thấy có một toán nghĩa quân kéo đến, liền đem quân Pháp ra đuổi đánh. Khi Pác-phe đã đi cách xa chiếc tàu *Hi vọng* độ ba cây số, thì có bốn, năm chiếc thuyền có mũi tiến đến chỗ chiếc tàu *Hi vọng* đỗ. Lúc ấy các thủy thủ tàu *Hi vọng* đang đứng dựa boong tàu nghĩ ngợi nói chuyện với nhau. Viên hạ sĩ quan ngó ra cửa nhòm xem, y cho rằng đó là thuyền của lái buôn đến xin giấy thông hành. Vừa lúc bốn, năm chiếc thuyền đã đến sát chiếc tàu, nghĩa quân nấp dưới thuyền nhảy vọt lên tàu. Viên hạ sĩ quan bị đâm chết ngay tức khắc. Chỉ một lúc tất cả các quân sĩ trên tàu đều bị nghĩa quân đâm chết. Chỉ có năm người trên tàu mà hai là Pháp ba là lính ta-gan (tagals: lính Phi-luật-tân) trốn thoát. Được tin tàu *Hi vọng* bị đánh, đại úy Pác-phe chạy đi xin quân cứu viện, rồi cưỡi tàu Ga-ron (Garonne) đến đánh nghĩa quân. Nhưng khi tàu Ga-ron đến Bến-lức, thì nghĩa quân đã rút đi tự bao giờ! Theo Pô-lanh Vi-an trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, thì trận Bến-lức, ngoài chiếc tàu *Hi vọng*, quân Pháp còn mất mười bảy người vừa lính Pháp vừa lính ta-gan. Đáng đề ý là giữa lúc chiếc tàu *Hi vọng* phát hỏa, thì hai mươi người binh người Việt-nam đóng ở trên bờ sông Nhật-tảo, cũng bị nghĩa quân tiêu diệt gọn. Quân Pháp cho là nhân dân làng Nhật-tảo có liên quan đến trận đánh tàu *Hi vọng*, nên chúng đốt hết tất cả nhà cửa của nhân dân. Đó là những

nhà bỏ trống, vì trước đó nhân dân đã bỏ đi nơi khác cả rồi.

Ở tất cả các nơi chiếm đóng, quân Pháp luôn luôn bị tấn công, và càng ngày càng gặp nhiều khó khăn. Vì vậy đến ngày 1 tháng 3-1861, tổng chỉ huy quân Pháp là đô đốc Bô-na (Bonard) ra lệnh cho quân Pháp ở các vị trí Gò-công, Chợ Gạo, Gia-thạnh và Cái bè rút lui. Bô-na lại ra lệnh cho các sĩ quan Pháp được cử đi cai trị các miền Cần-giộc, Tân-an và Tân-hòa rút về Sài-gòn.

Giữa lúc quân Pháp đang gặp nhiều khó khăn, thì một tai nạn khủng khiếp lại xảy ra: Ngày 10 tháng 3-1862 pháo thuyền 25 của Pháp chở một đại đội quân Pháp vừa nhổ neo rời bến Mỹ-tho thì bị nổ. Quân đội Pháp đóng ở Mỹ-tho đã dùng đủ các biện pháp để cứu bọn lính Pháp ở trên tàu, nhưng cuối cùng chúng chỉ đưa được một số lên bờ, còn ba mươi lăm người đã bỏ mạng ở dưới sông, mười bảy người khác đã bị thương nặng.

Cuối Tháng Tư 1862 một vụ đầu độc quân đội Pháp đã xảy ra ở Sài-gòn. Hai Hoa kiều làm cho quân đội Pháp đã bỏ thạch tín vào món ăn. Quân đội Pháp bắt giam hai Hoa kiều, và giết chết những người có liên quan đến vụ đầu độc. Cũng trong thời gian trên hai tên Việt gian ở nhà tên đội Thiếc, một người theo Thiên chúa giáo, cũng bị đầu độc. Về vụ này, quân Pháp không tìm ra chủ mưu.

Xem như trên, chúng ta thấy nghĩa quân đã phối hợp tác chiến rất đặc lực với quân đội của triều đình. Nghĩa quân đã đánh quân Pháp bằng đủ các thủ đoạn và ở khắp mọi nơi. Quân Pháp đã bị tấn công ở trên bộ, ở dưới sông. Nghĩa quân đã tranh thủ Hoa kiều để mượn tay những người này giết quân đội Pháp. Hoạt động của nghĩa quân vào khoảng đầu năm 1862 đã đưa quân đội Pháp vào một tình thế nghiêm trọng. Chúng không thể xây dựng được ngự quyền, chúng đã phải bỏ nhiều vị trí; đường giao thông trên bộ, trên sông luôn luôn bị đánh phá và cắt đứt; địa bàn của chúng đã bị thu hẹp lại rất nhiều; trong khi đó thì địa bàn hoạt động của nghĩa quân càng ngày càng được mở rộng; cả một miền đất từ Tiền-giang đến Chợ lớn đã hoàn toàn giải phóng. Nghĩa quân càng ngày càng tăng cường sức ép đối với quân Pháp, đặt quân Pháp vào một thế phòng ngự bị động. Trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an đã viết về các hoạt động của nghĩa quân như sau: « Bọn giặc được phái đi từ Mỹ-tho và Biên-hòa ban đêm hoạt động ở giữa các tàu chiến của chúng ta đậu ở các bến, và trong các thuyền thoi vô hình dưới các bụi rậm ở bờ sông, chúng luôn lòi (đến các nơi). Từng toán đông, chúng xuất hiện bất thình lình khi ở

địa điểm này khi ở địa điểm khác, chúng cướp phá và đốt các làng yên ổn, sau đó chúng lại biến mất... Cuộc chiến tranh phòng ngự tỏ ra vô hiệu quả đối với cái chiến thuật mà kẻ thù của chúng ta ngày nay vẫn còn vận dụng để quấy rối chúng ta...» (Đã dẫn, trang 111 - 112).

Tóm lại, tình hình chiến tranh ở Nam-kỳ

trong thời gian nửa đầu năm 1862 là hoàn toàn có lợi cho nghĩa quân Trương Định và quân đội triều đình, bất lợi cho quân đội Pháp. Giữa lúc ấy, triều đình nhà Nguyễn cử Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Sài-gòn gặp tổng chỉ huy quân Pháp là Bô-na để ký hòa ước si nhục 1862 dâng ba tỉnh miền Đông cho Pháp!

PHAN-THANH-GIẢN VÀ LÂM-DUY-HIỆP KÝ HÒA ƯỚC 1862.

Nguyên nhân gì đã xui khiến triều đình nhà Nguyễn ký hòa ước 5-6-1862 dâng ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho Pháp, giữa lúc nghĩa quân Trương Định đang thắng lợi ở hầu khắp các nơi, và quân Pháp đang gặp khó khăn?

Chúng ta hãy để cho người Pháp nói ra nguyên nhân ấy. Pô-lanh Vi-an, tác giả sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, không những là một sĩ quan đã từng dự nhiều trận đánh nhau với nghĩa quân Trương Định cũng như nhiều trận đánh nhau với quân của triều đình nhà Nguyễn, mà y còn là một người đã dự vào việc đón tiếp phái đoàn Phan-thanh-Giản khi phái đoàn này cưỡi chiến thuyền *Hải bằng* (Aigle des mers) đến Sài-gòn để thương thuyết với Bô-na ký hòa ước 5-6-1862 nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Trong sách đã nói, Pô-lanh Vi-an có viết về cuộc hành trình của phái đoàn Phan-thanh-Giản và thái độ của phái đoàn ấy như sau: «Giữa lúc ấy, Chính phủ An-nam (Triều đình Huế) đã từng nhiều lần bác bỏ các đề nghị giảng hòa của chúng ta, cuối cùng lại thấy rằng không thể kháng chiến lâu dài được. Tuy rằng vua ở Huế có quyền tuyệt đối, nhà vua, trong những trường hợp nghiêm trọng, không bao giờ lại hành động mà lại không hỏi ý kiến các vị đại thần của triều đình. Người ta có thể nói rằng nhà vua không quyết định điều gì trọng yếu mà lại không bị lôi kéo bởi áp lực của dư luận công chúng, dư luận này biểu hiện ra không phải ở trong nhân dân lớp dưới, mà trong giới sĩ phu và quan lại các cấp. Những biểu hiện muốn có hòa bình của giai cấp thượng lưu (giai cấp phong kiến thống trị - T.X.) đã lọt vào mắt các nhà buôn Hoa kiều và nhà buôn bản xứ họ vẫn tiếp tục buôn bán giữa các tỉnh An-nam với các tỉnh của chúng ta (tức các miền bị quân Pháp chiếm), họ mang từ chợ này đến chợ khác, từ cửa biển này đến cửa biển khác những tin tức trái ngược nhau. Ngay từ Tháng Năm tin nhà vua đã mất và tin sắp giảng hòa đã đồn đại dai dẳng ở trong xứ. Người ta nói rằng người An-nam muốn nhường cho chúng ta sáu tỉnh ở miền Nam, và trả chiến phí cho chúng ta. Lúc ấy, quan Thống đốc (tức Bô-na tổng chỉ huy quân Pháp), chán ngán về sự bất động và sự

bất lực của các viên tri huyện bản xứ mà ngài đã dùng, đã phàn nàn (về tình hình đó) trong thư của ngài.

«Chiếc tàu chiến chạy bằng hơi nước Phóc-banh (Forbin) do trung úy thủy quân Xi-mông (Simon) chỉ huy, từ Bắc trở về, báo cho quan Thống đốc rằng người An-nam muốn điều đình. Tin này thật là một tin mừng giữa lúc có nhiều lo âu nghiêm trọng.

«Tàu chiến *Phóc-banh* được lệnh trở lại Đà-nẵng. Ngày 26 Tháng năm, *Phóc-banh* trở về Sài-gòn, kéo theo sau nó tàu chiến của An-nam là chiếc *Hải bằng* (Aigle des mers); *Hải bằng* là một thuyền buồm cũ chở các viên khâm sai của vua Tự-đức. Trước khi các viên khâm sai này khởi hành. Chính phủ Huế, theo lời yêu cầu của viên chỉ huy tàu chiến *Phóc-banh*, đã trả một khoản bồi thường đầu tiên là mười vạn quan bằng bạc nén để tỏ ý thành thực muốn điều đình. Khi bỏ neo ở Đà-nẵng và cho biết các điều kiện đó, ông Xi-mông cho (phía triều đình Huế) ba ngày để chấp nhận hay bác bỏ các điều kiện đó. Đến ngày thứ ba, một chiếc tàu An-nam ra khỏi sông Đà-nẵng do bốn mươi chiếc thuyền thoi có người chèo kéo, và chiếc tàu đó tiến thong thả đến chiếc *Phóc-banh*. Những chiếc thuyền nhẹ thăm dò cho chiếc tàu và hướng dẫn lối đi cho nó. Sự đề phòng này là vô ích ở một cái bến mà đáy sông rất đều đặn.

«Khi chiếc tàu An-nam đã đến sau chiếc *Phóc-banh*, thì tàu chiến này lấy móc xích móc chiếc tàu An-nam vào mình, rồi lên đường đi ngay Sài-gòn.

«Hai sứ giả do nhà vua phái đến là Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp, đều là những quan rất to ở triều đình; ở chiếc tàu của họ, họ được các quan chức chính của Pháp đến thăm.

«Trông bề ngoài chiếc tàu, người ta thấy rõ rằng từ nhiều năm, thủy quân An-nam không dám đi biển. Tất cả đều đã hư hỏng, buồm, dây buồm, đại bác và các vũ khí đều rỉ. Những linh quân áo rách rưới trông nom chiếc tàu và hộ vệ các sứ thần. Nét mặt những người

này thông minh và biểu hiện. Họ đã trang hoàng cái chỗ ở binh dị của họ một cách trang trọng có duyên. Một cái bàn phủ một tấm thảm bằng lụa được kê ở cuối buồng tàu giữa hai cái trường kỷ bằng gỗ chạm. Các quan chức Pháp ngồi trước các viên quan (An-nam), những người này mang trà, thuốc lá và mứt quả ra tặng các vị khách Pháp. Đối với tất cả mọi người, các sứ thần tỏ ra bình tĩnh và vui vẻ; lời nói của họ có duyên; nhiều lần và bằng những lời lẽ ôn tồn và lịch sự, họ biểu thị ý muốn hăng hái và thành thật của họ là muốn giảng hòa. Nhưng thái độ rất vồn vã của họ có một lần thay đổi. Những sĩ quan tùy viên của chính quyền Sài-gòn là các ông Bô-rét (Boresse), La-may (Lamaille) và Pô-lanh Vi-an, trung úy hải quân, được lệnh đi thăm các sứ thần kia, có đem theo một viên quan An-nam là đốc phủ sứ Cả (1) và hai nhà nho An-nam. Những người An-nam này theo tục lệ của xứ họ, xin phép được chào các viên quan to kia, rồi trước các viên quan này, họ lạy bốn lạy.

« Phan-thanh-Giản và bạn đồng liêu của ông không nhìn những người đến lạy họ, và hình như họ phải cố gắng lắm mới nén được cơn giận của họ. Nhưng ngọn lửa thoảng qua làm cho mặt họ đỏ lên, và mắt họ ánh lên đã biến mất nhanh chóng, khi người ta nói cho họ biết rằng những người An-nam đã phục vụ nước Pháp là tin đồ Thiên chúa giáo. Họ thấy sự đối địch của các tin đồ Thiên chúa giáo là rất tự nhiên, và coi những tin đồ đó là kẻ thù, chứ không phải những kẻ đào ngũ. Nhưng hình như họ không thể thừa nhận được rằng đồng bào của họ lại có thể đi đến chỗ phục vụ trong hàng ngũ chúng ta.

« Ngay ngày hôm nay nữa, các quan lại của vua (Tự-đức) vẫn nói về những nhân dân xứ Nam-kỳ như những người này còn là thần dân trung thành, và những đứa con yêu của vua họ.

« Cuộc thương lượng tiến hành nhanh chóng, hòa ước được ký kết ngày 5 Tháng sáu. Đầu tiên chúng ta định đòi người An-nam phải nhường (cho ta) sáu tỉnh ở Gia-định, và trả một món bồi thường chiến tranh lớn đúng với sự chi phí do cuộc chiến tranh ở xa châu Âu ba nghìn hải lý gây ra trong bốn năm. Tuy vậy, chúng ta đành bằng lòng một cách hợp lý là (phía An-nam) phải nhường cho chúng ta ba tỉnh Sài-gòn, Mỹ-tho và Biên-hòa (tức Gia-định, Định-trường và Biên-hòa) mà chúng ta đã chiếm cứ, và phải bồi thường hai mươi triệu phật-lăng trả bằng bạc nén trong mười năm. Tỉnh Vĩnh-long sẽ trả lại cho người An-nam, khi nào nhân dân các tỉnh của chúng ta (tức Biên-hòa, Gia-định, Định-trường nhường cho

Pháp) nổi loạn (chống chúng ta) do lệnh từ Huế đưa ra, đã trở lại với bên phận của họ (tức thời không chiến đấu nữa).

« Người ta ngạc nhiên về sự dễ dàng của người An-nam trước kia đã từng bác bỏ tất cả các ý định giảng hòa của chúng ta với bao nhiêu sự bức tức — đột nhiên lại đến yêu cầu một hòa ước mà điều kiện thì hình như đất đỏ cho họ. Người ta không thể so sánh các cuộc thương lượng của người châu Á với sự khôn ngoan và những mưu mô tế nhị của các nhà ngoại giao châu Âu của chúng ta. Nhưng ở các nhà ngoại giao châu Á cũng như ở các nhà ngoại giao châu Âu, bao giờ người ta cũng chỉ bó cái gì mà người ta không thể giữ được thôi.

« Phan-thanh-Giản là một ông già bảy mươi tuổi, diêm đạm, khôn khéo. Mặc dầu vẻ mặt tươi cười, ông ta có một nghị lực khác thường; bạn của ông ta (Lâm-duy-Hiệp), bề ngoài thì không hấp dẫn bằng ông, cũng không phải là người có một linh hồn bình phàm. Trong những cuộc nói chuyện đầu tiên của họ, họ tuyên bố thẳng ngay rằng đế quốc An-nam đang ở cảnh tuyệt vọng, và vua của họ, để cứu vãn ngại vàng, đã ủy cho họ trách nhiệm tranh thủ lấy những điều kiện giảng hòa có thể chấp nhận được. Lời thú thật thành thực đó là một chiến thuật khôn ngoan nhằm giành lấy những nhượng bộ của các nhà thương lượng Pháp.

« Thật vậy, do những sự lộ bí mật của những người tùy tùng họ (những người theo Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Sài-gòn), và do những thư từ của các tin đồ Thiên chúa giáo ở miền Bắc, người ta biết rằng vua ở Huế phải đấu tranh chống một kẻ thù đáng

(1) Đốc phủ Cả nguyên là một địa chủ quê quán ở Gia-định, khi quân triều đình và nghĩa quân bao vây Sài-gòn, thì y làm lý trưởng làng Hạnh-thông-tây ở gần Gò-váp. Sau khi thất thủ Chi-hòa, y đầu hàng thực dân Pháp và được thực dân Pháp cho làm chánh tổng. Sau y được thực dân Pháp cho làm tri huyện Hốc-môn (1862). Y đã vi thực dân Pháp ra sức đàn áp nghĩa quân Trương Định. Năm 1863, khi bọn Phan-thanh-Giản đi Pháp « chuộc » ba tỉnh miền đông, Đốc phủ Cả cho con trai y, một tin đồ Thiên chúa giáo rất giỏi tiếng Pháp làm thông ngôn cho sứ đoàn của triều đình Huế. Năm 1885, vào ngày 8 tháng Hai, trong khi mọi người đang sửa soạn ăn Tết nguyên đán âm lịch, và trong khi Đốc phủ Cả đang ở huyện lỵ Hốc-môn, y bị 700 nghĩa quân bắt ngờ tấn công vào huyện lỵ vào lúc 19 giờ; huyện Hốc-môn bị hạ, Đốc phủ Cả cùng vợ y bị bắt và bị chém đầu.

sợ ở Bắc-kỳ. Một kẻ phiêu lưu tên là Phụng (tức Tạ-vân-Phụng), tự cho mình là thuộc dòng tộc nhà Lê, vừa phiến động một phần lớn nhân dân, đã chiếm được ba huyện, và kéo hai vạn nghĩa quân (tức quân phiến loạn); đang đe dọa kinh đô là Kẻ chợ (tức Hà-nội). Tên Phụng ấy là tin đồn Thiên chúa giáo; năm 1858 hắn đã trốn đến Đà-nẵng với mấy người bạn để tránh khỏi sự ngược đãi (tin đồn Thiên chúa giáo) đang tăng lên gấp bội vào lúc hạm đội của chúng ta xuất hiện ở bờ biển. Mang họ Lê, một hoàng tộc cũ ở Bắc-kỳ được nhân dân quý mến, Phụng tưởng rằng hắn có quyền đòi những danh vị và quyền lợi của cái triều đại mà hắn tuyên bố là hắn là người thừa kế chính thức. Nhân dân Bắc-kỳ chịu đựng một cách khó chịu sự thống trị của các vua ở Huế; xứ Nam-kỳ đối với con mắt của người dân Bắc-kỳ chỉ là một thuộc địa do tổ tiên họ ngày xưa đã lập ra; thật sự họ vẫn sùng bái các vị vua cũ đã sống ở Kẻ chợ giữa xứ sở của họ. Đối với họ, nhà Nguyễn chỉ là kẻ thoán đoạt.

« Muốn lợi dụng lòng yêu nước ấy, Phụng đã viết cho mấy người bạn của hắn ở Đà-nẵng đề báo cho họ biết rằng người Pháp sẵn sàng ủng hộ Phụng trong mọi mưu đồ...

« Phụng đã khéo lợi dụng được việc người An-nam do sự tuân tra của các hạm đội của ta, không dám tiếp tế quân đội của họ bằng đường biển, và đã giành được sự ủng hộ của bọn giặc khách vẫn cướp phá ở bờ biển, và mang các đò quân dụng cho những người Bắc-kỳ phiến loạn ». (*Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ* trang 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156).

Xem những câu trên của Pô-lanh Vi-an, chúng ta thấy rằng vua nhà Nguyễn đã phái Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Sài-gòn xin thương lượng với Pháp vào lúc Pháp đang gặp nhiều khó khăn rất lớn, và vào lúc nghĩa quân ở Nam-kỳ đang phát triển lực lượng một cách thuận lợi. Những khó khăn lớn của Pháp nói đây, không chỉ là những khó khăn mà quân Pháp vấp phải ở Nam-kỳ do nghĩa quân và quân triều đình Huế gây ra cho quân đội Pháp, mà còn là những khó khăn về nhiều mặt mà Pháp gặp phải ở trong nước và trên thế giới. Như mọi người đã biết, cuộc chiến tranh xâm lược mà Pháp và Anh tiến hành ở Trung-quốc vừa kết thúc thì quân đội Pháp do Sác-ne chỉ huy lại tiến hành xâm lược Nam-kỳ. Cuộc xâm lược Nam-kỳ năm 1860 đã làm Pháp tổn mất 60 triệu phật-lãng, năm 1861 thêm 57 triệu phật-lãng, và năm 1862 số chiến phí phải thêm hai mươi hai triệu nữa. Năm 1862 giữa lúc quân đội Pháp đang gặp khó khăn ở Nam-kỳ, thì Pháp lại vướng vào cuộc chiến tranh với Méc-xích. Năm 1862 Na-pô-

lê-ông thứ III đã phải gửi 7.000 quân sang Méc-xích, nhưng số quân này bị bại trận ở Pu-ê-bờ-la (Puebla); Na-pô-lê-ông lại phải gửi thêm 28.000 sang mới lấy được Pu-ê-bờ-la. Do chiến tranh ở Méc-xích kéo dài, và làm cho Pháp hao tiền tốn của rất nhiều, cho nên ở Pháp dư luận giới công thương và chính trị tỏ ra rất do dự đối với việc xâm lược Nam-kỳ. Ở Nam-kỳ năm 1862 Pháp chỉ có 4.000 quân Pháp và 250 quân Tây-ban-nha. 4.250 quân! Đó là tất cả lực lượng mà Pháp có thể có ở Viễn Đông vào năm 1862. Pháp đã phải vợ vét tất cả số quân viễn chinh Pháp ở Trung-quốc, mới có được 4.250 quân để đánh ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Chính phủ của Na-pô-lê-ông thứ III đã ở vào cái thế không thể gửi thêm viện binh sang Nam-kỳ được nữa. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho bọn chỉ huy quân Pháp ở Sài-gòn, sau mỗi trận thắng, lại tự động đề nghị giảng hòa với triều đình nhà Nguyễn. Năm 1862 bọn chỉ huy quân Pháp ở Sài-gòn đã thấy rõ rằng họ không thể trông chờ gì viện binh ở Pháp, trong khi ấy quân Pháp cứ chết dần chết mòn trong các trận đánh ở Nam-kỳ, và chết hại khá nhiều do các bệnh thời khí ở Nam-kỳ. Theo Pờ-ruy-đôm trong *Hồi ký về cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an trong *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e trong *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* thì trong khoảng những năm 1860, 1861 và 1862, số quân lính Pháp chết về các bệnh thổ tả, kiết lỵ, sốt rét v.v... ở Nam-kỳ còn nhiều hơn số quân lính Pháp chết trận. Quân đội Pháp ở Nam-kỳ không những không thể tăng thêm được quân số, mà còn cứ sụt dần vì những lễ như đã nói ở trên. Đương nhiên là hồi năm 1860, 1861, 1862, bọn chỉ huy quân đội Pháp đã có tổ chức nguy quân, nhưng số nguy quân này chẳng có là bao, và chúng cũng chẳng có tinh thần chiến đấu gì đáng kể, cho nên bọn chỉ huy quân đội Pháp ở Nam-kỳ đã phải bỏ nhiều vị trí quan trọng như hồi Tháng ba 1861 đã phải bỏ Gò-công, Chợ Gạo, Gia-thạnh, Cái-bè. Về cuộc rút lui này, trong sách *Hồi ký về cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* Pờ-ruy-đôm có viết như sau: « Rõ ràng là những toán quân nhỏ của chúng ta rải rác toán nọ ở cách toán kia xa nhau quá, không thể giúp đỡ nhau có hiệu quả, và không thể chống cự lâu dài với sự hoạt động tăng lên của quân nổi loạn » (trang 161). Quân đội Pháp không những đã ở vào cái thế buộc phải bỏ nhiều vị trí quan trọng mà chúng còn phải bãi bỏ các cơ quan nguy chính quyền mà chúng đã lập ra ở miền Tân-an, Tân-hòa và Cần-giộc hồi năm 1861 nữa.

Trong tình hình quân đội Pháp đang khó khăn và khốn đốn như trên, nếu triều đình

nhà Nguyễn cứ kiên trì cùng nhân dân tiếp tục kháng chiến, và kháng chiến lâu dài, thì cái nhíp điệu quân Pháp chết trận và chết vì bệnh tật sẽ càng ngày càng tăng thêm nhanh chóng. Khủng hoảng quân số của quân đội Pháp do đó sẽ càng ngày càng trầm trọng; quân Pháp sẽ buộc phải bỏ thêm nhiều vị trí nữa; lực lượng kháng chiến sẽ mạnh thêm lên; quân Pháp sẽ bị đánh mạnh hơn và sẽ bị thiệt hại càng ngày càng nhiều hơn... Cuộc chiến đấu nếu tiếp tục, thắng lợi nhất định sẽ về phía Việt-nam.

Tiếc thay! và cũng đáng giận biết bao! Cuộc chiến đấu đang tiến hành thuận lợi, thì triều đình Huế nhận các điều kiện giảng hòa của quân đội Pháp. Việc triều đình Huế nhận các điều kiện giảng hòa làm cho bọn chỉ huy quân đội Pháp phải ngạc nhiên. Tại sao triều đình Huế lại có hành động kỳ quái như vậy? Pô-lanh Vi-an cho chúng ta biết rằng triều đình Huế ký hòa ước 1862 là để có thì giờ và lực lượng đối phó với cuộc nổi loạn của Tạ-văn-Phụng. Cuộc nổi loạn này không phải là khởi nghĩa nông dân, nhưng vua quan nhà Nguyễn sợ nó cũng như sợ khởi nghĩa nông dân vậy. Họ không thể biết được rằng nông dân và nhân dân Việt-nam tuy phản đối chế độ áp bức, bóc lột của họ, nhưng sẵn sàng đi với họ để đánh ngoại xâm. Chỉ trừ một số ít làm đường, còn nói chung nhân dân và nông dân không theo Tạ-văn-Phụng. Chính nhờ vậy, Tháng bảy năm Ất Sửu (1865) triều đình Huế đã phá được cuộc nổi loạn của Phụng, và bắt được tên này.

Còn một nguyên nhân nữa khiến cho triều đình Huế nhận các điều kiện giảng hòa của quân đội Pháp, đó là việc chúng sợ ưu thế về vũ khí của quân đội Pháp. Chúng ta đều biết rằng đối với quân đội Việt-nam, quân đội Pháp có ưu thế về vũ khí. Đại bác của quân Pháp bắn rất trúng đích, sức công phá của nó rất mạnh. Đại bác của quân đội triều đình không những bắn ít khi trúng đích, mà lại thường phải bắn đạn đặc là thứ đạn không có sức công phá gì đáng kể. Đại bác từ các tàu chiến Pháp bắn vào Đà-nẵng năm 1858, và bắn vào Gia-định năm 1859 làm cho triều đình Huế vô cùng hoảng sợ. Vua quan nhà Nguyễn đã chứng kiến sức công phá khủng khiếp của vũ khí Pháp. Do đó khi nhìn quân đội Pháp, họ chỉ nhìn thấy sức mạnh của vũ khí Pháp, và sợ vũ khí Pháp. Rồi từ chỗ sợ vũ khí Pháp, họ đi đến chỗ đầu hàng Pháp. Họ không biết rằng về vũ khí quân đội Pháp tuy có hơn quân đội Việt-nam, nhưng trong những năm 1860, 1861, 1862, quân đội Pháp đang khủng hoảng về quân số, và nước Pháp đang ở vào cái thế không thể tăng viện cho quân viễn chinh Pháp ở Việt-

nam. Chỉ cần triều đình Huế tạo điều kiện cho nhân dân kháng chiến, và tự họ cũng kháng chiến thì nước Việt-nam hoàn toàn có khả năng đánh bại quân viễn chinh Pháp. Nghĩa quân Trương Định và các nghĩa quân khác, về vũ khí còn kém thua quân triều đình, vậy mà vẫn đánh cho quân Pháp nhiều trận, gây cho chúng nhiều thiệt hại, và cuối cùng buộc chúng phải bỏ các vị trí Gò-công, Chợ Gạo, Gia-thạnh, Cái-bè v. v... Đủ hiểu cái quyết định thắng hay bại ở chiến trường chưa hẳn là vũ khí. Nhân dân, tinh thần chi n. đấu của nhân dân, chiến lược, chiến thuật vận dụng đúng đắn để đánh quân xâm lược, đó cũng là những nhân tố cực kỳ trọng yếu có tác dụng quyết định đến thắng hay bại ở chiến trường.

Về hòa ước 1862, Pô-lanh Vi-an chỉ nói đến việc triều đình Huế nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, và bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây-ban-nha hai mươi triệu phật-lãng. Pô-lanh Vi-an quên không nói đến một điều khoản nữa của bản hòa ước. Đó là điều khoản IV của hòa ước qui định rằng «hễ quốc vương Việt-nam giao thiệp với nước nào thì phải báo cho chính phủ Pháp biết và khi muốn nhường đất cho nước nào thì phải được sự thỏa thuận của nước Pháp». Điều khoản IV này rất tai hại cho nước Việt-nam, nó làm cho nước Việt-nam mất chủ quyền, và mở đường cho thực dân Pháp xâm chiếm toàn bộ nước Việt-nam về sau này.

Tác dụng của hòa ước 1862 đối với nghĩa quân Trương Định và các nghĩa quân khác thật là tai hại vô cùng. Về quân sự, hòa ước làm cho nghĩa quân mất hẳn một lực lượng hỗ trợ quan trọng là quân đội chính qui của triều đình. Tinh thần chiến đấu của quân đội triều đình không cao, nhưng quân đội này tương đối có phương tiện công kiên hơn nghĩa quân. Việc quân đội triều đình bỗng nhiên ngừng chiến đặt nghĩa quân Trương Định vào một tình thế khó khăn: Một mình nghĩa quân phải đương đầu với toàn bộ quân xâm lược Pháp ở Nam-kỳ. Về số lượng, nghĩa quân tuy nhiều, nhưng thiếu vũ khí và thiếu người chỉ huy có năng lực. Việc quân đội triều đình ngừng chiến lại càng làm cho nghĩa quân thiếu vũ khí hơn.

Về chính trị, hòa ước 1862 tạo cơ sở pháp lý cho bọn Việt gian hoạt động. Trước ngày 5 Tháng sáu 1862 — ngày ký hòa ước sỉ nhục —, bọn Việt gian chỉ có thể hoạt động lén lút ở những nơi bị quân đội Pháp chiếm đóng. Họ không thừa nhận quyền lực của triều đình, nhưng chúng vẫn sợ quyền lực ấy và những kẻ đại diện cho quyền lực ấy. Khi gặp Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp trên tàu *lái-bằng*,

sở dĩ chúng vẫn phải xin bọn chỉ huy Pháp cho chúng lạy Phan, Lâm bốn lạy là vì thế. Sống dưới sự che chở của lưỡi lê Pháp, chúng vẫn nơm nớp lo sợ. Chúng đã từng thấy bọn chỉ huy Pháp bỏ rơi bọn Việt gian ở Đà-nẵng, chúng lại thấy bọn chỉ huy Pháp bỏ rơi bọn Tạ-văn-Phụng ở Bắc-kỳ. Chúng vẫn không biết số phận của chúng rồi ra có như số phận bọn Tạ-văn-Phụng ở Bắc-kỳ hay không. Vì luôn luôn lo sợ cho cái đầu của chúng, chúng vẫn không dám công khai hoạt động chống lại triều đình. Những người theo chúng, do đó, không nhiều gì cho lắm. Việc quân đội Pháp bắt lữ không thể tiêu diệt nổi lực lượng kháng chiến chống Pháp ở Nam-kỳ, nhất là việc quân đội Pháp phải bỏ các vị trí Gò-công, Chợ Gạo, Gia-thạnh, Cái bè, và việc bọn chỉ huy Pháp phải giải tán các cơ quan ngụy quyền ở Tân-an, Tân-hòa và Cần-giộc, làm cho hàng ngũ Việt gian dao động dữ dội. Việc triều đình Huế ký hòa ước 1862 tạo cơ sở pháp lý cho bọn Việt gian. Từ đây bọn Việt gian tha hồ hoạt động phản quốc trên ba tỉnh miền Đông đã được triều đình chính thức coi là đất của Pháp. Vây cánh của chúng vì vậy chỉ có thể tăng mà không giảm. Từ ba tỉnh miền Đông, bọn Việt gian sẽ tuyên truyền vận động cho Pháp, tiến hành khiêu khích để Pháp có cơ đánh chiếm nốt ba tỉnh miền Tây. Quả nhiên đến Tháng bảy 1867 tổng chỉ huy quân Pháp là Đơ-la Gờ-răng-đi-e (de la Grandière) vin cơ rằng nhân dân ba tỉnh miền Tây có liên lạc với nghĩa quân ba tỉnh miền Đông, lại cho quân đi đánh chiếm nốt Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên. Việc đánh chiếm này được tiến hành rất dễ dàng, vì trong khi quân Pháp đang hành quân, thì Phan-thanh-Giản khuyên quan lại ba tỉnh dâng nộp thành tri cho Pháp. Thế là quân Pháp thu được thắng lợi hoàn toàn mà không thiệt hại gì. Sau khi Pháp đã chiếm xong toàn bộ xứ Nam-kỳ, từ Nam-kỳ, thực dân Pháp lại cho Việt gian ra Trung-kỳ và nhất là ra Bắc-kỳ để tiến hành khiêu khích, và sau đó Bắc-kỳ, Trung-kỳ lại mất vào tay Pháp... Hòa ước 1862 vì vậy là một hành vi hại nước hại dân vô cùng nguy hiểm: nó đã

tạo tất cả các điều kiện thuận lợi để cho Pháp có thể đánh chiếm toàn bộ nước Việt-nam mà không tốn kém gì. Thái độ hèn nhát, mù quáng, chính sách đầu hàng của vua quan nhà Nguyễn đã làm mất nước Việt-nam. Không có thái độ ấy, chính sách ấy, thì hơn bốn nghìn quân Pháp không làm sao có thể đánh chiếm được ba tỉnh miền Đông, rồi từ căn cứ ba tỉnh miền Đông, chúng tiến lên nuốt nốt ba tỉnh miền Tây, rồi Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Đối với tinh thần nghĩa quân Trương Định, hòa ước 1862 cũng gây ra ít nhiều tác dụng tai hại. Theo Nguyễn Thông trong *Kỳ xuyên văn sao*, thì sau khi hòa ước ký kết, đến Tháng bảy năm nhâm tuất (1862), triều đình xuống chiếu bãi binh, gọi bọn Nguyễn-túc-Trung về Huế; Trương Định được thăng lên chức lãnh binh An-giang, và được lệnh giải binh để đi nhận chức mới. Bọn Nguyễn-túc-Trung giải tán quân lính, rồi gửi thư báo Trương Định theo đường tắt đi ngay. Trương Định cho vợ con đi trước, một mình ông ở lại kiểm điểm quân đội rồi sẽ đi sau. Nhưng các người ứng nghĩa không muốn giải binh, họ cố lưu ông ở lại (Theo *Thơ văn Nguyễn Thông*, Nhà xuất bản Văn hóa trang 193 - 194).

Xem thư trên, chúng ta thấy rằng hòa ước 1862 và lệnh bãi binh của triều đình đã tác động ít nhiều đến bản thân Trương Định thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân. Do đó chúng ta có thể đoán rằng các tướng sĩ của nghĩa quân Trương Định có thể cũng sinh ra ít nhiều dao động sau khi nhận được lệnh bãi binh của triều đình. Trương Định cũng như các tướng sĩ khác của nghĩa quân muốn bãi binh, không phải vì họ không muốn chiến đấu chống Pháp nữa, mà chủ yếu là vì họ tuân lệnh của triều đình. Tuân lệnh của triều đình là trung vua, và trung vua trong điều kiện của xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX là bổn phận của người dân cũng như bổn phận của kẻ sĩ.

Tóm lại, hòa ước 1862 đã tác động tai hại đến nghĩa quân Trương Định về nhiều phương diện, và tạo điều kiện cho thực dân Pháp đi đến chỗ tiêu diệt nghĩa quân, và cuối cùng đi đến chỗ xâm chiếm toàn bộ nước Việt-nam.

TRƯƠNG ĐỊNH TIẾP TỤC KHÁNG CHIẾN

Hòa ước 1862 được ký vào ngày 5 Tháng sáu năm 1862. Kể sung sướng nhất và ngạc nhiên nhất là bọn thực dân Pháp. Thực dân Pháp không ngờ rằng giữa lúc chúng đang lúng túng và gặp đủ các khó khăn, thì triều đình Huế lại xin điều đình và ký hòa ước nhường ba tỉnh miền Đông. Ngay ngày hôm sau - ngày 6 Tháng sáu - bọn chỉ huy quân Pháp cho hỏa tốc mang tin tức về hòa ước báo tin đi các nơi với hi vọng là cuộc chiến đấu của nhân dân Nam-kỳ sẽ đình chỉ ngay tức khắc.

Trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an đã viết như sau: « Tin tức hòa bình được hỏa tốc mang đi đến những nơi bị đe dọa nhất của lãnh thổ của chúng ta (tức ba tỉnh miền Đông) nhằm đình chỉ ngay tức khắc cuộc xung đột. Trái với sự mong đợi của chúng ta, các lãnh tụ của nghĩa quân không muốn phục tùng chính phủ mới (tức chính quyền do Pháp lập ra) và họ cũng không yêu cầu trở về đất đai của nước An-nam (tức trở về ba tỉnh miền Tây hay trở ra Bình-thuận.)

Họ cứ ở trên đất đai của chúng ta, họ thu thuế, cướp phá các đoàn vận tải và mỗi khi có cơ hội thuận lợi lại tấn công các người Âu riêng lẻ. Ở biên giới huyện Tân-hòa nơi Trương Định ăn náu, người ta lại bắn súng trường và súng bắn đá vào những người Pháp đi mang tin đình chỉ chiến tranh.

« Như vậy là giữa lúc đô đốc (Bô-na) tưởng rằng đã kết thúc một cách may mắn cuộc chiến tranh đổ máu, thì ngài lại vấp phải một cuộc kháng chiến tích cực và có lẽ còn đáng sợ hơn cho các dự định của ngài là cuộc chiến tranh hãn hoi với quân đội chính qui của nhà vua » (Đã dẫn, trang 162).

Ở trên chúng tôi đã nói rằng do tư tưởng trung vua của ông, đầu tiên chính Trương Định cũng có ý định bãi binh theo lệnh của triều đình. Nhưng thế theo yêu cầu của quần chúng và do lòng yêu nước nồng nàn của ông, Trương Định đã ở lại lãnh đạo cuộc kháng chiến. Trong bài « Văn tế Trương Định », Nguyễn-đình-Chiều đã phản ánh sự việc trên như sau : « Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu đón ngán mấy dặm mã tiền, theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại ». Trong *Kỳ xuyên văn sao*, Nguyễn Thông cho biết mọi người « liền cử Trương Định giữ binh quyền. Lúc ấy có Phạm-tuấn-Phát ở Tân-long đem thư các nghĩa hào đến tỏ ý muốn cử Định làm chủ soái đề ra sức trừ giặc. Tức thì mọi người xây đàn tôn Định lên làm chủ soái. Định tự xưng là Bình Tây đại nguyên soái, cử Trịnh-quang-Nghi làm tham tán quân vụ và bố trí các cơ quan viên chức, mặt đông nam ra tới biển, mặt tây lên đến Hoa-cương. Tại các nơi hiểm yếu đều sai quân lính phòng giữ. Định tự đem quân đóng ở Gò-công. Từ động cây đa đến đập ông Canh, từng đoạn một, đều đắp lũy đề cản đường quân Pháp tiến. Định lại đúc thêm đại bác, kén chọn quân lính các huyện bỏ sung các đồn thuộc Tân-hòa, phòng thủ chắc chắn đề làm kế lâu dài. Sau đó, gửi thư hiệu dụ các nghĩa hào, khuyên ai nấy có lòng vì triều đình trừ giặc. Các nghĩa hào đều theo mệnh lệnh của ông ; các phủ huyện cũng tải tiền gạo đến cung cấp. Tỉnh trưởng Định sai mở trâu mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, ai nấy đều phấn khởi nỗ lực ».

Mấy câu trên trong *Kỳ xuyên văn sao* của Nguyễn Thông, một nho sĩ đã tham gia và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp trong những năm 1860, 1861, 1862, phù hợp với mấy câu trong bài « Văn tế Trương Định » của Nguyễn-đình-Chiều. Do đó chúng ta biết được rằng nhân dân Nam-kỳ vô cùng phấn nộ khi thấy triều đình Huế ký hòa ước 1862 nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp ; nhân dân đã tự

động yêu cầu Trương Định tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến ; Trương Định đã thực sự trở thành lãnh tụ tối cao của toàn thể nghĩa quân ở ba tỉnh miền Đông ; không những các « nghĩa hào » chịu mệnh lệnh của Trương Định, mà các phủ huyện trong miền bị chiếm cũng ngầm ngầm ủng hộ Trương Định...

Sau hòa ước 1862, triều đình Huế cử Phan-thanh-Giản làm tổng đốc Vĩnh-long, Lâm-duy-Hiệp làm tổng đốc Bình-thuận. Phan-thanh-Giản ở gần Long-hồ trong một làng trước thành Vĩnh-long do quân Pháp chiếm, Phan luôn luôn thư từ giao thiệp với đô đốc Bô-na và hứa với Bô-na rằng ông sẽ tìm đủ mọi biện pháp thuyết phục nghĩa quân để nghĩa quân nộp vũ khí cho quân đội Pháp. Chính Phan đã viết thư khuyên Trương Định hạ vũ khí giảng hòa. Nhưng Trương Định trả lời cho Phan biết rằng nghĩa quân không thể nộp vũ khí cho bọn quan lại ngoại quốc (1). Trương báo cho Phan biết rằng ông quyết không đội trời chung với quân Pháp. Bọn chỉ huy Pháp khuyên Trương hạ vũ khí giảng hòa, nhưng Trương kiên quyết bác bỏ cái nghị hòa của Pháp (Theo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ tứ kỷ quyền 27). Trong những ngày đầu Tháng hai 1863, Trương Định lại viết thư cho Phan-thanh-Giản tuyên bố thẳng cho Phan biết : « Nhân dân ba tỉnh, muốn trở lại tình trạng cũ, đã suy tôn tôi đứng đầu họ. Tôi không thể làm khác điều tôi đang làm. Chính vì vậy mà tôi đã chuẩn bị chiến tranh, và ở đảng đông cũng như ở đảng tây, tôi sẽ kháng cự và tôi sẽ chiến đấu, cuối cùng chúng tôi sẽ đánh bại sức mạnh của bọn kẻ cướp. Nếu ngài còn nói duy trì những điều đã ký kết với bọn kẻ cướp, thì chúng tôi sẽ chống lại mệnh lệnh của triều đình, và như vậy hẳn là giữa tôi và ngài sẽ không có hưu chiến, không có hòa bình, và ngài đừng ngạc nhiên ».

Theo *Bút ký về pháo binh của hải quân tại xứ Nam-kỳ* (*Notice sur l'artillerie de la marine en Cochinchine*) của đại tá Đơ Poy-ăng (H. de Poyen), thì Phan-thanh-Giản, để làm đẹp lòng người Pháp, còn công nhiên lên án các hoạt động của nghĩa quân Trương Định nữa (Đã dẫn, trang 83).

Rõ ràng là Trương Định và nghĩa quân của ông kiên quyết không thừa nhận hòa ước 1862. Ông tiếp tục kháng chiến. Ông mang đại quân về đóng ở Gò-công. Trên cờ nghĩa, ông cho đề tám chữ Hán lớn vạch rõ tội của Triều đình trước nhân dân « Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khi dân » (Phan-thanh-Giản và Lâm

(1) Theo *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ* của Pô-lanh Vi-an tr. 164.

duy - Hiệp bán nước — Triều đình bỏ dân). Trên các rạch sông dẫn vào căn cứ của nghĩa quân, ông cho đặt đại bác, hễ tàu chiến Pháp lộ vào là đánh. Trung úy hải quân Ghi (Guys) chỉ huy tàu *Bảo động* đã định tiến vào Gò-công bị súng trường và đại bác của nghĩa quân bắn rất dữ. Ghi bị mất một số quân, nên không dám tiến nữa. Trung úy hải quân Gu-gia (Gougeard) cũng mang tàu chiến hoạt động ở sông Vàm-cỏ tây đánh nghĩa quân, nhưng không có hiệu quả. Nghĩa quân Trương Định hoạt động mạnh nhất ở miền Gia-định. Nghĩa quân nhiều lần tấn công vào các vị trí Pháp ở chung quanh Sài-gòn. Để bảo vệ cho Sài-gòn. Bô-na ra lệnh mộ 40.000 người để đào một con kênh bao bọc chung quanh Sài-gòn. Nhân dân càng ngày càng ngả về phía nghĩa quân. Trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an đã nhìn thấy tình hình nguy hiểm cho quân Pháp, và y đã viết: «Nhiều triệu chứng báo hiệu một cuộc nổi loạn sắp xảy ra; người Pháp phải đề phòng: Chúng tôi biết mang máng rằng chúng tôi bị bao bọc bởi một màng lưới âm mưu mà những kẻ đồng mưu có thể tìm thấy ở trong tất cả các tầng lớp nhân dân bản xứ» (Đã dẫn, trang 191). Tháng 11-1862, Bô-na và Phan-thanh-Giản ra một bản tuyên bố yêu cầu Trương Định hạ vũ khí. Nhưng vô hiệu, vì ngay khi đó thì viên chánh tổng ở Bình-thuận đã dẫn nghĩa quân đánh vào Biên-hòa, Pháp mang quân đuổi đánh nhưng không được. Ngày 16 Tháng 12-1862, khởi nghĩa nổ ra đồng thời ở khắp các nơi. Trong sách *Bút ký về pháo binh của hai quân ở xứ Nam-kỳ*, Đơ Poy-ăng cho biết «khởi nghĩa đã nổ ra và lan ra nhanh chóng khắp cả thuộc địa» (*l'insurrection éclatée et se répandait rapidement dans toute la colonie*) (Đã dẫn, trang 79). Hầu hết các vị trí của Pháp ở tỉnh Gia-định và tỉnh Biên-hòa đều bị tấn công. Pháo đài Rạch-trà cách Sài-gòn mười lăm cây số bị nghĩa quân đánh và chiếm. Nghĩa quân lặng lẽ vượt qua các trường bằng đất, xông vào giết bọn lính gác. Đại úy Tu-rút (Thouroude) bị nghĩa quân đâm chết. Trên sông Vàm-cỏ đông, ba chiến thuyền của Pháp bị đánh. Trong ba chiến thuyền ấy, thì chiến thuyền số 3 đậu ở thượng lưu sông Vàm-cỏ phía dưới Tây-ninh. Khi tấn công chiến thuyền số 3, nghĩa quân đã bắn bị thương viên chuẩn úy chỉ huy chiến thuyền. Một chiến thuyền nữa đậu ở Bến-lực bị Nguyễn-trung-Trực, viên lãnh tụ nghĩa quân đã đánh tàu *Hội vọng*, tấn công. Giữa lúc ấy, người Thượng và người Việt từ Bình-thuận tiến vào Biên-hòa đánh quân Pháp ở nhiều nơi, nhân dân Biên-hòa cũng đứng dậy hưởng ứng và bao vây tất cả các đồn của quân Pháp. Việc người Việt và

người Thượng đoàn kết với nhau cùng đứng lên đánh Pháp gây cho quân Pháp nhiều khó khăn rất lớn ở Biên-hòa và Bà-rịa. Ở Đông-môn gần Long-thạnh, nghĩa quân đánh chiếm được một đồn của địch và bắt sống được một tên tri huyện làm tay sai cho Pháp. Đầu năm 1863, tình hình quân Pháp lại càng khó khăn. Ngày 1 Tháng Giêng, thiếu tá hải quân lục chiến Cô-kê (Coquet) trong khi mang quân Pháp đi tuần tra, bị nghĩa quân chặn đánh. Hai kỵ binh bị giết, bảy ngựa bị thương. Đường điện báo Sài-gòn — Mỹ-tho bị cắt đứt, đường giao thông cũng bị cắt đứt ở nhiều nơi. Nhân dân ở miền xung quanh Chợ lớn và Cần-giộc cũng đứng lên đánh Pháp, Quân Là (hay Tổng Là) và Hàn-lâm Phụ tập hợp được năm nghìn nghĩa quân. Nghĩa quân của Quân Là và Hàn-lâm Phụ luôn luôn tấn công quân Pháp trên đường Chợ lớn — Bến-lực, và cuối cùng lập căn cứ ở Gò-đen. Viên chỉ huy khu Cần-giộc là Lê-pét (Lespès) nhiều lần mang quân can quét miền Chợ-lớn — Cần-giộc nhằm tiêu diệt nghĩa quân của quân Là và Hàn-lâm Phụ, nhưng không sao phá được nghĩa quân. Tháng hai 1863 nhân dân Mỹ-tho cũng nổi lên đánh Pháp. Nghĩa quân đánh rất mạnh vào đồn Thuộc-nhiều cách Mỹ-tho chừng hai mươi cây số. Theo Pô-lanh Vi-an, trong trận tấn công đồn Thuộc-nhiều, nghĩa quân tỏ ra vô cùng can đảm: «Người An-nam với những vũ khí không có hiệu lực đã chống lại súng ca-ra-bin của chúng ta, họ lăn xả vào quân ta với một nghị lực mù quáng, chứng tỏ họ can đảm và quên mình một cách phi thường» (*Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, trang 201). Pô-lanh Vi-an cho biết tinh thần yêu nước của nghĩa quân đã được phát động một cách khéo léo: Người Pháp, theo nghĩa quân, là những kẻ cướp vô cơ đã kéo đến tàn phá đất nước yên ổn của họ (Đã dẫn, trang 201).

Một mặt Trương Định chống lại lệnh bãi binh của Tự-đức, một mặt khác, ông lại mượn danh nghĩa Tự-đức hiệu triệu nhân dân đứng lên đánh Pháp. Nguyễn Thông cho biết một lần ông như quân Pháp vào chỗ bãi lầy rồi cho phục binh ra đánh, giết hại quân Pháp rất nhiều.

Cuối năm 1862 và đầu năm 1863, quân Pháp ở vào một tình thế rất khó khăn, nguy hiểm. Trong thư viết cho Bộ Hải quân (tức là Bộ Thuộc địa) đề ngày 13 Tháng 12-1862 đô đốc Bô-na nói rõ rằng: Nghĩa quân hoạt động khắp xứ Nam-kỳ, còn quân Pháp thì yếu hẳn đi vì chết trận, và vì ốm đau. Cuối thư Bô-na yêu cầu viên Bộ trưởng Bộ Hải quân Pháp gửi viện binh cho quân viễn chinh: «Nếu quý Ngài không thể gửi cho tôi viện binh như tôi

đã yêu cầu, thì tôi không thể chịu trách nhiệm trước tình hình». Lúc này chính phủ của Na-pô-lê-ông thứ III đang vướng vào cuộc chiến tranh xâm lược ở Méc-xích; 7.000 quân Pháp vừa bị đánh bại ở Pu-ê-bơ-la; vợ vét mồi, chính phủ của Na-pô-lê-ông thứ III mới kiếm được 28.000 quân để tăng viện cho quân viễn chinh Pháp ở Méc-xích. Vì vậy Bộ Hải quân Pháp không sao thỏa mãn được yêu cầu của Bô-na. Trong sách *Bút ký về pháo binh của hải quân ở xứ Nam-kỳ*, Đơ Poy-ăng cho biết nghĩa quân càng ngày càng già giặn trong chiến đấu, và đã quay ngược lại tình thế, luôn luôn tấn công quân Pháp ở các đồn. Bô-na bắt buộc phải lấy quân ở Sài-gòn đi cứu viện ở các nơi. Trong thư viết cho Bộ Hải quân đề ngày 8 Tháng Giêng 1863, Bô-na cho biết: «Dù bảo vệ sự an ninh của thành phố (Sài-gòn), tôi bắt buộc phải cho đổ bộ tất cả thủy binh của tôi, phải vũ trang các nhân viên dân sự (Pháp), các bệnh nhân và các y tá, các người tiếp tế lương thực, các công nhân v.v... Thật sự là tôi không có đến 100 người sẵn sàng ở trong tay» (Đã dẫn, trang 81).

Một mặt Bô-na viết thư về Pháp cho Bộ Hải quân xin viện binh, một mặt khác y trách triều đình Huế vẫn ngầm ủng hộ cuộc chiến đấu của nghĩa quân Trương Định. Sự quân Pháp gây chuyện, triều đình vin cờ Trương Định không chịu đi nhận chức lãnh binh An-giang, ra lệnh cách chức Trương (Theo Đại nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ quyển 27).

Đầu Tháng hai 1863, đò đốc Giô-rét (Jaurès) mang viện binh từ Thượng-hải đến Sài-gòn. Số viện binh này gồm có một phần của tiểu đoàn lính An-giê-ri và một tiểu đoàn lính ta-gan (tagals) do bọn thực dân Tây-ban-nha ở Ma-ni (Manille) thủ đô Phi-luật-tân cho mượn. Viện binh Pháp như vậy là có khoảng độ gần một ngàn người được trang bị rất đầy đủ. Nhận được viện binh, Bô-na quyết định mở một cuộc đại tấn công vào căn cứ chính của nghĩa quân Trương Định ở Gò-công. Có thể nói Bô-na đã huy động hầu hết các lực lượng thủy lục mà người Pháp có thể có ở Nam-kỳ để tấn công Trương Định.

(Còn nữa)

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 78 — Tháng 9-1965

Gồm những bài :

— ĐÁNH LÂU DÀI

TRẦN-HUY-LIỆU

— THỬ TÌM ĐẶC ĐIỂM PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM.

DUY-MINH

— BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP Ở THỜI GIA-LONG (1802 — 1819).

NGUYỄN-PHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VẬN

và một số bài mục khác

XÁC ĐỊNH ĐỊA ĐIỂM ĐÔNG BỘ ĐẦU

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG — VŨ-TUẤN-SÁN

DÔNG bộ đầu (東步頭) là một địa điểm được nhắc đến nhiều lần trong lịch sử Việt-nam thời Lý Trần Lê. Nó là một bến quan trọng trên sông Hồng, là nơi đã diễn ra nhiều trận quyết chiến của quân dân ta chống quân xâm lược Nguyên, Minh...

Hầu hết các nhà nghiên cứu sử học đều xác định vị trí Đông bộ đầu ở miền huyện Thượng-phúc (Thường-tín) tỉnh Hà-dông với lý do là ở ven sông Hồng thuộc huyện đó hiện còn một xã tên là Bộ-đầu.

Một vài tác giả ban đầu theo quan điểm trên, về sau đã cảm thấy sai lầm nhưng vẫn chưa xác định được vị trí chính xác của Đông bộ đầu và chỉ nói chung chung là ở phía Đông kinh thành Thăng-long.

Dưới đây chúng tôi sẽ chứng minh rằng việc đặt Đông bộ đầu ở xã Bộ-đầu huyện Thường-tín là sai lầm. Dựa vào các tài liệu thư tịch, bi ký chúng tôi sẽ cố gắng chỉ định một vị trí chính xác cho Đông bộ đầu, đồng thời tìm hiểu vai trò của Đông bộ đầu đối với kinh thành Thăng-long thời Lý Trần Lê.

Đông bộ đầu là một bến sông quan trọng của thành Thăng-long, ở trên bờ sông Hồng phía đông kinh thành, không thể ở huyện Thường-tín, phía nam kinh thành được.

Bộ đầu vốn là một danh từ chung, có nghĩa là bến sông, là nơi đỗ thuyền ở bên sông (1). Đại Việt sử ký toàn thư (đời Lê) là sách chép sớm nhất tên Đông bộ đầu, khi nói đến loạn Quách Bốc, năm Trị-bình-long-ứng thứ 5 đời Lý Cao-tông (1209). Sách ấy chép như sau:

« Tướng của Phạm-bình-Di là bọn Quách Bốc nghe tin [Bình Di bị vua bắt giam], bèn đem quân hò hét mà vào đến ngoài cửa Đại-thành, bị người giữ cửa kháng cự, liền chém cửa mà vào. Vua thấy việc đã gấp, sai triệu Bình-Di và Phụ (con Bình-Di — T. G.) đến Lương-thạch xử ở thềm Thủy-tinh giết chết. Bọn Bốc đột nhập Lương-thạch, lấy xe ngựa chở thầy Bình-Di, lấy chiếu ngựa học thầy Phụ, do cửa Việt-thành đi ra, xuống bến Đông bộ đầu, rồi lại trở vào cung Vạn-diên lập hoàng tử Thầm làm vua... » (2).

Sách Đại Việt sử lược (đời Trần) cũng chép việc đó nhưng lại gọi Đông bộ đầu là bến Triều đông bộ (朝東步): Quách Bốc « do cửa Việt-thành ra bến Triều đông rồi lại vào cung Vạn-diên rước vương tử Thầm và vương tử Sảm về Hải-ấp » (3). Việt sử thông giám cương mục (đời Nguyễn) chép lại việc đó đã chú thích Đông bộ đầu là bến Đông-tân sông Nhị-hà bây giờ (4). Ở một chỗ khác sách đó ghi rõ: « Đông-tân ở bờ sông Nhị, phía đông thành Đông-kinh » (5).

Vậy Triều đông bộ, Đông bộ đầu, Đông-tân đều chỉ một địa điểm, đó là bến phía Đông kinh thành Thăng-long (thành Đông-kinh thời Lê) trên sông Hồng (5).

Đông bộ đầu (hay Triều đông bộ) theo sự ghi chép của Toàn thư và Việt sử lược ở ngay sát kinh thành Thăng-long thời Lý Trần: từ cửa Việt-thành ở bên trái diện Kinh-thiên đi ra ngay bến Đông bộ đầu (3) (6) (7). Việt sử lược còn chép một đoạn rất rõ: Năm 1209 « Thuận-lưu, Khoái vì việc Bình-Di chết, đem thủy quân đến đánh kinh sư. Tiền quân đỗ ở bến Đông bộ (tức Đông bộ đầu — T. G.), do cửa nách bên trái vào thẳng Cấm thành cướp lấy các bảo vật (8). Vậy rõ ràng Đông bộ đầu không thể ở tận Thường-tín được.

(1) Xem Từ nguyên, — Từ hải v.v...

(2) Toàn thư Bản kỷ q. 4, 25b.

(3) Việt sử lược q. 3, 19a. Bản dịch của nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1930, tr. 176 — 177.

(4) Cương mục Chính biên q. 5, tờ 33 (bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa).

(5) Đào-duy-Anh — Đất nước Việt-nam qua các đời tr. 176 đã đoán: « Triều đông hẳn là bến Đông bộ đầu đời sau trên sông Hồng, trước thành Thăng-long ». Triều đông bộ có lẽ có nghĩa là bến Đông châu vào kinh thành Thăng-long.

(6) Toàn thư Bản kỷ q. 4, 25b.

(7) Việt sử lược q. 3, 14a (bản dịch tr. 165 — 166): chữ « hữu » (右) phải sửa là chữ « tả » (左). Tả là phía Đông.

(8) Việt sử lược. Bản dịch, tr. 178.

Vì Đông bộ đầu là bến sông quan trọng sát kinh thành nên thuyền bè của vua chúa, tướng tá thường cập bến Đông bộ đầu khi về kinh thành. Sau khi đánh Chiêm-thành, ngày 17 tháng 7 năm 1069 Lý Thánh-tông cùng nguyên soái Lý-thường-Kiệt « từ Chiêm-thành về đến bến Triều-đông » (1). Năm 1370 Trần Nghệ-tông từ bến Chử-gia (Khoái-châu, Hưng-yên) tiến lên Thăng-long dẹp Dương-nhật-Lễ, thuyền quân cập bến Đông bộ đầu (2). Cũng vì Đông bộ đầu là cửa ngõ phía Đông của thành Thăng-long nên nhà Lý đã cho xây một cửa thành ở bến Triều-đông và cất quân coi giữ. Năm Chinh-long-bảo-ưng thứ 3 đời Lý Anh-tông (1165), nhà Lý sai « dời Đại-la thành ở cửa Triều-đông lùi vào 75 thước, xây bằng gạch đá để tránh nước sông vỡ lở » (3).

Là bến sông quan trọng trên sông Hồng. Đông bộ đầu đồng thời là nơi đã diễn ra các cuộc thi bơi chải hàng năm. Bơi chải là một phong tục cổ truyền của nhân dân Việt-nam. Ngay sau khi dời đô từ Hoa-lư ra Thăng-long, năm 1011 Lý Thái-tổ đã cho xây ở « bên Đông cửa sông Lô » (đời Lý Trần gọi sông Hồng là sông Lô) một cung điện gọi là điện Hàm-quang, chuyên dùng làm nơi vua ngự xem đua thuyền vào mùa thu hàng năm (4). Năm 1058, Lý Thánh-tông sai xây điện Linh-quang trên sông Lô (Hồng) làm nơi xem đua thuyền (4).

Năm 1237 nhà Trần xây « điện Linh-quang ở Đông bộ đầu » (5), gọi là điện Phong-thủy. Phạm xa giá [nhà vua] đi qua trú chân ở đó, trăm quan nghênh tiếp và tống tiễn đều dâng [trầu] cau và trà nên tục gọi là Trà điện » (6). Năm Hưng-long thứ 4 (1296) tháng 7, Trần Anh-tông « ra Đông bộ đầu xem đua thuyền » (7). Năm Thiệu-bình thứ 2 (1435), ngày 18 tháng 10 Lê Thái-tông « ra bến Đông tân xem năm quân thi bơi » (8). Năm 1619, Bình-an vương Trịnh Tùng « ra lầu ở bến Đông-tân xem bơi thuyền » (9).

Đông bộ đầu là một khởi điểm giao thông quan trọng từ Thăng-long sang miền Bắc, không thể ở phía Bộ-đầu huyện Thường-tín được.

Từ thời Lý ở bến Triều đông có bắc cầu phao qua sông Hồng để giao thông với miền Bắc-giang (Hà-bắc) (10). Thời thuộc Minh, giặc Minh cũng bắc cầu phao ở bến Đông tân thuộc huyện Đông-quan để thông với phủ Bắc-giang (11). Huyện Đông-quan thời thuộc Minh là huyện phụ trách của thành Đông-quan, tức là hai huyện Thọ-xương và Vĩnh-thuận là huyện phụ trách của thành Hà-nội thời Nguyễn (12). Vậy Đông-tân hay Đông bộ đầu không thể ở Bộ-đầu huyện Thường-tín vốn là

huyện Bảo-phúc thời thuộc Minh. Và lại, căn cứ vào việc quân Minh bắc cầu nổi ở Đông-tân để thông với Bắc-giang, thì việc đặt Đông bộ đầu ở Thường-tín (đối diện với Hưng-yên) lại càng không đúng.

Đông bộ đầu là một vị trí quân sự xung yếu của kinh thành Thăng-long, nơi giành giết giữa ta và giặc ngoại xâm, nơi đã ghi lại những chiến công oanh liệt của quân dân ta chống giặc ngoại xâm.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ lần thứ nhất (1258), quân Mông-cổ đã tiến chiếm Đông bộ đầu (13). Sau khi tạm rút lui xuống vùng sông Thiên-mạc (Hưng-yên), ngày 24 tháng Chạp năm Đinh tị, niên hiệu Nguyên-phong thứ 7 (29-1-1258), Trần Thái-tông cùng thái tử thống suất lâu thuyền-tiến quân lên Đông bộ đầu, tổ chức phản công, đại phá quân Mông-cổ, thu phục lại Thăng-long và kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh vệ quốc (14). Được tin quân Nguyên sắp kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai, năm Giáp thân niên hiệu Thiệu-bảo thứ 6 đời Trần Nhân-tông (1284), « tháng 8, Hưng-đạo vương điều

(1) Như trên, tr. 105. Cũng xem các trang 146, 178, 183.

(2) Toàn thư q. 6, 33b. Cương mục q. 10, tờ 26.

(3) Việt sử lược tr. 72, — Toàn thư q. 2, 5a.

(4) Việt sử lược tr. 96, 113. Toàn thư q. 3, 19a, b, 22a, 35b chép các cuộc đua thuyền ở đó năm 1080, 1118, 1119, 1123, 1130 v.v... Sau năm 1058 không thấy nói đến điện Hàm-quang nữa. Có thể điện Hàm-quang sau đổi là Linh-quang.

(5) Toàn thư q. 5, 11a chép là « dời xây (di tạo) điện Linh-quang ở Đông bộ đầu ». Có thể là « tự tạo » (sửa lại) vì điện Linh-quang trên sông Hồng đã có từ thời Lý.

(6) Toàn thư q. 5, 11a.

(7) Như trên, q. 6, 4b.

(8) Như trên q. 11, 31a. Cương mục q. 16, tờ 31.

(9) Như trên q. 18, 18b. Cương mục q. 31, tờ 17.

(10) Việt sử lược tr. 193: « Vương Lê, Nguyễn Cải đánh cầu nổi ở bến Triều-đông »; tr. 194: « Bọn Đoàn Cấm người Hồng-châu (Hải-dương) đánh nhau với tướng nhà Trần là Phan Lân ở chợ Dừa « thua chạy, qua cầu nổi ở bến Triều-đông mà về ».

(11) An-nam chí nguyên q. 2, — Đại Thanh nhất thống chí cũng chép như vậy.

(12) Đại nam nhất thống chí, Hà-nội.

(13) Toàn thư q. 5, 23a.

(14) Như trên q. 5, 22b.

động quân của các vương hầu duyệt binh lớn ở Đông bộ đầu [rồi] chia quân đi đóng giữ Bình-than và các nơi xung yếu...» (1). Ngày 6 tháng Giêng năm Thiệu-bảo thứ 7 (11-2-1285), Ô-mã-nhi và giặc Nguyên đánh Vạn-kiếp, Phá-lại; ngày 12 (17-2-1285) giặc đánh Vũ-ninh (Võ-giang), Đông-ngân (Tứ-sơn), Gia-lâm (2), đến Đông bộ đầu, dựng lá cờ lớn (2). Vua Trần sai Đỗ-khắc-Chung đến trại Ô-mã-nhi dò hư thực. Giờ mảo ngày 13 (5-7 giờ sáng ngày 18-2-1285), Khắc Chung từ chỗ quân Nguyên về, giặc đuổi theo, cùng quân ta đại chiến (3). Ngày 13, sau khi đánh bại quân ta ở Lô-giang (sông Hồng), quân Nguyên chiếm được Thăng-long (4). Tháng 5-1285, quân ta phản công địch mạnh mẽ: Trung-thành vương đánh thiên hộ Mã Vinh ở Giang-khâu (tức Hà-khâu, khoảng phố chợ Gạo và cuối phố Hàng Buồm ngày nay (5)), Hoài-văn-hầu Trần-quốc-Toản, thượng tướng Trần-quang-Khải cùng Trần Thông, Nguyễn-khả-Lạp và em là Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh bại giặc ở Chương - đương (Thường - tín), kinh thành... Quân giặc tan vỡ lớn, Thoát Hoan, A - thich bỏ chạy qua sông Lô (Hồng hà) về Bắc-giang (6).

Cứ theo những ghi chép trên thì Đông bộ đầu phải là bến sông đối diện với Gia-lâm. Giặc chiếm Đông bộ đầu rồi tiến vào chiếm Thăng-long. Nếu cho Đông bộ đầu ở phía huyện Thường-tín thì cuộc hành quân của giặc trở nên quanh quẩn và rõ ràng là phi lý!

Sang thế kỷ XV, trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống giặc Minh, sau các chiến thắng Tốt-động, Chúc-động, Lê Lợi thống suất đại quân từ Thanh-hóa tiến gấp ra Bắc, tổ chức tấn công vây hãm thành Đông-quan. Tháng 11 năm 1426, Lê Lợi trú quân ở Lung-giang (vùng sông Đáy). Trần-nguyên-Hãn, Bùi Bị « theo Đại Lung giáng ra cửa sông Hát, thuận dòng xuôi đến bến Đông bộ đầu của sông Lô » (7) tấn công vào mặt đông thành Đông-quan, trong khi Đinh Lễ đánh vào vùng cầu Tây-đương (Cầu Giấy) ở mặt tây và Lê Lợi chỉ huy đạo quân chủ lực tiến lên cửa nam Đại-la thành, đánh vào mặt nam (8). Xem thế đủ biết Đông bộ đầu là một cửa ngõ quan trọng ở ngay phía Đông thành Đông-quan, tức kinh thành Thăng-long cũ.

Gần đây nhân đọc một bi ký thời Lê Trung hưng ở chùa Hồng-phúc (còn gọi là chùa Hòa-giai hay chùa Hòe-nhai, ở phố Hàng Than Hà-nội) chúng tôi thấy có thể định một vị trí chính xác cho Đông bộ đầu. Bia đề ngày 21 tháng Chạp năm thứ 24 hiệu Chính-hòa triều Lê (1703 — đời Lê Hy-tông và chúa Trịnh Căn)

do Hà-tông-Mục (người Thiên-lộc (nay là Can-lộc, Hà-tĩnh) đỗ tiến sĩ khoa Mậu thìn (1688) làm quan Bồi tụng, trước Hồng lô tự khanh (9) soạn nhân dịp làm lại chùa Hồng-phúc. Văn bia có đoạn như sau:

我大越昇龍城之東步
 Ngã Đại Việt Thăng-long thành chi Đông bộ
 頭槐街坊有寺名洪福
 Đầu Hòe-nhai phường hữu tự danh Hồng-phúc
 帶瀟江而襟蘇瀝控傘
 Đái Lô giang nhi khâm Tô-lich, khống Tản
 嶺而拱宸居
 Lĩnh nhi cung Thần cư.

Tạm dịch:

« Phường Hòe-nhai ở bên Đông bộ đầu của thành Thăng-long nước Đại Việt ta có ngôi chùa tên là Hồng-phúc, lấy Lô giang (sông Hồng) làm đai, Tô-lich làm vạt, chặn ngang non Tản mà châu về cung vua ».

Sách Hà thành linh tích cổ lục (mục Hồng-phúc tự) (10) cũng viết: Chùa Hồng-phúc « ở phường Giai-cảnh, tổng Thượng, huyện Vĩnh-thuận, tục gọi là chùa Hòa-giai, thuộc Đông bộ đầu... » (Hòa-giai chắc là tên đọc trệch của Hòe-nhai).

Chùa Hồng-phúc nay ở cạnh số nhà 17 phố hàng Than, gần dốc lên đê Yên-phụ, xưa thuộc địa phận xã Hòe-nhai (còn gọi là Giai-cảnh), huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội. Phố Hòe-nhai ở mé dưới chùa, chạy thẳng ra đê Yên-phụ. Vậy Đông bộ đầu là bến sông Hồng ở vào khoảng từ dốc hàng Than đến dốc phố Hòe-nhai hiện nay, mà trên câu Long-biên một chút.

(1) Như trên, q. 5, 44a.

(2) Như trên, q. 5, 45b.

(3) Toàn thư q. 5, 45b.

(4) An-nam chí lược q. 4 (Việc chinh thảo và vận lương).

(5) Toàn thư q. 5, 25a có nói đến cầu Giang-khâu, — q. 5, 33b nói đến phường Giang-khâu. Theo Vũ trung tùy bút (nhà xuất bản Văn hóa, 1960) tr. 20, Giang-khâu là Hà-khâu.

(6) Toàn thư q. 5, 48b.

(7) Toàn thư q. 10, 23b, — Cương mục q. 13, tờ 29.

(8) Toàn thư q. 10, 23b.

(9) Đãng khoa lục, Cương mục đều chép Hà-tông-Mục người xã Tinh-thạch, huyện Thiên-lộc, đỗ tiến sĩ khoa Mậu thìn (1688), năm 1699 được thăng tự khanh (Cương mục q. 34, tờ 30, 46).

(10) Ký hiệu A 497 Thư viện khoa học trung ương.

Ngày nay chỗ đó chỉ còn một lạch nhỏ thuộc bãi Phúc-xá hạ. Thượng tọa Thích Tâm Huy (năm nay 72 tuổi, trụ trì chùa Hồng-phúc và ở chùa này từ bé) cho chúng tôi biết hồi còn bé, thượng tọa vẫn đi công sau chùa ra tắm ở bên sông này, thuyền bè đậu san sát ở đó.

Về nguyên ủy tên phố Hòe-nhai, theo tục truyền, mỗi khi vua Lý từ hoàng thành Thăng-long ra chùa Hồng-phúc hay về thăm quê bên Cổ-pháp (Đình-bàng, Bắc-ninh), đều đi theo đường phố này rồi ra sông Hồng; theo lệ qui định, mỗi triều thần phải trồng một cây hòe ở hai bên đường, vì vậy nó được gọi là « đường trồng hòe » (Hòe nhai) (1). Truyền thuyết đó chứng tỏ Đông bộ đầu ở cuối phố Hòe-nhai, bên bờ sông Hồng quả là bến sông quan trọng của kinh thành Thăng-long thời Lý, giao thông với phủ Bắc-giang (nơi có quê nhà Lý). Bên tả ngạn sông Hồng, xế dốc hàng Than, đối diện với xã Tứ-liên, có thôn Bắc-cần, xưa có tên là Đông-cầu (cầu phía đông), tương truyền xưa là đầu cầu về phía đông của cầu phao bắc qua sông Hồng sang Hà-nội (2). Truyền thuyết này cũng phù hợp với sự thực lịch sử là ở thời Lý — Trần — Lê thỉnh thoảng có bắc cầu phao từ Đông bộ đầu qua bên tả ngạn sông Hồng để sang Kinh-bắc. Hai truyền thuyết kể trên là tá chứng, giúp thêm vào việc xác định vị trí Đông bộ đầu ở đầu dốc hàng Than và dốc Hòe-nhai. *Vị trí đó của Đông bộ đầu phù hợp với toàn bộ các tài liệu thư tịch đã dẫn ở trên.*

* * *

Việc xác định vị trí Đông bộ đầu như đã trình bày ở trên sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn vấn đề vị trí của hoàng thành Thăng-long thời Lý Trần. Mấy năm gần đây, trong giới sử học Việt-nam đã phổ biến quan niệm cho rằng hoàng thành thời Lý Trần không phải ở vị trí

thành Hà-nội thời Nguyễn mà là ở phía tây thành Hà-nội thời Nguyễn. Về phía đông nó chỉ đến vùng quảng trường Ba-đình, đường Hùng vương và đền Quan-thánh. Đến thời Lê, hoàng thành mới xê dịch dần về phía đông cho gần sông Hồng (3). Theo ý chúng tôi những chứng cứ mà các nhà nghiên cứu sử học và địa lý học lịch sử đã nêu ra để bênh vực giả thuyết đó chưa được dồi dào và vững chắc. Nhân tìm hiểu vị trí Đông bộ đầu, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một gợi ý sau đây: Theo *Toàn thư* và *Việt sử lược* từ cửa Việt thành ở bên trái điện Kinh-thiên trong hoàng thành đi ra là xuống bến Đông bộ đầu, ngược lại từ Đông bộ đầu đi vào theo cửa nách bên trái là đến thẳng Cẩm thành. Vậy phải chăng hoàng thành Thăng-long từ thời Lý Trần đã được xây dựng ở gần sông Hồng? Tuy nhiên, đây là một vấn đề phức tạp, cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm. Chúng tôi hy vọng sẽ đề cập tới vấn đề vị trí thành Thăng-long thời Lý Trần trong một bài nghiên cứu riêng.

Tháng 5-1965

(1) Xem *Lược sử tên phố Hà-nội*, Hà-nội, 1964, tr. 253.

(2) Tài liệu do cụ Nguyễn-đình-Mán, 72 tuổi, người thôn Bắc-cần cung cấp. Các cố lão ở vùng đó đều nói thời xưa từ Hà-nội sang Bắc-ninh đều đi qua Đông-cầu chứ không đi theo lối cầu Long-biên hiện nay.

(3) Trần-huy-Bá — « Thử bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý » *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8-1959.

Hoàng-xuân-Chính — « Thử bàn về vị trí thành Thăng-long » *Nghiên cứu lịch sử* số 9, tháng 11-1959; *Lịch sử Thủ đô Hà-nội*, Nhà xuất bản Sử học, 1960, tr. 23, 58.

Trần-hải-Lượng — « Bàn về địa giới thành Thăng-long » *Nghiên cứu lịch sử* số 68, 11-1964, tr. 15 v.v...



NGƯỜI VƯỜN LAM-ĐIỀN TRUNG-QUỐC VÀ CON KHỦNG LONG HÓA THẠCH LỚN NHẤT THẾ GIỚI

NGÀY 31 tháng 5 vừa qua, tại Bắc-kinh, bộ Địa học thuộc Viện khoa học Trung-quốc đã tổ chức hội nghị báo cáo học thuật về người vượn Lam-điền. Hơn 200 giáo sư và các nhà khoa học thuộc các trường đại học, các học viện cao đẳng, và các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Bắc-kinh đã đến dự hội nghị. Các nhà khoa học Trung-quốc đã căn cứ vào những tài liệu xương đầu người vượn Lam-điền hóa thạch phát hiện từ năm ngoái, đề ra những khảo chứng sơ bộ đối với những đặc trưng của người vượn Lam-điền, và thời đại sinh tồn, hoàn cảnh sinh hoạt, địa vị của nó trong quá trình tiến hóa loài người.

Xương đầu người vượn Lam-điền hóa thạch do những nhà công tác khoa học Trung-quốc phát hiện ở Công-vương-linh, huyện Lam-điền, tỉnh Thiểm-tây. Sau khi công bố việc phát hiện quan trọng này vào tháng 11 năm ngoái, đã dẫn đến sự chú trọng của các giới khoa học trong và ngoài nước.

Trong hội nghị báo cáo học thuật lần này, các nhà cổ nhân loại học Ngô Nhữ-Khang, nhà cổ sinh vật học Chu Minh-Chấn, nhà khảo cổ học Giả Lan-Pha ở Sở Nghiên cứu động vật có xương sống cổ đại và cổ nhân loại thuộc Viện khoa học Trung-quốc đã giới thiệu kết quả nghiên cứu sơ bộ sau gần nửa năm trời đối với xương đầu người vượn Lam-điền hóa thạch, xương động vật có vú hóa thạch cùng tồn tại và địa tầng phát hiện xương hóa thạch. Căn cứ vào việc nghiên cứu đặc trưng xương đầu, các nhà khoa học trên đã đoán định người vượn này có lẽ là một người nữ hơn 30 tuổi, so với loài vượn có nhiều chỗ khác nhau rất rõ ràng. Bộ phận xương đầu cái của người vượn Lam-điền so với bất cứ xương đầu cái của loài vượn nào cũng rộng hơn, và có những cái chỉ loài người mới có mà loài vượn không có như xương mào trán, xương gai mũi trước, giữa xương hàm trên và đáy xoang mũi có ranh giới rõ ràng. Hình dạng rãnh răng của hàm trên, xương răng cối và lượng não của người vượn Lam-điền cũng khác với loài vượn, do đó có thể khẳng định nó là người chứ không phải là vượn.

Cho đến nay, các nước trên thế giới đã phát hiện được xương đầu cái người vượn hóa

thạch và có báo cáo chính thức, có thể nói chỉ có năm 1929 mở đầu việc phát hiện người vượn Bắc-kinh ở Chu-khâu-điểm Trung-quốc và năm 189 mở đầu việc phát hiện người vượn Gia-va ở đảo Gia-va, In-đô-nê-xi-a. So với xương đầu cái người vượn đứng thẳng Gia-va và người vượn Bắc-kinh thì xương đầu cái người vượn Lam-điền dày hơn, xương gò dưới lông mày đặc biệt thô to, nhưng không cao bằng và lượng não (chừng 780 mi-li-lit) ít hơn não người vượn Bắc-kinh, và xấp xỉ gần bằng não của một loài nguyên thủy nhất trong người vượn Gia-va. Các nhà khoa học cho rằng tất cả những cái đó chứng tỏ tình nguyên thủy của người vượn Lam-điền và có thể khẳng định nó là một giống người thuộc loại hình người vượn sớm nhất được phát hiện trên thế giới hiện nay.

Cùng với xương đầu người vượn Lam-điền hóa thạch, còn phát hiện được một số lượng lớn động vật có vú hóa thạch. Trong số 25 loài động vật hóa thạch, loài nhiều nhất là loài động vật rừng rú, rồi đến loài động vật thảo nguyên. Có một số động vật hiện nay còn sống ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Như vậy chứng tỏ ở thời đại người vượn Lam-điền sinh sống, một dải Lam-điền là rừng rú và thảo nguyên, khí hậu lúc đó ẩm áp và ẩm thấp hơn bây giờ. Căn cứ vào việc nghiên cứu vị trí địa tầng và động vật hóa thạch, các nhà khoa học cho rằng người vượn Lam-điền là giống người thuộc kỷ thế Cảnh tân (Pléistocène) trong kỷ đệ tứ thuộc nguyên đại Tân sinh, cách đây năm, sáu chục vạn năm.

Viện trưởng Viện khoa học Trung-quốc Quách Mạt-Nhuộc đã đến dự và nói chuyện với hội nghị. Phó Viện trưởng Viện khoa học Trung-quốc Lý Tử-Quang, Trúc Khả-Trình và các giáo sư, các nhà khoa học nổi tiếng về các ngành địa chất, địa lý, khảo cổ v.v... đã phát biểu ý kiến của mình đối với những vấn đề học thuật thuộc các mặt băng kỳ, cổ khí hậu, địa chất, địa lý v.v... ở Công-vương-linh. Cuối cùng, trong hội nghị báo cáo, Sở trưởng Sở Nghiên cứu động vật có xương sống cổ đại và cổ nhân loại Dương Chung-Kiện phát biểu tổng kết dưới đầu đề «Nỗ lực tiến lên một bước phát triển toàn diện cổ nhân loại học».

* * *

Năm 1957, nhân viên thuộc đội khám thám đầu mỏ tỉnh Tứ-xuyên trong khi tiến hành công tác điều tra địa chất đã phát hiện xương khủng long hóa thạch nằm trong địa tầng cách mặt đất khoảng chừng 100 mét ở sườn núi Cổ-lâu-sơn gần trấn Thái-hòa, huyện Hợp-xuyên, tỉnh Tứ-xuyên. Sau đó toàn bộ xương khủng long hóa thạch được Bác vật quán tỉnh Tứ-xuyên khai quật mang về để ở Học viện địa chất Thành-đô. Mùa xuân năm ngoài con khủng long được mang về Sở Nghiên cứu động vật có xương sống và cổ nhân loại thuộc Viện khoa học Trung-quốc tu sửa và giám định.

Xương khủng long hóa thạch mang về Bắc-kinh đóng trong 30 hòm lớn. Vì phải qua nhiều lần chuyển vận, xương bị vỡ hỏng rất nhiều. Nhân viên nghiên cứu và kỹ thuật Trung-quốc, sau hơn một năm trời cố gắng kiên trì, đã không những chắp vá và tu sửa xong toàn bộ xương hóa thạch mà còn một mặt tiến hành công tác nghiên cứu, một mặt phục chế

xếp đặt theo nguyên hình. Ở Trung-quốc, việc tiến hành phục chế xếp đặt hóa thạch lớn như vậy là việc lần đầu tiên. Nhân viên nghiên cứu và kỹ thuật Trung-quốc đã khắc phục rất nhiều khó khăn mất ba tháng rưỡi thời gian mới hoàn thành công tác này. Sau khi thành nguyên hình, thân khủng long dài 22 mét, cao 3 mét rưỡi. Các nhà cổ sinh vật học Trung-quốc giám định cho rằng hiện nay nó là loài khủng long hóa thạch lớn nhất và hoàn chỉnh nhất được phát hiện ở Trung-quốc và trên thế giới mấy chục năm gần đây cũng không phát hiện được loài khủng long khổng lồ và còn hoàn chỉnh như vậy. Loài khủng long này tồn tại cách hiện nay chừng 140 triệu năm, thuộc tảo kỳ thế giu-ra thượng trong nguyên đại Tân sinh (xem bản vẽ).

Sau khi nghiên cứu tỷ mỉ và lâu dài những xương hóa thạch, nhà cổ sinh vật học nổi tiếng Dương Chung-Kiện và nhân viên nghiên cứu trẻ tuổi Triệu Hỷ-Tiến đã căn cứ vào bộ phận cổ đặc biệt dài (khoảng chừng 10 mét)



Con khủng long hóa thạch *Mamenchisaurus hochuanensis*

(Vẽ phỏng theo ảnh chụp trong
Pekin information số 25, ngày 21-6-1960)

thân và đuôi đặc biệt ngắn, hình dạng đặc thù của gai thân kinh xương sống lưng và rất nhiều đặc trưng duy nhất, phán đoán đây là một loài khủng long mới chưa từng phát hiện ở trên thế giới. Vì vậy, các nhà công tác khoa học quyết định trong phân loại cổ sinh vật học, lập một họ mới, một loài mới cho con khủng long này: họ Mã môn khê long, loài Hợp xuyên và quyết định đặt tên cho con khủng long này là «Hợp xuyên Mã môn khê long» (*Mamenchisaurus hochuanensis*, sp. nov.). Cùng một giống và họ mới này còn có con khủng long hóa thạch phát hiện năm 1952 ở Mã môn khê, huyện Nghi-tân, tỉnh Tứ-xuyên. Con khủng long này dài 11 mét được đặt tên là «Kiến thiết Mã môn khê long», hiện trưng bày ở Bác vật quán tự nhiên Bắc-kinh.

Việc phát hiện con khủng long «Hợp xuyên Mã môn khê long» không những làm phong phú bộ môn khoa học cổ sinh vật mà còn cung cấp chứng cứ hóa thạch tương đối hoàn chỉnh cho việc xác định thời đại địa chất của

địa tầng tảo kỳ thế giu-ra thượng và tương lai tiến hành công tác so sánh địa tầng ở Trung quốc.

Bộ phận cổ, xương sống đuôi và xương đùi con «Hợp xuyên mã môn khê long» có một số hiện tượng bệnh tật mà khủng long khác không có đã cung cấp luận chứng mới cho các chuyên gia nghiên cứu bệnh lý học của khủng long và các động vật bò sát khác.

Dương Chung-Kiện và các nhà khoa học còn suy đoán con «Hợp xuyên Mã môn khê long» là loại khủng long lớn có thể nặng tới 3, 40 tấn. Phần lớn thời gian của nó là ở dưới nước để tránh loài khủng long ăn thịt đột kích và bớt tiêu hao nhiệt lượng do cơ thể to lớn. Con «Hợp xuyên Mã môn khê long» sống chủ yếu ăn các loại rong, thực vật mềm có dinh dưỡng và động vật nhuyễn thể, chỉ khi nào để trứng và nghỉ ngơi mới lên bờ.

H.H.

(Viết theo *Quang minh nhật báo*
ngày 2-6-1965)

Một lần nữa, xác minh địa điểm VỤ NÉM BOM HÀ-NỘI 1913

Sau khi đăng bài của ông Doãn-kế-Thiện nói về địa điểm vụ ném bom Hà-nội 1913, chúng tôi nhận được nhiều thư của nhiều bạn xác minh lại, trong đó có các ông Long-Điền, Trương-hữu-Kỳ, Nguyễn-hữu-Huân, Chi-Kiên, ở Hà-nội, Trần-văn-Khoát ở Hải-phòng và hỏi ý kiến một số người khác như các ông Trần-văn-Lai, Trần-văn-Giáp, Nguyễn Thịnh, Trần-ngọc-Ngân, Lê Toại, thì đúng như bài của ông Vũ-văn-Tĩnh đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 72 là địa điểm ném bom 1913 tại khách sạn Hà-nội phố Tràng-tiền bây giờ. Việc ném bom xảy ra vào 7 giờ 36 phút tối thứ bảy, ngày 26-4-1913, sáng sớm hôm sau bọn thực dân Pháp có dán một bản thông cáo bằng chữ Pháp tại khắp các phố. Còn khách sạn thuộc địa (Hôtel des colonies) thì năm 1913 chưa có. Ngôi nhà hiện nay sát cạnh nhà hàng ăn Phú-gia mà ông Doãn-kế-Thiện nói là phụ quán khách sạn Hà-nội ngày trước thì chính là nhà Tầm tầm (Hôtel de

ventes) tức là nhà bán quần áo Dubois, sau đổi là Hôtel des Colonies (Khách sạn thuộc địa) ở góc phố hàng Trống và phố Nhà thờ, xé cửa nhà báo *Nhân dân* hiện nay.

Cùng với những bức thư kể trên, ông Vũ-văn-Tĩnh còn cung cấp thêm một số tài liệu khác. Theo cuốn *Les adresses de l'annuaire de l'Indochine 1er semestre 1913* thì khách sạn Hà-nội ở phố Tràng-tiền (Rue Paul Bert), số nhà 21-23. Khách sạn này không có phụ quán nào ở phố hàng Trống. Báo *L'Avenir du Tonkin* số 5483 ra ngày thứ hai và thứ ba 28, 29-4-1913 có đăng bài tường thuật vụ ném bom này với đầu đề là « *L'attentat de la Rue Paul Bert* » nghĩa là việc sát hại ở phố Paul Bert (tức phố Tràng-tiền).

Như vậy, địa điểm vụ bom nổ ở Hà-nội năm 1913 đến đây đã được xác định, chúng ta không cần trở lại vấn đề này nữa.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐÍNH CHÍNH

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 75

Bài « Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa năm Giáp Tuất... »

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Xin sửa lại
12	1	17	Hiệu lý bộ hộ	Biện lý bộ hộ
13	2	1	đánh U Tẽ	đánh U, Kẽ
14	1	37	bọn Mông Hoàng	bọn Uông, Hoàng
14	1	39	Thiếu bực	Thiền bực
14	2	9	nữ	mở

Bài « Về yếu tố Indonésien... »

54	1	11 và 12	ở mắt	ở mắt
54	1	48	yếu tố là một nhóm...	yếu tố indonésien là một nhóm...

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 76

Bài « Tìm hiểu về cứ điểm Ba-dình »

61	2	9 và 10	Phúc-thọ	Ngọc-khê
63	1	12	cống Lộc-dộng,	cống ở Báo-vấn phía nam và ở bến đò Tuần phía bắc,